

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

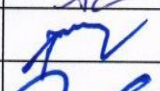
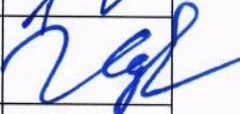
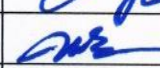
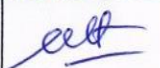
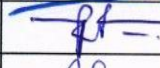
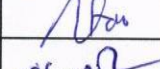
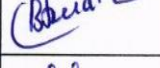
GIAI ĐOẠN 2019 - 2024

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Sơn La, tháng 12 - 2024

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1306/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch	
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	TS. Điều Thị Tú Uyên	Trưởng khoa Tiểu học - Mầm non	Phó Chủ tịch	
4	TS. Lê Thị Thu Hà	Phó Trưởng Khoa Tiểu học - Mầm non	Thư ký	
5	TS. Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CĐCS	Thành viên	
7	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên	
8	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BDCL&TTPC	Thành viên	
9	TS. Nguyễn Bá Điệp	Phó Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên	
10	ThS. Cao Bá Lâm	Phó Trưởng phòng QTCSVC	Thành viên	
11	ThS. Lê Thị Bích Hào	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên	
12	ThS. Bùi Thanh Xuân	Phó Trưởng Bộ môn Khoa học cơ bản, Khoa Tiểu học - Mầm non	Thành viên	
13	TS. Khúc Thị Hiền	Phó Trưởng Khoa Tiểu học - Mầm non	Thành viên	
14	TS. Đoàn Anh Chung	Trưởng Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên	
15	Hà Thị Phương Oanh	Sinh viên lớp K64 Đại học Giáo dục Tiểu học A, Khoa Tiểu học - Mầm non	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	1
1.1.2. Mục đích, quy trình và phương pháp tự đánh giá CTĐT	3
1.2. Tổng quan.....	4
1.2.1. Tổng quan về Trường Đại học Tây Bắc	4
1.2.2. Tổng quan chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: Khoa Tiểu học - Mầm non.....	11
1.2.3. Tổng quan về hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục của Trường Đại học Tây Bắc	15
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	17
Tiêu chuẩn 1. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	17
Mở đầu	17
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	17
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo	19
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....	25
Kết luận về Tiêu chuẩn 1:	26
Tiêu chuẩn 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	27
Mở đầu	27
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....	27
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	30
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....	35
Kết luận về Tiêu chuẩn 2:.....	36
Tiêu chuẩn 3 CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	37
Mở đầu.....	37
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra	37
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	41

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.....	44
Kết luận về tiêu chuẩn 3	46
Tiêu chuẩn 4 PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC	47
Mở đầu.....	47
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan	47
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra	49
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	52
Kết luận về tiêu chuẩn 4	53
Tiêu chuẩn 5. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC	54
Mở đầu.....	54
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.....	54
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	58
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	64
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập	66
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập ..	67
Kết luận về Tiêu chuẩn 5:.....	69
Tiêu chuẩn 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN	70
Mở đầu.....	70
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	70
Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	72
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai..	75
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá	78
Tiêu chí: 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....	80

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	82
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	85
Kết luận về Tiêu chuẩn 6:.....	87
Tiêu chuẩn 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN.....	88
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. .	88
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	91
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.....	92
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	94
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	96
Kết luận về tiêu chuẩn 7:	98
Tiêu chuẩn 8. NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	98
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	99
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá	103
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học	104
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng việc làm của người học	110
Tiêu chuẩn 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ	121
Mở đầu.....	121
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	121
Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	124
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	126
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	128

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	130
Kết luận tiêu chuẩn 9:	132
Tiêu chuẩn 10 NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	132
Mở đầu.....	132
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình	133
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến	136
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.	138
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	142
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến	148
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	152
Kết luận tiêu chuẩn 10:	156
Tiêu chuẩn 11. KẾT QUẢ ĐẦU RA	157
Mở đầu.....	157
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	157
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	161
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	164
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	167
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	171
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	173
PHẦN III. KẾT LUẬN	175
3.1. Những điểm mạnh của CTĐT	175
3.2. Những điểm tồn tại cần khắc phục	177
3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.....	179
3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	181

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	Ý NGHĨA	CHỮ VIẾT TẮT	Ý NGHĨA
GDMN	Giáo dục mầm non	BĐCL - TTPC	Bảo đảm chất lượng - Thanh tra pháp chế
GDTN	Giáo dục tiểu học	ĐT	Đào tạo
GDDH	Giáo dục đại học	TC - HC	Tổ chức - Hành chính
CSGD	Cơ sở giáo dục	CTCT - QLNH	Công tác chính trị - Quản lý người học
CTĐT	Chương trình đào tạo	QTCSVC	Quản trị cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học	TC - HC	Tổ chức - Hành chính
CĐR	Chuẩn đầu ra	KT - TC	Kế toán - Tài chính
BĐCL	Bảo đảm chất lượng	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
TĐG	Tự đánh giá	VC	Viên chức
GV	Giảng viên	CB	Cán bộ
SV	Sinh viên	NCV	Nghiên cứu viên
PGS	Phó giáo sư	ĐH	Đại học
TS	Tiến sĩ	LLCT	Lý luận chính trị
ThS	Thạc sĩ	NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
CN	Cử nhân	NV	Nhân viên
NCKH	Nghiên cứu khoa học	TH - MN	Tiểu học - Mầm non
KHCN	Khoa học công nghệ	TT	Truyền thông
KN & PVCĐ	Kết nối và phục vụ cộng đồng	CSVC	Cơ sở vật chất
NVSP	Nghiệp vụ sư phạm	CBQL	Cán bộ quản lý
NH	Người học	KTX	Kí túc xá
CBGV	Cán bộ giáo viên	HSSV	Học sinh sinh viên
TT	Thứ tự	PCCC&CNCH	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ
ĐHTB	Đại học Tây Bắc	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
CNTT	Công nghệ thông tin	BGD&ĐT	Bộ Giáo dục Đào tạo
KL/BTGTW	Kết luận/ Ban Tuyên giáo Trung ương	KHCN&HTQT	Khoa học công nghệ và Hợp tác Quốc tế

QĐ/ĐHTB	Quyết định/Đại học Tây Bắc	TTTT-TV	Trung tâm thông tin thư viện
KH	Kế hoạch	TTTH-TN	Trung tâm tin học - Thí nghiệm
HS	Học sinh	GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
THPT	Trung học phổ thông	ĐHSP	Đại học sư phạm
CVHT	Cố vấn học tập	SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
TC	Tín chỉ	GDMN	Giáo dục mầm non

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Thống kê tuyên bố mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tây Bắc năm 2018 và năm 2023.....	10
Bảng 1.1. Đối chiếu mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành GDTH năm 2018 và năm 2022	17
Bảng 2.1. So sánh giữa Bản mô tả CTĐT năm 2018 và Bản mô tả CTĐT năm 2022. 27	
Bảng 3.1. Các khối kiến thức, số tín chỉ, tự chọn và bắt buộc trong cấu trúc CTĐH...38	
Bảng 6.1. Thống kê trình độ của đội ngũ giảng viên tham gia thực hiện Chương trình	71
Bảng 6.2. Tỷ lệ GV/SV của giai đoạn 2019-2024.....	73
Bảng 6.3. Các phương thức phổ biến về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV	76
Bảng 6.4. Kết quả đánh giá, thi đua khen thưởng của Khoa giai đoạn 2019-2024.....	83
Bảng 6.5. Số lượng đề tài do giảng viên Khoa TH-MN chủ trì hoặc tham gia giai đoạn 2019 – 2024	86
Bảng 6.6. Số lượng bài báo và sách Khoa THMN đăng giai đoạn 2019 – 2024	86
Bảng 8.1. Thống kê kết quả tuyển sinh ngành GDTH 5 năm (2019 - 2024)	101
Bảng 8.2. Thống kê kết quả học lực hàng năm của SV trong 5 năm (2019 - 2024) ...	106
Bảng 8.3. Thống kê kết quả học lực năm học 2023 - 2024 của SV	106
Bảng 8.4. Thống kê kết quả rèn luyện hàng năm của SV trong 5 năm (2019 - 2024)	107
Bảng 8.5: Bảng thống kê tên trường tiểu học tổ chức cho SV rèn luyện NVSP, thực tập sư phạm.....	111
Bảng 8.6. Bảng thống kê tình hình việc làm của SV 5 năm (2019 - 2024).....	114
Bảng 10.4.1. Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ các cấp của GV trong Khoa từ năm 2019 đến tháng 2024.....	142
Bảng 10.4.2. Bảng thống kê một số đề tài được ứng dụng trong xây dựng CTĐT, giảng dạy và học tập của GV và SV ngành Giáo dục tiểu học trong giai đoạn từ năm 2019 – 2024	143
Bảng 10.4.3. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây.....	144
Bảng 10.4.4. Số lượng bài của các GV cơ hữu thực hiện CTĐT được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong 5 năm (2019 - 2024).....	145
Bảng 10.4.5. Số lượng đề tài NCKH của SV Khoa Tiểu học – Mầm non trong 5 năm (2019 - 2024)	146
Bảng 10.5.1. Thống kê số lượng và kinh phí bổ sung học liệu của Thư viện	150
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	152

Bảng 10.6.1. Các hoạt động được thực hiện trong thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan	153
Bảng 11.1.1. Bảng thống kê số lượng sinh viên ngành Giáo dục tiểu học thôi học (theo khóa đào tạo) trong 5 năm học gần đây.....	158
Bảng 11.1.2. Tỷ lệ % người học hoàn thành CTĐT.....	159
Bảng 11.2.1. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Giáo dục tiểu học giai đoạn 2019-2024	162
Bảng 11.3.1. Bảng thống kê tình hình việc làm của SV 5 năm (2019 - 2024).....	165
Phát huy điểm mạnh	167
Bảng 11.4.1. Bảng thống kê số lượng đề tài NCKH cấp trường của SV ngành Giáo dục tiểu học trong 5 năm gần đây (2019 - 2024)	168
Bảng 11.4.2. Bảng thống kê số lượng bài báo khoa học của SV ngành Giáo dục tiểu học đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	169

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Trường Đại học Tây Bắc.....	6
Hình 2. Tuyên bố Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của Trường Đại học Tây Bắc Giai đoạn 2023 - 2030	10
Hình 3. Tuyên bố về Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Tây Bắc	10
Hình 1.1. CĐR theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học	20
Hình 1.2. Đối sánh giữa CĐR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam	21
Hình 1.3. Mô tả CĐR của CTĐT ngành GDTH năm 2022.....	23
Hình 1.4. Sự tương thích giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành GDTH	24
Hình 2.1. Phụ lục đối sánh khung CTĐT ngành GDTH với khung CTĐT ngành GDTH của Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.....	28
Hình 2.2. Hình ảnh Khung đề cương học phần trong CTĐT ngành GDTH	34
Hình 5.1. Quy định về nội dung và phương pháp kiểm tra, đánh giá trong CTĐT năm 2022	55
Hình 5.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần	59
Hình 5.3. Cổng thông tin đào tạo nơi lưu giữ, quản lý kết quả học tập của SV; nơi SV truy cập để cập nhật kết quả học tập của cá nhân; cố vấn học tập theo dõi, quản lý kết quả học tập của SV	62
Hình 5.4. Một số hình ảnh sản phẩm bài thi của SV trong học phần Nghệ thuật xé dán theo hình thức thi thực hành, chấm thi bằng sản phẩm	64
Hình 5.5. Một số hình ảnh sản phẩm bài thi của SV trong học phần Lý luận và Phương pháp công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh theo hình thức thi thực hành, chấm thi bằng sản phẩm	65
Hình 8.1. Catalog tuyển sinh có công bố tóm tắt CĐR đăng tải trên Website Trường Đại học Tây Bắc	99
Hình 8.2. Giảng viên của Khoa tư vấn tuyển sinh trên Fanpage Khoa Tiểu học - Mầm non.	100
Hình 8.3. Giảng viên của Khoa tham gia tư vấn tuyển sinh trên Fanpage của Trường	101
Hình 8.3. Giao diện cổng Thông tin tuyển sinh trên Website Trường Đại học Tây Bắc	102
Hình 8.4. Biểu đồ theo dõi kết quả học lực năm học 2023 - 2024 của SV	107
Hình 8.5. Một số hình ảnh các chương trình, hoạt động ngoại khoá, rèn luyện NVSP hỗ trợ học tập Khoa đã tổ chức cho SV [H8.08.04.04]	112

Hình 8.6. Một số hình ảnh các hoạt động KN & PVCD Khoa tổ chức cho SV (tặng sách, tặng đồ dùng dạy học tự làm, phát triển thư viện xanh tại các trường học; tiếp sức mùa thi tại các trường THPT; trang trí trường học...)	113
Hình 8.7. Một số hình ảnh khuôn viên Giảng đường B, Khoa Tiểu học - Mầm non..	117
Hình 8.8. Một số hình ảnh cảnh quan Trường Đại học Tây Bắc (toàn cảnh nhìn từ trên cao; Toà nhà A - Nhà Điều hành; Hội trường A1, A2; Trung tâm Thông tin - Thư viện; Kí túc xá và sân bóng đá...)	117
Hình 8.9. Hình ảnh một số phòng học chức năng của Khoa	118
Hình 8.10. Hình ảnh SV lao động cải tạo, vệ sinh khuôn viên giảng đường	118
Hình 8.11. Hình ảnh hoạt động của Fanpage Khoa Tiểu học - Mầm non do Câu lạc bộ Truyền thông thực hiện.....	119

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

1.1.1.1. Cấu trúc và nội dung chính của báo cáo

Khoa Tiểu học - Mầm non được thành lập ngày ngày 27/8/2003 theo Quyết định số 146/QĐ-TCCB của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc. Hiện nay, Khoa đang đảm nhiệm:

- Đào tạo cao học chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Tiểu học.
- Đào tạo đại học ngành Giáo dục tiểu học (sau đây viết tắt là GDTH) và đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (sau đây viết tắt là GDMN).
- Bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao trình độ cho giáo viên tiểu học, mầm non và cán bộ quản lý tại các trường tiểu học, mầm non.

Trong quy trình kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (sau đây viết tắt là CTĐT) giai đoạn 2019 - 2024, Khoa Tiểu học - Mầm non thực hiện việc tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành GDTH trình độ đại học.

Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành GDTH giai đoạn 2019 - 2024 gồm 04 phần:

Phần I - Khái quát

Phần I mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình, phương pháp, công cụ tự đánh giá CTĐT nhằm cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá. Đồng thời, phần I cũng mô tả ngắn gọn sự tham gia của các bên liên quan, cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động tự đánh giá CTĐT.

Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn và tiêu chí

Phần II tự đánh giá CTĐT có nội dung đánh giá về tiêu chuẩn, tiêu chí gồm các mục là:

Tiêu chuẩn

Mô tả khái quát về tiêu chuẩn.

Tiêu chí

1. *Mô tả* - phân tích chung về toàn bộ tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể.
2. *Điểm mạnh* - tóm tắt những điểm mạnh của tiêu chí.
3. *Điểm tồn tại* - tóm tắt những điểm tồn tại của tiêu chí.
4. *Kế hoạch hành động* - tóm tắt kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng CTĐT theo tiêu chí.
5. *Tự đánh giá* - đánh giá mức điểm đạt được của tiêu chí theo thang điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn - kết luận điểm mạnh, điểm tồn tại, tự đánh giá mức độ hoàn thành của tiêu chuẩn.

Phần III - Kết luận

Phần III kết luận về những điểm mạnh, cần phát huy của đơn vị về CTĐT (được

tổng hợp theo từng tiêu chuẩn); tóm tắt những điểm còn tồn tại, cần khắc phục, cải tiến của CTĐT; kế hoạch khắc phục, cải tiến; tổng hợp kết quả tự đánh giá.

Phần IV - Phụ lục

Phần IV là phụ lục, gồm:

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT.

- Các văn bản pháp quy có liên quan khác.

- Danh mục minh chứng (Theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng).

Nội dung chính của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành GDTH giai đoạn 2019 - 2024 dựa theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 thêm trích yếu; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng). CTĐT ngành GDTH được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó:

- Các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tự đánh giá về mục tiêu, chuẩn đầu ra (sau đây viết tắt là CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (sau đây viết tắt là CTDH), phương pháp tiếp cận trong dạy học.

- Tiêu chuẩn 5 tự đánh giá về kết quả học tập của người học.

- Tiêu chuẩn 6,7 tự đánh giá về đội ngũ cán bộ, giảng viên (sau đây viết tắt là GV), nhân viên.

- Tiêu chuẩn 8 tự đánh giá về các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học.

- Tiêu chuẩn 9 tự đánh giá về cơ sở vật chất và trang thiết bị.

- Tiêu chuẩn 10 nêu nhận định trong việc nâng cao chất lượng CTĐT và nghiên cứu khoa học (sau đây viết tắt là NCKH).

- Tiêu chuẩn 11 nêu các đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT ngành GDTH.

1.1.1.2. Giải thích cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá

Trong Danh mục các minh chứng của báo cáo tự đánh giá, minh chứng được mã hoá và sắp xếp như sau:

- Mã số minh chứng gồm các kí tự:

- + Chữ cái H in hoa: Hộp minh chứng. Một hộp minh chứng chứa minh chứng của 1 tiêu chuẩn hoặc 1 số tiêu chuẩn.

- + Số thứ nhất: số tiêu chuẩn.

- + Số thứ hai xuất hiện tiếp theo: số tiêu chí.

- + Số thứ ba xuất hiện tiếp theo: số thứ tự minh chứng.

Ví dụ: [H1.01.01.01]: H1 là hộp minh chứng tiêu chuẩn 01; 01.01 là tiêu chí 01; 01 tiếp theo là số thứ tự minh chứng thứ 01.

- Thứ tự sắp xếp các hộp minh chứng: sắp xếp theo nguyên tắc lần lượt từ 1 đến

hết.

- Đối với các minh chứng dùng chung trong nhiều tiêu chí của cùng 1 tiêu chuẩn hoặc dùng chung cho nhiều tiêu chuẩn, minh chứng được mã hóa theo một mã chung. Nguyên tắc mã hóa: lấy mã số của lần xuất hiện đầu tiên của minh chứng đó.

Ví dụ: Minh chứng là CTĐT, xuất hiện lần đầu trong Tiêu chuẩn 1, với mã là [H1.01.01.01] thì ở các tiêu chí hoặc tiêu chuẩn phía sau minh chứng này sẽ xuất hiện với mã là [H1.01.01.01].

1.1.2. Mục đích, quy trình và phương pháp tự đánh giá CTĐT

1.1.2.1. Mục đích tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành GDTH trong quá trình triển khai thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đại học (sau đây viết tắt là GDDH) của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành kèm theo Thông tư 04/2016-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đây là quá trình giúp Trường Đại học Tây Bắc và Khoa Tiểu học - Mầm non (sau đây viết tắt là Khoa) tự tìm hiểu, nghiên cứu, báo cáo về thực trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả của hoạt động đào tạo, NCKH, năng lực của nguồn nhân lực đáp ứng công tác đào tạo, chất lượng cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ công tác đào tạo cũng như các vấn đề có liên quan khác. Từ đó, Nhà trường và Khoa có giải pháp khắc phục, điều chỉnh, bổ sung kịp thời các nguồn lực phục vụ công tác đào tạo nhằm đạt được chất lượng tốt nhất trong công tác đào tạo giáo viên mầm non giai đoạn 2025 - 2030. Đồng thời, góp phần nâng cao vị thế của Trường Đại học Tây Bắc trong đào tạo giáo viên tiểu học, nghiên cứu và chuyển giao các kết quả khoa học công nghệ (sau đây viết tắt là KHCN) về lĩnh vực GDTH, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ GDTH trong khu vực và cả nước.

Hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành GDTH còn nhằm mục đích thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, thực hiện dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học Tây Bắc.

1.1.2.2. Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá CTĐT ngành GDTH giai đoạn 2019 - 2024 được thực hiện gồm các bước sau:

Bước 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá

Bước 2. Lập kế hoạch tự đánh giá

Bước 3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng

Bước 4. Viết báo cáo tự đánh giá

Bước 5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá

Bước 6. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

1.1.2.3. Công cụ và phương pháp tự đánh giá

Về công cụ tự đánh giá: Dựa vào Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH (gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí) ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT.

Về phương pháp tự đánh giá:

- Phương pháp thu thập thông tin, minh chứng:
- Phương pháp xác định nội hàm từng tiêu chí:
- Phương pháp phân tích tiêu chí tìm minh chứng:
- Phương pháp xử lý, phân tích thông tin minh chứng:
- Phương pháp sử dụng minh chứng để đánh giá từng tiêu chí:
- Phương pháp lưu trữ và bảo quản minh chứng:

1.1.2.4. Thời gian tự đánh giá

Thời gian tự đánh giá là 5 năm (từ năm học 2019 - 2020 đến năm học 2023-2024), bắt đầu từ 01/07/2019 đến 30/06/2024.

1.2. Tổng quan

1.2.1. Tổng quan về Trường Đại học Tây Bắc

1.2.1.1. Khái quát về lịch sử phát triển; tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị

Lịch sử phát triển: Trường Đại học Tây Bắc được thành lập theo Quyết định số 39/2001/QĐ-TTG ngày 23/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ, là trường Đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường đã có lịch sử phát triển gần 60 năm với rất nhiều khó khăn và thách thức trong từng giai đoạn phát triển, gắn liền với lịch sử phát triển giáo dục và đào tạo của đất nước. Từ khi thành lập năm 1960, Trường là Trường Sư phạm cấp 2, được thành lập theo Quyết định 267/QĐ ngày 30/6/1960 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục, trực thuộc Khu tự trị Thái Mèo; Đến năm 1976 Trường trở thành Trường Sư phạm 10 + 3 Tây Bắc, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 1981, Trường được công nhận là Trường Cao đẳng sư phạm Tây Bắc tại Quyết định số 146/CP ngày 6 tháng 4 năm 1981 Hội đồng Chính phủ. Trường Đại học Tây Bắc được thành lập trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc, là một trường đại học đa ngành, phát triển theo định hướng ứng dụng. Hiện nay, Trường đang đào tạo 06 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, 25 ngành đào tạo trình độ đại học và 02 ngành đào tạo trình độ cao đẳng. Với tư cách là đơn vị phối hợp, Trường đã và đang liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ tại chỗ với nhiều cơ sở GDDH trong nước để phát triển tại chỗ nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ cho tỉnh Sơn La và một số tỉnh khu vực Tây Bắc.

Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của mình, Trường Đại học Tây Bắc đã có những đóng góp to lớn trong việc đào tạo một tỷ trọng lớn nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực giáo dục, kinh tế, nông lâm nghiệp, NCKH, chuyển giao công nghệ, tham vấn chính sách phục vụ phát triển kinh tế, xã hội vùng Tây Bắc. Nhà trường đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất năm 2005 và Huân chương Độc lập Hạng Ba năm 2010. Nhiều đơn vị và cá nhân được tặng Bằng khen các cấp và các danh hiệu cao quý của Nhà nước.

Tầm nhìn: Trường Đại học Tây Bắc là trường đại học đa ngành phát triển theo định hướng ứng dụng có uy tín, chất lượng cao; đạt tiêu chuẩn chất lượng của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á vào năm 2030, đạt tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến quốc tế vào năm 2045.

Sứ mạng: Đào tạo nhân lực, NCKH, chuyển giao công nghệ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, thực hiện các dịch vụ phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội,

hội nhập quốc tế của khu vực Tây Bắc và đất nước.

Triết lý giáo dục đào tạo: Nâng tầm giá trị - Kiến tạo tương lai. Giáo dục hình thành và phát huy các giá trị đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ để kiến tạo tương lai hạnh phúc.

Giá trị cốt lõi: Đoàn kết - Trách nhiệm - Sáng tạo - Hiệu quả.

Trụ sở chính của Trường tại Phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

1.2.1.2. Cơ cấu tổ chức

Bộ máy tổ chức của Trường hiện tại như sau:

- Ban Chấp hành Đảng bộ, gồm 01 Phó Bí thư Đảng bộ; 03 Ủy viên Ban Thường vụ; 11 Ủy viên Ban Chấp hành.

- Hội đồng Trường gồm 15 thành viên, 01 thành viên điều hành Hội đồng trường; 01 thư kí.

- Ban Giám hiệu, gồm 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách trường; 01 Phó Hiệu trưởng.

- Có 07 phòng, 01 ban chức năng: Phòng Tổ chức - Hành chính (TC - HC); Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra Pháp chế (BĐCL - TTPC); Phòng Đào tạo (ĐT); Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế (KH-CN - HTQT); Phòng Công tác Chính trị - Quản lý người học (CTCT - QLNH); Phòng Quản trị Cơ sở vật chất (QT - CSVC); Phòng Kế toán - Tài chính (KT - TC); Ban Quản lý khu nội trú.

- Có 07 khoa đào tạo: Khoa Khoa học tự nhiên - Công nghệ; Khoa Khoa học xã hội; Khoa Tiểu học - Mầm non; Khoa Nông Lâm; Khoa Kinh tế; Khoa Cơ sở; Khoa học Sức khỏe. Có 44 bộ môn trực thuộc khoa.

- Có 05 trung tâm: Trung tâm Thông tin - Thư viện (TT - TV); Trung tâm nghiên cứu Văn hoá các dân tộc Tây Bắc; Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm (TH - TN).

- Có 01 Trạm Y tế.

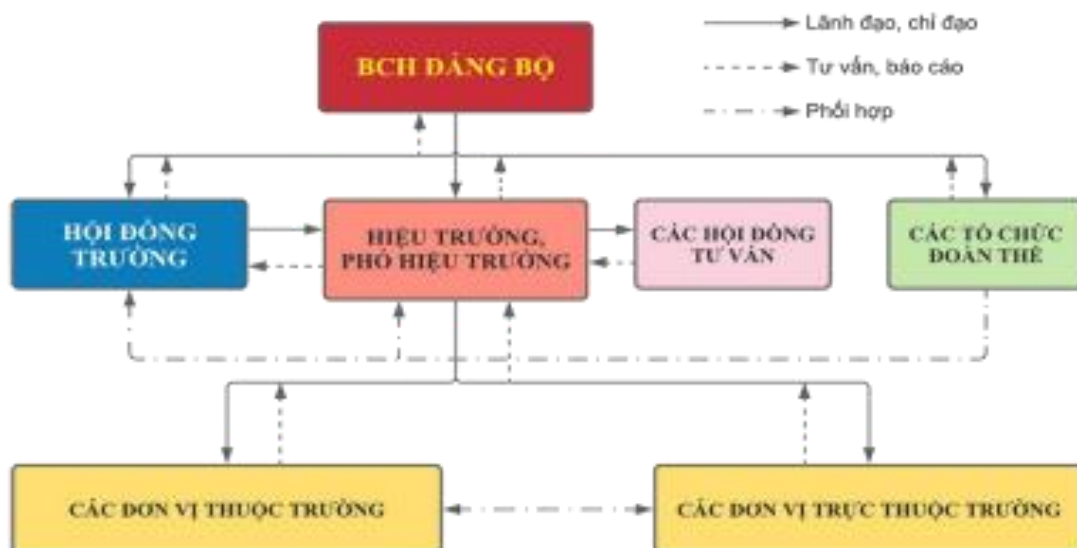
- Có 10 đơn vị trực thuộc Trường Đại học Tây Bắc: Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Chu Văn An; Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Chuyển giao công nghệ (NCKH - CGCN); Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP - AN) sinh viên Trường Đại học Tây Bắc; Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ (TH - NN); Trung tâm Nghiên cứu đa dạng sinh học và môi trường; Trung tâm Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ; Trung tâm thúc đẩy khởi sự, khởi nghiệp kinh doanh và thu hút đầu tư vùng dân tộc thiểu số; Trung tâm Đào tạo và Dịch vụ kinh tế; Trung tâm Nông nghiệp bền vững; Trung tâm Phát triển du lịch Tây Bắc.

- Đảng bộ cơ sở trực thuộc Tỉnh ủy Sơn La, có 13 Chi bộ và 335 đảng viên (tính đến tháng 6/2024).

- Công đoàn trực thuộc Công đoàn Giáo dục Việt Nam có 14 đơn vị công đoàn bộ phận, 391 đoàn viên, lao động (tính đến tháng 4/2024).

- Đoàn Thanh niên trực thuộc tỉnh Đoàn Sơn La, có 06 Liên chi đoàn; 02 chi đoàn trực thuộc, có 3.150 đoàn viên (tính đến tháng 5/2024).

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tây Bắc như sau:



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Trường Đại học Tây Bắc

1.2.1.3. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Nhà trường

a) Quy định pháp lý của các hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Nhà trường bao gồm: Luật giáo dục, Luật GDĐH; các quy định, hướng dẫn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành có liên quan; các văn bản, quy định do Trường ban hành để thực hiện theo quy định, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường. Các quy định pháp lý luôn bảo đảm cho Nhà trường triển khai thực hiện mọi hoạt động theo đúng chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và các quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; là công cụ bảo đảm chất lượng giáo dục và các hoạt động, bảo đảm cho Nhà trường triển khai thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của một cơ sở giáo dục đại học trong từng giai đoạn phát triển của mình.

Mọi hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc đặt dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng; tuân theo hiến pháp, pháp luật Việt Nam; chấp hành hệ thống chính sách, quy định của tỉnh Sơn La và các tỉnh Tây Bắc; tuân thủ các quy chế, quy định và sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ năm 2020, Hội đồng Trường được thành lập để thực hiện chức năng quản trị đại học theo mô hình quản trị tiến tiến, chuẩn bị các điều kiện thực hiện tự chủ đại học trong những năm tiếp theo. Việc triển khai thực hiện Luật giáo dục đại học sửa đổi tạo ra những cơ hội và thách thức mới đối với sự phát triển của Nhà trường.

Sau giai đoạn hơn 20 năm thực hiện nhiệm vụ của một trường đại học, Trường Đại học Tây Bắc đã định hình rõ hướng phát triển và hoàn thiện việc kiện toàn cơ cấu tổ chức theo mô hình chung của một cơ sở giáo dục (sau đây viết tắt là CSGD) đại học công lập; tích cực xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và giảng viên; phát triển các chương trình đào tạo trình độ đại học; chú trọng thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ, phát triển mạng lưới đối ngoại và hợp tác quốc tế; đẩy mạnh các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Cho đến nay, sau quá trình triển khai tự đánh giá chất lượng CSGD và triển khai tự đánh giá các CTĐT theo tiêu chuẩn chất lượng hiện hành, mọi hoạt động của Trường đã đi vào nền nếp theo mô hình quản trị đại học

tiên tiến. Công tác xây dựng chính sách, kế hoạch và các chiến lược hoạt động được chú trọng; công tác quản trị, lãnh đạo, quản lý toàn bộ các hoạt động chính yếu của Trường được rà soát và hoàn thiện; các nguồn lực về con người và nguồn lực tài chính được tính toán quy hoạch, sử dụng hiệu quả hướng tới sự phát triển lâu dài theo mục tiêu chiến lược đặt ra; Trường đã xác định rõ vị trí việc làm, triển khai đăng ký nhiệm vụ hoạt động theo năm học đối với cán bộ, giảng viên (sau đây viết tắt là GV) và nhân viên toàn Trường; tích cực rà soát sắp xếp lại các đơn vị, kiện toàn bộ máy tổ chức, biên chế, bảo đảm tinh giản, giảm đầu mối, tăng cường hiệu quả hoạt động; Hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ được thiết lập, có mạng lưới nhân sự và hệ thống các quy định, quy trình, công cụ, thủ tục bảo đảm chất lượng được thiết lập một cách khoa học và khả thi để có thể triển khai thực hiện bảo đảm chất lượng (sau đây viết tắt là BDCL) đến mọi đơn vị đối với các hoạt động chính yếu theo mô hình bảo đảm chất lượng AUN-QA; các chức năng cơ bản của CSGD đại học về đào tạo, nghiên cứu, kết nối và phục vụ cộng đồng (sau đây là viết tắt là KN & PVCD) được triển khai thực hiện đầy đủ, dần đi vào nền nếp, đáp ứng các yêu cầu chuyên nghiệp hóa mọi hoạt động đúng yêu cầu ĐBCL và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường theo mục tiêu chiến lược đề ra.

b) Những thách thức chiến lược chính mà Nhà trường gặp phải về môi trường hoạt động và kế hoạch khắc phục những thách thức đó.

- Về quản trị đại học: Hội đồng Trường đã triển khai hoạt động, cần đầu tư nghiên cứu thiết lập mô hình quản trị đại học tiên tiến đáp ứng những chuẩn mực quản trị đại học của khu vực và thế giới trong điều kiện Trường chưa thực hiện tự chủ, cần xây dựng Quy chế phối hợp giữa Hội đồng trường với Đảng ủy, Ban Giám hiệu trong quản trị, lãnh đạo quản lý. Đây là điều kiện tiên quyết để xây dựng lộ trình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, thực hiện đúng và đầy đủ quy định của Luật Giáo dục đại học.

- Về đào tạo: Yêu cầu BDCL đào tạo theo đúng CĐR, đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực đủ sức cạnh tranh đối với thị trường lao động các tỉnh Tây Bắc, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong nước và hội nhập khu vực và quốc tế là điều kiện sống còn đối với sự tồn tại và phát triển Nhà trường; việc tạo ra môi trường học thuật tin cậy để phát triển năng lực và nhiệt huyết của đội ngũ GV trong đào tạo, nghiên cứu vẫn là vấn đề cần có lời giải thỏa đáng; một số GV trẻ, có năng lực chưa thực sự yên tâm công tác gắn bó với Nhà trường; chưa tìm kiếm được giải pháp đột phá trong tuyển sinh và đào tạo; thiếu chuyên gia về xây dựng và phát triển CTĐT và về đo lường, đánh giá trong giáo dục.

- Về nhiệm vụ KHCN: Đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu đông đảo gồm 265 GV, trong đó có 06 Phó Giáo sư (sau đây viết tắt là PGS), 87 Tiến sĩ (sau đây viết tắt là TS), 166 Thạc sĩ (sau đây là viết tắt là ThS), 06 Cử nhân (sau đây viết tắt là CN) (số liệu tính đến tháng 6/2024). Trong đó có một số nhóm nghiên cứu nổi bật thuộc các ngành Toán học, Công nghệ thông tin, Sinh học, Vật lý, Nông Lâm, Kinh tế đã có nhiều công trình công bố quốc tế chất lượng, có sản phẩm ứng dụng vào thực tiễn phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Bắc. Hệ thống phòng thực hành thí nghiệm tốt thuộc các lĩnh vực Sinh Hóa, Vật lý, Tin học, Nông Lâm và Trung tâm thực hành thí nghiệm. Tạp chí khoa học đã có chỉ số ISSN và có nhiều ngành được Hội đồng Chức danh tính điểm số từ 0.25-0.5 (Ngôn ngữ, Giáo dục học, Sinh học, Nông Lâm, Toán học). Hệ thống thư viện hoạt động tương đối tốt, số đầu sách phong phú, cơ sở hạ tầng mạng

bước đầu đảm bảo cho hoạt động NCKH. Số đề tài dự án thu hút được ngày càng tăng, có nhiều công bố khoa học trong nước và quốc tế, quy trình khoa học công nghệ, mô hình, sản phẩm ứng dụng, tài liệu tham khảo, mô hình đã được nghiệm thu, chuyển giao phục vụ địa phương cũng như phục vụ học tập và nghiên cứu. Cán bộ và GV Nhà trường đã được nhận giải thưởng Lương Định Của, Quả Cầu vàng, Phạm Thiện Duật, Vifotec, Vì môi trường, 05 giải thưởng quốc gia về công trình toán học công bố quốc tế, Giải thưởng nghiên cứu trẻ khối Nông - Lâm - Kinh tế.... Công tác NCKH của sinh viên (sau đây viết tắt là SV) được quan tâm thúc đẩy, giúp nâng cao chất lượng đào tạo và hình thành năng lực nghiên cứu cho SV khi ra trường.

Các định hướng nghiên cứu lớn của Nhà trường là NCKH cơ bản nhằm tăng cường công bố quốc tế và gắn với đào tạo đội ngũ, đào tạo sau đại học; nghiên cứu lĩnh vực nông lâm nghiệp; nghiên cứu phát triển giống cây con bản địa, bảo tồn các loại gen quý hiếm, bảo vệ thực vật; chế biến bảo quản nông sản; nghiên cứu bảo vệ tài nguyên, môi trường phát triển kinh tế bền vững cho các địa phương trong vùng cơ cấu kinh tế, chuỗi giá trị trong sản xuất; ứng dụng công nghệ trong sản xuất chế biến các sản phẩm nông nghiệp; nghiên cứu bảo tồn và phát huy văn hoá các dân tộc Tây Bắc gắn với phát triển du lịch sinh thái, văn hóa....

Tổng kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước cho các đề tài, dự án nghiên cứu giai đoạn 2020 - 2024 14,729,039 tỉ đồng (trong đó Năm 2020: ,833,215 tỉ đồng; Năm 2021: 2,834,178 tỉ đồng; Năm 2022: 3,005 tỉ đồng; Năm 2023: 3,586,700 tỷ đồng; Năm 2024: 2,470 tỷ đồng).

Hàng năm Nhà trường đầu tư khoảng 1 tỷ đồng cho các nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở.

- Hợp tác và đối tác: Khả năng đối ứng của Nhà trường và năng lực sử dụng tiếng Anh của cán bộ, GV chưa đáp ứng yêu cầu hợp tác đào tạo trong nước và phát triển hợp tác quốc tế và khu vực sâu, rộng.

- Về phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn tài chính phục vụ đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng: Nhà trường đang chuẩn bị các điều kiện thiết yếu để xây dựng đề án thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; tích cực đổi mới quản lý và phong cách làm việc trong lĩnh vực tài chính, kế toán gắn với công tác lập kế hoạch hoạt động, bảo đảm thúc đẩy sự phát triển.

- Về công tác bảo đảm chất lượng: Văn hóa chất lượng trong Nhà trường, về cơ bản, đã được hình thành; Các chính sách, hướng dẫn, kế hoạch về công tác BĐCL đã được ban hành; Hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ đã được thiết lập, có cấu trúc, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình rõ ràng; danh mục các hoạt động bảo đảm chất lượng của các đơn vị đã được xác lập; các quy trình, thủ tục đảm bảo chất lượng thiết yếu đã được thiết lập. Tuy vậy, việc thực hiện ĐBCL một cách đồng bộ, thường xuyên, liên tục, có hệ thống vẫn là một thách thức trong điều kiện khó khăn về nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực có kiến thức và trình độ về ĐBCL. Các giá trị cốt lõi đã tuyên bố trong Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường đã dần đi vào thực tiễn, trở thành nguyên tắc ứng xử và phương châm hành động trong thực thi nhiệm vụ của cán bộ, GV, SV. Nguồn nhân lực có trình độ về ĐBCL những năm gần đây đã được Nhà trường cử đi đào tạo tại các khoá tập huấn nhưng vẫn còn mỏng và cần tiếp tục được Nhà trường ưu tiên nguồn lực đào tạo, bồi dưỡng. Việc triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược bảo đảm chất lượng giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn chất lượng đến năm 2030 vẫn là một thách thức lớn, đòi hỏi phải tập trung nguồn lực, thống nhất về ý

chỉ lãnh đạo và nhận thức của mọi cán bộ, GV và các đơn vị trong toàn Trường.

c) Các điểm mạnh, cơ hội và giải pháp

- Về tổ chức, bộ máy và phát triển đội ngũ: Đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ đạt gần 32,8% tổng số GV và sẽ tiếp tục tăng lên trong các năm tới, nhiều GV đạt chuẩn GV cao cấp, PGS; có hành lang pháp lý đủ mạnh (Luật Giáo dục đại học sửa đổi; Nghị quyết 29; Chiến lược 711; Nghị định 16; Thông tư 47; Luật lao động; Các quy định về đào tạo và NCKH, ...) để xây dựng và hoàn thiện một hệ thống các chính sách, kế hoạch về quản trị đại học, về lãnh đạo quản lý, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ.

- Về đào tạo: Là trường đại học duy nhất trên địa bàn 6 tỉnh Tây Bắc rộng lớn có nhiều đặc thù khó khăn về kinh tế xã hội; hiện tại các tỉnh của nước bạn Lào có nhu cầu cao về đào tạo đại học, cao đẳng tại Trường Đại học Tây Bắc; Nhà trường hướng tới đối tượng đào tạo chủ yếu là đông đảo con em vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, các nhóm kém ưu thế trong cộng đồng con em các dân tộc Tây Bắc; việc đẩy mạnh đào tạo lưu học sinh theo diện tự túc và theo chương trình hợp tác giữa các tỉnh Tây Bắc với các tỉnh Bắc Lào là một lợi thế cạnh tranh nhờ những đặc điểm tương đồng về địa chính trị của vùng Tây Bắc; phát triển các chương trình bồi dưỡng đặc thù trong các lĩnh vực giáo dục, kinh tế, nông lâm, du lịch dịch vụ, ngoại ngữ, tiếng địa phương, các nhóm kỹ năng mềm.

- Về nghiên cứu và chuyển giao công nghệ: Gắn với các đặc thù vùng miền các tỉnh Tây Bắc; khai thác lợi thế của hai trục kinh tế lớn: Dọc lưu vực Sông Đà, Sông Mã và dọc Quốc lộ 6 và tuyến cao tốc Hà Nội - Sơn La trong tương lai, nhằm vào các ngành kinh tế ưu tiên, mũi nhọn của vùng.

- Về nguồn lực tài chính: Tăng thêm nguồn thu từ các trung tâm, các đơn vị trực thuộc đang dần chuyển sang thực hiện cơ chế tự chủ; thu từ nguồn học phí tăng theo lộ trình; thu từ cung cấp các dịch vụ giáo dục khác; nghiên cứu tìm nguồn thu hợp pháp từ quyền sử dụng tài sản theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

- Về công tác BDCL: Yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD và CTĐT hiện hành là cơ hội để Trường Đại học Tây Bắc phát triển Hệ thống BDCL nội bộ theo chuẩn chất lượng của Khu vực, tiếp cận các phương thức hoạt động tiên tiến trong đào tạo, nghiên cứu, kết nối và phục vụ cộng đồng; xây dựng và thực hiện chiến lược ĐBCL nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược của Trường và các yêu cầu ĐBCL. Việc triển khai đồng bộ đánh giá các chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ hội để cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT, tiến tới đánh giá quốc tế một số chương trình khi có đủ điều kiện.

- Về KN & PVCD: Đông đảo cán bộ các tỉnh Tây Bắc trưởng thành, thành đạt, đã và đang công tác đã từng học tập tốt nghiệp từ Nhà trường, đã khẳng định đóng góp to lớn của Trường với xã hội, là điều kiện thuận lợi để kết nối Nhà trường với cộng đồng. Là trường đại học đa ngành, có nguồn nhân lực dồi dào, nhất là con em các dân tộc Tây Bắc, có đông đảo lực lượng Lưu học sinh của nước bạn Lào là những thế mạnh trong KN & PVCD của Trường Đại học Tây Bắc. Nhà trường đã có Kế hoạch chiến lược phát triển hoạt động KN & PVCD với các chỉ tiêu và chỉ số thực hiện rõ ràng; có bộ phận chuyên trách và mạng lưới giàu tiềm năng về hoạt động cộng đồng.

- Về sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục: Trường Đại học Tây Bắc tuyên bố về sứ

mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường trong “Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045” [H1.01.01.03]. Điều này được thể hiện rõ như sau:



Hình 2. Tuyên bố Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của Trường Đại học Tây Bắc Giai đoạn 2023 - 2030



GIÁ TRỊ CỐT LÕI:

ĐOÀN KẾT - TRÁCH NHIỆM - SÁNG TẠO - HIỆU QUẢ

ĐOÀN KẾT: Thống nhất tư tưởng, ý chí và hành động vì mục tiêu chung

TRÁCH NHIỆM: Tận tâm, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ vì sự tiến bộ của cộng đồng

SÁNG TẠO: Đổi mới cách nghĩ, cách làm, tạo ra tri thức mới

HIỆU QUẢ: Đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng sản phẩm

Hình 3. Tuyên bố về Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Tây Bắc

- Về mục tiêu chiến lược: Trường Đại học Tây Bắc quy định cụ thể mục tiêu chiến lược phát triển giai đoạn 2018 - 2023 [H1.01.01.03], tầm nhìn đến 2030 và giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 như sau [H1.01.01.03]:

Bảng 1. Thống kê tuyên bố mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tây Bắc năm 2018 và năm 2023.

Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tây Bắc	Giai đoạn 2018 - 2023 và tầm nhìn đến 2030	Giai đoạn 2023 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045
	Đạt chất lượng và hiệu quả cao trong các lĩnh vực: tổ chức quản lý, xây dựng đội ngũ, đào tạo và bồi dưỡng, NCKH, chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường nguồn tài chính, mở rộng quan hệ hợp tác, hoàn thiện hệ thống BĐCL; trở thành trường đại học theo định hướng ứng dụng.	Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực; góp phần nâng cao chất lượng và năng suất lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực cạnh tranh cho khu vực Tây Bắc và đất nước.

1.2.2. Tổng quan chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: Khoa Tiểu học - Mầm non

1.2.2.1. Quá trình thành lập và phát triển

Khoa Tiểu học - Mầm non (sau đây viết tắt là Khoa), Trường Đại học Tây Bắc được thành lập ngày 27/8/2003 theo Quyết định số 146/QĐ-TCCB của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc. Khoa là một trong những đơn vị tiêu biểu của Trường Đại học Tây Bắc.

1.2.2.2. Về đội ngũ (tính đến tháng 6/2024)

Tính đến 30/6/2024, Khoa có 27 cán bộ, GV trong đó có 06 tiến sĩ, 19 thạc sĩ, 02 cử nhân (01 cử nhân là trợ giảng; 01 cử nhân là giáo vụ khoa). Khoa gồm 3 tổ công tác và bộ môn: tổ Văn phòng khoa, Bộ môn Khoa học cơ bản (06 TS, 11 ThS), Bộ môn Mĩ thuật - Âm nhạc (08 ThS, 01 CN chuyên ngành biên đạo múa). Khoa có 01 Chi bộ, 01 Công đoàn bộ phận, 01 Liên chi đoàn. Số lượng SV chính quy (năm học 2023 - 2024): 1532; Lưu học sinh Lào: 15.

Đội ngũ GV của Khoa có năng lực chuyên môn vững vàng, đáp ứng tốt nhiệm vụ đào tạo SV, học viên ở các trình độ thạc sĩ, cử nhân. Khoa luôn quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ GV công tác, học tập nâng cao trình độ, đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường cập nhật đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, hướng tới mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

1.2.2.3. Về chức năng, nhiệm vụ

- Chức năng:

+ Đào tạo đại học, cao đẳng hai chuyên ngành: GDMN và GDTH; bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao trình độ cho giáo viên mầm non, tiểu học và cán bộ quản lý tại các trường mầm non, tiểu học.

+ Đào tạo LHS Lào trình độ đại học hai chuyên ngành: GDMN và GDTH.

+ Đào tạo cao học chuyên ngành *Lý luận và Phương pháp dạy học tiểu học*.

+ Bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao trình độ cho giáo viên tiểu học, mầm non và cán bộ quản lý tại các trường tiểu học, mầm non.

- Nhiệm vụ:

+ Quản lý viên chức và người học thuộc Khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng. Tổ chức đánh giá viên chức trong Khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong Trường theo Quy định của Nhà trường.

+ Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho GV, SV.

+ Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục - đào tạo theo kế hoạch của Trường, bao gồm: Xây dựng và thực hiện CTĐT của ngành GDMN và GDTH, chuyên ngành *Lý luận và Phương pháp dạy học tiểu học* được Trường giao nhiệm vụ; tổ chức phát triển CTĐT; xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của Nhà trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

+ Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN và hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước liên quan đến ngành nghề đào tạo của Khoa.

+ Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động KN & PVCD.

+ Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác phát triển đội ngũ, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động của Khoa.

+ Rà soát, xác nhận giờ chuẩn nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, KN & PVCD và các nhiệm vụ chuyên môn khác đã thực hiện của GV trên cơ sở kê khai của GV có xác nhận của bộ môn và minh chứng kèm theo.

+ Thực hiện nhiệm vụ định kỳ tự đánh giá, BDCL các CTĐT đối với các CTĐT của Khoa.

+ Quyết định công nhận Ban cán sự lớp SV lâm thời (lớp trưởng, lớp phó) trong thời gian đầu khóa học, tổ chức sơ kết, tổng kết, đại hội lớp, quản lý hồ sơ của SV.

+ Phối hợp với các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch, chỉ đạo của Nhà trường.

1.2.2.4. Về công tác đào tạo

- Khoa đã đào tạo được 17 khoá cao đẳng, 20 khoá đại học, 09 khoá cao học. Số lượng SV chính quy hàng năm duy trì khoảng 1000 SV (năm học 2023 - 2024 đào tạo 1572 SV chính quy). Kết quả đào tạo giai đoạn 2019 - 2024 của Khoa:

- Hàng năm, SV hoàn thành CTĐT vượt tiến độ khoảng 97,37%.

- SV đạt học lực loại Giỏi: 60 - 70% ; Xuất sắc: 10%.

- SV đạt kết quả Loại Giỏi trở lên trong công tác kiến tập, thực tập sư phạm hằng năm đạt tỉ lệ từ 90%; khoảng 20% SV được các trường mầm non, tiểu học khen thưởng trong công tác nghiệp vụ sư phạm (sau đây viết tắt là NVSP).

- SV tốt nghiệp sớm hơn tiến độ đạt tỉ lệ từ 90 - 95%.

- SV, LHS của Khoa nhận được nhiều học bổng, giải thưởng như Học bổng KF-

Samsung; Học bổng của Ngân hàng Công thương Vietinbank chi nhánh Sơn La; Học bổng Hessen của Cộng hoà Liên Bang Đức; Giải thưởng Vừ A Dính; Học bổng Kova; Học bổng của Hội SV Việt Nam...

- Tỷ lệ SV có việc làm đạt 80 - 85% hàng năm.

- Trường có liên kết đào tạo ngành GDMN, GDTH với các trường cao đẳng, các trung tâm Giáo dục thường xuyên tại khu vực Tây Bắc; tham gia đào tạo nguồn nhân lực giáo viên mầm non, tiểu học cho 08 tỉnh Bắc Lào; thực hiện phát triển chương trình đào tạo cử nhân; vận dụng phương pháp dạy học hoà nhập - tích cực; triển khai công tác quản lý hiệu suất làm việc theo vị trí việc làm qua sự hỗ trợ của chương trình Aus4Skills và một số trường đại học ở Australia.

1.2.2.5. Về công tác nghiên cứu khoa học

a. Nghiên cứu khoa học của giảng viên

Khoa rất quan tâm đến công tác NCKH của GV, tạo điều kiện để GV được tiếp cận với những vấn đề có tính mũi nhọn của thực tiễn giáo dục và xã hội nhằm nâng cao số lượng và chất lượng của các nghiên cứu, khuyến khích GV biên soạn, xuất bản tài liệu phục vụ đào tạo. Giai đoạn từ năm học 2020 - 2021 đến nay, GV tham gia nghiên cứu và làm chủ nhiệm 01 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp tỉnh; Khoa có 13 đề tài Khoa học công nghệ cấp cơ sở; 81 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước; 05 công bố Quốc tế trên các tạp chí Scopus; 12 bài Hội thảo Quốc tế; 16 giáo trình, sách được biên soạn, trong đó xuất bản 08 giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo.

b. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

Khoa đặc biệt quan tâm công tác NCKH của SV, khuyến khích SV nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn, viết báo, làm đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường. Giai đoạn từ năm học 2019 - 2020 đến nay, Khoa có 31 đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường của sinh viên; 11 bài báo khoa học sinh viên tham gia viết; 01 đề tài đạt Giải Ba, 01 đề tài đạt Giải khuyến khích Giải thưởng SV nghiên cứu khoa học cấp Bộ; 01 đề tài đạt Giải khuyến khích Giải thưởng Khoa học Euréka.

1.2.2.6. Về hoạt động ngoại khoá, hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

Khoa xây dựng, tổ chức nhiều chương trình, hoạt động hỗ trợ người dạy, người học; thực hiện kết nối và hỗ trợ các cơ sở GDMN, tiểu học về công tác chuyên môn, hoạt động ngoại khoá, đoàn đội, văn hoá, văn nghệ cho học sinh; thực hiện kết nối và hỗ trợ một số đơn vị về công tác chuyên môn; hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao; tổ chức các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện, hoạt động xã hội khác, tạo môi trường cho SV tham gia nhằm giáo dục kỹ năng, tăng cường tính tự chủ, trách nhiệm của SV đối với xã hội. SV trưởng thành, có kỹ năng mềm tốt, năng động, sáng tạo. Giai đoạn 2019 - 2024, SV của Khoa liên tục đạt giải cao trong các cuộc thi, hội thi các cấp; đạt danh hiệu “Sinh viên 5 tốt” các cấp. Khoa tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên phong phú, đa dạng, gần và hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động học tập.

1.2.2.7. Về hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao, truyền thông

GV, SV của Khoa tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, có nhiều đóng góp nổi bật cho thành tích chung của Trường. Giai đoạn từ năm học 2020 - 2021 đến nay, SV của Khoa liên tục đạt Giải Nhất Hội thi Tiếng hát SV cấp Trường; đạt 03 Giải ba, 12 Giải Nhì, 04 Giải Nhất bóng đá, bóng chuyền, các Giải

Nhất, Nhì, Ba nội dung kéo co, cầu lông, điền kinh... tại Giải thể thao Học sinh - SV cấp Trường; đạt nhiều giải thưởng trong các cuộc thi do các cấp tổ chức.

Khoa thành lập Câu lạc bộ Truyền thông, tổ chức các hoạt động truyền thông rộng rãi, sáng tạo khuyến khích SV tham gia, nâng cao năng lực giao tiếp, rèn luyện kỹ năng mềm, đóng góp tích cực cho hoạt động truyền thông, quảng bá về Khoa, về Nhà trường.

Khoa là đơn vị rất tích cực và có trách nhiệm cao trong công tác xã hội, thiện nguyện. Hằng năm, Khoa tổ chức các chương trình, hoạt động hỗ trợ, phục vụ cộng đồng trên nhiều lĩnh vực như: hỗ trợ chuyên môn cho giáo viên các trường; hỗ trợ công tác phòng chống dịch Covid tại địa phương; tặng nước uống tiếp sức mùa thi cho học sinh các trường trung học phổ thông; tặng học bổng cho học sinh nghèo vượt khó; tổ chức các chương trình ngoại khóa tại các trường học... Khoa cũng góp phần quan trọng trong nhiệm vụ hỗ trợ xây dựng Thư viện xanh tại các trường học trên địa bàn tỉnh Sơn La với số tiền quyên góp mua sách trị giá lên đến hàng trăm triệu đồng.

1.2.2.8. Về cơ sở vật chất

Địa điểm học tập chính của SV Khoa Tiểu học - Mầm non là Giảng đường B - Trường Đại học Tây Bắc. Khoa được Nhà trường trang bị đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy và học tập. Ngoài hệ thống phòng học đạt tiêu chuẩn, khoa có đủ các phòng thực hành, phòng học chức năng cho cả 2 ngành là GDMN và GDTH: phòng học đàn, phòng học múa, phòng học mỹ thuật, phòng học thực hành dinh dưỡng, phòng học thực hành công tác đội, phòng học thực hành giảng mầm non, phòng học thực hành giảng tiểu học phục vụ cho việc học tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Các phòng học vẫn tiếp tục được trang bị cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ tốt nhất cho việc nâng cao chất lượng đào tạo. Khuôn viên Giảng đường B nơi Khoa làm việc, giảng dạy, học tập thường xuyên được cán bộ, GV, SV cải tạo, chăm sóc bảo đảm là khuôn viên xanh, thân thiện.

1.2.2.9. Về hướng phát triển

Trong giai đoạn 2020 - 2025, Khoa tiến hành rà soát, chỉnh sửa CTĐT (đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non, GDTH), TĐG CTĐT, đổi mới công tác NCKH, rèn luyện NVSP, tạo môi trường học tập, rèn luyện tốt nhất cho SV; tư vấn việc làm cho SV; đổi mới công tác truyền thông, quảng bá tuyển sinh nhằm thu hút học sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục mầm non, GDTH; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên đề cho giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học. Khoa cũng tiếp tục phấn đấu, lập nhiều thành tích trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo, góp phần xây dựng Trường Đại học Tây Bắc trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu hàng đầu của vùng, tiếp cận trình độ các trường đại học có đẳng cấp cao trong nước và khu vực.

1.2.2.10. Cam kết

Trong giai đoạn 2025 - 2030, Khoa tiếp tục đổi mới CTĐT, nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH, thực hành NVSP, tư vấn việc làm cho người học, khẳng định vai trò của đơn vị trong đào tạo giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý mầm non, tiểu học khu vực và cả nước; bảo đảm cho người học có năng lực công tác, năng lực cạnh tranh trong bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông. Khoa cam kết phục vụ tốt nhất cho sự phát triển phẩm chất và năng lực của SV, tạo dựng tương lai cho SV. Qua đào tạo và NCKH, GV, SV của Khoa sẽ có những đóng góp thiết thực cho sự đổi mới và phát triển của GDMN, GDTH.

1.2.2.11. Thông tin liên hệ

- Văn phòng Khoa Tiểu học - Mầm non: Phòng 106, Giảng đường B, Trường Đại học Tây Bắc, Tổ 2, phường Quyết Tâm, TP. Sơn La, tỉnh Sơn La, Việt Nam

- Liên hệ văn phòng Khoa:

Thường trực văn phòng: chuyên viên Nguyễn Thị Thanh (Trợ lý khoa)

Điện thoại: (0212) 3799 664. Di động: 0917.559.088

Website: psk.utb.edu.vn

1.2.3. Tổng quan về hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục của Trường Đại học Tây Bắc

Trường Đại học Tây Bắc nhận thức rõ tầm quan trọng và sự cần thiết của hoạt động BDCL giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục. Năm 2018, Trường Đại học Tây Bắc đã tiến hành tự đánh giá và đăng ký kiểm định chất lượng cấp CSGD theo các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017. Quá trình tự đánh giá cho thấy, Nhà trường cần phải xác lập lại hệ thống BDCL nội bộ, có kế hoạch chiến lược BDCL giai đoạn 2018- 2023 và quy định về công tác BDCL nội bộ để kết nối toàn bộ hệ thống thực hiện BDCL, bám sát các mục tiêu chiến lược và các tiêu chuẩn BDCL, khắc phục những hạn chế theo khuyến cáo của Hội đồng tự đánh giá để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng và chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết thực hiện phân tầng, xếp hạng trong hệ thống GDĐH Việt Nam. Đến năm 2020, Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc đã ký Quyết định số 56/QĐ-ĐHTB ngày 20/1/2020 thành lập Phòng BDCL - TTPC trên cơ sở hợp nhất Phòng Khảo thí và Phòng Bảo đảm chất lượng. Đến năm 2021, Trường Đại học Tây Bắc đã hoàn thành kiểm định chất lượng CSGD và được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam ra Quyết định số 139/QĐ-KĐCLGD ngày 24/5/2021 và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo các tiêu chuẩn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đây là cơ sở quan trọng để Trường Đại học Tây Bắc tiếp tục tiến hành quy trình tự đánh giá và đánh giá ngoài đối với các CTĐT trình độ đại học theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT.

Từ năm học 2019 - 2020, văn hóa chất lượng trong Trường Đại học Tây Bắc, về cơ bản, đã được hình thành; Hệ thống BDCL nội bộ đã được thiết lập, có cấu trúc, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình rõ ràng; danh mục các hoạt động BDCL của các đơn vị đã được xác lập [H5.05.03.02]. Các nhiệm vụ về phổ biến, quán triệt về Chính sách BDCL giai đoạn 2020 - 2025 [H5.05.03.02] được giao cho Phòng BDCL & TTPC làm đầu mối để triển khai đến toàn thể CB, GV, SV. Hằng năm, Trường xây dựng Kế hoạch Công tác BDCL giáo dục và đánh giá, tổng kết công tác này theo từng năm học [H5.05.03.02]. Kế hoạch công tác BDCL giáo dục hằng năm trên cơ sở phân tích khó khăn, thuận lợi đặt ra các mục tiêu, giải pháp, các chỉ báo, chỉ số thực hiện, dự kiến kết quả cụ thể để các đơn vị liên quan thực hiện.

Mặc dù kế hoạch đặt ra rõ ràng, nhưng trên thực tế, các quy trình, thủ tục BDCL thường xuyên, liên tục, có hệ thống vẫn là một thách thức trong điều kiện khó khăn của Nhà trường về nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực thực hiện công tác BDCL. Trong các báo cáo tổng kết công tác BDCL hằng năm vẫn có những mục tiêu chưa đạt được, chưa cải thiện được. Ví dụ: ở năm 2020 - 2021, mục tiêu “Hoàn thiện và nâng

cao chất lượng môi trường làm việc kiến tạo có các quy trình công việc hiệu quả đối với từng vị trí việc làm; đề cao tinh thần làm việc hợp tác, tôn trọng tính chủ động, sáng tạo cá nhân” có kết quả đạt được là: “Chất lượng môi trường làm việc chưa được cải thiện hơn năm trước; chưa xây dựng được thêm quy trình công việc nào; tinh thần làm việc hợp tác, tính chủ động và sáng tạo cá nhân không được tăng thêm” Hoặc ở mục tiêu “Xúc tiến các thoả thuận hợp tác về BĐCL với các CSGD đại học khác để thực hiện đối sánh, chia sẻ thông tin, học tập kinh nghiệm thực hành tốt nhất của các CSGD đại học theo các nội dung, tiêu chí và quy trình lựa chọn so chuẩn và đối sánh của Trường” chưa thực hiện được [H5.05.03.02]. Ở năm học 2022 - 2023, mục tiêu “Xây dựng bổ sung quy trình nghiệp vụ đối với các hoạt động chủ yếu” chưa thực hiện [H5.05.03.02]. Trong đó, đáng chú ý là mục tiêu tự đánh giá (sau đây viết tắt là TĐG) đối với các CTĐT chưa thực hiện được đúng kế hoạch đã đề ra và phải triển khai lại sau các biến động về nhân sự các cấp trong Nhà trường. Đến năm học 2023 - 2024 mới chính thức hoàn thành các phiên bản đầu tiên hoàn chỉnh báo cáo TĐG các CTĐT giai đoạn 2019 - 2024 để chuẩn bị đăng kí đánh giá ngoài.

Trong công tác BĐCL, các giá trị cốt lõi của Trường đã được tuyên bố trong Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường [H1.01.01.03] đã dần đi vào đời sống, trở thành nguyên tắc ứng xử và phương châm hành động trong thực thi nhiệm vụ của cán bộ, GV, SV. Kiến thức và trình độ về BĐCL của cán bộ, GV cũng đã được trang bị và dần nâng cao. Trong giai đoạn 2019 - 2024, Nhà trường đã cử 23 cán bộ lãnh đạo từ cấp Trường, Khoa đến Bộ môn tham gia học các khoá tập huấn BĐCL. Đây là những thành viên nòng cốt để chỉ đạo, tư vấn, hỗ trợ các đơn vị đào tạo trong việc triển khai công tác TĐG CTĐT. Tuy nhiên, để công tác TĐG CTĐT đạt được hiệu quả tốt, đồng thời, để CB, GV của Nhà trường nâng cao hơn nữa kiến thức và trình độ về BĐCL thì Nhà trường vẫn cần ưu tiên nguồn lực đào tạo, bồi dưỡng về công tác kiểm định. Việc triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược BĐCL giai đoạn 2018 - 2023 và tầm nhìn chất lượng đến năm 2030 [H1.01.01.03] cũng vẫn đang đặt ra một thách thức lớn, đòi hỏi phải tập trung nguồn lực, thống nhất về ý chí lãnh đạo và nhận thức của mọi cán bộ, GV và các đơn vị trong toàn Trường.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Đây là phần chính của bản báo cáo TĐG CTĐT, mô tả chi tiết kết quả TĐG CTĐT của CSGD, lần lượt xem xét từng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. Trong mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, đánh giá lần lượt từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT với cấu trúc như sau:

Tiêu chuẩn 1

MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

CTĐT ngành GDTH được xây dựng trên cơ sở khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với các quy định, hướng dẫn cụ thể của Trường Đại học Tây Bắc. Chương trình xây dựng được CDR của CTĐT; xây dựng các khối kiến thức thể hiện rõ mục tiêu đào tạo, tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

a. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng

CTĐT (gồm mục tiêu đào tạo) được Nhà trường tiến hành rà soát theo định kì. Trong giai đoạn đánh giá CTĐT, Trường tiến hành rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2018 và ban hành CDR vào năm 2021, ban hành CTĐT vào năm 2022. Quá trình rà soát, chỉnh sửa mục tiêu đào tạo được thực hiện đúng quy trình. Đặc biệt, việc điều chỉnh mục tiêu đào tạo được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu, phân tích các ưu điểm và hạn chế của CTĐT cũ để đề ra mục tiêu đào tạo mới, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Vì vậy, ở CTĐT năm 2022, mục tiêu đào tạo đã thể hiện tính cập nhật với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông (theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018), hướng mạnh vào việc đào tạo giáo viên tiểu học đáp ứng được các phẩm chất, năng lực của người giáo viên thực hiện chương trình GDTH mới. Không những thế, CTĐT còn đặt ra mục tiêu mở, giáo viên tiểu học tốt nghiệp ngành GDTH trình độ đại học của Trường còn có khả năng liên thông ở các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm khác nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực giáo viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục cũng như đáp ứng yêu cầu về mục tiêu giáo dục liên môn, liên ngành hiện nay. Đây là một sự thay đổi rõ ràng nhất thể hiện sự đổi mới về quan điểm, về mục tiêu trong đào tạo cử nhân ngành GDTH.

Bảng 1.1. Đối chiếu mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành GDTH năm 2018 và năm 2022

Mục tiêu đào tạo của CTĐT năm 2018	Mục tiêu đào tạo của CTĐT năm 2022
Đào tạo giáo viên tiểu học trình độ đại học, có đủ năng lực dạy tiểu học, có khả năng làm chuyên viên về lĩnh vực giáo dục tiểu học của các phòng, sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan, tổ chức nghiên cứu và tư vấn phát triển giáo dục và một	Đào tạo cử nhân GDTH học có đủ phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực nghiên cứu khoa học để dạy học, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến GDTH tại các CSGD, các cơ sở nghiên cứu và tư vấn phát triển

số lĩnh vực khác, có khả năng tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, có khả năng liên thông ở các chương trình đào tạo sau đại học [H1.01.01.01].	giáo dục, các phòng giáo dục, sở Giáo dục và Đào tạo trong cả nước, đặc biệt là khu vực miền núi phía Tây Bắc; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập ở bậc học cao hơn trong lĩnh vực GDTH, quản lý giáo dục; có khả năng liên thông ở các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm khác [H1.01.01.02].
--	--

b. Mục tiêu đào tạo được xác định phù hợp

Mục tiêu đào tạo của CTĐT năm 2022 được xác định phù hợp với *sứ mạng* “Đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, thực hiện các dịch vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của khu vực Tây Bắc và đất nước”; *tầm nhìn* “Trường Đại học Tây Bắc là trường đại học đa ngành, phát triển theo định hướng ứng dụng có uy tín, chất lượng cao; đạt tiêu chuẩn chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á vào năm 2030, đạt tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến quốc tế vào năm 2045”; *triết lý giáo dục* “Nâng tầm giá trị - Kiến tạo tương lai. Giáo dục hình thành và phát huy các giá trị đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ để kiến tạo tương lai hạnh phúc”; *giá trị cốt lõi* “Đoàn kết - Trách nhiệm - Sáng tạo - Hiệu quả” của Trường Đại học Tây Bắc; mục tiêu tổng quát “Tạo sự chuyên biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực; góp phần nâng cao chất lượng và năng suất lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực cạnh tranh cho khu vực Tây Bắc và đất nước” [H1.01.01.03].

Mục tiêu đào tạo của CTĐT phù hợp với *mục tiêu giáo dục* quy định tại Điều 2 và Điều 39 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 [H1.01.01.04]; phù hợp với Chương trình đại học quy định tại Điều 36 của Luật Giáo dục đại học [H1.01.01.04], Khung trình độ quốc gia bậc đại học [H1.01.01.04], các quy định, văn bản hướng dẫn cụ thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Điểm mạnh

- Mục tiêu đào tạo của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp.
- Mục tiêu đào tạo được định kỳ rà soát, bảo đảm phù hợp, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đào tạo.
- So với mục tiêu đào tạo của CTĐT năm 2018, mục tiêu đào tạo của CTĐT năm 2022 đã được cải tiến, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường ở giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến 2045, đáp ứng được một cách rõ ràng yêu cầu đổi mới GDTH (theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018).

3. Điểm tồn tại

- Chưa thực hiện đối sánh riêng về mục tiêu đào tạo của CTĐT với mục tiêu đào tạo trong CTĐT của các trường đại học khác.
- CTĐT chưa được hỏi ý kiến của nhiều chuyên gia đầu ngành lĩnh vực GDTH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tiến hành đối sánh riêng mục tiêu đào tạo CTĐT với mục tiêu đào tạo trong CTĐT của các trường đại học khác. - Tham khảo được nhiều ý kiến của chuyên gia đầu ngành lĩnh vực GDTH.	Trường Đại học Tây Bắc; Khoa Tiểu học - Mầm non	Năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Xác định mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp. - Định kì rà soát mục tiêu đào tạo, bảo đảm phù hợp và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đào tạo.	Trường Đại học Tây Bắc, Khoa Tiểu học - Mầm non	Năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả

a. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng

Trong giai đoạn 2019 - 2024, để bảo đảm CĐR tốt nhất, đáp ứng được nhu cầu của xã hội về nhân lực giáo viên tiểu học phù hợp với tình hình đổi mới giáo dục, Trường Đại học Tây Bắc đã có 2 lần cập nhật, điều chỉnh CĐR của CTĐT vào các năm 2020, 2022 [H1.01.03.01]. Việc cập nhật, điều chỉnh CĐR được thực hiện đúng quy trình, quy định. Đặc biệt, vào năm 2022, việc cập nhật, điều chỉnh CĐR được tiến hành một cách bài bản hơn, căn cứ chặt chẽ và có sự đối sánh với khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học.

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	phân và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
--	---	---

Hình 1.1. CĐR theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

CĐR theo Khung trình độ QG	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	K T 1	K T 2	K T 3	K T 4	K T 5	K N 1	K N 2	K N 3	K N 4	K N 5	K N 6	T C T N 1	T C T N 2	T C T N 3	T C T N 4
PLO 1	X	X			X					X		X	X	X	
PLO 2	X		X	X	X	X		X	X	X		X	X	X	X
PLO 3	X		X			X					X	X		X	
PLO 4	X	X		X	X	X		X	X	X		X	X	X	X
PLO 5	X		X	X		X		X	X	X	X	X		X	X
PLO 6	X			X		X		X	X	X		X	X	X	X
PLO 7	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PLO 8	X	X		X	X		X	X	X	X		X	X	X	X

Hình 1.2. Đối sánh giữa CĐR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Điều quan trọng, là ở lần cập nhật, điều chỉnh CĐR năm 2022, trên cơ sở sứ mệnh, triết lý giáo dục và hệ thống giá trị mà Trường Đại học Tây Bắc đã công bố [H1.01.01.02], CĐR của CTĐT ngành GGTH đã xác định rõ ràng, cụ thể những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ trong học tập, và khả năng tiếp tục học tập lên cao của người học sau khi ra trường. CĐR ngành GDTH hiện hành bao gồm 8 CĐR, trong đó có 04 CĐR về kiến thức - tương thích với khung năng lực bậc 6 là đào tạo người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, xã hội và pháp luật, có khả năng phân tích, tổng hợp; có 02 CĐR về kỹ năng và 03 CĐR về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm - tương thích với khung năng lực bậc 6 về kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi. CĐR của CTĐT ngành GDTH được diễn đạt bằng các động từ có thể đo lường và đánh giá được theo thang đo Bloom [H1.01.02.01]. Đây là sự thay đổi CĐR rất quan trọng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học ngành GDTH cần đạt được trong bối cảnh đổi mới giáo dục và cơ hội học tập, làm việc mở như hiện nay.

POs	PLOs	PIs
PO 1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật Việt Nam; các kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành về giáo dục tiểu học vào phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	PLO1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật Việt Nam; về tâm lý học, giáo dục học; về các lĩnh vực toán học, ngôn ngữ và văn học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, nghệ thuật, công nghệ và tin học, giáo dục thể chất ... trong đời sống và hoạt động nghề nghiệp.	PI 1.1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước, chính sách quốc phòng - an ninh trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc. PI 1.2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của tâm lý học, giáo dục học vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục. PI 1.3: Vận dụng được các kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực toán học, ngôn ngữ và văn học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, nghệ thuật, công nghệ và tin học, giáo dục thể chất ... vào hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu và ứng dụng. Đặc biệt là hoạt động dạy học, giáo dục ở bậc tiểu học.
PO2: Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.	PLO2: Tổ chức được các hoạt động dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học.	PI 2.1: Đánh giá được đặc điểm của người học. PI 2.2: Xây dựng được kế hoạch tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. PI 2.3: Thực hiện được hoạt động dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

		PI 2.4: Đánh giá được kết quả giáo dục của người học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực.
	PLO4: Xây dựng môi trường giáo dục tích cực.	PI 4.1: Giải quyết được các tình huống ứng xử sư phạm. PI 4.2: Thực hiện được các hoạt động tư vấn trong dạy học, giáo dục, hướng nghiệp cho người học. PI 4.3: Xây dựng được kế hoạch phối hợp giữa nhà trường và các bên liên quan trong hoạt động dạy học, giáo dục, quản lý người học.
	PLO5: Thực hiện được các nghiên cứu cơ bản về giáo dục tiểu học, sử dụng kết quả nghiên cứu góp phần đổi mới quá trình dạy học và giáo dục ở trường tiểu học.	PI5.1: Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học. PI5.2: Thực hiện được hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học. PI5.3: Đề xuất được hướng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào hoạt động thực tiễn.
PO3: Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.	PLO3: Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng được Tiếng Anh trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.	PI 3.1: Vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đạt chuẩn theo Quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT trong tự học, dạy học, nghiên cứu khoa học, đánh giá và quản lý học sinh. PI 3.2: Sử dụng Tiếng Anh đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong dạy học, nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.
	PLO6: Phản biện được và sáng tạo trong giải quyết vấn đề.	PI6.1: Phản biện được các vấn đề về giáo dục tiểu học một cách logic, độc lập. PI6.2: Giải quyết được các nhiệm vụ trong hoạt động dạy học, nghiên cứu, ứng dụng mang tính liên môn. PI6.3: Đề xuất được các ý tưởng, giải pháp mới để giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.
	PLO7: Phát triển kỹ năng giao tiếp,	PI7.1: Vận dụng linh hoạt kỹ năng giao tiếp

	làm việc nhóm.	trong hoạt động nghề nghiệp. PI7.2: Ứng xử thân thiện, tôn trọng sự khác biệt, đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp. PI7.3: Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả; đánh giá được hiệu quả làm việc của nhóm.
PO4: Có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.	PLO8: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; tham gia phục vụ cộng đồng và hình thành ý tưởng khởi nghiệp.	PI8.1: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động dạy học, giáo dục và nghiên cứu. PI8.2: Tham gia các dự án phục vụ cộng đồng. PI8.3: Hình thành ý tưởng khởi nghiệp, tìm kiếm cơ hội, tự tạo việc làm cho bản thân và người khác.

Hình 1.3. Mô tả CDR của CTĐT ngành GDTH năm 2022

b. CDR của CTĐT bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt gồm 3 phần cốt lõi mà SV ngành GDTH cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Thứ nhất là kiến thức cơ bản và kiến thức nghề nghiệp (PLO1 đến PLO5); Thứ hai là kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp (PLO6, PLO7, PLO8); Thứ ba là thái độ (PLO9) [H1.01.02.01]. Sự tương thích giữa CDR với mục tiêu của CTĐT ngành GDTH được thể hiện cụ thể như sau:

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT							
		1	2	3	4	5	6	7	8
Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân GDTH có đủ phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực nghiên cứu khoa học để dạy học, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục tiểu học tại các CSGD, các cơ sở nghiên cứu và tư vấn phát triển giáo dục, các phòng giáo dục, sở Giáo dục và Đào tạo trong cả nước, đặc biệt là khu vực miền núi phía Tây Bắc; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập ở bậc học cao hơn trong lĩnh vực GDTH, quản lý giáo dục; có khả năng liên thông ở các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm khác.									
Mục tiêu cụ thể:									
PO1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật Việt Nam; các kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành về giáo dục tiểu học vào phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	X	X	X	X	X	X	X	X

PO2	Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.	X	X	X	X	X	X	X	
PO3	Có kĩ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.	X	X	X	X	X	X	X	
PO4	Có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.	X	X		X			X	X

Hình 1.4. Sự tương thích giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành GDTH

Để đánh giá được hiệu quả đáp ứng CĐR của CTĐT, Khoa đã tiến hành thống kê kết quả tốt nghiệp của SV các năm học trong giai đoạn 2019 - 2023. Thống kê cho thấy, tỉ lệ SV tốt nghiệp loại Khá, Giỏi, Xuất sắc tăng theo từng năm [H1.01.02.02].

2. Điểm mạnh

- CĐR đã được xác định rõ ràng, cụ thể, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt cần đạt được của người học tốt nghiệp ngành GDTH.

- So với CĐR của CTĐT năm 2018, CĐR năm 2020 và năm 2022 đã đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu cần đạt của người học tốt nghiệp ra công tác trong bối cảnh đổi mới GDTH.

3. Điểm tồn tại

Chưa tiến hành khảo sát chất lượng của cựu SV hiện đang công tác tại các trường tiểu học để đánh giá sâu thêm về hiệu quả đáp ứng CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phối hợp với các trường tiểu học khảo sát chất lượng của cựu SV đang công tác tại đó nhằm đánh giá hiệu quả đáp ứng CĐR của CTĐT.	Trường Đại học Tây Bắc; Khoa Tiểu học - Mầm non	Năm học 2024 - 2025	

2	Phát huy điểm mạnh	- Định kì rà soát, điều chỉnh CĐR phù hợp với yêu cầu của thực tiễn đào tạo. - Xác định CĐR rõ ràng, cụ thể, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt cần đạt được của SV tốt nghiệp ngành GDTH.	Trường Đại học Tây Bắc; Khoa Tiểu học - Mầm non	Năm học 2024 - 2025	
---	--------------------	--	---	---------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

Trên cơ sở các quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và thực tiễn đào tạo, Trường đã ban hành các kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT. Trong 5 năm từ 2019 - 2024, Trường đã ban hành các kế hoạch: Kế hoạch số 304 về rà soát, điều chỉnh CĐR CTĐT trình độ đại học [H1.01.03.01]; Kế hoạch 235 về rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT trình độ đại học) [H1.01.03.02].

Quy trình rà soát, chỉnh sửa CĐR của Trường Đại học Tây Bắc vào các năm 2020, 2022 được tiến hành qua các bước cơ bản như sau:

- (1). Xây dựng Kế hoạch rà soát, chỉnh sửa CĐR.
- (2). Rà soát, đánh giá ưu điểm, tồn tại của CĐR.
- (3). Lấy ý kiến khảo sát qua phiếu đối với các bên liên quan, gồm: SV; cựu SV; GV; nhà sử dụng lao động; cán bộ phòng ban về CĐR [H1.01.03.01]; [H1.01.03.02].
- (4). Tổ chức Hội thảo CĐR, lấy ý kiến trực tiếp đại diện các bên liên quan: SV; cựu SV; GV; nhà sử dụng lao động; cán bộ phòng ban về CĐR [H1.01.03.01]; [H1.01.03.02].
- (5). Đối sánh với CĐR của CTĐT ngành GDTH của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên [H1.01.03.01]; ngành GDTH Trường Đại học Sư phạm Hà Nội [H1.01.03.01]; [H1.01.03.02].
- (6). Thẩm định CĐR; hoàn thiện sau thẩm định [H1.01.03.01]; [H1.01.03.02].
- (7). Ban hành [H1.01.03.01]; [H1.01.03.02]; Thông báo công khai CĐR đến GV, SV qua Website của Khoa, qua việc phổ biến trực tiếp đề cương chi tiết CTĐT của GV bộ môn khi giảng dạy [H1.01.03.01]; [H1.01.03.02].

So với năm 2020, các CĐR của CTĐT năm 2022 đã có sự cải tiến lớn ở chỗ được xây dựng theo thang Bloom và được mô tả bởi những động từ có thể đo lường, đánh giá được. Sự thay đổi này nhằm đảm bảo sự hợp lý, logic và khoa học hơn, đồng thời phù hợp với Khung trình độ quốc gia 2016. Việc điều chỉnh này cũng xuất phát từ

nhu cầu của nhà tuyển dụng, hướng tới việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, phù hợp với sứ mệnh và triết lý giáo dục của Trường ĐHTB ở giai đoạn mới. CĐR cũng được xây dựng, điều chỉnh theo hướng có độ tương thích cao với CTĐT ngành GDTH của các trường đại học có uy tín.

2. Điểm mạnh

- CĐR đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh bảo đảm sự phù hợp và đáp ứng được yêu cầu, nhu cầu của thực tiễn đối với nguồn nhân lực giáo viên tiểu học.

- CĐR đã được công bố công khai đến GV, SV và các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

- Khi xây dựng CĐR chưa hỏi được nhiều ý kiến của các chuyên gia đầu ngành lĩnh vực GDTH.

- Việc công bố CĐR đến người học và các bên liên quan chưa mở rộng triệt để.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tham khảo nhiều hơn ý kiến của các chuyên gia lĩnh vực GDTH khi xây dựng CĐR. - Mở rộng kênh công bố CĐR như: Sổ tay SV, Hội nghị cán bộ lớp đầu năm học, sinh hoạt lớp đầu năm học...	Trường Đại học Tây Bắc, Khoa Tiểu học - Mầm non	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Định kì rà soát, cập nhật CĐR. - Công bố công khai CĐR đến người dạy, người học và các bên liên quan.	Trường Đại học Tây Bắc, Khoa Tiểu học - Mầm non	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

- **Điểm mạnh tiêu biểu:** Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành GDTH được xác định rõ ràng, thể hiện định hướng đào tạo nhân lực giáo viên tiểu học đáp ứng được nhu cầu của xã hội và đáp ứng được yêu cầu đổi mới GDTH sau năm 2020. Mục tiêu đào tạo được cụ thể hoá thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học,

kì học và được công bố đến từng GV, SV để thực hiện. CDR của CTĐT được xây dựng và rà soát, điều chỉnh trong từng thời điểm nhằm bảo đảm phù hợp với xu thế đào tạo nói chung, đào tạo giáo viên tiểu học nói riêng. CTĐT được xây dựng công phu, được rà soát, điều chỉnh trong từng thời điểm nhằm bảo đảm cho người học được tiếp cận kịp thời đổi mới về kiến thức, về phương pháp, tạo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển phẩm chất, năng lực của SV. Bản mô tả CTĐT thể hiện một cách khoa học tiến trình đào tạo, cấu trúc của CTĐT, các nội dung liên quan đến toàn bộ quá trình đào tạo.

- **Điểm tồn tại cơ bản:** Trong quá trình rà soát, chỉnh sửa, cải tiến mục tiêu đào tạo, CDR, cần đẩy mạnh việc tham khảo ý kiến của chuyên gia lĩnh vực GDTH để có thêm góc nhìn chuyên sâu, giúp hoạch định mục tiêu đào tạo phù hợp nhất, đạt hiệu quả tốt nhất trong đào tạo giáo viên tiểu học. Đồng thời, cần mở rộng diện đối sánh mục tiêu đào tạo, CDR với các CTĐT tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng CTĐT của Nhà trường, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục theo hướng hiện đại, tiên tiến.

- **Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn:**

+ Điểm trung bình: 4,7.

+ Số tiêu chí đạt: 3/3.

Tiêu chuẩn 2

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành GDTH được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Trường Đại học Tây Bắc phê duyệt. Bản mô tả CTĐT được rà soát, bổ sung định kì (các năm 2018, 2022) theo quy định, hướng dẫn nhằm phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường, Khoa. Bản mô tả CTĐT cung cấp thông tin về chương trình, gồm: tên cơ sở đào tạo, tên chương trình, mã ngành, loại hình, thời gian, mục tiêu đào tạo, CDR, khung chương trình, phân kì học, chương trình chi tiết của các học phần.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Trên cơ sở xây dựng CTĐT ngành GDTH, Trường đã xây dựng Bản mô tả CTĐT. Trong 5 năm (2019 - 2024), sau bản mô tả CTĐT năm 2018 vẫn sử dụng, Trường đã xây dựng Bản mô tả CTĐT năm 2022 [H1.01.01.02]. So với năm 2018, Bản mô tả CTĐT năm 2022 đã được cải tiến, cung cấp đầy đủ hơn các nội dung cần thiết để GV và SV dễ tiếp cận, sử dụng, bảo đảm các yêu cầu của đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. Đặc biệt, Bản mô tả CTĐT năm 2022 đã thể hiện được ma trận về sự tương thích giữa mục tiêu đào tạo và CDR; ma trận về đóng góp của các học phần vào việc đạt được CDR; Đây là những cơ sở quan trọng để người sử dụng CTĐT phân tích, điều chỉnh quá trình đào tạo sao cho đạt hiệu quả tốt nhất.

Bảng 2.1. So sánh giữa Bản mô tả CTĐT năm 2018 và Bản mô tả CTĐT năm 2022.

Bản mô tả CTĐT năm 2018	Bản mô tả CTĐT năm 2022
- Giới thiệu về CTĐT (Mục tiêu đào tạo, CĐR; Khối lượng kiến thức toàn khóa; Đối tượng tuyển sinh; Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp; Thang điểm; Nội dung chương trình; Dự kiến kế hoạch đào tạo; Hướng dẫn thực hiện chương trình). - Mô tả tóm tắt các học phần trong CTĐT.	Giới thiệu về CTĐT (Thông tin chung về CTĐT; Mục tiêu đào tạo, CĐR; Mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT; Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs, Pis; Đối sánh CĐR của CTĐT với khung trình độ Quốc gia Việt Nam, trình độ đại học; Cấu trúc chương trình; Kế hoạch đào tạo; Sơ đồ logic CTĐT; Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT; Mô tả tóm tắt học phần; Hướng dẫn thực hiện; Đánh giá, cải tiến CTĐT).

Đây là những cơ sở quan trọng để người sử dụng CTĐT phân tích, điều chỉnh quá trình đào tạo sao cho đạt hiệu quả tốt nhất. Quy trình rà soát, chỉnh sửa bản mô tả CTĐT diễn ra theo quy trình rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2022.

Bản mô tả CTĐT đã được đối sánh với Bản mô tả CTĐT của các trường đại học có uy tín như Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội ở phần cấu trúc chương trình.

Hình 2.1. Phụ lục đối sánh khung CTĐT ngành GDTH với khung CTĐT

PHỤ LỤC 2. BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG NƯỚC

STT	CTĐT hiện hành (CN Giáo dục Tiểu học - Trường Đại học Tây Bắc)			CTĐT chuyên ngành Giáo dục Tiểu học - Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.			CTĐT chuyên ngành Giáo dục Tiểu học - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.		
	Khối Kiến thức Giáo dục đại cương	Bắt buộc (R)	Tự chọn (E)	Các khối kiến thức	Bắt buộc (R)	Tự chọn (E)	Các khối kiến thức	Bắt buộc (R)	Tự chọn (E)
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		Triết học Mác - Lê nin	3		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	
				Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
				Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				
4	Pháp luật đại cương	2		Pháp luật đại cương	2				
5	Tiếng Anh 1	5		Tiếng Anh 1	3		Ngoại ngữ 1	4	
				Tiếng Anh 2	3		Ngoại ngữ 2	3	
6	Tiếng Anh 2	5		Tiếng Anh 3	4		Ngoại ngữ 3	3	
7	Tổng hợp kiến thức	2		Tổng hợp kiến thức	2				

ngành GDTH của Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Qua đối sánh, Khoa nhận thấy CTĐT của các trường có một số học phần tự chọn đã thể hiện được sự cập nhật mục tiêu dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong khi CTĐT của Trường chưa cập nhật. Trên cơ sở tham khảo, Khoa đã tiến

hành bổ sung thêm các học phần tự chọn liên quan đến các nội dung như: *Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học; Giáo dục STEM cho học sinh tiểu học...* Việc bổ sung thêm các học phần tự chọn phù hợp xu thế sẽ giúp hỗ trợ tốt hơn cho việc người học đạt CDR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

- Bản mô tả CTĐT, đặc biệt Bản mô tả CTĐT năm 2022 có kết cấu và nội dung đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường Đại học Tây Bắc, đầy đủ thông tin, giúp người dạy, người học, các bên liên quan theo dõi được các thông tin về nội dung chương trình.

- Bản mô CTĐT được cập nhật gắn với quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, phản ánh đầy đủ những thay đổi về thời lượng, cấu trúc, mục tiêu chương trình, mục tiêu của các học phần trong chương trình.

3. Điểm tồn tại

- Trong quá trình đối sánh Bản mô tả CTĐT, chưa đối sánh hết các phương diện mà mới chỉ tập trung vào đối sánh khung chương trình.

- Chưa xây dựng kế hoạch cập nhật, điều chỉnh Bản mô tả CTĐT hàng năm. Trong giai đoạn 2019 - 2024 mới cập nhật 1 lần vào năm 2022.

- Các hình thức khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về Bản mô tả CTĐT chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thực hiện đối sánh Bản mô tả CTĐT một cách đầy đủ hơn trong lần cập nhật CTĐT sau. - Định kì cập nhật, điều chỉnh Bản mô tả CTĐT nhằm bảo đảm tính cập nhật thường xuyên. - Đa dạng hoá hình thức khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về Bản mô tả CTĐT (qua phiếu hỏi, hội thảo, phỏng vấn sâu...).	Trường Đại học Tây Bắc, Khoa Tiểu học - Mầm non	Năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Kết cấu và nội dung của Bản mô tả CTĐT đúng quy định, đầy đủ.	Trường Đại học Tây Bắc, Khoa Tiểu học - Mầm non	Năm học 2024 - 2025	

			non		
--	--	--	-----	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Đề cương các học phần trong Bản mô tả CTĐT ngành GDTH năm 2022 được xây dựng theo mẫu đề cương chi tiết học phần do Trường Đại học Tây Bắc quy định tại Quyết định số 989 về ban hành CTĐT trình độ đại học, cao đẳng năm 2022. Toàn bộ đề cương học phần đều mô tả đầy đủ thông tin cơ bản để cung cấp cho GV và SV nhận biết và sử dụng được học phần đó [H1.01.01.01]; [H1.01.01.02].

Dưới đây là một khung đề cương học phần:

1. Thông tin chung về học phần

1.1	Tên học phần (tiếng Việt)	
1.2	Tên học phần (tiếng Anh)	
1.3	Mã học phần	
1.4	Số tín chỉ	
1.5	Phân bố thời gian	
	Lý thuyết	
	Bài tập	
	Tự học	
1.6	Các giảng viên phụ trách học phần	
	Giảng viên phụ trách chính	
	Danh sách giảng viên cùng giảng dạy	
	Bộ môn phụ trách giảng dạy	
1.7	Điều kiện tham gia học phần	

	Học phần tiên quyết	
	Học phần học trước	
	Học phần song hành	
1.8	Loại học phần	
1.9	Thuộc khối kiến thức	

2. Mô tả tóm tắt học phần

3. Mục tiêu học phần

3.1. Mục tiêu chung

3.2. Mục tiêu cụ thể (Course Objectives: COs)

4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)

Chuẩn đầu ra (CLOs)	Nội dung Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)	PIs	Mức độ của PIs
CLO1		PI1.1	I
CLO2		PI1.1	R
CLO3		PI1.1	R
CLO....		PI1.1	R

5. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)							
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
PIs	I							
CLO1	R							

CLO2	R							
CLO3	R							
CLO...	R							

6. Đánh giá học phần

6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần

Kết quả học tập của SV được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Tiêu chí Rubric	Trọng số bài đánh giá (%)	Trọng số thành phần (%)	CĐR học phần có liên quan
A1. Đánh giá quá trình	A1.1. Chuyên cần	P1.1. Thời gian tham gia các buổi học trên lớp	R1	30%	30%	CLO1 CLO2 CLO5 CLO6
	A1.2. Bài tập cá nhân	P1.2. Bài tập cá nhân	R2	30%		
	A1.3 Báo cáo bài tập nhóm, thái độ tham gia	P1.3 Trình bày báo cáo tại lớp. Tích cực tham gia	R3	40%		
A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.1. Kiểm tra giữa kỳ	P2.1. Tự luận	R9	100%	20%	CLO3
A3. Đánh giá cuối kỳ	A3.1. Kiểm tra cuối kỳ	P3.1. Tự luận: Tiểu Vấn đáp	R9	100%	50%	CLO4

Điều kiện dự thi kết thúc học phần:

SV được dự thi kết thúc học phần nếu đạt các điều kiện sau:

- Tham dự ít nhất 80% số tiết lên lớp thực tế quy định cho từng học phần;
- Điểm thành phần thứ nhất (điểm đánh giá quá trình) của học phần không dưới

4,0.

6.2. Nhiệm vụ của sinh viên

SV phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Tham gia ít nhất 80% số tiết học của lớp học phần;
- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo qui định của lớp học phần;
- Tự tìm hiểu các vấn đề do GV giao để thực hiện ngoài giờ học trên lớp;
- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần

7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

Tuần/ Buổi/ Tiết	Nội dung chi tiết của Bài học/Chương	Số tiết (LT/BT)	Hoạt động dạy và học		Bài đánh giá	CDR học phần liên quan
			Phương pháp giảng dạy/ Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Phương pháp học tập/ Phương pháp thực hiện kiểm tra, đánh giá		
1						

8. Học liệu

8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

T T	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành VB
	Sách, bài giảng, giáo trình chính			
	Sách, giáo trình tham khảo			

8.2. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần

T T	Nội dung tham khảo	Link trang web	Ngày cập nhật

9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy (nếu có)

T T	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,...	Số lượng	

Hình 2.2. Hình ảnh Khung đề cương học phần trong CTĐT ngành GDTH

Đề cương học phần bảo đảm được sự liên hệ logic giữa 3 yếu tố quan trọng: (1). Nội dung giảng dạy nhằm đạt được CĐR của học phần; (2). Phương pháp giảng dạy - học tập để đạt được các CĐR; (3). Phương pháp đánh giá năng lực người học sau khi hoàn thành các nội dung học phần.

Đề cương các học phần được rà soát, điều chỉnh định kì bảo đảm cập nhật, chỉnh sửa mục tiêu môn học, kiến thức, phương pháp tiếp cận, phương pháp kiểm tra, đánh giá môn học đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Trong 5 năm (2019 - 2024) có 1 lần rà soát, điều chỉnh vào năm 2022 theo Kế hoạch rà soát, chỉnh sửa CTĐT của Trường Đại học Tây Bắc [H2.02.02.01]; [H2.02.02.02]. Đây là lần cập nhật, điều chỉnh, thay đổi rất rõ về mục tiêu, kiến thức, đặc biệt về phương pháp tiếp cận, kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học, đáp ứng yêu cầu đổi mới GDTH (theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018). So với mẫu đề cương học phần của CTĐT năm 2018, mẫu đề cương học phần của CTĐT năm 2022 có những thay đổi khác biệt cả về cấu trúc và nội dung. Cấu trúc của đề cương khoa học hơn. Nội dung của đề cương đầy đủ hơn. Đặc biệt là có CĐR của học phần, phân tích mối liên hệ giữa CĐR của học phần và CĐR của CTĐT, quy định cụ thể các hình thức, phương pháp đánh giá để đạt được CĐR của học phần, quy định chi tiết kế hoạch giảng dạy học phần. Quy trình rà soát, chỉnh sửa đề cương học phần diễn ra theo quy trình rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2022.

Từ năm học 2019 - 2020, Trường cũng bắt đầu triển khai khảo sát lấy ý kiến của GV và SV cuối khóa về CTĐT vào cuối mỗi năm học để có cơ sở, căn cứ điều chỉnh đề cương học phần kịp thời, phù hợp [H2.02.02.03].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần được xây dựng theo quy định, đã xác định đầy đủ thông tin cơ bản, phân tích được các mối liên hệ giữa các nội dung dạy học, quy định các phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm đạt được CĐR. Việc xây dựng đề cương học phần giúp GV và SV theo dõi được các thông tin để thực hiện nội dung chương trình.

3. Điểm tồn tại

Trong kế hoạch khảo sát về CTĐT hằng năm, Trường mới chỉ hỏi ý kiến SV cuối khóa mà chưa lấy ý kiến đối tượng SV khác cũng đang thực hiện CTĐT về nội dung các học phần để làm căn cứ điều chỉnh đề cương học phần một cách kịp thời, phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lấy ý kiến các đối tượng SV khác (ngoài SV cuối khoá) về CTĐT để làm căn cứ điều chỉnh đề cương học phần.	Trường Đại học Tây Bắc; Khoa Tiểu học - Mầm non	Năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Đề cương học phần được xác định rõ ràng, đầy đủ, cập nhật	Trường Đại học Tây Bắc; Khoa Tiểu học - Mầm non	Năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả và CTĐT là căn cứ quan trọng giúp người dạy và người học, đặc biệt người học nắm bắt được thông tin về CTĐT để thực hiện. Công bố Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đến các bên liên quan là yêu cầu bắt buộc. Khi CTĐT được Nhà trường phê duyệt, Khoa Tiểu học - Mầm non đã triển khai thông báo đến GV và SV qua các kênh thông tin khác nhau như: năm 2018 thông báo trực tiếp đến GV, SV; năm 2022 đăng *Thông báo phổ biến công khai CTĐT* trên Website của Khoa [H2.02.03.01].

Trong quá trình thực hiện CTĐT, GV cũng thông báo trực tiếp toàn bộ đề cương học phần đến SV, hướng dẫn SV cách sử dụng đề cương học phần, phương pháp tự học, cập nhật tài liệu, chuẩn bị cho môn học, bài học, phương pháp thực hành, kiểm tra. Cố vấn học tập cũng sử dụng khung chương trình, kế hoạch đào tạo và đề cương học phần làm căn cứ để tư vấn, hướng dẫn SV đăng kí học tập theo học kì [H8.08.03.03]. Khoa sử dụng khung chương trình, kế hoạch đào tạo để phân công GV giảng dạy [H2.02.03.02], hỗ trợ, giải quyết các nội dung liên quan đến việc SV đăng kí học tập. Nội dung phân công giảng dạy cũng được thông báo công khai đến GV và SV [H2.02.03.02].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành GDTH đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau để GV, SV và các đối tượng liên quan khác dễ dàng tiếp cận, sử dụng, tham khảo.

3. Điểm tồn tại

Chưa đa dạng hoá hình thức công bố Bản mô tả CTĐT trong bối cảnh đào tạo trực tuyến, số hoá hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Đa dạng hoá hơn nữa hình thức công bố Bản mô tả CTĐT trong bối cảnh đào tạo trực tuyến, số hoá hiện nay. - Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả giữa các bên liên quan trong quản lí, công khai CTĐT.	Trường Đại học Tây Bắc, Khoa Tiểu học - Mầm non	Năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Công bố công khai Bản mô tả CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau tạo cơ hội để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, sử dụng, tham khảo.	Trường Đại học Tây Bắc, Khoa Tiểu học - Mầm non	Năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

- **Điểm mạnh tiêu biểu:** Các thông tin trong Bản mô tả CTĐT ngành GDTH được cung cấp một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, được cập nhật đúng quy định, quy trình. Đặc biệt, đề cương học phần được cải tiến phù hợp và đáp ứng được mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực người học. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai, rộng rãi, dễ tiếp cận, thuận lợi cho các bên liên quan trong quá trình sử dụng, tham khảo.

- **Điểm tồn tại cơ bản:** Việc phối hợp giữa các bên liên quan để quản lý, điều hành CTĐT chưa được thực hiện một cách đồng bộ, triệt để, hiệu quả. Các hình thức công bố CTĐT trong bối cảnh đào tạo trực tuyến, số hoá chưa thực sự đa dạng.

- Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn:

+ Điểm trung bình: 5,0.

+ Số tiêu chí đạt: 3/3.

Tiêu chuẩn 3

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

CTDH ngành GDTH ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Tây Bắc từ năm 2022, được xây dựng dựa vào CĐR của CTĐT ngành GDTH. Mỗi học phần trong CTDH ngành GDTH đều thể hiện được các yêu cầu của CĐR rất rõ ràng.

Cấu trúc của CTĐT trình độ đại học ngành GDTH được thiết kế hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực hoạt động nghề nghiệp liên quan đến ngành GDTH trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Các phương pháp dạy và học, KTĐG kết quả học tập được sử dụng hiệu quả nhằm đảm bảo người học đạt được CĐR của từng học phần và CĐR của CTĐT. Nội dung các học phần được cấu trúc khoa học, logic, theo trình tự từ thấp lên cao và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTĐT của ngành GDTH liên tục được rà soát định kỳ 2 năm 1 lần nhằm đảm bảo tính phù hợp và cập nhật ở từng học phần cụ thể cũng như CTĐT tổng thể. CTĐT bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu tổng quát nhấn mạnh việc đào tạo SV có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến GDTH trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Mục tiêu tổng quát được thể hiện thông qua 4 mục tiêu cụ thể như sau:

PO1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam; các kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành về giáo dục tiểu học vào phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.

PO2: Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.

PO3: Có kĩ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

PO4: Có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CTĐH ngành GDTH được Khoa xây dựng dựa vào bề dày kinh nghiệm đào tạo giáo viên mầm non qua nhiều giai đoạn. Tính đến thời điểm CTĐT được thẩm định, Khoa đã nhiều lần xây dựng, điều chỉnh CTĐT giáo viên mầm non các hệ. Các văn bản và thực tiễn căn cứ để xây dựng là: Chương trình khung của Bộ GD&ĐT; Chương trình Giáo dục tiểu học; tham khảo CTĐH của các trường đào tạo giáo viên tiểu học (Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP Hà Nội, Trường cao đẳng mẫu giáo TW,...); tiếp nhận phản hồi của các trường mầm non - đơn vị trực tiếp sử

dụng người học do khoa đào tạo... CTĐT ngành GDTH được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành về khung năng lực. [H3.03.01.01]

Để xây dựng CTĐT cho các bậc học, ngành học, Nhà trường đã dựa trên chương trình khung của Bộ GD&ĐT ban hành, các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp cũng như mức độ đòi hỏi về kiến thức ngành đối với ngành Sư phạm mầm non. CTDH hiện đại, rà soát cập nhật thường xuyên 2 năm một lần, cung cấp cho người học nhiều thông tin về ngành GDTH [H3.03.01.02].

Chương trình sau khi xây dựng được đánh giá và nghiệm thu cấp khoa, cấp trường và được công bố công khai trên website của Trường.[H3.03.01.02]; [H3.03.02.03]

CTDH được xây dựng trên cơ sở ĐCCT, CDR và bản mô tả CTĐT đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Trường, bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo
- CDR của ngành và CDR của mỗi học phần
- Nội dung đào tạo
- PP KT&DG người học, thời lượng đào tạo của ngành và của mỗi học phần.

Trong chương trình có kế hoạch phân bố các học phần theo từng học kì, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Cụ thể với ngành GDTH trình độ đại học, thời gian đào tạo là 4 năm, 8 học kì. Trong mô tả học phần, ĐCCT mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể. Bên cạnh đó, thực hiện CDR, chương trình CTDH được thiết kế gồm các khối kiến thức: **Khối kiến thức chung, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**. Trong đó, khối kiến thức chung chiếm 20,6%, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 79,4%. Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm các nhóm kiến thức sau: Khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành, Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm và thực tập nghề nghiệp và khóa luận hoặc học phần tương đương.

Các khối kiến thức trên được cụ thể ở bảng 3.1 dưới đây:

Bảng 3.1. Các khối kiến thức, số tín chỉ, tự chọn và bắt buộc trong cấu trúc CTDH

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức chung	28	26	2
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	108		
I	Khối kiến thức cơ sở ngành	7	5	2
II	Khối kiến thức chuyên ngành	83	76	7

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ	
			Bắt buộc	Tự chọn
	1. Kiến thức chung của ngành	45	43	2
	2. Kiến thức chuyên sâu của ngành	38	33	5
III	Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm và thực tập nghề nghiệp:	11	11	0
IV	Khối kiến thức khóa luận hoặc học phần tương đương	7	0	7
Tổng		136	118	18

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR. Cụ thể là CTDH được thiết kế dựa trên các chủ đề, cấp độ của CĐR, dựa trên ma trận mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Đối với từng học phần sau khi hoàn thành CTDH, Hội đồng khoa học Khoa yêu cầu GV trong các bộ môn tổ chức rà soát CTDH với CĐR của CTĐT ngành Giáo dục mầm non. CTĐT được cụ thể hóa trong CTDH chi tiết với các thông tin về đơn vị đào tạo; thông tin về học phần; thông tin về tổ chức dạy và học; mục tiêu, nội dung, PP giáo dục, kiểm tra đánh giá, các Rubric đánh giá học phần, giáo trình sử dụng và danh mục tài liệu tham khảo. [H3.03.01.04], [H3.03.01.06]

CTDH Ngành GDTH được rà soát, điều chỉnh thường xuyên 2 năm một lần, mỗi lần điều chỉnh đều dựa trên hội thảo các bên liên quan và các phiếu khảo sát với các bên liên quan: giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng,...Sau nhiều lần điều chỉnh, CTDH của ngành GDTH đã thể hiện tính chất thực tiễn, hiện đại và cập nhật. Toàn bộ các học phần được xây dựng dựa trên CĐR tổng thể chương trình, trong đó nhấn mạnh đến các CĐR về kiến thức, kỹ năng, và năng lực. Các PP dạy học, PP tự học và tự nghiên cứu, PP kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học ở tất cả các học phần trong CTĐT phù hợp và đảm bảo triết lý dạy học với phương thức đào tạo tiếp cận năng lực thể hiện rõ trong bố cục, nội dung cụ thể của chương trình.[H3.03.01.02]; [H3.03.01.06], [H3.03.01.07]; [H3.03.01.08] [H3.03.01.09]

CTDH cũng được điều chỉnh và xây dựng trên cơ sở đối sánh với chương trình ngành GDTH trong khu vực và trong nước. Từ đó bỏ những học phần không còn phù hợp và với xu thế cũng như có những đặc thù riêng và những học phần theo xu thế chung ở trong nước và khu vực.

Trên tinh thần đó, PP, hình thức tổ chức dạy học đa dạng theo hướng dạy học khám phá, hoạt động hóa người học, PP dạy học theo dự án, dạy học hợp tác nhóm....

Hoạt động KTĐG có sự phối hợp giữa làm việc nhóm, báo cáo thảo luận, trắc nghiệm, tự luận, bài kiểm tra, tiểu luận, dự án học tập..., đồng thời có sự hỗ trợ của các phần mềm dạy học và quản lý học tập như: LMS, Canva, Padlet, ...

Nhà trường đã tiến hành triển khai thực hiện các đề tài KHCN trọng điểm cấp Trường của giảng viên và sinh viên các năm 2018, 2020 - 2021 và 2023 nhằm mục

đích đổi mới về nội dung, PP dạy học và đánh giá các khối kiến thức theo tiếp cận năng lực. Các đề tài này nhằm giúp hoàn thiện CTDH nói chung và CTĐT GDTH nói riêng [H3.02.01.03].

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của ngành GDTH có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực. Nhờ vào bảng phân nhiệm giảng dạy và trình độ năng lực giữa các học phần và CĐR nên các nội dung giảng dạy và mục tiêu của các học phần trong CTĐT có sự gắn kết hợp lý. Việc trang bị kiến thức, kỹ năng và năng lực cho người học không chồng chéo giữa các học phần.

Gắn kết được cơ sở đào tạo với yêu cầu của nhà tuyển dụng, từ đó thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực; giúp người học phát triển toàn diện với các “kỹ năng cứng” và “kỹ năng mềm” để nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi và thậm chí là đi đầu trong việc thay đổi đó; giúp CTĐT được xây dựng và thiết kế theo một quy trình chuẩn; các công đoạn quá trình đào tạo có tính liên thông và gắn kết khoa học chặt chẽ; gắn phát triển CTĐT với chuyển tải và đánh giá hiệu quả GDĐH, góp phần nâng cao chất lượng GDĐH.

3. Điểm tồn tại

CTDH được thiết kế cho các khoá trước khoá K61 (trước 2019) chưa phân nhiệm cụ thể các mục tiêu và trình độ năng lực cho từng học phần, chưa có bảng ma trận kỹ năng, chưa có mục tiêu cụ thể cho nên khi thực hiện CTĐT còn chồng chéo về việc trang bị kiến thức, kỹ năng và năng lực cho người học. Ngoài ra một số CTDH trước 2019 khi thiết kế chưa bám sát CĐR nên chưa cụ thể hóa được các mục tiêu và năng lực cần đạt sau khi kết thúc học phần. Một số học phần chưa rõ cho việc phục vụ cho mục tiêu nào hoặc không nằm trong mục tiêu của CĐR Ví dụ một số CTDH các học phần thuộc Khối kiến thức cơ sở ngành chưa làm rõ năng lực về kiến thức môn học tương ứng mà SV cần đạt sau khi kết thúc mỗi học phần trong CTĐT để tốt nghiệp ngành GDTH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về sự phù hợp của phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học vẫn chưa hỗ trợ tốt nhất cho người học đạt được CĐR. - Xây dựng ma trận giữa mục	Khoa TH-MN	Năm học 2024–2025	

		tiêu và chuẩn đầu ra. - Thường xuyên rà soát cập nhật chương trình đào tạo phù hợp xu thế.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Giám sát GV trong việc sử dụng hiệu quả các phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá đã được quy định trong CTDH để hỗ trợ người học đạt được CDR.	Khoa TH-MN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

Các học phần trong CTĐT ngành GDTH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được chuẩn đầu ra. Mỗi học phần trong CTĐT ngành GDTH được cụ thể hóa bằng các mục tiêu và được thể hiện thông qua nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy. [H3.02.01].

Các học phần xác định rõ tổ hợp các PP dạy và học, PP kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR. Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc có khả năng đạt được CDR và được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (đặc biệt từ phía nhà tuyển dụng lao động, cựu người học) cho nội dung các học phần/môn học trong CTDH. [H3.03.02.08]; [H3.03.02.09]

Các học phần được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra thông qua các khung năng lực cần đạt: ma trận kỹ năng; ma trận về mối liên hệ giữa từng học phần và chuẩn đầu ra; mức độ đạt được của sinh viên ở mỗi học phần. Đồng thời, CDR của các học phần trong CTĐT đã được thiết kế với các mục tiêu rõ ràng, các PP giảng và học, PP kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTĐT phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CDR.

CDR được thiết kế trên mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp giáo viên tiểu học. CDR của ngành giáo dục tiểu học gồm 8 tiêu chuẩn và 26 tiêu chí bao gồm các tiêu chí về kiến thức kiến thức chung và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. các mục tiêu và chuẩn đầu ra được xây dựng logic và liên hệ chặt chẽ với nhau theo bảng Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm các nhóm kiến thức sau: kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức nghiệp vụ sư phạm và thực tập nghề nghiệp và khóa luận hoặc học phần tương đương.

Ở khối kiến thức chung, để đạt được CDR, chương trình được thiết kế với các học phần: *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, quốc phòng, tiếng anh, Tâm lý học, giáo dục học, pháp luật đại cương, tin học, văn hóa Tây Bắc.* cung cấp cho người

học những kiến thức về tư tưởng đạo đức, về tình hình chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước và khu vực cũng như kiến thức chung về ngành sư phạm. Học phần *Giáo dục thể chất* giúp người học tăng cường và nâng cao sức khỏe. Học phần *Tiếng Anh, Tin học* cung cấp cho người học kiến thức về ngoại ngữ, tin học để có thể hội nhập và đổi mới cũng như ứng dụng công nghệ trong dạy học

Các học phần này đều góp phần đạt được CĐR của chương trình đào tạo được cụ thể qua bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Bên cạnh đó phương pháp giảng dạy từng học phần đều nhằm hướng tới đạt được chuẩn đầu ra và được cụ thể hóa trong bảng mối liên hệ giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra CTĐT [H3.03.02.05]

Sau khi hoàn thành khối kiến thức chung trong CTDH, người học có hiểu biết hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ động tích cực giải quyết các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội theo đúng chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước và của Ngành Giáo dục; có thói quen rèn luyện sức khỏe để phát triển thể lực, tầm vóc; đạt CĐR về ngoại ngữ, tin học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Ở khối kiến thức chung của ngành, để đạt CĐR, chương trình được thiết kế với các học phần: *Giáo dục môi trường; Sinh lý học trẻ lứa tuổi tiểu học, Tâm lý học tiểu học, Giáo dục học tiểu học, Tiếng Việt, Cơ sở Tự nhiên - Xã hội, Văn học, Tiếng Việt, Số học, hình học, Tập hợp logic, Đại số, Âm nhạc, Mỹ Thuật, Tự chọn 3* cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở mang tính chất tiền đề, cơ sở của ngành học. Người học sẽ có những hiểu biết ban đầu về ngành học và quản lý ngành học, tâm sinh lý lứa tuổi tiểu học; kiến thức và kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học cho học sinh. Cũng ở khối kiến thức này, người học được trang bị hiểu biết căn bản về NCKH, biết cách tìm hiểu, sàng lọc và phát hiện các vấn đề cần nghiên cứu; biết cách tiến hành NCKH. Kiến thức cơ sở về Toán, Tiếng Việt và Văn học được trang bị tạo tiền đề cho việc học các kiến thức ngành và chuyên ngành. Người học được tự chọn học thêm 04 học phần, mỗi học phần 02 tín chỉ đa dạng về lĩnh vực.

Ở khối kiến thức chuyên sâu của ngành, để đạt CĐR, chương trình được thiết kế với các học phần cung cấp kiến thức về phương pháp, kỹ thuật dạy học các môn học ở tiểu học và tổ chức cho SV thực hành sư phạm. Học các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, SV được trang bị những kỹ năng cơ bản, cần thiết để có thể tổ chức dạy học các môn học ở trường tiểu học như: *Đánh giá trong giáo dục tiểu học, Giáo dục hoà nhập, Lí luận và phương pháp dạy học các môn ở tiểu học như: Tiếng Việt, Toán, Tự nhiên - Xã hội, Âm nhạc, Đạo đức, Mỹ thuật, Thể dục và Công tác Đội THTP Hồ Chí Minh và các học phần trong tự chọn 4* giúp sinh viên có thể học chuyên sâu hơn ở những học phần trong chuyên ngành.

Ở khối kiến thức Nghiệp vụ sư phạm và Thực tập nghề người học được tiếp cận thực tế dạy học ở trường Tiểu học qua 02 đợt Rèn luyện NVSP và 02 đợt Thực tập sư phạm. Đây là cơ hội để người học thực hành, vận dụng những kiến thức đã học, đồng thời cũng là cơ hội để học hỏi kinh nghiệm từ những giáo viên có thâm niên giảng dạy. Qua đợt thực tập sư phạm, ngoài việc được thực hành dạy học một số môn học, người học còn được thực tập các hoạt động Giáo dục cũng như làm quen với môi trường làm việc tương lai.

Ngoài ra trong chương trình học các em có thể lựa chọn làm khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần tương đương để có thể hoàn thành khóa học.

CTĐT được thiết kế thành các khối kiến thức, thiết kế kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng học kì, đi từ đại cương đến chuyên ngành nên các mức độ đạt CĐR cũng tăng dần qua từng học kì.

Hồ sơ giảng dạy từng học phần của giảng viên được bộ môn kiểm tra định kì 1 năm 2 lần vào kì 1 và kì 2 [H3.03.02.04]

Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR, về nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và chương trình dạy học nhằm điều chỉnh kịp thời, bổ sung hoặc bỏ, xây dựng lại những học phần không còn phù hợp với CĐR

Như vậy, khi hoàn thành CTĐT, người học sẽ đáp ứng được CĐR về khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức ngành, chuyên ngành và thực tập, thực tế, làm tốt công tác chủ nhiệm, tổ chức các hoạt động chăm sóc và Giáo dục cho học sinh tiểu học cũng như có lòng yêu nghề, kĩ năng giao tiếp sư phạm với học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh,... [H3.03.02.01]; [H3.03.02.05].

100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung để đảm bảo đạt được CĐR.

100% các học phần trong CTDH xác định các PP dạy và học, PP kiểm tra đánh giá phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR.

100% các học phần trong CTDH có các hoạt động kiểm tra đánh giá người học tương thích với nhau nhằm đảm bảo việc đạt được CĐR

2. Điểm mạnh

Chương trình được phân bố hợp lý và gắn kết hỗ trợ lẫn nhau. Các học phần bắt buộc và tự chọn được phân bố hợp lý trong CTĐT. Các học phần thuộc khối Kiến thức Đại cương, Kiến thức Cơ sở ngành, Kiến thức Chuyên ngành được sắp xếp để thực hiện theo hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. CTĐT đã ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Mối liên hệ giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện một cách rõ ràng.

Hồ sơ giảng dạy các học phần trong CTĐT của GV, bao gồm đề cương bài giảng, slide bài giảng, tài liệu giáo trình, hồ sơ đánh giá quá trình được GV lưu trữ và bảo quản. Hằng năm, Nhà trường tiến hành giám sát và kiểm tra hồ sơ giảng dạy của GV.

Việc khảo sát, đo lường sự hài lòng của người học đối với các học phần đã được tiến hành và góp phần điều chỉnh chương trình giảng dạy cũng như ĐCCT các học phần, các PP kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của CTĐT và đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Đề cương chi tiết của một số học phần được thiết kế cho các khóa trước khóa K62 (trước 2019) chưa rõ ràng và chưa thể hiện bằng các mục tiêu cụ thể để đạt được CĐR của CTĐT ngành GDTH.

Nội dung một số học phần thuộc khối Kiến thức chuyên ngành chưa thể hiện rõ tính đổi mới, kế thừa và cập nhật. Cách thức đánh giá kết quả học phần của một số học phần chưa thể hiện rõ khả năng đạt được CĐR của CTĐT ngành GDTH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Lấy ý kiến rộng rãi của SV đặc biệt là SV cuối khóa và các nhà khoa học để lựa chọn được tổ hợp các môn tự chọn tối ưu giúp SV đạt CĐR. - Sử dụng đa dạng hơn nữa các phương pháp và kỹ thuật kiểm tra đánh giá kết quả học tập để chúng hỗ trợ nhau tốt nhất cho người học đạt được CĐR.	Khoa TH-MN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đo lường sự hài lòng của người học nhằm điều chỉnh nội dung phương pháp và cập nhật thường xuyên nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra. Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy và xây dựng chương trình cập nhật phù hợp với CĐR	Khoa TH-MN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các môn cơ sở, ngành và chuyên ngành, giúp chương trình trở thành một khối thống nhất [H3.03.03.01].

CTDH ngành GDTH được xây dựng dựa trên CĐR của ngành. Cụ thể trong bản mô tả CTĐT của ngành GDTH gồm các khối kiến thức, kỹ năng, các học phần bắt buộc, học phần tự chọn. CTDH ngành GDTH được thiết kế theo trật tự logic từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập, thực tế và được bố trí giảng dạy trong 4 năm. 100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý (học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi học phần; thời điểm/học kỳ thực hiện). Các học phần kiến thức chung được dạy 3 học kỳ đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho người học, từ đó người học có thể phát triển các kỹ năng chuyên ngành vào các kỳ học tiếp theo. CTDH được thiết kế một cách hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. Nội dung kiến thức các khoa học nền tảng, khoa học chuyên ngành và kiến thức rèn luyện NVSP được trình bày một cách logic và được thể hiện thông qua các học phần, các bài học

theo từng mảng kiến thức, kỹ năng nhằm hình thành phẩm chất năng lực cho người học.

CTĐT đã ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Số tiết dành cho phần tự học và tự nghiên cứu gấp 2 lần số tiết quy định dành cho học phần. Cấu trúc CTDH thể hiện được các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ giữa các phần kiến thức Giáo dục đại cương và Giáo dục chuyên nghiệp, tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thực hành, thảo luận, bài tập cân đối, hợp lý. Bên cạnh các học phần bắt buộc, CTĐT các ngành có các học phần tự chọn, chuyên ngành hẹp giúp SV có kiến thức mở rộng và chuyên sâu, thích ứng linh hoạt với các lĩnh vực khác nhau của thị trường lao động. [H1.01.01.01]; [H3.03.02.04];

CTDH các học phần có nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Giáo trình và các tài liệu hỗ trợ dạy và học được nghiên cứu và chọn lựa cẩn thận từ các nhà xuất bản uy tín chuyên ngành trong và ngoài nước. Tài liệu, đề cương và lịch trình giảng dạy được giảng viên gửi cho sinh viên đầu mỗi học kỳ. Đồng thời được công khai tới sinh viên trên các trang Web của Khoa và Nhà trường, Trong sổ tay sinh viên [H3.03.02.02]; [H3.03.02.04]

Ngoài ra, hằng năm GV đảm nhiệm các học phần có trách nhiệm rà soát và cập nhật nội dung giảng dạy phù hợp, đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật nội dung giảng dạy có sự chỉ đạo, giám sát chặt chẽ của Trường và Khoa. [H3.03.03.06];

Từ năm 2018, các học phần trong CTĐT mang tính tích hợp cao. CTDH được xây dựng theo CDR nên các môn học được tích hợp một cách hợp lý. Các kiến thức, kỹ năng và kỹ năng mềm cần thiết khác được lồng ghép trong các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, và kiến thức chuyên ngành.

Đặc biệt, ngành GDTH đã thiết kế được một quy trình rèn luyện NVSP thường xuyên và Thực tập sư phạm mang tính đặc thù riêng của ngành đào tạo. Khoa đã xây dựng được một mạng lưới các trường thực hành trong địa bàn thành phố Sơn La, đáp ứng nhu cầu và chất lượng đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho SV ngành GDTH. [H3.03.03.8].

Từng học phần trong CTDH đều có mục tiêu rõ ràng nhằm đóng góp vào CDR của ngành. Để có được kết quả này, Khoa và Nhà trường luôn chú ý tới việc lấy ý kiến của người dạy, người học và nhà tuyển dụng về CTDH nhằm hoàn thiện hơn chương trình. Ngoài ra, còn có những nhận xét chương trình của chuyên gia đến từ các cơ sở có kinh nghiệm và uy tín đào tạo ngành GDTH hệ đại học. [H3.03.03.06].

Để bắt kịp yêu cầu mới của xã hội về chất lượng GVTH, Khoa luôn chú ý tổ chức các buổi seminar khoa học cung cấp thêm cho người học những thông tin về sự thay đổi của ngành GDTH. Trong quá trình thực hiện yêu cầu của Nhà trường, Khoa đã tổ chức cho các Bộ môn họp, đánh giá nội dung các học phần trong CTĐT của ngành GDTH, đồng thời tiến hành rà soát, chỉnh sửa theo các ý kiến đóng góp của chuyên gia và thông qua hội đồng Khoa, hội đồng Nhà trường để xem xét và tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện CTDH. [H3.03.03.8].

CTDH có sự tham khảo CTĐT của các trường có kinh nghiệm đào tạo giáo viên tiểu học trong nước và trên thế giới. [H3.03.03.10].

2. Điểm mạnh

CTDH của các học phần trong CTĐT ngành GDTH có cấu trúc đảm bảo sự gắn kết liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Đồng thời, CTDH được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật hàng năm. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế, đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

CTDH đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ đại học và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo các quy định trong CDR của CTĐT ngành GDTH.

3. Điểm tồn tại

Đối với CTĐT cho SV ngành GDTH khóa K62 trở về trước, nội dung các CTDH của một số học phần chưa thực sự được thiết kế theo trình tự từ dễ đến khó nên GV gặp khó khăn khi triển khai các hoạt động giảng dạy. Trong quá trình thực hiện CTDH, GV ít có thời gian để thảo luận về nội dung giảng dạy cần phải chỉnh sửa với nhau nên việc thực hiện chương trình giữa các nhóm cùng một học phần đôi lúc không đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát lại các học phần tự chọn trong CTDH để có thể bổ sung các học phần mới mang tính tích hợp liên môn với các khoa học gần.	Khoa TH-MN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại các học phần bắt buộc, học phần tự chọn trong CTDH để đảm bảo tính logic cao của CTDH.	Khoa TH-MN	Năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 3

- Điểm mạnh tiêu biểu:

CTDH của ngành GDTH được thiết kế với các học phần có nội dung bao trùm các CDR của CTĐT. Hội đồng Khoa học của Khoa Tiểu học - Mầm non chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các học phần trong CTDH nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Bên cạnh đó chương trình còn nhấn mạnh đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế linh hoạt, thuận lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học. Nội dung

của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau.

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý, có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển liên quan đến ngành GDTH trong khu vực và trên thế giới. CTDH thể hiện được năng lực của SV tốt nghiệp. GV khi thực hiện CTĐT luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV học tập. Các học phần được thiết kế đề cao tính ứng dụng; các học phần kiến thức, kỹ năng chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành.

- Điểm tồn tại cơ bản:

CĐR của một số học phần chưa thực sự rõ ràng và tính định lượng chưa cao dẫn đến khó khăn cho GV khi thực hiện và đánh giá học phần. Một số nội dung và tiêu chí đánh giá học phần cần phải thay đổi để phù hợp hơn nữa với CĐR của CTĐT. Hiện tại CTDH được triển khai đồng thời chương trình 2018 và 2022 cho các khóa đào tạo khác nhau vì vậy còn gặp khó khăn trong việc thực hiện và nhầm lẫn chưa phân định rõ ràng

- Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn 3:

+ Điểm trung bình: 5,0.

+ Số tiêu chí đạt: 3/3.

Tiêu chuẩn 4

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, PP tiếp cận có vai trò quan trọng. Ngành GDTH cũng như nhiều ngành đào tạo khác trong Trường Đại học Tây Bắc chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động thực tập đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các PP dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động, sáng tạo trong học tập của SV. Kể từ năm 2017, khi Nhà trường áp dụng việc đào tạo theo định hướng năng lực đối với tất cả các ngành đào tạo trình độ đại học thì CTĐT ngành GDTH đã nhấn mạnh đến PP tiếp cận mới trong dạy học. Trong đó nhấn mạnh việc dạy và học như thế nào để đạt được CĐR theo 4 nhóm mục tiêu chính: (1) Kiến thức và lập luận ngành; (2) Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) Năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội và giáo dục.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Từ năm 2018, Khoa Tiểu học - Mầm non bắt đầu xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận năng lực [H4.04.01.01]; thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, mục đích yêu cầu cụ thể là: (1) Xây dựng CTĐT nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV theo tiếp cận năng lực cho tất cả các ngành đại học chính quy, (2) Nâng cao chất lượng đào tạo, gắn với nhu cầu

xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực, nâng cấp CTĐT, tiếp cận với CTĐT quốc tế, liên thông đào tạo tín chỉ với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới, (3) Giúp SV phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực tiễn. (4) Đổi mới và áp dụng PP dạy và học tiên tiến, xây dựng phương thức KTĐG phù hợp, (5) Góp phần thay đổi tư duy tổ chức quản lý đào tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, dịch vụ giáo dục, đáp ứng yêu cầu của xã hội, (6) Xây dựng CTĐT nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV theo đúng tiêu chuẩn, phù hợp với thực tiễn của Trường và bắt đầu áp dụng từ khóa đào tạo tuyển sinh năm 2019. [H4.04.01.02] [H4.04.01.05]

Theo đó, Khoa Tiểu học - Mầm non đã xây dựng mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức và kỹ năng lập luận ngành; phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, phản biện và sáng tạo trong giải quyết vấn đề nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Tuyên bố CĐR của CTĐT ngành GDTH đã được cụ thể hóa trong từng ĐCCT học phần và được phổ biến cho toàn thể CB, GV, SV, nhà tuyển dụng và toàn xã hội.

Đối với GV, mục tiêu đào tạo và CĐR được quán triệt trong quá trình xây dựng CTĐT, tập huấn xây dựng CĐR của CTĐT đại học chính quy xây dựng logic của những học phần bắt buộc và tự chọn, xây dựng đề cương học phần.

Đối với SV, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, triết lý giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị đầu khóa dành cho tân SV, đồng thời giới thiệu về ngành đào tạo, và mục tiêu đào tạo ngành GDTH cho SV của Khoa. Ngoài ra, Đoàn thanh niên và Hội SV cấp Trường và cấp Khoa cũng tổ chức các buổi tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động, tích cực của họ trong quá trình học tập [H4.04.01.08].

Hàng năm, công tác lấy ý kiến phản hồi của SV cuối khóa về các hoạt động của Nhà trường, ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV Trường, Khoa cũng như việc lấy ý kiến của các bên liên quan về triết lý giáo dục, dịch vụ giáo dục công được tiến hành nhằm đo lường mức độ hài lòng [H4.04.01.07]. Kết quả khảo sát đối với triết lý giáo dục của CTĐT ngành, hoạt động dạy-học của GV, SV khoa, các nhà tuyển dụng; tất cả CB và nhân viên của Trường được đánh giá từ mức hài lòng trở lên.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục, mục tiêu của CTĐT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới SV và GV thông qua nhiều hình thức như website Trường, tập huấn, diễn đàn, các văn bản hướng dẫn, Cẩm nang học sinh, SV, học viên, v.v., đồng thời có khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Mục tiêu của CTĐT được công bố cho các nhà tuyển dụng, nhưng mới chỉ giới hạn ở ở một số tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung bộ, chưa được công bố đến đông đảo các nhà tuyển dụng ở các khu vực khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức các buổi tọa đàm thường niên với các nhà tuyển dụng tại nhiều khu vực để giới thiệu về mục tiêu, CTĐT - Xin ý kiến góp ý điều chỉnh mục tiêu, chương trình, CDR cho sát với yêu cầu thực tiễn, nhằm trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng.	Khoa TH - MN; Phòng BDCL-TTPC	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Sử dụng đa dạng hơn các nền tảng xã hội quảng bá triết lý giáo dục tới sinh viên và các bên liên quan	Khoa TH - MN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Các hoạt động đào tạo của Khoa Tiểu học - Mầm non được áp dụng theo các chuẩn chung về CTĐT và đánh giá kết quả học tập, thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho người học. Khoa không ngừng đổi mới PP dạy học, áp dụng CNTT vào quá trình dạy học [H4.04.02.01].

CTĐT được Hội đồng KHĐT của khoa cập nhật, bổ sung và điều chỉnh theo định kỳ, với tỷ lệ không quá 20% nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước [H4.04.02.03] [H4.04.02.05].

Từ năm 2018, CTĐT ngành GDTH được xây dựng và phát triển theo hướng tiếp cận năng lực nhằm tăng cường phát triển năng lực của người học, hình thành ý tưởng - thiết kế - thực hiện - vận hành. Theo đó, CDR của CTĐT ngành GDTH chú trọng đến

nâng cao tỷ lệ thực hành, thực tập rèn nghề cho SV, tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần, đưa vào chương trình những kiến thức, kỹ năng mới, hiện đại, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn từ thế giới việc làm, đồng thời đưa ra khỏi chương trình những kiến thức cũ, lỗi thời không còn phù hợp [H4.04.02.05].

Thực hiện các Công văn hướng dẫn của Nhà trường về kiểm tra, rà soát CTĐT, nội dung, PP giáo dục để cải tiến các nội dung trên theo triết lý giáo dục tiếp cận năng lực, GV các Bộ môn ngành GDTH đã xây dựng và triển khai các PP giáo dục đa dạng, linh hoạt và hiệu quả. Các PP dạy-học phổ biến gồm thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, cặp đôi, đóng vai theo chủ đề, xây dựng portfolio; hình thức thi hết môn thường là thi viết, trắc nghiệm khách quan online, vấn đáp, trình bày, làm bài tập lớn. Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng được hiển thị trong các đề cương môn học. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học.

Người học được tiếp cận chương trình học tập linh hoạt để có thể chủ động lựa chọn thời gian, GV, lộ trình học tập theo nhu cầu và khả năng của bản thân [H4.04.02.02]. SV có thể đăng ký học ngành 2 theo nhu cầu của cá nhân. Bên cạnh tính linh hoạt trong lựa chọn chương trình và lộ trình học tập, SV còn được tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp SV đạt được CĐR về kỹ năng và thái độ như chủ trì, tham gia Câu lạc bộ, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, và các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ học tập.

Hoạt động rèn luyện NVSP thường xuyên, thực tập sư phạm là một phần bắt buộc của CTĐT, gồm 11 tín chỉ. SV được cử đến hoặc tự liên hệ với các cơ sở rèn luyện NVSP để thực hành nghiên cứu, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp. Khoa và Trường đã xây dựng một hệ thống trường thực hành và trường vệ tinh trong thành phố Sơn La để sử dụng làm môi trường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. Hệ thống trường vệ tinh này đến thời điểm hiện tại khoảng 20 trường tiểu học [H4.04.02.01]. Việc thực tập, thực tế của SV tuân theo các tiêu chí cụ thể (cả về nội dung, phương pháp, và kỹ năng) được nêu rõ trong đề cương môn học và được các GV lập kế hoạch, liên hệ và giám sát. SV được GV phụ trách thực tập thực tế và CB ở cơ sở thực tập cùng hướng dẫn.

Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức rèn nghề, thực tập sư phạm và Hội thi nghiệp vụ sư phạm cho SV ngành GDTH nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT, tạo cơ hội cho SV giải quyết các tình huống gắn với công việc trong tương lai [H4.04.02.01].

GV của Khoa tích cực tham gia chủ trì thực hiện đề tài KHCN cấp trường, cấp khoa nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời tạo động lực và khuyến khích SV tích cực tham gia các hoạt động NCKH. SV luôn được khuyến khích tham gia NCKH. Mỗi đề tài do SV tự đề xuất đều được xét duyệt từ cấp bộ môn tới cấp khoa và được phân công hướng dẫn bởi một GV.

Hoạt động trao đổi sáng kiến kinh nghiệm diễn ra thường xuyên nhằm nâng cao trình độ và PP giáo dục cho GV. CB và GV của Khoa tham gia hiệu quả các hội thảo, tập huấn, seminar từ cấp bộ môn trở lên. Ngoài ra, hàng năm, GV của khoa đăng ký dự giờ thao giảng để trau dồi chuyên môn và cải tiến PP giảng dạy [H4.04.02.07].

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ các bên liên quan được đưa vào kế

hoạch hằng năm của khoa, của Nhà trường và được xem là một trong những tiêu chí đánh giá xếp loại GV cuối học kỳ, cuối năm học

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành cũng như các hoạt động thực tế, thực tập và các hoạt động cộng đồng. Các hoạt động dạy - học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ cởi mở giữa GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Cách bố trí bàn-ghế trong một số phòng học chưa thật sự phù hợp với lớp học các học phần chuyên ngành, thực hành nghề nghiệp, chưa thuận lợi trong làm việc nhóm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục những tồn tại	- Kiến nghị với Nhà trường trang bị các phòng học về việc mua sắm và sắp xếp bàn ghế phù hợp với các lớp học thực hành nghề nghiệp của khoa. - Lấy ý kiến rộng rãi của SV đặc biệt là SV cuối khóa và các nhà khoa học để lựa chọn được tổ hợp các môn tự chọn tối ưu giúp SV đạt CDR. - Lấy ý kiến rộng rãi các nhà tuyển dụng. - Cải tiến phương thức hợp tác với các cơ sở thực tập, chú trọng đến phương thức thực tập, chế độ phù hợp cho CB hướng dẫn nhằm nâng cao chất lượng thực tập, thực tế của SV.	Khoa TH - MN	Năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá và điều chỉnh chương trình đào tạo thường xuyên, định	Khoa TH - MN	Hằng năm	

		kì			
--	--	----	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động tự học và NCKH của SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập, thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho SV. Nội dung các học phần trong CTĐT chi tiết của ngành GDTH [H4.04.03.03] thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm giúp SV tham gia vào các hoạt động dạy và học nhằm rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Các học phần xác định rõ nội dung giảng dạy, tổ hợp các PP dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR của CTĐT. [H4.04.03.03]

Hoạt động học tập đa dạng có thể giúp SV lựa chọn phương thức phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập. Ngoài GV cơ hữu của Khoa, lãnh đạo Khoa thường xuyên mời giảng viên ở các Khoa trong nhà trường và các trường đại học có uy tín như Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Thái Nguyên có trình độ cao, tâm huyết, về giảng dạy hoặc trao đổi khoa học, tạo một tinh thần cởi mở, phản biện và học hỏi lẫn nhau trong khoa học. SV được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH với GV. [H4.04.02.08]; [H4.04.03.01]. Việc SV tham gia NCKH, seminar, sinh hoạt nhóm đã tạo ra sự say mê học tập, nâng cao chất lượng việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết của người học. Ngoài ra, SV được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong Nhà trường tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và giao lưu khoa học. [H4.04.03.01]

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, hàng năm Nhà trường tiến hành rà soát nguồn học liệu, kiểm tra hồ sơ bài giảng của GV, tài liệu giáo trình nhằm giúp SV tiếp cận dễ dàng nhất các nguồn học liệu cập nhật trên website nhà trường, thư viện trường, qua đó hình thành văn hóa đọc trong SV. [H4.04.03.02]

Để chuẩn bị hành trang cho SV khi tốt nghiệp, hàng năm, Khoa Tiểu học - Mầm non tổ chức hội thi “Nghề nghiệp vụ sư phạm”, Hội thi “Sinh viên yêu thích bộ môn” và tổ chức Rèn luyện NVSP thường xuyên, Thực tập sư phạm cho SV ngành Giáo dục tiểu học. Đồng thời cung cấp đầy đủ các nguồn tư liệu sách báo phục vụ hoạt động dạy và học [H4.04.03.01]; [H4.04.03.06]

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, SV cuối khóa, triển khai khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với dịch vụ Giáo dục công và lấy kiến của các nhà tuyển dụng lao động giúp nhà trường, và Khoa Tiểu học - Mầm non có những điều chỉnh, bổ sung chương trình chi tiết, cải tiến các hoạt động dạy và học để thúc đẩy việc

rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực học tập suốt đời của người học. Ngoài ra, Trường và Khoa cũng tiến hành khảo nghiệm thực tế các biểu mẫu thống kê và khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành Giáo dục tiểu học. [H4.04.03.05].

2. Điểm mạnh

CTDH, ĐCCT các học phần được rà soát và điều chỉnh định kỳ phù hợp với nhu cầu việc làm và xu thế hội nhập khu vực và thế giới. ĐCCT học phần đều mô tả được yêu cầu của hoạt động tự học/tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

GV trong Khoa sử dụng thành thạo, hiệu quả các phương pháp dạy học tích cực nhằm hỗ trợ người học rèn luyện và nâng cao các kỹ năng cần thiết.

3. Điểm tồn tại

Số ít SV chưa có ý thức học tập tốt nên việc học tập còn mang tính đối phó. Một số GV chưa có những biện pháp hiệu quả để khích lệ các khả năng tư duy phản biện, làm việc độc lập của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng bổ sung các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động tự học của SV. - Rà soát và điều chỉnh nội dung của một số học phần được xem là nặng về lý thuyết hàn lâm mà thiếu tính ứng dụng thực tế.	Khoa TH-MN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá và điều chỉnh chương trình đào tạo thường xuyên, định kì	Khoa TH-MN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 4

- Điểm mạnh tiêu biểu:

Nhìn chung, PP tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành GDTH phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng như bài giảng lý thuyết, thực hành, thảo luận, thuyết trình, thực tập, tự học và tự nghiên cứu giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, có sự tương tác hiệu quả giữa GV và SV; các GV luôn tôn trọng và giúp đỡ người học.

- Điểm tồn tại cơ bản:

Hoạt động động thực hành và trải nghiệm chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Số ít SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng tự học và tự nghiên cứu. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

- Kết quả tựđánh giá tiêu chuẩn 4:

+ Điểm trung bình: 5,0

+ Số tiêu chí đạt: 3/3.

Tiêu chuẩn 5

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng của quá trình đào tạo. Kết quả học tập của người học cho biết mức độ đạt được CĐR của CTĐT, chất lượng đào tạo của đơn vị đào tạo có đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động hay không. Việc đánh giá kết quả học tập của SV diễn ra thường xuyên, liên tục trong suốt cả khoá học, dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng, được đo bằng nhiều công cụ khác nhau, bảo đảm độ tin cậy, giá trị và sự công bằng. SV sử dụng kết quả học tập để tự đánh giá về năng lực của bản thân để có những điều chỉnh phù hợp nhằm phát triển năng lực cá nhân. Đồng thời, SV sử dụng kết quả học tập để hoàn thành từng giai đoạn của quá trình học cho đến khi tốt nghiệp. GV sử dụng kết quả học tập của SV để đánh giá CĐR của học phần, của CTĐT điều chỉnh phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá sao cho SV đạt được CĐR đó. Trường sử dụng kết quả học tập của SV để đánh giá mức độ đạt được CĐR của CTĐT đã xây dựng; đánh giá chất lượng đào tạo; điều chỉnh công tác quản lý, điều hành quá trình đào tạo; công nhận SV hoàn thành chương trình học. Trường cũng sử dụng kết quả học tập của SV để đánh giá mức độ đạt được CĐR của CTĐT; công nhận SV hoàn thành chương trình học và xét tốt nghiệp cho SV.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR

1. Mô tả

Việc đánh giá kết quả học tập của SV được tiến hành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ và các quy định của Nhà trường [H5.05.05.01]; [H5.05.05.02]. Các nội dung, phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Quá trình đánh giá được thực hiện ở 3 thời điểm: đánh giá đầu vào, đánh giá trong suốt quá trình học, đánh giá đầu ra.

a. Đánh giá đầu vào

- Việc đánh giá đầu vào đối với SV ngành GDTH được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H5.05.01.03].

- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển. Cụ thể là xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc xét tuyển bằng kết quả học tập THPT (qua học bạ).

b. Đánh giá suốt quá trình học tập tại Trường

Việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện theo từng kì học áp dụng Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.05.01] và Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lí kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H5.05.05.02]. Các tiêu chí đánh giá gồm:

- Khối lượng học tập đăng ký.
- Điểm trung bình chung học kì.
- Khối lượng kiến thức tích lũy.
- Điểm trung bình chung tích lũy.

Trên cơ sở mục tiêu và CDR của các học phần cụ thể tại đề cương chi tiết của CTĐT, GV thiết kế nội dung và phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu và từng CDR tương ứng.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Tiêu chí Rubric	Trọng số bài đánh giá (%)	Trọng số thành phần (%)	CDR học phần có liên quan
A1. Đánh giá quá trình	A1.1. Chuyên cần	P1.1. Thời gian tham gia các buổi học trên lớp	R1	30	40	CLO: 1,2,5, 6
	A1.2. Bài tập ngắn trên lớp	P1.1. Bài tập ngắn trên lớp	R2	30		
	A1.3 Trình bày báo cáo bài tập nhóm, Thái độ tham gia	P1.3 Báo cáo và trình bày tại lớp. Tích cực tham gia	R3	40		
A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.1. Kiểm tra giữa kỳ	P2.1. Tự luận	R9	100	10	CLO: 3
A3. Đánh giá cuối kỳ	A3.1. Kiểm tra cuối kỳ	P3.1. Tự luận	R9	100	50	CLO: 4

Hình 5.1. Quy định về nội dung và phương pháp kiểm tra, đánh giá trong CTĐT năm 2022

Tất cả các đề cương chi tiết đã quy định rõ ràng cách thức kiểm tra, đánh giá, nội dung, tỉ trọng điểm như sau:

- Điểm quá trình, gồm: điểm chuyên cần (*theo dõi việc SV dự học, thực hiện nội quy giờ học*); điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận... Các nội dung này được GV lựa chọn tùy mục tiêu của từng học phần. Điểm quá trình có trọng số 30%. Đến năm 2022, khi cập nhật, điều chỉnh CTĐT, điểm quá trình được điều chỉnh thành trọng số 50% với mục đích tăng

cường đánh giá quá trình học. Đây là một thay đổi phù hợp để giám sát được thường xuyên sự tiến bộ của SV và giảm áp lực thi cử vào cuối học kì.

- Điểm thi kết thúc học phần trước có trọng số 70%. Cũng đến năm 2022, điểm thi kết thúc học phần đã thay đổi trọng số là 50%. Bài thi kết thúc học phần được thực hiện theo các hình thức thi: tự luận, vấn đáp, tiểu luận. Đối với ngành GDTH, một số học phần thực hiện đánh giá kết quả bằng sản phẩm do SV tạo ra như bản vẽ, bản xé dán (đối với học phần *Mỹ thuật*, *Nghệ thuật xé dán*), các nhóm tập theo các bài nghi thức đội hoặc tổ chức các hoạt động nghiệp vụ của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (đối với học phần *Lí luận và Phương pháp thực hành công tác đội*)...

Đề cương chi tiết cũng quy định rõ các nội dung có liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của SV như: điều kiện dự thi kết thúc học phần; thang điểm, hình thức thi...

Việc tổ chức thi cho SV được Nhà trường thực hiện theo hình thức thi trực tiếp. Năm học 2019 - 2020, với mục đích muốn ứng dụng thành tựu của khoa học đo lường và đánh giá trong giáo dục, áp dụng lí thuyết khảo thí hiện đại cũng như thế mạnh của công nghệ thông tin trong tổ chức thi, Trường đã triển khai thí điểm xây dựng ngân hàng dữ liệu đề thi và tổ chức thi kết thúc học phần trên máy tính [H5.05.03.01]. Ngành GDTH cũng được yêu cầu chọn 2 học phần thi thí điểm. Sau lần thi thí điểm này, Trường dừng việc triển khai thi trên máy tính do chưa đủ điều kiện về thiết bị (máy tính) để tổ chức cho SV. Đến năm học 2020 - 2021, do tình hình phức tạp của bệnh Covid - 19, không tập trung học tập tại trường trong nhiều thời điểm, Nhà trường đã tổ chức triển khai thi trực tuyến trên hệ thống LMS theo kế hoạch. Việc thi trên hệ thống LMS là một sự cố gắng của Nhà trường nhằm bảo đảm tiến độ học tập của SV, giải quyết được khó khăn trong thời điểm dịch bệnh nhưng hình thức thi trực tuyến cũng bộc lộ những điểm phức tạp trong khâu cập nhật điểm lên hệ thống Edusorf. Sau khi SV trở lại học trực tiếp, Trường lại triển khai hình thức thi trực tiếp.

Kết quả học tập của SV được theo dõi, đánh giá qua việc xét tiến độ học tập mỗi kì học [H5.05.01.04] để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng học tập cho SV. Kết quả thi của SV được cũng được đánh giá qua việc phân tích phổ điểm thi của mỗi kì học [H5.05.01.05] để có biện pháp điều chỉnh phương pháp đánh giá phù hợp.

c. Đánh giá đầu ra

SV được đánh giá kết quả hoàn thành khóa học và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.05.01]. Trong đó, yêu cầu bắt buộc là SV phải hoàn thành số lượng tín chỉ cần tích lũy trong một CTĐT. Từ Khóa 59 (năm học 2019 - 2020) trở về trước, SV phải tích lũy đủ 150 tín chỉ, điểm trung bình tích lũy từ 2,00 trở lên. Từ Khóa 60 (năm học 2020 - 2021) đến hiện nay (tính đến Khóa 64), SV phải tích lũy đủ 136 tín chỉ, điểm trung bình tích lũy từ 2,00 trở lên. Nhằm bảo đảm sự linh hoạt trong quá trình đánh giá đầu ra, CTĐT quy định SV có thể lựa chọn thực hiện Khóa luận tốt nghiệp thay thế một số học phần để đạt được số tín chỉ cần tích lũy và đủ điều kiện được công nhận tốt nghiệp. Đồng thời, SV phải hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng (có chứng chỉ) và đạt CĐR về tin học và ngoại ngữ theo quy định để đủ điều kiện được công nhận tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có quy định rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của SV. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá trong CTĐT phù hợp với đặc điểm của ngành GDTH và phù hợp để đo lường mức độ đạt được CĐR.

- Các mục đánh giá: nội dung, điều kiện, phương pháp, hình thức đánh giá trong CTĐT được xác định đầy đủ, rõ ràng, bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, giúp GV xây dựng được kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp với đặc thù của học phần và với đối tượng người học; giúp SV chủ động xây dựng kế hoạch học tập đáp ứng được việc kiểm tra, đánh giá. Việc đánh giá kết quả học tập của SV hiện nay là tương đối phù hợp với thực tiễn đào tạo của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

- Hình thức kiểm tra, đánh giá trong CTĐT vẫn còn chưa đáp ứng hết được yêu cầu của việc đào tạo theo định hướng phát triển năng lực người học như đánh giá bằng sản phẩm, bằng dự án...

- Phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV vẫn chưa hoàn toàn tương thích với việc đánh giá mức độ đạt CĐR hiện đại.

- Việc phân tích phổ điểm thi kết thúc học phần chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
	Khắc phục điểm tồn tại	- Bổ sung các hình thức đánh giá phù hợp với mục tiêu đào tạo theo định hướng phát triển năng lực người học: đánh giá bằng sản phẩm, đánh giá bằng dự án... - Cải tiến các phương pháp đánh giá hiện đại hơn nhằm bảo đảm tương thích với việc đánh giá mức độ đạt CĐR hiện đại. - Thường xuyên thực hiện việc phân tích phổ điểm thi kết thúc học phần	Khoa TH - MN; Phòng BDCL-TTPC	Năm 2024	

		theo từng kì học.			
	Phát huy điểm mạnh	Quy định rõ ràng, phù hợp về việc đánh giá kết quả học tập của SV, bảo đảm mức đo lường đáp ứng CDR của ngành GDTH	Phòng BDCL-TTPC	Năm 2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Việc đánh giá kết quả học tập của SV được tiến hành theo quy định [H5.05.05.01]; [H5.05.05.02]. Các quy định cũng như văn bản hướng dẫn của Nhà trường đều được xác định rõ ràng về tất cả các yếu tố: thời gian, phương pháp, hình thức, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan. Ví dụ: tại Đề cương chi tiết học phần *Văn học*, phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá được thể hiện như sau:

6. Đánh giá học phần						
6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần						
Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.						
Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Tiêu chí Rubric	Trọng số bài đánh giá (%)	Trọng số thành phần (%)	CDR học phần có liên quan
A.1. Đánh giá quá trình	A.1.1. Chuyên cần	P.1.1. Điểm danh	R1	30	20	CLO1 CLO2 CLO: 3,4,5
	A.1.2. Bài tập cá nhân trên lớp	P.1.2. Tự luận/ Trắc nghiệm	R3	30		
	A.1.3. Bài tập nhóm trên lớp	P.1.3. Báo cáo và trình bày tại lớp	R5	40		
A.2. Đánh giá giữa kỳ	A.2.1. Bài kiểm tra giữa kỳ	P.2.1. Tự luận	R3	100	30	CLO: 2,3,4,
A.3. Đánh giá cuối kỳ	A.3.1. Bài kiểm tra cuối kỳ	P.3.1. Tự luận	R3	100	50	CLO: 2,3,5

Điều kiện dự thi kết thúc học phần:
 Sinh viên được dự thi kết thúc học phần nếu đạt các điều kiện sau:
 - Tham dự ít nhất 80% số tiết lên lớp thực tế quy định cho từng học phần;
 - Điểm thành phần thứ nhất (điểm đánh giá quá trình) của học phần không dưới 4,0.

6.2. Nhiệm vụ của sinh viên
 Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây:
 - Tham gia ít nhất 80% số tiết học của lớp học phần;
 - Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần;
 - Tự tìm hiểu các vấn đề do giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học trên lớp;

Hình 5.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần

Về việc quản lý kết quả học tập của SV, Phòng BDCL - TTPC nhập điểm quá trình và điểm thi các học phần; Phòng ĐT theo dõi, lưu trữ dữ liệu đánh giá kết quả học tập của SV trên hệ thống (phần mềm Edusoft) [H5.05.01.04]. Kết quả thi, kết quả tích lũy học tập được công khai cho SV. SV cập nhật kết quả học tập qua tài khoản cá nhân khi đăng nhập Cổng thông tin đào tạo của Trường. Cố vấn học tập cũng được cập nhật kết quả này qua tài khoản cá nhân đăng nhập Cổng thông tin đào tạo. Ví dụ:



CỔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO

Chào Mừng Quý Thăm (1027.4.0004) Xem thông báo Thay đổi nội dung Thời Font Unicode

[TRANG CHỦ](#)
[ĐĂNG KÝ MÔN HỌC](#)
[XEM LỊCH THI](#)
[XEM LỊCH THI LẠI](#)
[XEM LỊCH THI GK](#)
[XEM TKB](#)
[XEM HỌC PHÍ](#)
[XEM ĐIỂM](#)
[SỬA TT CÁ NHÂN](#)
[GÓP Ý KIẾN](#)

[ĐÁNH GIÁ TRỰC TUYẾN](#)
[XEM CTĐT](#)
[XEM MÔN TQ](#)

THÔNG TIN CHUNG

Hướng Dẫn Đăng Ký Môn Học

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025 - HỆ CHÍNH QUY (15/08/2024)

Do hiện tại, chức năng đăng ký học phần online có thể gặp vài trục trặc với một số sinh viên, vì vậy để đảm bảo quyền lợi cho sinh viên trong học kỳ I, năm học 2024 - 2025. Phòng Đào tạo sẽ đăng ký cho tất cả sinh viên học phần theo lớp.

Lưu ý: Trong thời gian hoàn thiện đăng ký (Từ ngày 21/8 đến ngày 25/8) sinh viên phải đăng nhập vào tài khoản cá nhân, kiểm tra các học phần mà phòng Đào tạo đã đăng ký. Tiến hành hủy các học phần không muốn học (hoặc đã học từ trước), đăng ký các học phần học lại (nếu có).

Sau khi hoàn thiện đăng ký, sinh viên in phiếu đăng ký học phần và nộp cho Cố vấn học tập theo kế hoạch

Sinh viên có nhiệm vụ nộp đầy đủ học phí về phòng Kế toán - Tài chính từ ngày 03/9 đến hết ngày 15/10 (những sinh viên không đóng học phí sẽ không được đăng ký học phần ở học kỳ tiếp theo)

(Có thể ấn vào tiêu đề để xem bản kế hoạch đầy đủ)

[Bản tin cũ](#)

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC HỌC KỲ PHỤ - NĂM HỌC 2023-2024 HỆ CHÍNH QUY (15/08/2024)

[Bản tin cũ](#)

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2023-2024 - HỆ CHÍNH QUY (18/12/2023)

[Bản tin cũ](#)

KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY HỌC KÌ III (HỌC KÌ PHỤ) NĂM HỌC 2022 - 2023 (14/12/2023)

[Bản tin cũ](#)

[Xem tất cả](#)

THÔNG BÁO

QUY CHẾ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ (04/06/2021)

Ban hành theo Quyết định số 296/QĐ-DHITB ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc

[Bản tin cũ](#)

Danh sách sinh viên bị xóa ĐKMH do chưa nộp học phí học lại/ học cải thiện học kỳ I năm học 2018-2019 (22/11/2018)

[Bản tin cũ](#)

Thông báo về thời khóa biểu K59 (22/11/2018)

[Bản tin cũ](#)

Danh sách ĐKMH của Sinh viên đã bị hủy vào ngày 09/07/2018 do chưa hoàn thành học phí (22/11/2018)

[Bản tin cũ](#)

[Xem tất cả](#)

[HỖ TRỢ ONLINE](#)
[TIN TỨC VÀ SỰ KIỆN](#)
[THÔNG TIN HỆ VU/A HỌC VU/A LÀM](#)
[LIÊN KẾT](#)

Chào Vàng Thị Thắng (2023A0184) Xem thông báo Thay đổi mật khẩu Thoát Font Unicode

TRANG CHỦ

BĂNG KÝ MÔN HỌC

XEM LỊCH THI

XEM LỊCH THI LẠI

XEM LỊCH THI GK

XEM TKB

XEM HỌC PHÍ

XEM ĐIỂM

SỬA TT CÁ NHÂN

GÓP Ý KIẾN

BÁNH GIÀ TRỰC TUYẾN

XEM CTBT

XEM MÔN TQ

Mã sinh viên

Tên sinh viên

Lớp

Ngành

Khoa

Hệ đào tạo

Khóa học

Cố vấn học tập

2023A0184

Vàng Thị Thắng

235714020104/ K64 DHGD Mầm non (D)

Giáo dục Mầm non

Khoa Tiểu học - Mầm non

Đại học Chapman

2023-2027

Khúc Thị Hiền

Học kỳ 1 Năm học 2024

Đăng nhập để xem điểm thi (về 20061):

Học kỳ 1 năm 2023

Xem

STT	Mã Môn	Tên Môn	TC	% KT	% Th	Điểm KT	Thi L1	Thi L2	Thi L3	TK(10)	TK(10)	TK(10)	TK(10)
Học kỳ 1 Năm học 2023													
1	ENG0001	Tiếng Anh 1	2	50	50	7.1	4.5			5.8	5.8	C	C
2	ICT0001	Tin học cơ sở	3	50	50	7.3	5.0			6.2	6.2	C	C
3	PHI0001	Giáo dục thể chất 1*	1	50	50	9.0	10.0			9.5	9.5	A	A
4	POL0001	Triết học Mác - Lênin	3	50	50	9.1	7.0			8.1	8.1	B	B
5	POL0006	Phương pháp dạy học	2	50	50	8.1	8.5			8.3	8.3	B	B
6	PRE2023	Sinh lý học cơ bản	2	50	50	8.3	9.5			8.9	8.9	A	A
7	PRE2027	Toán cơ sở	2	50	50	9.5	8.0			8.8	8.8	A	A
8	PSY0006	Tâm lý học và giáo dục học cơ bản	3	50	50	9.0	8.0			8.5	8.5	A	A
Điểm trung bình học kỳ hệ 10/100:			7.76										
Điểm trung bình học kỳ hệ 4:			3.12										
Điểm trung bình tích lũy:			7.76										
Điểm trung bình tích lũy (hệ 4):			3.12										
Số tín chỉ đạt:			17										
Số tín chỉ tích lũy:			17										
Điểm Trung Bình Rèn Luyện HK:			84										
Phân Loại DTBRL HK:			Tốt										
Học kỳ 2 Năm học 2023													
9	ENG0002	Tiếng Anh 2	3	50	50	5.5	4.0			4.8	4.8	D	D
10	HIS0002	Văn hóa Tây Ban Nha	2	50	50	10.0	9.5			9.8	9.8	A	A
11	PHI0002	Giáo dục thể chất 2: Chạy 100m*	2	50	50	6.0	2.0			4.0	4.0	D	D
12	POL0002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	50	50	9.0	8.0			8.5	8.5	A	A
13	PRE2024	Tâm lý học cơ bản	3	50	50	8.4	7.5			8.0	8.0	B	B
14	PRE2029	Âm nhạc 1	3	50	50	8.0	7.0			7.5	7.5	B	B
15	PRE2033	Mỹ thuật 1	3	50	50	7.5	7.5			7.5	7.5	B	B
16	PSY0003	Giáo dục tư pháp	2	50	50	8.5	8.0			8.3	8.3	B	B
Điểm trung bình học kỳ hệ 10/100:			7.59										
Điểm trung bình học kỳ hệ 4:			2.89										
Điểm trung bình tích lũy:			7.67										
Điểm trung bình tích lũy (hệ 4):			3.00										
Số tín chỉ đạt:			18										
Số tín chỉ tích lũy:			35										
Điểm Trung Bình Rèn Luyện HK:			80										
Phân Loại DTBRL HK:			Tốt										
Học kỳ 1 Năm học 2024													
17	ENG0003	Tiếng Anh 3	2	0	100								
18	POL0003	Chức năng Xã hội khoa học	2	0	100								
19	PRE2022	Môi trường và con người	2	0	100								
20	PRE2025	Giáo dục học mầm non	4	0	100								
21	PRE2026	Tiếng Việt	5	0	100								

Học kỳ 1 Năm học 2024

Dữ liệu được cập nhật vào lúc: 8:33 Ngày: 20/10/2024)

IN ĐIỂM THI

Nhấn vào Excel

61

kèm theo QĐ số 359 về ban hành Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá được đăng tải trên Website của Khoa (*kèm theo các mẫu đơn liên quan đến công tác thi*) [H5.05.02.01]. Đồng thời, SV cũng được GV thông báo trực tiếp khi học các học phần để biết và tham gia vào quá trình đánh giá kết quả học tập hoặc phản hồi, khiếu nại khi cần [H5.05.02.02]. Phòng BDCL - TTPC cử bộ phận tiếp nhận văn bản khiếu nại về việc đánh giá kết quả học tập của SV (*khiếu nại điểm thi kết thúc học phần*).

2. Điểm mạnh

- Các quy định về việc đánh giá kết quả học tập, lưu trữ kết quả học tập; xét tiến độ học tập, xét tốt nghiệp cho SV được xác định rõ ràng, đầy đủ, giúp GV và SV thuận tiện trong việc kiểm tra, đánh giá, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

- Quy trình xét tiến độ học tập trong CTĐT được thực hiện kịp thời trong từng kì học, góp phần quản lí tốt quá trình học tập của SV và kịp thời thúc đẩy quá trình hỗ trợ SV, bảo đảm tiến độ và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Các quy định về công tác đánh giá kết quả học tập của SV đều được thông báo, phổ biến công khai, rõ ràng đến GV, SV.

3. Điểm tồn tại

SV chưa được tham gia nhiều vào quá trình đánh giá kết quả học tập để chủ động trong việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch, phương pháp học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Điều chỉnh phương pháp đánh giá trong đề cương chi tiết, cho SV được tham gia nhiều hơn vào quá trình đánh giá kết quả (đánh giá quá trình) để chủ động xây dựng và điều chỉnh kế hoạch, phương pháp học tập.	Khoa TH - MN; Phòng BDCL-TTPC	Năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Quy định và quy trình kiểm tra, đánh giá được xác định rõ ràng và công khai đến người học.	Phòng BDCL-TTPC	Năm 2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 6/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV ngành GDTH được thực hiện căn cứ vào các quy chế, quy định [H5.05.01.01]; [H5.05.01.02]. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập phong phú, đa dạng, được cụ thể hoá trong việc đánh giá các học phần (gồm 2 loại học phần: lý thuyết; lý thuyết và thực hành) với các tiêu chí: khối lượng học tập đăng ký; điểm trung bình chung học kỳ; khối lượng kiến thức tích lũy; điểm trung bình chung tích lũy. Phương pháp đánh giá được dựa trên ma trận nhằm tạo sự thống nhất giữa các học phần và bảo đảm tính chính xác, công bằng, phù hợp. Năm 2022, CTĐT đã cập nhật Rubric đánh giá (ma trận đánh giá) với các tiêu chí cụ thể. Các Rubric được thiết kế bao gồm các mô tả nội dung năng lực và mức độ đạt được căn cứ vào thang đánh giá Bloom/Bloom:

- Rubric 1 (R1). Thang đánh giá chuyên cần
- Rubric 2 (R2). Thang đánh giá bài tập
- Rubric 3 (R3). Thang đánh giá kiểm tra viết
- Rubric 4 (R4). Thang đánh giá thí nghiệm/ thực hành
- Rubric 5 (R5). Thang đánh giá thuyết trình
- Rubric 6 (R6). Thang đánh giá vấn đáp
- Rubric 7 (R7). Thang đánh giá làm việc nhóm
- Rubric 8 (R8). Thang đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn
- Rubric 9 (R9). Thang đánh giá sản phẩm
- Rubric 10 (R10). Thang đánh giá Thực tập sư phạm 1
- Rubric 11 (R11). Thang đánh giá đánh giá Thực tập sư phạm 2
- Rubric 12 (R12). Thang đánh giá Khóa luận tốt nghiệp [H1.01.01.01]

Trong CTĐT năm 2022, Khoa đã có sự điều chỉnh hình thức thi đối với một số học phần đặc thù của ngành GDTH, tăng cường thi theo hình thức thực hành, đánh giá kết quả học tập của SV qua sản phẩm nhằm bảo đảm đánh giá sát với năng lực của SV, đồng thời cũng khuyến khích SV phát huy năng lực, sở trường của mình [H5.05.03.04].



Hình 5.4. Một số hình ảnh sản phẩm bài thi của SV trong học phần Nghệ thuật xé dán theo hình thức thi thực hành, chấm thi bằng sản phẩm



Hình 5.5. Một số hình ảnh sản phẩm bài thi của SV trong học phần Lý luận và Phương pháp công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh theo hình thức thi thực hành, chấm thi bằng sản phẩm

Ngoài phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV qua việc đánh giá học phần, Khoa có tổ chức họp vào cuối năm học nhằm đánh giá tổng quát kết quả học tập của SV. Tại cuộc họp, lãnh đạo Khoa và GV tiến hành phân tích, đánh giá quá trình dạy học GV và học lực của SV. Từ đó, rút ra các tồn tại về phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá của GV và những điểm yếu trong quá trình học tập của SV để điều chỉnh một cách phù hợp, hiệu quả [H5.05.03.02]. Đồng thời, Khoa cũng thông qua Báo cáo tổng kết công tác thực tập sư phạm (Thực tập sư phạm 1, Thực tập sư phạm 2) mỗi năm học nhằm đánh giá, nhận định về năng lực, nghiệp vụ sư phạm của SV để điều chỉnh một cách phù hợp, hiệu quả [H5.05.03.03].

Để bảo đảm sự khách quan, công bằng, bảo mật, quy trình tổ chức kiểm tra, đánh giá được thực hiện một cách nghiêm ngặt, theo đúng quy định của Nhà trường. Việc tổ chức đánh giá quá trình do GV chịu trách nhiệm thực hiện. Bảng điểm quá trình được nộp về Phòng BDCL - TTPC nhập điểm, lưu giữ, quản lý. Quá trình biên soạn đề thi bảo đảm tính bảo mật tuyệt đối. Bài thi được chấm theo quy trình chuẩn hoá: đánh phách, đọc phách, hai GV chấm độc lập, nhập điểm vào biên bản chấm, nộp biên bản chấm cho bộ phận thường trực thi rồi mới nhận phách, ghép phách, vào điểm bài thi [H5.05.01.02]. Phòng BDCL - TTPC và Phòng ĐT chịu trách nhiệm về theo dõi, quản lý, xử lý và cung cấp dữ liệu liên quan đến kết quả học tập của SV.

2. Điểm mạnh

- Phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV trong CTĐT ngành GDTH được thực hiện đúng quy định, bảo đảm giá trị và độ tin cậy, tính khách quan, công bằng, phù hợp với mục tiêu đào tạo và CDR.

- Các quy định về công bố kết quả học tập của SV rõ ràng, công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tiến hành phân tích, đánh giá kết quả học tập của SV theo kì học mà mới chỉ thực hiện vào cuối năm học dẫn đến việc chưa bảo đảm có sự nắm bắt tổng quát kết quả học tập của SV một cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành phân tích, đánh giá kết quả học tập của SV theo kì học.	Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Đánh giá và công khai kết quả học tập của SV bảo đảm tính đa dạng, phong phú, độ tin cậy, sự khách quan, công bằng, minh bạch khi	Khoa TH - MN; Phòng BDCL-TTPC	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá đến người học, xét tiến độ học tập, cảnh báo học tập, thôi học... được thể hiện rõ trong các quy chế, quy định của Nhà trường [H5.05.01.01], [H5.05.01.02]. Cách thức phản hồi kết quả đánh giá đến SV được thực hiện như sau:

- Điểm quá trình được GV thông báo đến SV trong quá trình học [H5.05.04.01]. SV tiếp nhận và có ý kiến phản hồi về đánh giá của GV nên cần. SV cũng căn cứ vào kết quả đánh giá thường xuyên trong quá trình học để điều chỉnh, cải tiến phương pháp học để cải thiện kết quả tốt hơn.

- Điểm thi kết thúc học phần, điểm trung bình chung của học phần và điểm trung bình chung tích lũy được SV cập nhật ngay khi có điểm trên Cổng thông tin đào tạo; cố vấn học tập cũng cập nhật các điểm này của từng SV để theo dõi, quản lý và đánh giá tình hình học tập của SV trong lớp, có biện pháp đôn đốc SV trong quá trình học tập, đặc biệt đối với SV thuộc diện Học lực yếu, bị cảnh báo học tập, nợ môn [H5.05.04.02].

- Dữ liệu kết quả học tập, tiến độ học tập của SV theo từng kì học được Trường (thông qua Ban chủ nhiệm Khoa và cố vấn học tập) thông báo đến SV ngay sau mỗi kì học để SV kiểm tra sai sót, kịp thời phản hồi và tự đánh giá được tình hình học tập của cá nhân, có kế hoạch cải thiện việc học tập (thúc đẩy việc học sớm hơn tiến độ, đăng kí học lại, đăng kí học cải thiện điểm...) [H5.05.01.04].

- Các điểm đánh giá khác như điểm Khóa luận tốt nghiệp, điểm Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường được Nhà trường (thông qua Ban chủ nhiệm khoa và cố vấn học tập) cập nhật đến SV ngay sau khi các Hội đồng nghiệm thu làm việc xong. Trường tiến hành báo cáo đối sánh kết quả nghiên cứu khoa học của SV theo giai đoạn, thông báo để GV và SV có biện pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học [H5.05.04.03].

2. Điểm mạnh

- Kết quả đánh giá học tập được phản hồi đến SV kịp thời, giúp SV chủ động trong việc xây dựng kế hoạch học tập hoặc kế hoạch cải thiện việc học tập.

- Hệ thống quản lý và thực hiện quy trình phản hồi kết quả học tập của SV gồm: GV, Ban chủ nhiệm khoa, Nhà trường (thông qua Phòng BDCL - TTPC và Phòng ĐT), SV và ngược lại được duy trì chặt chẽ, thông suốt.

3. Điểm tồn tại

- Hệ thống phần mềm Edusoft của Nhà trường đôi khi bị lỗi dẫn đến việc cập nhật kết quả học tập của SV còn bị gián đoạn.

- Chưa đối sánh kết quả NCKH của SV thường xuyên theo năm học (mới triển khai đối sánh theo giai đoạn) [H5.05.04.03].

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Cải tạo hệ thống phần mềm Edusoft. - Tiến hành đối sánh kết quả NCKH của SV theo năm học.	Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Quản lý chặt chẽ quy trình phản hồi kết quả học tập đến SV.	Khoa TH - MN; Phòng BDCL-TTPC	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Việc xử lý khiếu nại về kết quả học tập của SV được thực hiện đúng quy định theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được cụ thể hoá trong quy chế, quy định của Nhà trường [H5.05.01.02]. Nhà trường xác định rõ ràng yêu cầu công khai, minh bạch công tác phản hồi, khiếu nại kết quả học tập nhằm bảo đảm tối đa quyền lợi của SV. Vì vậy, các quy chế, quy định được thông báo kịp thời, công khai đến SV thông qua các kênh:

- Phòng BDCL - TTPC thông báo quy chế cho SV khoá mới trong tuần sinh hoạt công dân học sinh - SV đầu năm.

- Khoa thông báo về Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đến GV, SV. Đồng thời, Khoa đăng tải Quy chế năm 2021 lên Website của Khoa để SV dễ dàng tải về sử dụng [H5.05.05.01].

- Mẫu đơn phúc khảo thi cũng như các mẫu đơn khác liên quan đến công tác khảo thí đã được đăng tải trên website của Khoa [H5.05.05.02]; trên Bộ nhớ dùng chung của Khoa để cố vấn học tập lưu trữ và cung cấp cho SV khi cần thiết.

SV dễ dàng tiếp cận với các văn bản quy định và có những hiểu biết rõ ràng về việc khiếu nại kết quả học tập.

Bên cạnh đó, kết quả học tập của SV cũng được cập nhật và đưa lên hệ thống quản lý của Nhà trường (phần mềm Edusoft). Tại đó, SV tra cứu trên Cổng thông tin điện tử một cách dễ dàng điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, điểm tích lũy... bằng tài khoản cá nhân [H5.05.04.02]. Từ việc tra cứu trên hệ thống, SV có thể khiếu nại kịp thời về kết quả học tập khi cần thiết. Quy trình khiếu nại được thực hiện trực tiếp theo các bước sau:

- SV có nhu cầu khiếu nại về kết quả học tập (chủ yếu là khiếu nại bài thi) sẽ viết đơn xin phúc khảo bài thi theo mẫu, lấy xác nhận của Khoa, lấy xác nhận và nộp Phòng BDCL - TTPC. Phòng BDCL - TTPC cử 01 chuyên viên tiếp nhận đơn phúc khảo. Quy trình thực hiện xử lý việc phúc khảo bài thi được thực hiện theo Điều 9 của Quy chế [H5.05.05.01].

- SV có thắc mắc về sai sót trong kết quả học tập sẽ báo cáo cố vấn học tập; cố vấn học tập báo cáo Khoa; Khoa thông báo đề nghị Phòng ĐT kiểm tra. Phòng ĐT cử 01 chuyên viên tiếp nhận thông tin, phối hợp với Phòng BDCL - TTPC kiểm tra, xác minh và phản hồi, giải quyết các ý kiến thắc mắc của SV về những sai sót trong việc cập nhật kết quả học tập, kết quả thi của SV.

2. Điểm mạnh

- Trường đã ban hành đầy đủ các quy định về việc khiếu nại kết quả học tập.

- Quy định về việc khiếu nại kết quả học tập được công bố công khai. SV được tiếp cận một cách dễ dàng, được tạo điều kiện thuận lợi để phản ánh thắc mắc về kết quả học tập.

- Việc giải quyết các khiếu nại kết quả học tập của SV được giải quyết kịp thời, chính xác và thỏa đáng.

- Giai đoạn 2019 - 2024 không ghi nhận SV phúc khảo bài thi, chỉ ghi nhận SV đề nghị kiểm tra điểm do lỗi từ hệ thống.

3. Điểm tồn tại

- Việc phổ biến quy định về khiếu nại kết quả học tập chưa được triển khai trong *Sổ tay SV*.

- Hệ thống theo dõi kết quả học tập của SV (phần mềm Edusoft) đôi lúc còn bị lỗi dẫn đến việc cập nhật điểm thi của SV còn có thời điểm bị chậm trễ hoặc có sai sót.

- Việc theo dõi các thắc mắc về kết quả học tập của SV thường được báo cáo và xử lý trực tiếp tại thời điểm phản ánh, chưa theo dõi lưu lại thành hệ thống để đánh giá, rút kinh nghiệm các lỗi sai sót. Ví dụ: lưu và theo dõi trên *Sổ tay SV*, theo dõi trên dữ liệu của Khoa, của phòng chức năng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thêm hình thức phổ biến quy định, quy trình khiếu nại kết quả học tập trên <i>Sổ tay SV</i>. - Cải tạo hệ thống theo dõi kết quả học tập của SV (Edusoft). - Theo dõi, lưu lại minh chứng về việc khiếu nại và xử lý khiếu nại kết quả học tập một cách đồng bộ, hệ thống hơn.	Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Ban hành đầy đủ quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập của SV. - SV được phổ biến đầy đủ các nội dung quy định, quy trình, mẫu đơn phúc khảo bài thi.	Khoa TH - MN; Phòng BDCL-TTPC	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

- **Điểm mạnh tiêu biểu:** Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành GDTH được thực hiện đúng quy định, quy trình, thể hiện rõ mục tiêu giám sát, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện của SV để đạt CDR. Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học được tiến hành một cách nghiêm túc, khoa học, đa dạng, phù hợp với đặc thù trong công tác đào tạo giáo viên tiểu học và bảo đảm công bằng và đo lường được mức độ đạt CDR của SV. Cơ chế phản hồi kết quả học tập của SV được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả.

- **Điểm tồn tại cơ bản:** Việc phân tích phổ điểm thi kết thúc học phần chưa được thực hiện thường xuyên. Hệ thống phần mềm Edusoft của Nhà trường đôi khi bị lỗi dẫn đến việc cập nhật kết quả học tập của SV còn bị gián đoạn.

- Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn 05:

+ Điểm trung bình: 5,0

+ Số tiêu chí đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 6

ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Đội ngũ GV của Khoa Tiểu học Mầm non được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động bồi dưỡng giáo viên và CB quản lý các cấp. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, bồi dưỡng và đề bạt CB được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên yêu cầu công việc, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích NCKH của các ứng viên. Khoa luôn phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các công việc khác phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, năng lực của từng giảng viên. Những thành tích, đóng góp về NCKH, hoạt động chuyên môn, các hoạt động đoàn thể luôn được Khoa quan tâm và đánh giá cao, tạo động lực cho GV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa Tiểu học Mầm non được thực hiện theo đúng quy trình, chặt chẽ, minh bạch, khoa học, phù hợp với Điều lệ Trường Đại học, Quy chế tổ chức hoạt động và Quy định tiêu chuẩn tuyển chọn CB, công chức, viên chức vào công tác của Trường Đại học Tây Bắc. Vì vậy, đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Định hướng phát triển CB của Khoa luôn phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Tây Bắc [H6.06.01.01]. Cụ thể như sau:

Việc tuyển dụng CB đều xuất phát từ nhu cầu của các bộ môn; kế hoạch tuyển dụng được bộ môn đề xuất lên Khoa, thông qua Chi bộ, sau đó, đề nghị lên Đảng ủy và Nhà trường phê duyệt. Quy trình tuyển dụng được tổ chức chặt chẽ, do vậy, Khoa không chỉ tuyển được những SV tốt nghiệp loại khá, giỏi, xuất sắc do Trường đào tạo mà còn tuyển được những SV tốt nghiệp loại khá, giỏi, xuất sắc do các trường khác đào tạo. Việc sắp xếp, bố trí CB mới được tuyển dụng đều theo đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo. [H6.06.01.02].

Hiện nay, đội ngũ GV trong Khoa bao gồm 26 GV và 1 chuyên viên được quy hoạch theo 2 bộ môn: Khoa học cơ bản và Âm nhạc Mĩ thuật. Tổng số CB tham gia công tác đào tạo ngành GDTH có 26 GV và 1 chuyên viên. Hiện độ tuổi bình quân của CB của Khoa là 39 tuổi; số CB giảng dạy đạt trình độ Tiến sĩ là 6 (chiếm 26%); số CB đang làm nghiên cứu sinh là 01 (3,85%) [H6.06.01.03]. Số lượng GV Cao cấp là 01 GV (chiếm 3,85%); Số lượng giảng viên chính là 07 (chiếm tỷ lệ 26,9%).

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Chi ủy, Ban chủ nhiệm (BCN) Khoa Tiểu học Mầm non đã xây dựng lộ trình đào tạo, sử dụng, tuyển dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công

việc đang thực hiện của GV và lực lượng CB sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.01.04].

Bảng 6.1. Thống kê trình độ của đội ngũ giảng viên tham gia thực hiện Chương trình

Năm học	Tổng cộng	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
2019-2020	27	03	23	01
2020-2021	27	04	22	01
2021-2022	27	05	20	01
2022-2023	26	06	19	01
2023-2024	27	06	20	01

Nhà trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn và có hình thức hỗ trợ phù hợp [H6.06.01.05].

Để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy cho công tác đào tạo, trong thời gian 5 năm vừa qua, Khoa luôn chú ý công tác tuyển dụng và bồi dưỡng GV trẻ. Những CB mới tuyển dụng luôn được BCN khoa và bộ môn quan tâm bồi dưỡng, đặc biệt là bồi dưỡng nâng cao chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy của CTĐT [H6.06.01.06]. Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho CB được giao cho các bộ môn đảm nhận, GV trẻ trước khi đứng lớp đều được một GV có kinh nghiệm hướng dẫn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ.

Nhà trường và Khoa luôn có chính sách khen thưởng kịp thời để động viên GV tích cực NCKH và ứng dụng sản phẩm NCKH phục vụ công tác đào tạo [H6.06.01.07].

Việc bổ nhiệm Trưởng bộ môn theo nhiệm kỳ của Trưởng Khoa, dựa trên năng lực công tác và thành tích NCKH của CB để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo cũng như quản lý. Quy trình bổ nhiệm CB lãnh đạo Khoa đều thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Nhà trường. [H6.06.01.08]

Khoa Tiểu học Mầm non cũng thực hiện đúng các quy định hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV, để phát huy tối đa nguồn lực CB cho hoạt động đào tạo và NCKH.

2. Điểm mạnh

Khoa đã xây dựng được kế hoạch về bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CB phù hợp với yêu cầu công việc của Khoa và theo đúng quy trình, tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu ... của Nhà trường. Đội ngũ CB, GV của Khoa đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động bồi dưỡng giáo viên, CB quản lý giáo dục các cấp.

Đội ngũ GV của Khoa có các độ tuổi kế cận nhau, không có sự cách quãng giữa các thế hệ. Đó là điều kiện để hoạt động đào tạo, NCKH của Khoa luôn ổn định, phát triển.

3. Điểm tồn tại

Việc tuyển dụng, bổ sung CB của một số bộ môn trong Khoa chưa đạt chỉ tiêu được Nhà trường phê duyệt hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, nâng cao năng lực đội ngũ GV. Thông qua các Hội thảo chuyên ngành, liên ngành quảng bá vai trò, tầm ảnh hưởng của ngành Giáo dục tiểu học nhằm thu hút các nhà khoa học, nhà sư phạm đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường	Bộ môn, Khoa TH-MN	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Đến hết năm 2024, Khoa phấn đấu có thêm ít nhất 01 giáo viên đạt trình độ Tiến sĩ và tuyển dụng thêm 01 giáo viên mới, chú trọng công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV.	Phòng TC-HC; Khoa TH-MN, Bộ môn	2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, BCN Khoa đã xây dựng lộ trình phát triển CB trong 5 năm. Căn cứ để BCN Khoa xây dựng lộ trình đào tạo, sử dụng, tuyển dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng CB sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.02.01].

Căn cứ theo thông tư 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ về ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, nội quy thi tuyển, xét

tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên, trình độ đại học, ThS, TS, tỉ lệ GV trên SV của CTĐT Giáo dục tiểu học (nhóm ngành I) quy định tối đa 20 SV/1GV. Điều này được thể hiện rõ trong đề án tuyển sinh của TBU [H6.06.02.01][H6.06.02.05] [H6.06.02.06]. Số lượng SV tuyển sinh và số lượng GV tương ứng trong các năm học từ 2019-20224 được thể hiện trong bảng 6.2 dưới đây:

Bảng 6.2. Tỷ lệ GV/SV của giai đoạn 2019-2024

Năm	Số lượng GV	Số lượng SV ngành GDTH	Tỷ lệ GV/SV
2019-2020	27	440	0.021
2020-2021	26	1040	0.025
2021-2022	25	871	0.030
2022-2023	25	1015	0.025
2023-2024	25	1226	0.065

Vì số lượng sinh viên đông, số lượng giảng viên trong khoa ít nên khoa luôn có kế hoạch mời các giảng viên của các khoa khác sang dạy cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học.

Khối lượng công việc của GV, đều được qui đổi thành giờ chuẩn: *giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn khác*. Trường Đại học Tây Bắc đo lường, giám sát khối lượng công việc của GV, thực hiện hàng năm bằng việc qui đổi giờ chuẩn với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý. Có văn bản hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, theo chuẩn [H6.06.02.10] [H6.06.02.11].

Cuối mỗi năm học, GV tự kê khai giờ chuẩn đã thực hiện với các lĩnh vực công tác được phân công. Về giảng dạy, bao gồm giảng dạy đại học (hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học), giảng dạy Sau đại học, bao gồm: giảng dạy và hướng dẫn luận văn, luận án Thạc sĩ, giảng dạy ở phổ thông, bao gồm: giảng dạy ở Trường TH, THCS và THPT Chu Văn An. Ở mỗi hệ, giờ giảng dạy có công thức quy đổi giờ chuẩn cụ thể, tương ứng với học vị và chức danh của GV [H6.06.02.11].

Về NCKH, bao gồm: Chủ trì và tham gia đề tài NCKH các cấp; xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình; công bố bài báo quốc tế và trong nước; semina khoa học. Tất cả các loại hình nêu trên đều có công thức qui đổi ra giờ chuẩn. [H6.06.02.09]

Về hoạt động chuyên môn khác, bao gồm: sinh hoạt tổ chuyên môn, hội họp, học tập nâng cao trình độ, chủ trì xây dựng chương trình mới, xây dựng bài giảng môn học mới, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao; hoạt động xã hội... Các loại hình hoạt động theo quy định đều được quy đổi thành giờ chuẩn [H6.06.02.09].

Các phòng - trung tâm chức năng của Nhà trường chịu trách nhiệm giám sát và xác nhận việc kê khai của GV. Hệ thống phần mềm quản lý sẽ thực hiện quy đổi và xác nhận mức độ đạt giờ chuẩn hay vượt giờ chuẩn của GV trên tất cả các lĩnh vực: giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn khác.

Tương ứng với từng chức danh, học vị: GV chính, GV có trình độ tiến sĩ, GV có trình độ Thạc sĩ, GV tập sự, giáo viên... Trường Đại học Tây Bắc đều có quy định về số lượng giờ chuẩn tối thiểu cần đạt về giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn khác [H6.06.02.05].

Không những giám sát, quản lý về số lượng, Trường Đại học Tây Bắc cũng có biện pháp giám sát, quản lý về chất lượng công việc của GV.

Về chất lượng giảng dạy, từng học kỳ, Trường có chủ trương tổ chức các đợt thao giảng cấp Bộ môn, cho GV tham gia, tổ chức thảo luận về chất lượng của giờ dạy, rút kinh nghiệm, hướng đến cải tiến về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, cập nhật nội dung dạy học, nâng cao hiệu quả đào tạo. Đặc biệt, dưới sự hỗ trợ của tổ chức Au4skills, các chuyên gia Úc đã giúp trường Đại học Tây Bắc nói chung và khoa Tiểu học Mầm non tham gia tập huấn, hội thảo về Phương pháp dạy học tích cực và hoà nhập và giúp chất lượng đào tạo sinh viên của khoa không ngừng được cải tiến và nâng cao.

Hàng năm, Trường Đại học Tây Bắc còn tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người học về chất lượng giảng dạy của GV. Nhờ đó, GV Khoa Tiểu học Mầm non đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, có kế hoạch tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để cải tiến chất lượng đào tạo [H6.06.02.01].

Về các hoạt động chuyên môn khác, GV nào không đáp ứng đủ số tiết theo quy định thì đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ. Tùy thuộc vào tính chất của công việc đảm nhận mà Công đoàn Trường và các tổ chức đoàn thể khác có những quy định khen thưởng cho những cá nhân có nhiều đóng góp. Số liệu cụ thể được trình bày chi tiết ở các bảng thống kê hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác [H6.06.02.11]; [H6.06.02.12].

2. Điểm mạnh

Các giảng viên được mời giảng ở các khoa khác trong trường đều có trình độ cao, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu đào tạo sinh viên ngành Giáo dục tiểu học.

Công việc của đội ngũ GV được quy đổi ra giờ chuẩn, được giám sát cả về khối lượng lẫn chất lượng làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Khối lượng công việc của GV được đo lường và đảm bảo có sự giám sát chất lượng chặt chẽ từ Bộ môn, Khoa và các đơn vị phòng ban chức năng trong Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Phân bổ khối lượng công việc hàng năm giữa các giảng viên chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc	Ghi chú
----	----------	----------	------------------	--------------------------	---------

				hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Đề nghị nhà trường tuyển dụng 02 giáo viên thuộc nhóm môn Tâm lý – Giáo dục, Tiếng Việt.	Phòng TC-HC	2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Phân bổ hợp lý khối lượng công việc	Khoa THMN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định:

Trường Đại học Tây Bắc đã ban hành *Quy định về tuyển dụng viên chức*, được áp dụng thống nhất cho tất cả các đối tượng trong tuyển dụng viên chức [H6.06.03.03]. Điều 5 Chương III của văn bản này quy định về: (1) Điều kiện đăng ký dự tuyển và điều 6 quy định về Tiêu chuẩn tuyển dụng. Về tiêu chuẩn tuyển dụng, ngoài các tiêu chuẩn chung do Nhà nước quy định, Văn bản quy định rõ ràng về các tiêu chuẩn đối với ứng viên đăng ký tuyển dụng vị trí GV và các tiêu chuẩn đối với ứng viên đăng ký tuyển dụng ngạch chuyên viên và trợ giảng [H6.06.03.01]. Các tiêu chuẩn cho ngạch GV chi tiết, rõ ràng và đầy đủ cho các trường hợp trình độ đại học, thạc sĩ, tốt nghiệp trong nước hoặc nước ngoài, có cả yêu cầu về chuyên môn, yêu cầu về sức khỏe, yêu cầu về tin học, ngoại ngữ và yêu cầu đặc thù riêng cho từng vị trí dự tuyển nêu trong thông báo tuyển dụng [H6.06.03.01]. Quy định nêu rõ hình thức, nội dung, thời gian thi tuyển, xét tuyển, cách tính điểm và xác định kết quả trúng tuyển (Mục 1 Chương V). Đồng thời, Quy định cũng đề cập đầy đủ tới các trường hợp có tính đặc thù trong quá trình tuyển dụng như, ưu tiên, xét tuyển đặc cách,... [H6.06.03.01].

Nhà trường cũng đã ban hành *Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức quản lý của Trường Đại học Tây Bắc* [H6.06.03.07]. Đối với mỗi chức danh, Quy định nêu rõ các tiêu chuẩn về: (1) Các tiêu chuẩn chung (gồm: phẩm chất, năng lực, hiểu biết, trình độ) và các tiêu chuẩn riêng theo quy định của Luật giáo dục đại học, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, các văn bản quy định của Đảng và Nhà nước [H6.06.03.07].

Quy định về tuyển dụng viên chức và Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức quản lý của Trường Đại học Tây Bắc được xây dựng căn cứ vào các văn bản thể hiện yêu cầu của các cấp quản lý như: Luật Viên chức; Luật Giáo dục đại học; Nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Chính phủ; Các văn bản của Bộ GD&ĐT [H6.06.03.01];

[H6.06.03.03]. Quy định được xây dựng bám sát Chiến lược phát triển trường [H6.06.01.01]. Các tiêu chí được xác định với sự tham gia trực tiếp của đại diện lãnh đạo của các đơn vị, bộ phận trong trường trong quá trình xây dựng Quy định [H6.06.03.02]; [H6.06.03.03]; [H6.06.03.05].

Thực hiện chiến lược phát triển tổng thể của trường, Nhà trường triển khai xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức hàng năm [H6.06.03.01]. [H6.06.03.03].

Từng đơn vị trong trường, rà soát nhu cầu trong năm và định hướng phát triển trong giai đoạn 5 năm, tổ chức trao đổi trong nội bộ, để xác định chỉ tiêu tuyển dụng của đơn vị, đồng thời dự kiến chỉ tiêu tuyển dụng trong 5 năm tiếp theo. Dự kiến chỉ tiêu tuyển dụng của các đơn vị thể hiện rõ ràng số lượng, vị trí tuyển dụng, mô tả công việc, yêu cầu,... theo từng năm [H6.06.03.05]. Trên cơ sở tổng hợp đề xuất của các đơn vị, Hội đồng tuyển dụng viên chức Trường tổ chức họp rà soát, thống nhất số lượng nhân sự cần tuyển dụng và các tiêu chí tương ứng [H6.06.03.03].

Các yêu cầu về nhân sự cần tuyển dụng thể hiện rõ các tiêu chuẩn chung (Quốc tịch, địa chỉ thường trú, phẩm chất đạo đức, độ tuổi, lý lịch, sức khỏe,...) và tiêu chuẩn cụ thể về chuyên môn nghiệp vụ cho từng vị trí tuyển dụng, cho trường hợp tuyển dụng thông thường và trường [H6.06.03.01], [H6.06.03.03]. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến công khai:

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên trong Trường và được công khai qua 3 hình thức cơ bản: trang thông tin điện tử của Nhà trường, gửi email.

Bảng 6.3. Các phương thức phổ biến về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV

Phương thức	Nội dung phổ biến	Thời điểm
Trang thông tin điện tử	Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ,... liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức, như: + Luật Viên chức; + Nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; + Nghị định 161/2018/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;...[H6.06.03.06]	Thường xuyên

	Các văn bản của Trường Đại học Tây Bắc liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức, như: + Quy chế tổ chức và hoạt động; + Quy định về tuyển dụng viên chức; + Quy định quản lý việc chấp hành kỷ luật lao động của công chức, viên chức, nhân viên phục vụ khối hành chính; + Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm VC quản lý và điều động, biệt phái, người lao động làm việc tại Trường Đại học Tây Bắc;... [H6.06.03.07]	Thường xuyên
	Toàn văn thông báo tuyển dụng viên chức hàng năm [H6.06.03.03]	Theo kế hoạch tuyển dụng hàng năm
Email	Các văn bản của Trường Đại học Tây Bắc liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức, như: + Quy chế tổ chức và hoạt động; + Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; + Quy định quản lý việc chấp hành kỷ luật lao động của công chức, viên chức, nhân viên phục vụ khối hành chính; + Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm VC quản lý và điều động, biệt phái VC, người lao động làm việc tại Trường Đại học Tây Bắc;...[H6.06.03.07]	Khi văn bản được ban hành
	Toàn văn thông báo tuyển dụng viên chức hàng năm [H6.06.03.03]	Theo kế hoạch tuyển dụng hàng năm
Đăng báo	Toàn văn thông báo tuyển dụng viên chức hàng năm [H6.06.03.03]	Theo kế hoạch tuyển dụng hàng năm

2. Điểm mạnh

Công tác CB của Khoa được thực hiện theo Quy định về quy trình, tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV rõ ràng, minh bạch, công khai. Đội ngũ GV của Khoa có đầy đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, NCKH và nghiệp vụ sư phạm.

3. Điểm tồn tại

Quy định về tuyển dụng viên chức đối với ngạch GV chưa được rà soát, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với Kế hoạch chiến lược giai đoạn mới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh Quy định về tuyển dụng viên chức đối với ngạch GV ngay sau khi ban hành Kế hoạch chiến lược mới.	Phòng TC-HC	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, điều chỉnh các tiêu chuẩn cho ngạch GV đảm bảo chi tiết, rõ ràng và đầy đủ, gắn với các phẩm chất và năng lực đặc thù của GV	Phòng TC-HC	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ GV được xác định:

Trường ĐH Tây Bắc có đầy đủ văn bản quy định, hướng dẫn về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí để đánh giá năng lực của đội ngũ GV [H6.06.04.01]

Hiện tại, Nhà trường đang quy định sử dụng 02 phương thức cơ bản để đánh giá đội ngũ GV:

(1) Bình xét xếp loại lao động hàng tháng: Vào tuần cuối hàng tháng, trưởng đơn vị và chủ tịch công đoàn bộ phận thực hiện đánh giá viên chức bằng điểm số dựa trên ba tiêu chí: (1) Kết quả công tác, (2) Chấp hành pháp luật, chính sách, nội quy, quy chế của Nhà nước và Nhà trường, (3) Tư cách, đạo đức và lối sống. Căn cứ điểm đánh giá, viên chức sẽ được xếp vào một trong bốn loại: A, B, C, D.

(2) Đánh giá và phân loại viên chức, người lao động hàng năm: Vào cuối năm học, theo quy định của Nhà trường, toàn thể đội ngũ GV phải được đánh giá phân loại theo Luật Viên chức, Nghị định của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức [H6.06.04.01]. Quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá

tuân thủ đúng quy định của Chính phủ [H6.06.04.01]. Mỗi viên chức được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể, riêng tiêu chí đánh giá viên chức quản lý có thêm các tiêu chí đặc thù cho năng lực quản lý. Kết quả đánh giá mỗi viên chức được phân loại theo một trong 4 mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; không hoàn thành nhiệm vụ. Hoạt động đánh giá được thực hiện theo quy trình 3 bước: cá nhân tự đánh giá; đồng nghiệp đánh giá; cấp trên đánh giá [H6.06.04.01].

Quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí để đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV sớm được Trường ĐH Tây Bắc cụ thể hóa và đang tiếp tục được điều chỉnh, hoàn thiện. Nhà trường đã triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm, trong đó xác định rõ các nhiệm vụ và năng lực cần có của viên chức đảm nhận đối với từng vị trí công việc để làm căn cứ thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H6.06.04.03]. Đề án đã xác định rõ các nhiệm vụ và năng lực cần có của viên chức đảm nhận đối với từng vị trí công việc để làm căn cứ thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H6.06.04.03]; [H6.06.04.03].

Năng lực của đội ngũ GV được đánh giá:

Các phương thức đánh giá đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa triển khai nghiêm túc, đầy đủ, theo đúng quy định.

Hàng tuần, Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra pháp chế, Phòng Đào tạo được giao nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện nề nếp giảng dạy, nề nếp làm việc.

Cuối mỗi năm học, kết quả thực hiện các nhiệm vụ của toàn thể giảng viên trong Trường được thống kê và đánh giá [H6.06.04.04]; [H6.06.04.06]. Đồng thời, phòng TCHC cũng triển khai để các đơn vị trong Trường thực hiện đánh giá, phân loại toàn thể viên chức, trong đó có đội ngũ GV [H6.06.04.04]. Các viên chức tự đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện của bản thân; tự đánh giá ưu, nhược điểm và xếp loại bản thân Sau khi hoàn thành tự đánh giá, viên chức trình bày báo cáo tự đánh giá kết quả công tác tại cuộc họp của đơn vị để tập thể nơi viên chức công tác đóng góp ý kiến Các ý kiến được ghi vào biên bản và thông qua tại cuộc họp. Lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức tham khảo ý kiến của tập thể viên chức đơn vị, quyết định đánh giá, phân loại viên chức (bao gồm cả cấp phó đơn vị). Đối với trường đơn vị, lãnh đạo Trường quyết định đánh giá phân loại trên cơ sở tham khảo ý kiến của tập thể và cấp ủy đảng cùng cấp. Kết quả đánh giá, phân loại viên chức hàng năm được sử dụng làm căn cứ để bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm của cá nhân và các đơn vị trong Trường [H6.06.04.07].

Bên cạnh các đánh giá chính thức, Nhà trường cũng triển khai các đánh giá phi chính thức đối với các hoạt động của đội ngũ GV thông qua nhiều hình thức khác để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp, như:

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Khoa đều hoàn thành vượt mức nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và hoạt động cộng đồng hàng năm. Nhiều GV được tặng danh hiệu thi đua bậc cao về thành tích giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

3. Điểm tồn tại

Kết quả phản hồi hàng kỳ từ phía người học về hoạt động giảng dạy của GV chưa được phản hồi kịp thời tới GV và còn mang tính hình thức.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến quy trình triển khai thu thập ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV để kịp thời cung cấp thông tin phản hồi tới GV.	Phòng BDCL - TTPC	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy thế mạnh trong giảng dạy và NCKH của các giảng viên trong khoa.	Khoa TH - MN, Bộ môn	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7)

Tiêu chí: 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Công tác phát triển đội ngũ được lãnh đạo Trường chú trọng trong suốt những năm qua. Năm 2018, trên cơ sở Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H6.01.01.01]; [H6.01.01.02] Trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, hoàn thiện tổ chức bộ máy biên chế giai đoạn 2018-2023 [H6.06.01.02] làm nền tảng công tác phát triển đội ngũ. Căn cứ vào nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, Nhà trường đã xây dựng Quy định quản lý cán bộ, giảng viên được cử đi đào tạo sau Đại học để đáp ứng sự phát triển của Nhà trường [H6.06.05.02]; [H6.06.05.03]. Để xác định nhu cầu đào tạo/ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBGV, Nhà trường triển khai cho các đơn vị phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng của đội ngũ CBGV [H6.06.05.05], từ đó xây dựng kế hoạch bồi dưỡng phát triển đội ngũ CBGV [H6.06.05.06]. Để đạt chuẩn GV, Trường yêu cầu tất cả GV đăng ký có chứng chỉ nghiệp vụ SP qua các thông báo tổ chức các khóa đào tạo NVSP và đến thời điểm hiện tại 100% GV của Khoa có chứng chỉ này [H6.06.05.10]. Nhiều giảng viên của khoa đã được cử đi đào tạo, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ [H6.06.05.02]; [H6.06.05.10].

Việc phát triển đội ngũ GV có trình độ cao luôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong Kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Trường [H6.06.01.01]; [H6.06.01.02]. Những kế hoạch này được xây dựng dựa trên yêu cầu nhân lực và sứ mạng, tầm nhìn của Trường. Trong “Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030” đã xác định rõ các chỉ tiêu về phát triển đội ngũ của Trường: Đội ngũ GV từ 230 - 250 người, đảm bảo đội ngũ GV đáp ứng yêu cầu về chuyên môn theo từng lĩnh vực chuyên ngành, 100% GV có trình độ sau ĐH, trong đó 40% có học vị tiến sĩ, trên 5% được phong hàm GS, PGS; 100% GV trong độ tuổi đạt chuẩn về ngoại ngữ và Tin học, 10% GV không chuyên có thể giảng

dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh. Trong “Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, hoàn thiện tổ chức bộ máy biên chế giai đoạn 2018-2023” [H6.06.01.01]; [H6.06.01.02]. Trường đã đưa ra tiêu chí về phát triển đội ngũ cũng như đưa ra lộ trình cho các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ GV. Cụ thể: Năm 2019 sẽ thực hiện các hoạt động quan trọng sau: Xây dựng chế độ chính sách thu hút GV có trình độ cao về Khoa học để công tác tại Trường; nâng cao năng lực Ngoại ngữ cho GV đặc biệt là GV trẻ; bồi dưỡng GV đạt chuẩn nghề nghiệp GV sư phạm; bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho GV; tổ chức hội thảo, hội nghị KH trong nước và quốc tế để nâng cao năng lực cho GV. Năm 2020, tiếp tục thực hiện các hoạt động như năm 2019 nhưng đặt trọng tâm vào việc nâng cao năng lực ngoại ngữ và chuyên môn cho GV. Phân đầu hết năm 2020 có 50% GV trẻ và 30% GV độ tuổi từ 44 trở lên hoàn thành các khóa học tiếng Anh, ít nhất 50% Gv được bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn; 150 GV được bồi dưỡng để đạt chuẩn nghề nghiệp GV sư phạm [H6.06.01.01]; [H6.06.01.02].

Trường đã xây dựng những chế độ chính sách khuyến khích GV đi học để nâng cao trình độ, có sự hỗ trợ về kinh phí thông qua quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.06], đặc biệt khuyến khích GV đi học thạc sĩ và nghiên cứu sinh. Ngoài việc tạo điều kiện thuận lợi cho GV đi học thạc sĩ, nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, Trường còn luôn tạo điều kiện thuận lợi để GV đi học nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ để GV có đủ phẩm chất và năng lực thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong giai đoạn tới [H6.06.05.10]; [H6.06.05.11]. Trường còn luôn tạo điều kiện thuận lợi cho GV được tham dự các Hội thảo, hội nghị khoa học trong và ngoài nước hoặc tham gia các khóa tham quan học tập ngắn hạn ở nước ngoài [H6.06.05.11]

Dựa trên các chính sách về phát triển đội ngũ của Trường, Khoa không xây dựng riêng kế hoạch trung hạn và dài hạn phát triển đội ngũ GV của Khoa. Tuy nhiên, các chỉ tiêu cụ thể về phát triển đội ngũ còn được thể hiện trong KH từng năm học, theo đó Khoa đặt trọng tâm vào việc nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ GV trong Khoa (học tiến sĩ và sau tiến sĩ), nâng cao năng lực ngoại ngữ (đạt chuẩn tiếng Anh để có thể giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh), nâng cao năng lực Tin học [H6.06.05.04]; [H6.06.05.11]

Kết quả trong 5 năm vừa qua về phát triển chuyên môn của đội ngũ GV của Khoa như sau (tính đến tháng 5/2024):

- + Số GV được cử đi học NCS: 01 người
- + Số GV tham dự lớp bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp (giảng viên chính hạng II) là: 03 người
- + Số GV tham dự lớp bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp (giảng viên cao cấp hạng I) là: 01 người;
- + Số GV đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương B1, B2 lên là: 06 người;
- + Số GV tham gia học lớp kiểm định chất lượng giáo dục Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp: 02 người;
- + Số GV học Lý luận chính trị cao cấp: 01 người;
- + Số GV học Trung cấp LLCT: 08 người;

+ Gần 40 lượt GV được cử đi dự các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước [H6.06.05.04].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng được chiến lược để phát triển đội ngũ GV và các chế độ chính sách khuyến khích GV đi học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị và ngoại ngữ; Trường và Khoa tạo điều kiện và xây dựng chế độ cho GV đi tham dự các hội thảo khoa học. Khoa hàng năm đều xây dựng kế hoạch phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV của khoa.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động phát triển năng lực NCKH cho đội ngũ GV còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và triển khai kế hoạch bồi dưỡng năng lực NCKH cho đội ngũ GV	Phòng KHCN&H TQT; Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai thu thập phản hồi từ đội ngũ GV về hiệu quả hoạt động bồi dưỡng chuyên môn và về nhu cầu bồi dưỡng của GV để cải tiến công tác bồi dưỡng chuyên môn đáp ứng nhu cầu của đội ngũ GV.	Phòng ĐBCL - TTPC; Phòng TC-HC; Khoa TH-MN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7).

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trường ĐH Tây Bắc đã triển khai phương pháp quản trị theo kết quả trong công tác quản lý nói chung và quản lý đội ngũ GV nói riêng, theo quy trình 5 bước: lập kế hoạch; tổ chức thực hiện; giám sát thực hiện; đánh giá kết quả; xem xét lại kết quả.

Nhà trường đã xây dựng quy hoạch/kế hoạch phát triển tổng thể Trường cho từng giai đoạn, trong đó xác định rõ mục tiêu của giai đoạn với những kết quả mong đợi cụ thể [H6.06.01.01]; [H6.06.01.02]. Cuối mỗi năm học, Nhà trường triển khai cho các

đơn vị trong Trường xây dựng báo cáo tổng kết năm học, kế hoạch công tác năm học tới của đơn vị, phối hợp xây dựng kế hoạch công tác năm học của Trường với định hướng các hoạt động được xác lập bám sát vào kế hoạch phát triển tổng thể [H6.06.06.01].

Kế hoạch công tác năm học của Trường, kế hoạch công tác năm học của đơn vị là căn cứ để triển khai các hoạt động trong năm học về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng cho đội ngũ GV của Khoa [H6.06.06.07]. Đối với công tác giảng dạy, do tính chất đặc thù của hoạt động này, đầu mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với phòng Đào tạo để xây dựng kế hoạch và phân công giảng viên đảm nhiệm giảng dạy cho các học phần, các khối sinh viên [H6.06.06.07].

Lãnh đạo Nhà trường và Khoa đã chỉ đạo, tổ chức cho các đơn vị, bộ phận trong Trường, các cá nhân trong Khoa thực hiện các hoạt động nhằm đạt được kết quả mong đợi đã xác định trong kế hoạch. Hội đồng Trường đã ra Nghị quyết quán triệt sứ mạng, tầm nhìn, hoạch chiến lược và các nhiệm vụ trọng tâm theo từng giai đoạn. Kế hoạch chiến lược, kế hoạch công tác năm học được phổ biến tới toàn thể viên chức trong Trường qua bản in, email, hội nghị và website Trường [H6.06.06.01]; [H6.06.06.02].

Lịch công tác từng tuần cụ thể hóa, Kế hoạch công tác tháng, tuần được công bố công khai tới các giảng viên trong khoa [H6.06.03.06]. Nhà trường ban hành hệ thống văn bản quản lý thể hiện rõ nhiệm vụ và yêu cầu kết quả công việc đối với giảng viên, từng bước chuẩn hóa hệ thống quản trị kết quả công việc của viên chức thông qua việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của viên chức, Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên [H6.06.04.03]; [H6.06.04.04]. Kết quả công việc của giảng viên được giám sát thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đối với việc thực hiện giảng dạy của giảng viên, Nhà trường thực hiện giám sát thường xuyên qua công tác giám sát của phòng BDCL&Thanh tra pháp chế để nhắc nhở chấn chỉnh kịp thời hoạt động của GV [H6.06.06.07]. Hàng tháng, tất cả các viên chức được đánh giá, xếp loại theo hiệu quả công tác với các mức A, B, C, D [H6.06.06.07]. Sau mỗi học kì, Phòng BDCL&TTPC triển khai việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV để đơn vị và GV kịp thời có những điều chỉnh, cải tiến trong hoạt động giảng dạy [H6.06.06.10]. Cuối năm học, kết quả giảng dạy và nghiên cứu khoa học của từng GV và của cả đơn vị được kê khai, thống kê đầy đủ, minh bạch [H6.06.06.08], được đánh giá lại để từ đó các cá nhân có thể tự điều chỉnh, hoàn thiện.

Việc đánh giá, thi đua khen thưởng và công nhận đã mang lại hiệu quả tích cực thúc đẩy GV thi đua, phấn đấu. Hàng năm, các GV của Khoa đều được đánh giá có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, có năng lực chuyên môn và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhiều cá nhân đã đạt các danh hiệu thi đua và khen thưởng các cấp [H6.06.06.09].

Bảng 6.4. Kết quả đánh giá, thi đua khen thưởng của Khoa giai đoạn 2019-2024

STT	Danh hiệu	Năm học				
		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024

1	Lao động tiên tiến	26	23	24	22	26
2	Chiến sĩ thi đua cơ sở	4	4	4	3	8
3	Chiến sĩ thi đua cấp Bộ	24				
4	Cá nhân được tặng Giấy khen của Hiệu trưởng	1	1	1	1	2
5	Cá nhân được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo tặng Bằng khen			1		
6	Kỉ niệm chương vì Sự nghiệp Giáo dục			1	1	2
7	Đảng viên Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	4	4	4	3	

2. Điểm mạnh

Trường Đại học Tây Bắc đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV. Khoa đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các GV theo quy trình rõ ràng, công khai, minh bạch dựa trên các hướng dẫn của Trường Đại học Tây Bắc. Việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV và các chế độ khen thưởng kịp thời không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm học của GV còn hạn chế, các kế hoạch của GV chưa thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Ban hành mẫu xây dựng kế hoạch năm học cho GV chi tiết hơn bao gồm khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các	Phòng TC -HC	Hàng năm	

		nguồn lực cần thiết.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại các văn bản quy định việc quản trị GV theo kết quả công việc.	Phòng TC-HC	Định kỳ 2 năm một lần	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn xác định nghiên cứu KHCN, phát triển và đổi mới là những nhiệm vụ cốt lõi. Các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kỳ cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KH&CN, Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVC, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường [H6.06.01.01]; [H6.06.01.02]. Năm 2018, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển công tác KHCN giai đoạn 2018-2023 [H6.06.07.01]. Năm 2024, Nhà trường đã điều chỉnh và ban hành quy định hoạt động khoa học công nghệ trường Đại học Tây Bắc (Bao gồm cả nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên). Tất cả các chính sách này được Nhà trường áp dụng cho tất cả các hoạt động cụ thể cũng như kế hoạch hàng năm [H6.06.07.02].

Để mỗi GV xác định được quyền lợi cũng như trách nhiệm của mình đối với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Tây Bắc đã có văn bản quy định về giờ nghiên cứu khoa học của GV [H6.06.07.01]. Hàng năm, Trường đều xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học và được phổ biến đến tất cả các GV [H6.06.07.02]. Các loại hình NCKH của GV Trường Đại học Tây Bắc, bao gồm:

- Hướng dẫn SV thực hiện đề tài NCKH; luận văn tốt nghiệp ĐH, luận văn thạc sĩ; luận án tiến sĩ; tham gia các hội thảo và hội nghị khoa học trong và ngoài nước;
- Đề tài NCKH cấp cơ sở (cấp Trường);
- Đề tài NCKH cấp Tỉnh (Sơn La);
- Đề tài NCKH cấp Bộ;
- Đề tài NCKH cấp Nhà nước; đề tài Nafosted;
- Viết giáo trình và tài liệu tham khảo [H6.06.07.01].

Số lượng các hoạt động NCKH phải thực hiện theo định mức ứng với mỗi vị trí công việc khác nhau. Ví dụ: Giảng viên thực hiện 200 giờ NCKH (quy đổi); GV đi học cao học thực hiện 100 giờ; GV kiêm nhiệm lãnh đạo, quản lý thực hiện số giờ tùy theo chức vụ quản lý [H6.06.07.04]

Số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV trong Khoa được thực hiện theo quy định chung của Trường. Số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH mà GV

phải thực hiện trong năm học được thông báo công khai vào đầu mỗi năm học trong buổi họp triển khai kế hoạch năm học của Bộ môn [H6.06.06.07].

Hàng năm, Trường đều có công văn gửi xuống các khoa chuyên môn đề nghị tất cả các GV đề xuất các hướng nghiên cứu, các đề xuất này được phòng chức năng tổng hợp, phân loại và được gửi đến các Hội đồng khoa học của Trường đánh giá, phân loại và đưa vào danh mục các hướng nghiên cứu để triển khai đầu thầu các đề tài NCKH của các cấp [H6.06.07.04].

Đối với các GV thực hiện đề tài NCKH các cấp phải báo cáo định kì 2 lần/năm theo quy định chung. Các nhiệm vụ NCKH được rà soát vào tháng 11 hàng năm trong đợt đánh giá viên chức để hưởng lương tăng thêm, trên cơ sở đó điều chỉnh nhiệm vụ NCKH cho từng GV [H6.06.07.03].

Với chiến lược và kế hoạch phát triển khoa học như trên nên trong 5 năm qua (2015- 2024), GV của Khoa đã chủ trì 06 đề tài cấp Trường và 09 cấp Đại học; 07 đề tài cấp Bộ, đăng tải 53 bài báo trên các tạp chí quốc tế trong đó có 38 bài SCI, SCIE và scopus, 145 bài báo trên các tạp chí trong nước, 30 báo cáo trong các kì yếu Hội thảo khoa học trong và ngoài nước, 20 giáo trình và tài liệu tham khảo. Hàng năm, GV đều kê khai hoạt động NCKH của bản thân trong bản báo cáo tổng kết năm học, các kê khai đó được phòng chức năng thẩm định và đó là một trong các tiêu chí để xét việc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của GV và là tiêu chí quan trọng để xét các khen thưởng [H6.06.07.04]

Bảng 6.5. Số lượng đề tài do giảng viên Khoa TH-MN chủ trì hoặc tham gia giai đoạn 2019 – 2024

STT	Phân loại đề tài	Số lượng đề tài				
		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022- 2023	2023-2024
1	Cấp Nhà nước	0	0	1	1	
2	Cấp Bộ				1	
3	Cấp Tỉnh	0	0	0	2	
4	Cấp trường	4	6	7	3	3

Bảng 6.6. Số lượng bài báo và sách Khoa THMN đăng giai đoạn 2019 – 2024

Năm học	Bài báo quốc tế	Bài báo đăng ở tạp chí trong nước	Bài báo đăng trên tạp chí ĐH Tây Bắc	Sách Giáo trình, tham khảo và chuyên khảo
2019 - 2020	2	47	3	4
2020 - 2021	2	32	5	3

2021 - 2022	2	31	10	2
2022 - 2023	0	23	3	2
2023-2024	3	15	3	7
Tổng	9	148	24	18

2. Điểm mạnh

Trường đã có văn bản quy định về nhiệm vụ NCKH của GV, kế hoạch phát triển hoạt động NCKH, đã có chính sách để hỗ trợ GV trong NCKH. Khoa đã có kế hoạch giao nhiệm vụ NCKH đến từng GV bằng văn bản, nhiệm vụ NCKH được rà soát để điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Chất lượng hoạt động nghiên cứu của GV của Khoa chưa cao, số giờ NCKH của một số GV chủ yếu dựa vào giờ hướng dẫn SV NCKH hoặc tham gia các đề tài KH cấp cơ sở.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu của Khoa để các GV hỗ trợ nhau trong việc đăng kí đề tài các cấp và đăng tải các công bố quốc tế.	- Phòng KHCN& HTQT; Khoa TH-MN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát lại các quy định về NCKH để thúc đẩy chất lượng các công trình nghiên cứu của GV.	Phòng KHCN&H TQT; Khoa TH-MN	Định kỳ 2 năm một lần	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

- **Điểm mạnh tiêu biểu:**

Trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường trong đó có chiến lược về phát triển đội ngũ dựa trên yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Trường đã ban hành các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng hoặc cho nghỉ hưu cho đội ngũ, GV, nghiên cứu viên. Trong các quy định này đều ghi rõ tiêu chí và quy trình phù hợp cho mỗi hoạt động trên. Khoa đã phối hợp triển khai, thực hiện các chiến lược phát triển chung của Nhà trường và phù hợp với các kế hoạch phát triển của đơn vị.

Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm GV công khai, minh bạch, không vi phạm các quy định của nhà nước và phù hợp với thực tiễn của Trường.

Trường đã có văn bản quy định về nhiệm vụ NCKH của GV, kế hoạch phát triển hoạt động NCKH, đã có chính sách để hỗ trợ GV trong NCKH, các kết quả NCKH của GV là tiêu chí quan trọng để Trường xét thi đua cao cho GV.

- Điểm tồn tại cơ bản:

Trường chưa xây dựng được quy định đủ sức hấp dẫn để có thể tuyển dụng được các GV đã tốt nghiệp Tiến sĩ hoặc thạc sĩ ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có học hàm học vị cao về công tác tại Trường.

Chất lượng hoạt động nghiên cứu của GV của Khoa chưa cao, số giờ NCKH của một số GV chủ yếu dựa vào giờ hướng dẫn NCKH hoặc tham gia các đề tài KH cấp cơ sở. Số lượng các đề tài cấp Tỉnh, Bộ của Khoa còn ít.

- Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn 6:

- + Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,3.
- + Số tiêu chí đạt: 7/7.

Tiêu chuẩn 7

ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của Trường, Khoa Tiểu học - Mầm non không chỉ phụ thuộc vào chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên cơ sở vật chất mà còn phụ thuộc nhiều vào đội ngũ nhân viên những người trực tiếp thực hiện các hoạt động hỗ trợ công tác giảng dạy, học tập và Nghiên cứu khoa học của GV và sinh viên. Đội ngũ nhân viên Trường Đại học Tây Bắc bao gồm nhân viên làm việc tại các phòng, như: phòng Tổ chức - Hành chính (TC-HC), phòng Đào tạo phòng Kế toán - Tài chính, phòng Quản trị Cơ sở vật chất (CSVN), phòng Công tác chính trị và Quản lý người học (CTCT&QLNH), Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế (BĐCL&TTPC), phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế (KH&HTQT). Các trung tâm, như: Trung tâm Thông tin - Thư viện (TTTTV), Trung tâm thực hành - thí nghiệm (TH - TN), Trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (NCKHCGCN), Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ (TH-NN), Trung tâm Quốc phòng - an ninh (QP-AN), Ban Quản lý ký Khu Nội trú, phòng máy tính và các bộ phận hỗ trợ sinh viên khác. Khoa Tiểu học - Mầm non có một nhân viên là Trợ lý khoa.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực

hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường Đại học Tây Bắc có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ hỗ trợ căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Căn cứ trên thực trạng cơ cấu tổ chức và đội ngũ Nhà trường tính đến ngày 30/10/2018, Nhà trường đã ban hành chiến lược hoàn thiện cơ cấu tổ chức và xây dựng đội ngũ giai đoạn 2018 – 2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.01], Chiến lược phát triển trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2023 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 [H7.07.01.02], trong đó có vấn đề phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.

Năm 2018, Nhà trường xác định tới năm 2023, đội ngũ cán bộ quản lý hành chính và phục vụ giảng dạy đạt:

Về trình độ ngoại ngữ: 80% cán bộ quản lý, 50% giảng viên và giáo viên trở lên giao tiếp được bằng ngoại ngữ.

Về trình độ tin học: 100% cán bộ, viên chức, lao động sử dụng thành thạo phương tiện công nghệ thông tin phục vụ công việc. [H7.07.01.01]

Đến năm 2023, Nhà trường xác định tới năm 2025, số cán bộ quản lý được bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị đại học đạt 100%. [H7.07.01.02]

Giai đoạn 2018-2023, Nhà trường hướng đến xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có cơ cấu hợp lý; nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ, đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định, đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác, với các chỉ tiêu cụ thể: "Kế hoạch nhân sự được xây dựng và ban hành", "Kế hoạch, chính sách, quy trình và chỉ tiêu tuyển dụng được công bố công khai", "100% nhân viên phụ trách vận hành môi trường trực tuyến được đào tạo"; "100% nhân sự được sắp xếp công việc hợp lý dựa trên năng lực". [H7.07.01.03].

Các định hướng và chỉ tiêu đặt ra căn cứ vào các phân tích bối cảnh, thực trạng, và các đánh giá mang tính dự báo về xu hướng phát triển, về nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.01, H7.07.01.02, H7.07.01.03].

Theo định kỳ, các khoa và phòng rà soát thực trạng về đội ngũ nhân viên và gửi kế hoạch nhân sự cho Trường về đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích nhu cầu về quy mô đào tạo và định hướng phát triển của Trường [H7.07.01.05]. Việc phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại Khoa được thực hiện thông qua họp khoa, Khoa thống nhất bản mô tả các vị trí công việc đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của khoa. Khoa cũng đề xuất các tiêu chí tuyển chọn và xây dựng Đề án vị trí việc làm của Khoa để quy hoạch và tuyển dụng các vị trí nhân viên cho Khoa [H7.07.01.01]. Tương tự, đối với các phòng chức năng, số lượng nhân viên cũng được quy hoạch và tuyển chọn để đáp ứng được các nhu cầu trên [H7.07.01.02] [H7.07.01.03], [H7.07.01.05], [H7.07.01.07] Nhà trường phê duyệt vị trí việc làm tuyển dụng viên chức và nhân viên [H7.07.01.10], [H7.07.01.11]. Nhà trường có chính sách thu hút, tuyển dụng phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại TTTV, TH - TN, phòng tin học và các dịch vụ hỗ trợ khác, được thể hiện trong các văn bản: Quy định/quy trình tuyển dụng của Nhà trường, quy chế chỉ tiêu nội bộ, quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường [H7.07.01.09], [H7.07.01.10]. Cùng với đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các giảng viên giảng dạy tại Khoa, người học còn được hỗ trợ tài liệu,

thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Phòng TC-HC, phòng ĐT, phòng KT-TC, phòng QTCSVC, phòng CTCT&QLNH, Phòng BĐCL&TTPC, phòng KHCN&HTQT. Khoa Tiểu học – Mầm non có 01 nhân viên văn phòng kiêm trợ lý khoa làm việc thường xuyên tại Khoa. Bên cạnh đó, Khoa cũng có các giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, phụ trách nghiên cứu khoa học. Bí thư Liên chi đoàn. Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên có liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên của Khoa. Việc lấy ý kiến đánh giá được thực hiện định kỳ và lồng ghép trong các buổi sinh hoạt của Khoa, các buổi họp khoa. Nhìn chung trong 05 năm qua, đội ngũ nhân viên hỗ trợ của CTĐT, Khoa luôn đảm bảo yêu cầu công việc, đáp ứng được nhu cầu cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 100% nhân viên hỗ trợ của Khoa đều được đánh giá là hoàn thành tốt công việc được phân công.

2. Điểm mạnh

- Trường có quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện phát triển của Nhà trường;
- Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CBVC, NV theo từng năm, từng giai đoạn rõ ràng, cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có được chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ nhân viên chuyên trách để hỗ trợ tốt cho CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Nghiên cứu dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên và trợ lý nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV và SV của Khoa.	Phòng TC-HC; Khoa TH – MN.	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại các kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên và trợ lý, chính sách thu hút tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân	Phòng TC-HC; Khoa TH - MN	Từ năm học 2023 – 2024	

		viên và trợ lý.			
--	--	-----------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7 điểm)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ nhân viên của Khoa tuân thủ theo các quy định của Trường. Do đội ngũ nhân viên của Trường được bố trí làm việc tại nhiều phòng/ban/trung tâm với các công việc khác nhau, kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.01.01.07], trong Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, hoàn thiện tổ chức bộ máy biên chế giai đoạn 2018-2023 [H7.06.01.01] và trong Quy định tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ viên chức, người lao động trong TBU [H7.07.01.10].

Để có thể tuyển đúng, đủ đội ngũ nhân viên, Trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm và bản mô tả vị trí công việc của các nhân viên từ đó xác định số lượng cũng như tiêu chí tuyển dụng, điều chuyển nhân viên [H7.07.01.02]. Dựa theo Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, hoàn thiện tổ chức bộ máy biên chế giai đoạn 2018-2023 [H7.06.01.01], Nhà trường ban hành quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ viên chức và người lao động của Trường Đại học Tây Bắc [H7.07.01.10]. Văn bản này đã quy định rõ các tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên, quy trình tuyển dụng, hình thức tuyển dụng đối với đội ngũ nhân viên và kỹ thuật viên. Theo đó, tiêu chuẩn tuyển dụng đối với chuyên viên và tương đương (kế toán viên, kỹ sư, giáo viên trường THPT, giáo viên thực hành, nhân viên thư viện) ngoài các điều kiện về đạo đức, sức khỏe để hoàn thành công việc thì cần có bằng tốt nghiệp ĐH chính quy trở lên phù hợp với yêu cầu tuyển dụng, có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương trình độ A2 trở lên, có chứng chỉ tin học IC3 hoặc tương đương trở lên và có chứng chỉ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên (đối với chuyên viên), các tiêu chí tuyển dụng đối với nhân viên phục vụ, nhân viên bảo vệ phải có bằng tốt nghiệp THPT trở lên, có chứng chỉ tin học văn phòng. Khi có nhu cầu tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị, Trường đã tiến hành thông báo rộng rãi số lượng, điều kiện tuyển dụng trên website của Trường và các phương tiện thông tin đại chúng. Hồ sơ tuyển dụng của các ứng viên được gửi đến bộ phận tổ chức cán bộ của Trường để thành lập các hội đồng tuyển dụng theo quy định. Kết quả trúng tuyển của các ứng viên được thông báo rộng rãi trên website của Trường [H7.07.02.04].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên được quy định rõ ràng. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên được thông báo công khai. Những nhân viên có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

3. Điểm tồn tại

Một số tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên còn chưa đổi mới, đặc biệt là những tiêu chí về Tin học và Ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên làm việc ở các phòng/ban/trung tâm quan trọng của Trường như Phòng Đào tạo, Phòng KHCN&

HTQT, Trung tâm TTTV vì vậy những năng lực này ở đội ngũ nhân viên còn chưa đáp ứng tốt yêu cầu của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng các tiêu chí tuyển dụng cụ thể hơn cho việc tuyển dụng nhân viên.	Phòng TC-HC; Khoa TH - MN	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại đội ngũ nhân viên để đánh giá và bổ nhiệm lại nhân viên.	Phòng TC-HC; Khoa TH - MN	Từ năm học 2023 – 2024 Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ NV được xác định:

Bên cạnh đội ngũ GV, đội ngũ NV hỗ trợ luôn đóng góp một phần quan trọng trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trường ĐHTB đã triển khai kế hoạch xây dựng Đề án vị trí việc làm, trong đó yêu cầu các đơn vị thống kê công việc theo chức năng, nhiệm vụ; phân nhóm công việc (lãnh đạo, quản lý, chuyên ngành, chuyên môn dùng chung, hỗ trợ, phục vụ...); xây dựng bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm [H7.07.01.02]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm của Trường và báo cáo trình Bộ phê duyệt [H7.07.01.01]. Năm 2021, Nhà trường xây dựng danh mục vị trí việc làm, mô tả chuẩn chức danh từng vị trí việc làm, trình Hội đồng trường phê duyệt và Hiệu trưởng ban hành [H7.07.01.01]; năm 2023 Hội đồng trường đã ban hành Nghị quyết về vị trí việc làm giai đoạn 2023 - 2025 [H7.07.01.01]. Bộ môn Khoa học cơ bản đã xây dựng Đề án vị trí việc làm và trình Nhà trường phê duyệt, ban hành. Ngoài ra, kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường xây dựng kế hoạch nguồn nhân lực về trình độ, học hàm, học vị theo giai đoạn [H1.01.01.06], [H1.01.01.07]. Năng lực đội ngũ NV được đánh giá: Trường ĐHTB có đầy đủ các văn bản, quy định, hướng dẫn về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí để đánh giá năng lực của đội ngũ NV [H7.07.06.04], [H7.07.06.05], [H7.07.06.06], [H7.07.06.07], [H7.07.06.08], [H7.07.06.09]. Hiện nay, Trường ĐHTB đang sử dụng 02 phương thức cơ bản để đánh giá đội ngũ NV:

(1) Xếp loại công chức, viên chức, người lao động hàng tháng: Hàng tuần, Bộ phận Thanh tra của Phòng BDCL và TTPC được giao nhiệm vụ giám sát thường xuyên việc thực hiện nề nếp làm việc của GV, NV và người lao động trong toàn

trường. Bắt đầu từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường đã thành lập Ban kiểm tra nề nếp của công chức, viên chức và người lao động. Vào tuần cuối hàng tháng, Trưởng các đơn vị và Chủ tịch Công đoàn bộ phận thực hiện đánh giá viên chức theo các tiêu chí quy định tại Chương II [H7.07.06.06]. Sau đó, Hội đồng xếp loại họp để xếp loại (căn cứ vào kết quả xếp loại của các đơn vị gửi lên và kết quả của Ban kiểm tra nề nếp). Kết quả xếp loại được gửi về các đơn vị để theo dõi, phản hồi trước khi ban hành.

(2) Đánh giá, phân loại công chức, viên chức và người lao động hàng năm: Hàng năm, nhà trường đều có kế hoạch và tổ chức đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, trong đó có đội ngũ chuyên viên, NV không trực tiếp giảng dạy. Vào cuối năm học, căn cứ vào [H7.07.06.07], [H7.07.06.08], [H7.07.06.09] Nhà trường ban hành kế hoạch đánh giá, phân loại đơn vị, công chức, viên chức và người lao động [H7.07.03.01]. Sau khi nhận thông báo về Kế hoạch đánh giá, phân loại đơn vị, công chức, viên chức và người lao động từ Trường, Khoa Tiểu học – Mầm non tiến hành kế hoạch đánh giá theo từng cấp vởi quy trình cụ thể như sau: NV tự đánh giá (bước 1), đánh giá cấp Bộ môn (bước 2), cấp Khoa (bước 3), cấp Trường (bước 4). Tất cả các thông tin có liên quan trong các buổi họp đánh giá đều được thực hiện công khai, minh bạch giữa các bên liên quan như ý kiến góp ý của sinh viên, giảng viên để đảm bảo tính công bằng dân chủ tại đơn vị và được ghi thành biên bản [H7.07.03.02]. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ hoàn thành tốt vai trò trách nhiệm của mình đa phần đều đạt được ở mức độ là hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [H7.07.03.02]. Kết quả đánh giá, phân loại năm học làm cơ sở cho công tác bình xét thi đua, khen thưởng các cấp: danh hiệu lao động tiên tiến đối với cá nhân, tập thể, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ; Khen thưởng cấp Trường, cấp Tỉnh, Bộ và được Hiệu trưởng công nhận kết quả bình xét thi đua khen thưởng năm học theo thẩm quyền.

Tóm lại, qua ĐG cho thấy đội ngũ nhân viên phục vụ luôn thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng được nhu cầu đào tạo giáo viên của nhà trường. Kết quả đánh giá còn được dùng làm tham chiếu phản ánh đúng nhất năng lực cũng như mức độ rèn luyện đạo đức, phẩm chất của từng viên chức.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa Tiểu học – Mầm non nói riêng được thực hiện thường xuyên hàng tháng, hàng năm. Các tiêu chuẩn đánh giá được quy định cụ thể. Kết quả đánh giá đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường và Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Tuy hàng năm Nhà trường có đánh giá, xếp loại viên chức, có xét tặng các danh hiệu thi đua, khen thưởng nghiêm túc, khách quan nhưng năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định còn mang tính định tính mà chưa có công cụ đánh giá định lượng; ý kiến của người học và giảng viên liên quan đến các hoạt động hỗ trợ của nhân viên phản hồi nhận được còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Từng bước xây dựng các tiêu chí đánh giá NV mang tính định lượng cao hơn. - Tiếp tục thu thập ý kiến phản hồi của NH, và GV đối với đội ngũ một cách thường xuyên	Phòng TC-HC; Phòng Đào tạo; Phòng CTCT-QLNH	Từ năm học 2023 – 2024 Từ năm học 2023 - 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Đề xuất triển khai, tăng cường hệ thống quản lý giám sát chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên làm việc bằng nhiều hình thức khác nhau (sử dụng hệ thống điểm danh bằng vân tay; lắp đặt thêm hệ thống camera giám sát)	Trường ĐHTB; Phòng KT-TC; Phòng QTCSVC	Từ năm học 2024 – 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên luôn được Trường Đại học Tây Bắc quan tâm chú trọng. Trong chiến lược phát triển đội ngũ của nhà trường tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.04.05], nhà trường đã xác định nguồn nhân lực của trường đạt một số yêu cầu nhất định

Về đội ngũ: tổng số cán bộ, viên chức, lao động có 500 người; trong đó, giảng viên và giáo viên 350 người (70%). Về trình độ chuyên môn: Giáo sư và Phó Giáo sư: 30 - 40 người (chiếm 9 - 11%); Tiến sĩ: 140 - 150 người (chiếm 40 - 43%); còn lại là Thạc sĩ).

Về trình độ ngoại ngữ: 100% cán bộ quản lý, ít nhất 80% giảng viên và giáo viên giao tiếp được bằng ngoại ngữ.

Về trình độ tin học: 100% cán bộ, viên chức, lao động sử dụng thành thạo phương tiện công nghệ thông tin phục vụ công việc.

Hàng năm nhà trường thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc.

Việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên luôn được Nhà trường quan tâm thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch [H7.07.04.04], [H7.07.04.03], [H7.07.04.01], [H7.07.04.02]. Thông qua bản phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên của đơn vị [H7.07.04.01] đã cho thấy nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ nhân viên trong đơn vị rất lớn. Các giảng viên luôn có mong muốn được học tập nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng tốt các yêu cầu công việc.

Nhà trường có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

Hàng năm, nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ hỗ trợ được xác định một cách có hệ thống từ các khoa, phòng chức năng đến Nhà trường. Căn cứ trên nhu cầu của nhân viên, Khoa xây dựng triển khai các kế hoạch thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Nhà trường có chính sách rõ ràng để khuyến khích nhân viên tham gia đào tạo và phát triển, tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về kinh phí và thời gian theo quy chế của Trường [H7.07.04.05].

Nhà trường triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

Hầu hết, các cán bộ hỗ trợ đều có cơ hội tham gia các khoá đào tạo và nghiên cứu sâu hơn. Một số cán bộ hỗ trợ thậm chí có thể theo học các mức độ cao hơn của họ với sự hỗ trợ của Nhà trường. Ngân sách phân bổ cho việc đào tạo cán bộ hỗ trợ và giảng 96 viên theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H7.07.04.06].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn như: tập huấn về công tác văn thư, lưu trữ, soạn thảo văn bản, tập huấn tin học văn phòng, các lớp học ngoại ngữ, hay hội thảo liên quan đến các phát triển các nguồn lực của Nhà trường,... Các hoạt động đào tạo và phát triển chuyên môn được phòng TCHC lên kế hoạch và thực hiện đến từng đơn vị trong Nhà trường. Trên cơ sở các kế hoạch này, Khoa, Nhà trường sắp xếp và cử cán bộ tham gia hợp lý, phù hợp trình độ chuyên môn, vị trí công việc và thời gian làm việc [H7.07.04.02].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa rất quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, hàng năm Trường đều xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa thực hiện đánh giá về các kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên. Hoạt động bồi dưỡng các kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện khảo sát, đánh giá về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và định kì tổ chức các khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên	Phòng TC - HC; Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại việc phân bổ ngân sách cũng như các chính sách cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân viên. Thường xuyên cử nhân viên tham gia các khóa tập huấn.	Phòng TC - HC; Khoa TH - MN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường ĐHTB nói chung, Khoa Tiểu học – Mầm non nói riêng đã luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho cán bộ trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng.

Để việc quản trị kết quả công việc của NV một cách tốt nhất Nhà trường thường xuyên giám sát, theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV thông qua hoạt động của phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế, của Ban kiểm tra nề nếp công chức, viên chức và người lao động hàng tuần, hàng tháng. Nhà trường đã ban hành các quy chế tổ chức và hoạt động [H7.06.07.01], [H7.06.07.02]; ban hành đề án vị trí việc làm, bản mô tả công việc của NV [H7.07.01.01], [H7.07.01.02] quy định khối lượng công việc tối thiểu, cụ thể đối với mỗi vị trí việc làm; để từ đó có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV [H7.06.04.04], [H7.06.04.05], [H7.06.04.06], [H7.06.04.07] trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận kết quả đánh giá, thi đua [H7.07.05.01], [H7.07.05.02].

Hàng tháng, tất cả công chức, viên chức (bao gồm GV, NCV và đội ngũ hỗ trợ) được đánh giá, xếp loại theo hiệu quả công tác với các mức A, B, C, D [H7.06.04.06].

Kết quả xếp loại được sử dụng làm căn cứ để đánh giá, xếp loại cuối năm. Kết quả đánh giá đảm bảo tính công bằng, minh bạch, không để xảy ra các khiếu kiện, khiếu nại, thắc mắc. Việc đánh giá, thi đua khen thưởng và công nhận các danh hiệu đã mang lại hiệu quả tích cực, thúc đẩy đội ngũ NV thi đua, phấn đấu. Trong những năm gần đây, những cán bộ hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD luôn hoàn thành công việc được giao, được Khoa, Nhà trường ghi nhận và xét tặng các danh hiệu thi đua như Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ [H7.07.05.02].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Ngoài ra, đội ngũ NV có tinh thần trách nhiệm cao và luôn tuân thủ những quy định của Khoa và Nhà trường đề ra. Kết quả công việc của đội ngũ hỗ trợ được đánh giá, xếp loại hàng tháng theo các tiêu chí rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành bộ tiêu chí có tính định lượng để đánh giá chất lượng công việc phù hợp hơn với tình hình thực tế của Nhà trường, Khoa

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần xây dựng và ban hành bộ tiêu chí có tính định lượng hơn để đánh giá chất lượng công việc phù hợp hơn với tình hình thực tế của Nhà trường, Khoa và ngành đào tạo GDTH	Phòng TC-HC; Trường ĐHTB	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch phân công công việc cụ thể, chi tiết hơn nữa trong hoạt động đào tạo, NCKH và đặc biệt là kế hoạch PVCD phải cụ thể, thiết thực, phục vụ địa phương.khóa tập	Phòng TC-HC; Phòng Đào tạo; Phòng KHCN-HTQT; Phòng CTCT-QLNH Trường ĐHTB	Hàng năm	

		huấn.			
--	--	-------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

- Điểm mạnh tiêu biểu:

Trường coi trọng và có chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên, đội ngũ nhân viên trong Trường được bố trí hợp lý dựa vào đề án vị trí việc làm. Hàng năm dựa vào đề án tuyển sinh các hệ và số lượng đề tài NCKH để Trường rà soát, dự báo và xây dựng kế hoạch tuyển dụng và chấm dứt hợp đồng đối với nhân viên. Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên được quy định rõ ràng. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên được thông báo công khai. Những nhân viên có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường. Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm. Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá thường xuyên bằng nhiều hình thức. Trường đã rất quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, hàng năm Trường đều xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Hàng năm, Trường đã có phân bổ ngân sách cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân viên.

- Điểm tồn tại cơ bản:

Việc phân tích dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được thực hiện thường xuyên nên Trường còn bị động trong việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại các vị trí trên. Một số tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên còn chưa đổi mới, đặc biệt là những tiêu chí về Tin học và Ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên. Trường chưa xây dựng được các tiêu chí rõ ràng, cụ thể trong việc đánh giá, phân loại năng lực đội ngũ nhân viên.

- Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn 7:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,0

+ Số tiêu chí đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 8

NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Trường Đại học Tây Bắc đã có chính sách và triển khai các hoạt động hỗ trợ SV để SV có một môi trường học tập, rèn luyện tốt nhất. Với triết lý giáo dục: Nâng tầm giá trị - Kiến tạo tương lai. Giáo dục hình thành và phát huy các giá trị đạo đức, trí tuệ,

thể chất, thẩm mỹ để kiến tạo tương lai hạnh phúc và các giá trị cơ bản: Đoàn kết - Trách nhiệm - Sáng tạo - Hiệu quả [H1.01.01.03], Nhà trường đã làm những gì tốt nhất cho SV để bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra cũng như hoàn thành sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội và hội nhập Quốc tế của khu vực Tây Bắc.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Hàng năm, Trường Đại học Tây Bắc xây dựng chính sách tuyển sinh dựa trên các quy chế, quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; dựa trên năng lực của Trường về đội ngũ, cơ sở vật chất, tài chính... và các nghiên cứu phù hợp với yêu cầu xã hội ở từng ngành, từng lĩnh vực. Chính sách tuyển sinh của ngành GDTH được đề ra trong Đề án tuyển sinh của Trường [H8.08.01.02]. Chính sách tuyển sinh của ngành GDTH được xác định rõ ràng về đối tượng, điều kiện tuyển sinh; phạm vi tuyển sinh; chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh; ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào; chính sách ưu tiên trong tuyển sinh; chính sách ưu đãi và hỗ trợ dành cho SV; thời gian và hình thức nộp hồ sơ; điểm chuẩn qua các năm để thí sinh thuận tiện trong việc xem xét đăng ký xét tuyển phù hợp với năng lực cá nhân. Ngoài ra, Trường có công bố CĐR của ngành trong chuyên mục thông tin quảng bá tuyển sinh [H8.08.01.07] để thí sinh có thêm hiểu biết và căn cứ về ngành trong quá trình đăng ký xét tuyển.



Hình 8.1. Catalog tuyển sinh có công bố tóm tắt CĐR đăng tải trên Website Trường Đại học Tây Bắc

Phương thức tuyển sinh ngành GDTH được điều chỉnh theo từng giai đoạn bảo đảm đúng Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với nhu cầu, yêu cầu tuyển sinh của Nhà trường. Trong giai đoạn 2019 - 2024, ngành GDTH thực hiện phương thức xét tuyển như sau:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT). Điểm xét tuyển theo ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định [H8.08.01.02].

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở trường THPT (học bạ) hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT trung bình từ 8.0 trở lên. Đối với phương thức xét tuyển này, thí sinh phải đáp ứng được các điều kiện sau: Học lực lớp 12 đạt loại Giỏi, tổ hợp các môn đăng kí xét tuyển lớp 12 đạt trung bình từ 8,0 trở lên [H8.08.01.02].

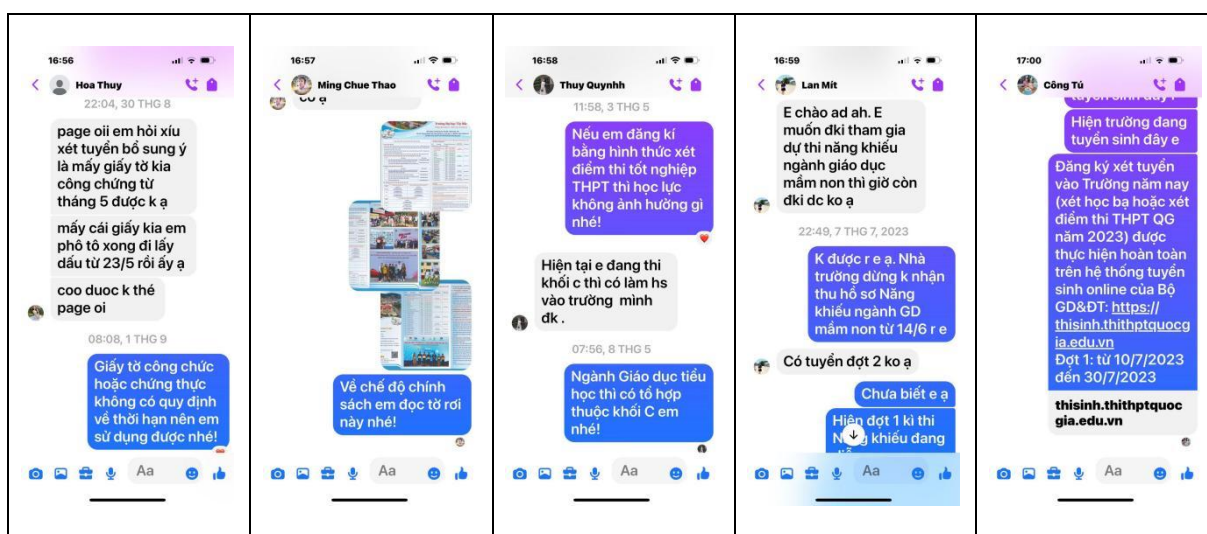
Kế hoạch tuyển sinh hàng năm được Trường xây dựng cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện [H8.08.01.04]. SV trúng tuyển theo các hình thức xét tuyển đều được công bố theo đúng quy định trong mục tra cứu kết quả trên Website Trường. Quyết định trúng tuyển được phê duyệt và ban hành trên hệ thống điều hành Office [H8.08.01.05]. Kết quả tuyển sinh được Phòng ĐT thống kê, báo cáo tại Hội nghị tổng kết tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.06]. Quy trình ban hành Quyết định công nhận trúng tuyển, gửi Giấy báo nhập học cho thí sinh trúng tuyển được Trường thực hiện đúng quy định.

Công tác truyền thông, quảng bá, tư vấn tuyển sinh được Trường thực hiện đúng quy định và có điều chỉnh từng năm bảo đảm phù hợp với thực tiễn. Cụ thể:

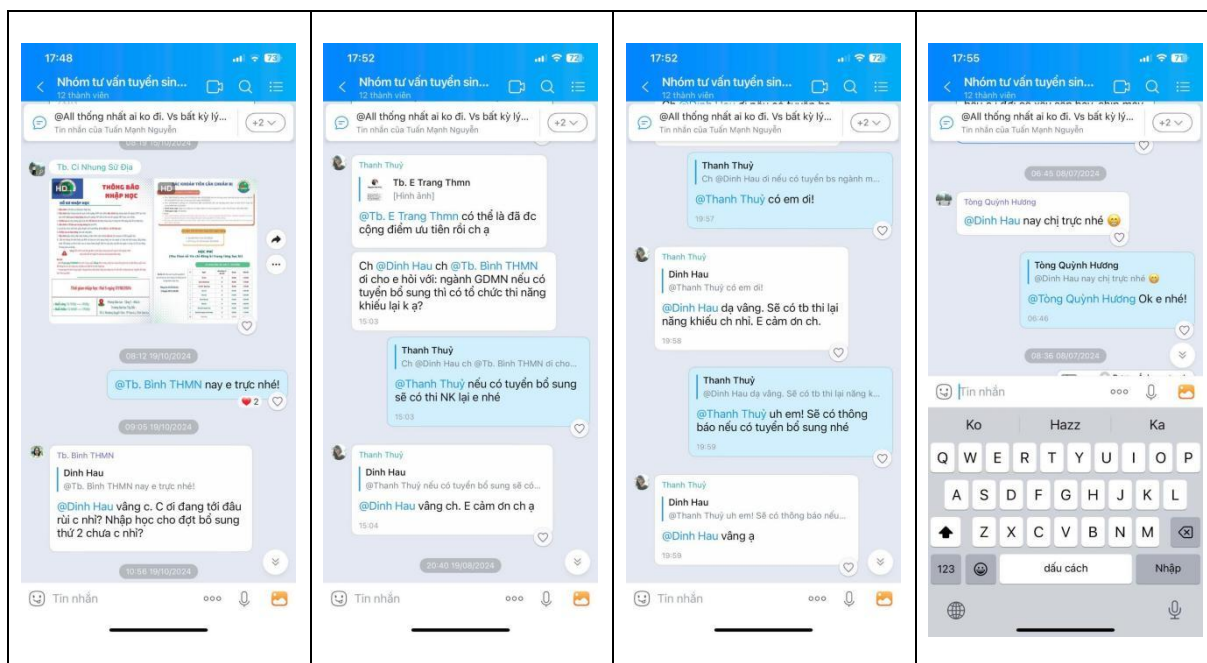
- Các nội dung liên quan đến công tác tuyển sinh, gồm: đề án, kế hoạch, thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên Website, tờ rơi [H8.08.01.07] được gửi trực tiếp đến các trường THPT, các phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo, trung tâm giáo dục thường xuyên ở các địa phương.

- Trường cử các đoàn cán bộ, GV đến nhiều trường THPT thực hiện công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh [H8.08.01.07].

- Ngoài ra, Trường và Khoa có thực hiện tư vấn tuyển sinh trực tuyến (năm 2020, tổ chức Chương trình tư vấn tuyển sinh trực tuyến tại Đài Phát thanh - Truyền hình Sơn La) [H8.08.01.07]; quảng bá, tư vấn tuyển sinh qua các trang mạng xã hội Fanpage, Zalo [H8.08.01.07], qua tin nhắn, cuộc gọi; quảng bá qua các phóng sự phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La phát trên sóng STV... Khoa đặc biệt quan tâm và tích cực thực hiện việc tư vấn cho thí sinh trên các kênh mạng xã hội như Fanpage, nhóm Zalo....



Hình 8.2. Giảng viên của Khoa tư vấn tuyển sinh trên Fanpage Khoa Tiểu học - Mầm non.



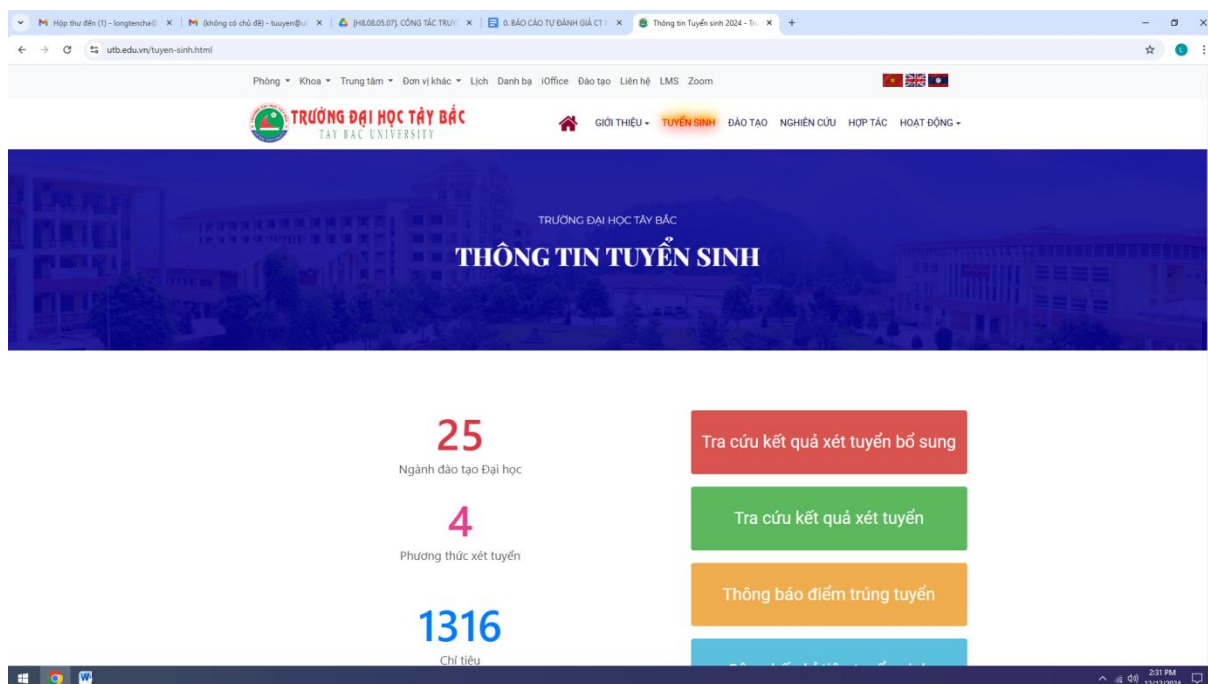
Hình 8.3. Giảng viên của Khoa tham gia tư vấn tuyển sinh trên Fanpage của Trường

Với chính sách tuyển sinh như trên, trong giai đoạn 2019 - 2024, ngành GDTH có số lượng thí sinh dự tuyển, trúng tuyển, nhập học cao. Mức điểm chuẩn đầu vào ngành GDTH theo chiều hướng tăng, cho thấy chất lượng của công tác tuyển sinh ngành GDTH ngày càng được nâng cao.

Bảng 8.1. Thống kê kết quả tuyển sinh ngành GDTH 5 năm (2019 - 2024)

Năm	Số thí sinh đăng kí xét tuyển (người)	Chỉ tiêu (người)	Số thí sinh trúng tuyển (người)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm chuẩn đầu vào	Số lượng SV Quốc tế nhập học - Liên thông (người)
Năm 2019	260	90	90	90	18,0	13
Năm 2020	560	148	148	148	23,5	07
Năm 2021	470	128	128	128	26,0	06
Năm 2022	850	380	380	380	25,2	05
Năm 2023	790	250	250	223	25,9	08
Năm 2024	3010	250	250	248	27,9	02

Các chính sách tuyển sinh của Nhà trường đều được công bố công khai, truyền thông, phổ biến rộng rãi trên các kênh, bằng nhiều hình thức để thí sinh dễ dàng tiếp cận [H8.08.01.07].



Hình 8.3. Giao diện cổng Thông tin tuyển sinh trên Website Trường Đại học Tây Bắc

Năm học 2020 - 2021, Khoa đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của tân SV K61 về chất lượng công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Kết quả: Số lượng thí sinh trả lời đã tiếp cận, cập nhật đầy đủ, thuận lợi các thông tin tuyển sinh ngành GDTH chiếm tỉ lệ 100% tổng số thí sinh đăng kí xét tuyển; số lượng SV đánh giá công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh của Khoa đạt mức tốt chiếm tỉ lệ khoảng 95% tổng số SV được hỏi [H8.08.01.07].

2. Điểm mạnh

- Chính sách tuyển sinh (quy chế, đề án, kế hoạch, thông báo...) của Trường Đại học Tây Bắc hàng năm được xây dựng trên cơ sở xem xét kĩ lưỡng, cập nhật, phù hợp với quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như nhu cầu thực tiễn của Nhà trường trong mục tiêu đào tạo nhân lực giáo viên nói chung, giáo viên tiểu học nói riêng. Chính sách tuyển sinh cũng được công bố công khai, truyền thông, phổ biến rộng rãi, tích cực, giúp thí sinh tiếp cận được một cách dễ dàng, thuận lợi.

- Các hoạt động quảng bá, tư vấn tuyển sinh được triển khai một cách phù hợp, đa dạng, tích cực giúp bảo đảm quyền lợi của thí sinh khi đăng kí xét tuyển vào ngành GDTH.

3. Điểm tồn tại

- Hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại trường THPT chưa được thực hiện một cách sâu rộng. Nguyên nhân: thiếu nguồn kinh phí để thực hiện hoạt động ở phạm vi rộng.

- Việc công bố CDR của ngành trên các kênh truyền thông về tuyển sinh chưa được rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Công bố rộng rãi CDR trên các kênh truyền thông tuyển sinh như website, Fanpage, tờ rơi... - Tăng cường tìm nguồn kinh phí phù hợp để thực hiện các hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại nhiều trường THPT.	Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng chính sách tuyển sinh đúng quy định, rõ ràng, phù hợp. - Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, phổ biến, truyền thông rộng rãi, tích cực bằng nhiều hình thức.	Khoa TH - MN; Phòng BDCL-TTPC	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Hàng năm, Trường tổ chức họp Hội đồng tuyển sinh để thông qua các kế hoạch, phương án tổ chức tuyển sinh; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, cá nhân liên quan phối hợp thực hiện nhiệm vụ tuyển sinh; phân tích tình hình thực tiễn trong các đợt tuyển sinh để thống nhất các phương án phù hợp. Ngành GDTH thường được tuyển theo 2 đợt. Đợt 1 tuyển theo hình thức thí sinh đăng ký xét trên Cổng thông tin trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đây cũng là đợt xét tuyển trọng tâm nhất và tuyển được khoảng 90 - 95% chỉ tiêu. Đợt 2 tuyển theo hình thức Thông báo và nhận hồ sơ trực tiếp. Trong 5 năm trở lại đây, số lượng thí sinh trúng tuyển và nhập học đạt từ 95 - 98% theo chiều hướng tăng. Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh, Trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh nhằm đánh giá kết quả tuyển sinh, phân tích ưu điểm, tồn tại, từ đó điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí, phương pháp tuyển sinh

phù hợp cho năm học sau. Các tiêu chí tuyển sinh để lựa chọn người học ngành GDTH được xác định trên cơ sở các phân tích, xem xét kỹ lưỡng tại Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm.

SV được xét chọn vào học ngành GDTH của Trường dựa trên các tiêu chí năng lực và kết quả học tập bậc THPT [H8.08.01.02]; [H8.08.01.03], theo các tổ hợp xét cụ thể là A00, A01, C00, D01. Điểm chuẩn xét tuyển hàng năm tăng cho thấy chất lượng đầu vào của nhóm thí sinh xét tuyển vào ngành GDTH và sự phù hợp của các tiêu chí đánh giá năng lực thí sinh. Tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học ngành GDTH cũng được đánh giá hàng năm để phát huy điểm mạnh và khắc phục tồn tại, điều chỉnh [H8.08.01.06].

2. Điểm mạnh

- Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV rõ ràng, phù hợp với đặc thù ngành GDTH.

- Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được đánh giá hàng năm làm căn cứ khắc phục tồn tại, điều chỉnh để thực hiện tốt nhiệm vụ tuyển sinh ngành GDTH.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan, nhất là chuyên gia và nhà sử dụng lao động về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành GDTH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan, các chuyên gia lĩnh vực GDTH về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV ngành GDTH.	Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh rõ ràng, phù hợp, được đánh giá và cải tiến hàng năm.	Khoa TH - MN; Phòng BDCL-TTPC	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Hệ thống quản lý đào tạo và hỗ trợ giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học của Trường Đại học Tây Bắc được tổ chức thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được quy định cụ thể tại Quy chế đào tạo [H5.08.01.01] và trong CTĐT ngành GDTH [H1.01.01.01]. Nhà trường có bộ phận chuyên trách được phân công giám sát kết quả học tập, rèn luyện của SV. Cụ thể:

- Phòng ĐT quản lý và giám sát khối lượng, tiến độ học tập, kết quả học tập, kết quả tốt nghiệp.

- Phòng BDCL - TTPC quản lý và giám sát kết quả kiểm tra, thi.

- Phòng CTCT - QLNH quản lý và giám sát kết quả rèn luyện.

- Phòng KHCN - HTQT quản lý và giám sát kết quả NCKH.

- Ban Chủ nhiệm Khoa quản lý và giám sát quá trình đăng ký học tập của SV; xét xếp loại điểm rèn luyện của SV; chỉ đạo cố vấn học tập theo dõi, giám sát quá trình đăng ký học tập, kết quả học tập, rèn luyện của SV trên hệ thống; phối hợp với các phòng chức năng liên quan xử lý các phản hồi về kết quả học tập, rèn luyện của SV; xét tiến độ học tập, xét tốt nghiệp, xét điểm rèn luyện của SV; quản lý dữ liệu học tập, rèn luyện của SV thông qua *Sổ tay quản lý SV* [H8.08.03.05].

- Cố vấn học tập quản lý và giám sát kết quả học tập của SV qua Cổng thông tin đào tạo; đôn đốc, nhắc nhở SV về tiến độ học tập; xét điểm rèn luyện cho SV; báo cáo Ban Chủ nhiệm Khoa (khi cần) về các bất thường trong kết quả học tập, rèn luyện của SV để kịp thời xử lý; quản lý dữ liệu học tập, rèn luyện của SV thông qua *Sổ tay quản lý SV* [H8.08.03.05].

- GV phụ trách các học phần theo dõi, đánh giá kết quả học tập của SV trong suốt quá trình học phần; đôn đốc, có giải pháp điều chỉnh phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng học tập của SV; ra đề kiểm tra, thi để đánh giá theo quy định.

Trường có quy trình cụ thể về việc triển khai giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV như sau:

(1). Bước triển khai kế hoạch đào tạo và đăng ký học tập

- Nhà trường (thông qua Phòng ĐT) ban hành Kế hoạch đào tạo [H8.08.03.01], lập thời khóa biểu, mở cổng thông tin đào tạo để SV đăng ký học tập [H8.08.03.02] (Đối với SV năm thứ nhất, Phòng ĐT đăng ký học tập, phân bổ các lớp học phần phù hợp theo kế hoạch, tiến độ và thời khóa biểu).

- Ban Chủ nhiệm Khoa chỉ đạo cố vấn học tập triển khai cho SV đăng ký học tập trên cổng thông tin đào tạo, hoàn thành Phiếu đăng ký học phần [H8.08.03.03].

(2). Bước theo dõi quá trình học tập

- GV bộ môn theo dõi, đánh giá quá trình học tập của SV trong suốt học kì (lưu giữ kết quả trên Sổ theo dõi điểm của GV [H8.08.03.04]. Điểm kiểm tra quá trình được GV thông báo đến SV trong quá trình học.

- Cố vấn học tập theo dõi, tư vấn, hỗ trợ quá trình học tập của SV trong suốt học kì; theo dõi, đôn đốc, đánh giá các hoạt động của SV, điểm tích lũy và biến động của SV (bảo lưu kết quả, thôi học, bỏ học, cảnh báo...) từng kì và lưu giữ kết quả trên Sổ

quản lý SV [H8.08.03.05]. Cố vấn học tập cũng cập nhật điểm trên cổng thông tin đào tạo để đánh giá tình hình học tập của SV trong lớp [H8.08.03.02].

- Khoa thông qua báo cáo của cố vấn học tập, qua các cuộc họp đơn vị, họp chuyên môn, kiến nghị trực tiếp từ SV (qua các biểu mẫu đơn liên quan) để ghi nhận và giải quyết các vấn đề liên quan đến quá trình học tập của SV.

(3). Bước đánh giá kết quả học tập, rèn luyện cấp khoa

- Khoa họp đánh giá quá trình dạy học và kết quả học tập của SV. Kết quả học tập của SV được phân tích, tìm hiểu nguyên nhân đối với những kết quả bất thường, đề xuất giải pháp hỗ trợ [H5.05.03.02].

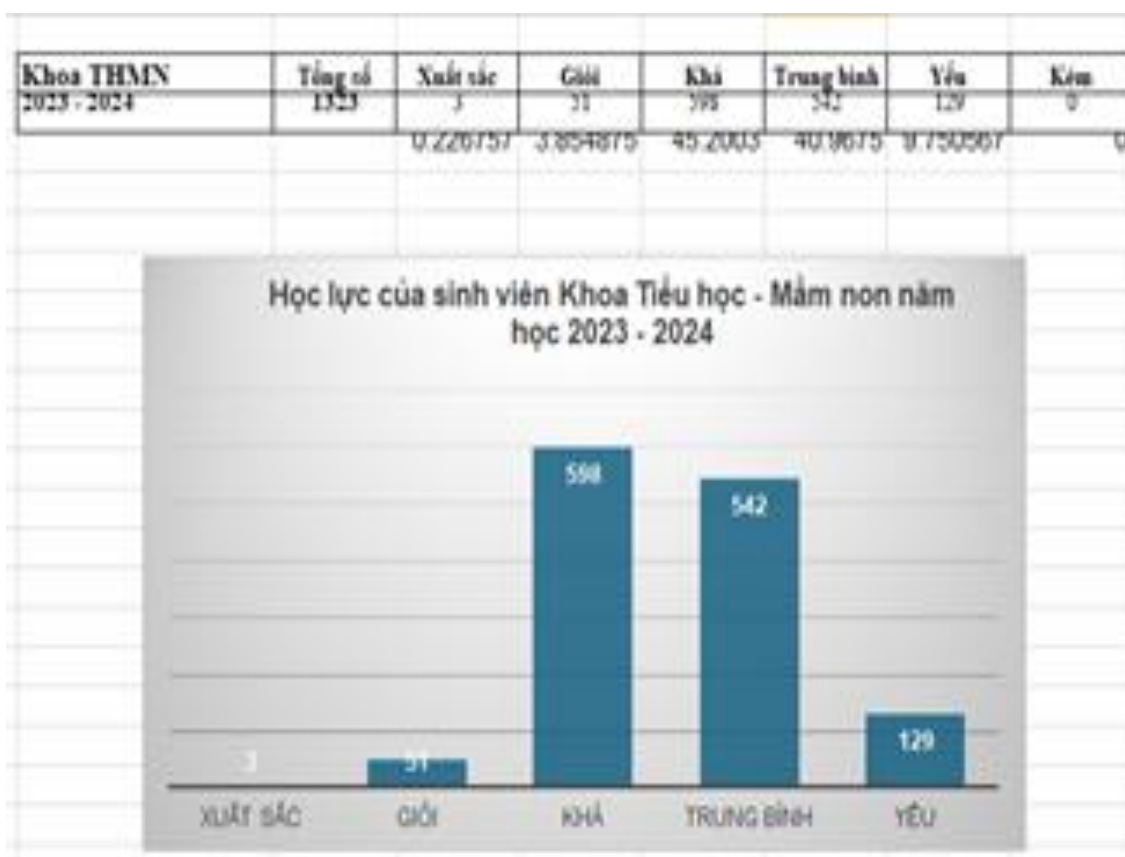
Bảng 8.2. Thống kê kết quả học lực hàng năm của SV trong 5 năm (2019 - 2024)

Năm học	Số lượng	Bình thường trở lên	Tỉ lệ (%)	Yếu	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
2019 - 2020	331	297	89,7	34	10,3	
2020 - 2021	522	511	97,9	11	2,1	
2021 - 2022	742	720	97	22	3,0	
2022 - 2023	1198	910	76	288	24	

Riêng từ năm học 2023 - 2024, Khoa thực hiện việc phân loại SV cụ thể hơn nhằm đánh giá kỹ hơn sự tiến bộ của SV trong học tập.

Bảng 8.3. Thống kê kết quả học lực năm học 2023 - 2024 của SV

Năm học	Số lượng	Xuất sắc	Tỉ lệ (%)	Giỏi	Tỉ lệ (%)	Khá	Tỉ lệ (%)	TB	Tỉ lệ (%)	Yếu	Tỉ lệ (%)
2023 - 2024	1323	03	0,2	51	3,8	598	45,2	542	40,9	129	9,9



Hình 8.4. Biểu đồ theo dõi kết quả học lực năm học 2023 - 2024 của SV

- Khoa triển khai cho cố vấn học tập xét điểm rèn luyện cho SV ở cấp lớp (theo Quy chế). Khoa xét điểm rèn luyện cho SV ở cấp khoa (theo Quy chế) [H8.08.03.06]. Hồ sơ điểm rèn luyện cấp khoa nộp cho Phòng CTCT - QLNH tổng hợp, báo cáo Hội đồng xét điểm rèn luyện cấp Trường và trình Nhà trường phê duyệt. Kết quả rèn luyện của SV được phân tích, tìm hiểu nguyên nhân đối với những kết quả bất thường, đề xuất giải pháp khắc phục, hỗ trợ.

(4). Bước tổng hợp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện cấp trường

- Trường theo dõi, tổng hợp kết quả học tập và rèn luyện của SV qua hệ thống phần mềm Edusoft. Điểm thi kết thúc học phần và điểm trung bình chung tích lũy được SV cập nhật ngay khi có điểm trên Cổng thông tin đào tạo; cố vấn học tập cũng cập nhật điểm để đánh giá tình hình học tập của SV trong lớp [H8.08.03.02]

- Cuối mỗi kì học, Hội đồng xét tiến độ học tập SV của Trường tổ chức họp, cập nhật, rà soát, đánh giá kết quả học tập, hạng học lực, tiến độ học tập, cảnh báo học tập của SV, chỉ đạo Khoa có giải pháp khắc phục, đôn đốc đối với SV học lực yếu, kém, SV chậm tiến độ [H8.05.01.04].

- Cuối mỗi kì học, Hội đồng xét điểm rèn luyện SV của Trường tổ chức họp, cập nhật, rà soát, đánh giá kết quả rèn luyện, chỉ đạo Khoa có giải pháp khắc phục, đôn đốc đối với SV có kết quả rèn luyện trung bình, yếu [H8.05.01.04].

Bảng 8.4. Thống kê kết quả rèn luyện hàng năm của SV trong 5 năm (2019 - 2024)

Năm học	Số lượng	Mức xếp loại	Số lư	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
---------	----------	--------------	-------	-----------	---------

2019 - 2020	484	Xuất sắc	17	3.5	
		Tốt	291	60.1	
		Khá	170	35.1	
		Trung bình	6	1.2	
		Yếu	0	0	
2020 - 2021	707	Xuất sắc	37	5.2	
		Tốt	406	57.4	
		Khá	259	36.6	
		Trung bình	5	0.7	
		Yếu	0	0.0	
2021 - 2022	889	Xuất sắc	59	6.6	
		Tốt	492	55.3	
		Khá	334	37.6	
		Trung bình	4	0.4	
		Yếu	0	0.0	
2022 - 2023	1425	Xuất sắc	70	4.9	
		Tốt	754	52.9	
		Khá	571	40.1	
		Trung bình	29	2.0	

		Yếu	1	0.1	
2023 - 2024	1362	Xuất sắc	62	4.6	
		Tốt	817	60.0	
		Khá	471	34.6	
		Trung bình	12	0.9	
		Yếu	0	0.0	

- Dữ liệu kết quả học tập, rèn luyện được Trường và Khoa thông báo đến SV ngay sau mỗi kì học để SV kiểm tra sai sót, kịp thời phản hồi và tự đánh giá được tình hình học tập của cá nhân, có kế hoạch cải thiện việc học tập (thúc đẩy việc học tập, đăng kí học lại, đăng kí học cải thiện điểm...) [H8.05.01.04]; [H8.08.03.07].

- Phòng ĐT lưu trữ kết quả học tập, tình trạng học tập của SV (đang học, đã tốt nghiệp, đang bảo lưu...) suốt khóa học trên hệ thống phần mềm Edusoft.

- Phòng CTCT - QLNH lưu trữ kết quả rèn luyện, tình trạng rèn luyện của SV (khen thưởng, kỉ luật...) suốt khóa học trên hệ thống phần mềm Edusoft.

2. Điểm mạnh

- Hệ thống giám sát sự tiến bộ của SV trong học tập, rèn luyện của Trường, Khoa đúng quy định, phù hợp với các công cụ phần mềm hỗ trợ, giúp cho việc giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc và thuận lợi.

- Quá trình giám sát có phân tích, đánh giá, tìm giải pháp khắc phục để nâng cao chất lượng đào tạo. Các bộ phận từ phòng chức năng đến Khoa, đến cố vấn học tập và GV giảng dạy có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong việc giám sát, hỗ trợ SV học tập, rèn luyện.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện đối sánh kết quả học tập, rèn luyện của SV qua từng năm học để có giải pháp khắc phục kịp thời các điểm tồn tại, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------	---------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Đối sánh kết quả học tập, rèn luyện của SV qua từng năm học.	Trường ĐHTB; Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì và cải tạo hệ thống công cụ phần mềm theo dõi, giám sát kết quả học tập và rèn luyện của SV - Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ trong quy trình thực hiện giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV.	Phòng ĐT; Phòng BDCL-TTPC Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng việc làm của người học

1. Mô tả

Để triển khai các hoạt động tư vấn, phục vụ, hỗ trợ SV, Trường Đại học Tây Bắc đã áp dụng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành các quy chế, quy định của Nhà trường như Quy chế công tác học sinh [H8.08.03.06]; Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Tây Bắc [H5.05.05.02]; Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học [H8.08.03.06]; Quy định xét cấp học bổng khuyến khích học tập và học bổng SV có hoàn cảnh khó khăn [H8.08.04.08]; Hướng dẫn thực hiện chế độ miễn giảm học phí cho SV thuộc đối tượng chính sách [H8.08.04.08].

1.1. Trường và Khoa có các hoạt động trực tiếp tư vấn học tập cho sinh viên

- Phòng ĐT đăng ký học tập cho SV trong học kỳ 1 của năm thứ nhất, tư vấn, giải quyết các vướng mắc của SV trong quá trình thực hiện kế hoạch học tập theo đăng ký.

- Cố vấn học tập tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập, đăng ký khối lượng học tập, thực hiện các điều chỉnh về nhu cầu, nguyện vọng học tập; đôn đốc, khuyến khích SV trong quá trình học tập; thông báo và triển khai các chủ trương của Khoa, của Nhà trường về công tác đào tạo, công tác kiểm tra, đánh giá đến SV. Cố vấn học tập hướng dẫn SV lập *Sổ tay SV* [H8.08.04.01]; tổ chức các buổi sinh hoạt tập thể lớp hoặc gặp gỡ cá nhân SV khi cần thiết, lập nhóm lớp trên mạng xã hội (Facebook, Zalo) để trao đổi, tư vấn.

- GV bộ môn tư vấn trực tiếp cho SV xây dựng kế hoạch học tập học phần; tìm kiếm, thu thập, phân tích, xử lý học liệu; phương pháp học tập, phương pháp kiểm tra,

đánh giá của học phần; thực hành và sáng tạo các sản phẩm học tập; ôn tập kiểm tra, thi kết thúc học phần [H5.05.04.01].

- GV còn hướng dẫn SV thực hiện đề tài NCKH cấp trường, thực hiện khóa luận tốt nghiệp [H8.08.04.02].

- Ban chủ nhiệm Khoa chỉ đạo cố vấn học tập, GV tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ SV trong quá trình học tập; phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng BDCL - TTTC, Phòng KHCN - HTQT giải quyết các điều chỉnh về nhu cầu, nguyện vọng học tập, kết quả học tập, kết quả NCKH của SV.

- Đối với các học phần thực hành NVSP, Trường ban hành kế hoạch phối hợp với các phòng giáo dục và đào tạo tổ chức thực hành NVSP cho SV tại trường tiểu học, gồm các học phần: Rèn luyện NVSP thường xuyên 2, Thực tập sư phạm 1, Thực tập sư phạm 2 [H8.08.04.03].

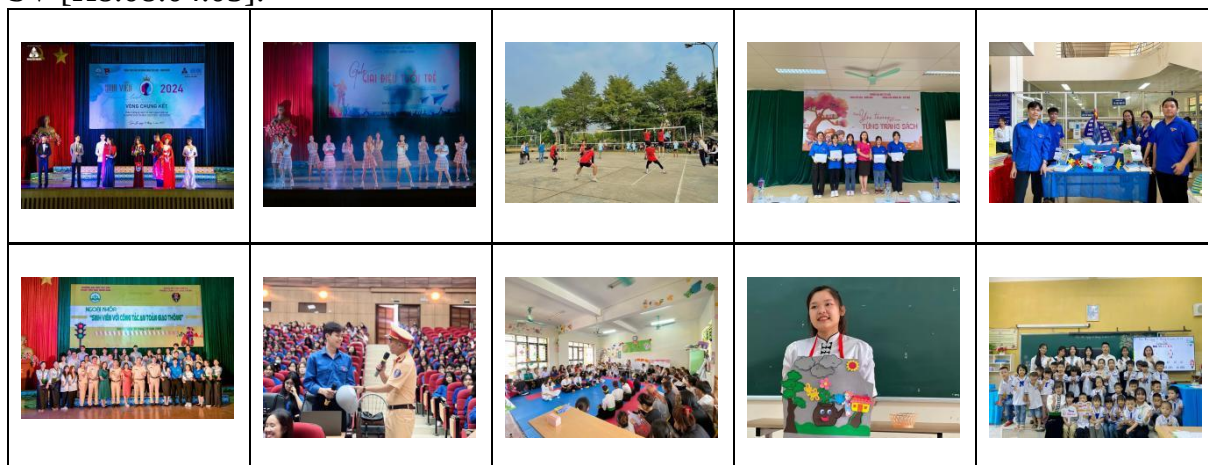
Bảng 8.5. Bảng thống kê tên các trường tiểu học thường xuyên tổ chức cho SV rèn luyện NVSP, thực tập sư phạm

TT	Tên trường	Địa điểm rèn luyện NVSP/Thực tập sư phạm
1	Trường Tiểu học Tô Hiệu, thành phố Sơn La	Rèn luyện NVSP và Thực tập sư phạm
2	Trường Tiểu học Quyết Thắng, thành phố Sơn La	Rèn luyện NVSP và Thực tập sư phạm
3	Trường Tiểu học Quyết Tâm, thành phố Sơn La	Rèn luyện NVSP và Thực tập sư phạm
4	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn, thành phố Sơn La	Rèn luyện NVSP và Thực tập sư phạm
5	Trường Tiểu học Thị Trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thực tập sư phạm
6	Trường Tiểu học Chiềng Ly, huyện Thuận Châu	Thực tập sư phạm
7	Trường Tiểu học Chu Văn Thịnh, huyện Mai Sơn	Thực tập sư phạm
8	Trường Tiểu học Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	Thực tập sư phạm
9	Trường Tiểu học Nà Sản, huyện Mai Sơn	Thực tập sư phạm

1.2. Khoa tổ chức các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, hoạt động ngoại khóa hỗ trợ học tập cho SV

- Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm tăng cường rèn luyện kỹ năng học tập, NCKH cho SV, như: Hội thi NVSP cấp khoa, Thi Sinh viên yêu thích nghệ thuật, Thi Sinh viên yêu thích bộ môn...; tổ chức các hoạt động ngoại khóa rèn luyện, phát triển kỹ năng mềm cho SV như: ngoại khóa SV với pháp luật, SV với công tác truyền thông, SV với sách, SV với an toàn giao thông... [H8.08.04.04]; tổ

chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao rèn luyện sức khỏe, phát triển kỹ năng tham gia phong trào bề nổi cho SV như Giải thể thao SV cấp khoa, Hội thi Tiếng hát SV cấp khoa, Hội trại, giao lưu văn nghệ, giao lưu thể thao, Cuộc thi Tìm kiếm tài năng dẫn chương trình, Thi SV thanh lịch... và cử các đội tuyển tham gia Giải thể thao SV cấp trường, Hội thi Tiếng hát SV cấp trường [H8.08.04.04]. Đoàn trường, Hội Sinh viên Trường cũng tổ chức nhiều chương trình hoạt động nhằm phát triển kỹ năng cho SV [H8.08.04.05].



Hình 8.5. Một số hình ảnh các chương trình, hoạt động ngoại khóa, rèn luyện NVSP hỗ trợ học tập Khoa đã tổ chức cho SV [H8.08.04.04]

- Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức các hội nghị chuyên môn như Hội nghị học tốt, Hội nghị Sinh viên NCKH; tổ chức các hoạt động học thuật như *Thi SV yêu thích bộ môn*, *Thi SV yêu thích nghệ thuật*, thực hiện đề tài NCKH cấp Trường, tham gia các giải thưởng NCKH (Giải thưởng NCKH Eure'ka; Giải thưởng SV NCKH cấp Bộ...). SV tham gia các giải thưởng NCKH đạt thành tích: 01 Giải khuyến khích Giải thưởng NCKH Eure'ka; 01 Giải khuyến khích, 01 Giải ba Giải thưởng SV NCKH cấp Bộ [H8.08.04.04]. GV tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện NVSP, tổ chức tập huấn chuyên môn cho SV [H8.08.04.06].

- Khoa xây dựng kế hoạch hỗ trợ học tập cho Lưu học sinh Lào nhằm nâng cao chất lượng học tập cho Lưu học sinh [H8.08.04.07].

1.3. Các dịch vụ hỗ trợ khác giúp SV cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm

Về chế độ, chính sách:

- Trường triển khai thực hiện các chế độ chính sách cho SV theo quy định, gồm các chính sách về Hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt, trợ cấp xã hội, hỗ trợ học tập, học bổng khuyến khích học tập, miễn giảm học phí [H8.08.04.08].

- Từ năm học 2021 - 2022, SV được hưởng chế độ hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với SV sư phạm (theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với SV sư phạm) [H8.08.04.08].

- Khoa thực hiện chế độ khen thưởng SV theo nội quy hoạt động của đơn vị. Các hình thức khen thưởng: khen thưởng SV đạt danh hiệu SV Xuất sắc, SV Giỏi; khen thưởng SV đạt giải trong các hội thi như Hội thi nghiệp vụ sư phạm, *Thi Sinh viên yêu thích bộ môn*, *Thi Sinh viên yêu thích nghệ thuật*, *Thi Sinh viên với ý tưởng khởi*

nghiệp; khen thưởng SV đạt giải trong các chương trình ngoại khóa; khen thưởng SV có thành tích cao trong NCKH... [H8.08.04.09]. Trường cũng thực hiện chế độ khen thưởng SV theo quy định.

Về dịch vụ thư viện: Trung tâm Thông tin - Thư viện được bố trí liền kề giảng đường, có đủ đầu sách giáo trình cơ bản của các học phần, có nguồn tài liệu tham khảo tương đối phong phú (gồm tài liệu in, tài liệu số), có Wifi, thuận tiện cho SV đến thư viện tìm tư liệu học tập. Hàng năm, Trung tâm Thông tin - Thư viện tổ chức mua thêm sách phục vụ đào tạo theo đề xuất của các khoa đào tạo [H8.08.04.10]. Nhà trường cũng phê duyệt danh mục sách phục vụ đào tạo do GV của Trường (trong đó có GV của Khoa Tiểu học - Mầm non) xuất bản [H8.08.04.10] để kịp thời cập nhật học liệu cho SV. GV của Khoa tổ chức tặng sách giáo trình cho Thư viện để bổ sung tài liệu cho SV học tập [H8.08.04.10]. Thư viện cũng tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV học tập: tổ chức hướng dẫn SV tham quan, sử dụng dịch vụ của thư viện [H8.08.04.10]; phối hợp với Khoa hướng dẫn SV làm Thẻ thư viện; phối hợp với Khoa tổ chức các chương trình ngoại khóa về sách [H8.08.04.10]. Thư viện tiến hành khảo sát nhu cầu đọc giả nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ [H8.08.04.10].

Về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng:

- Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng nhằm tăng cường cơ hội cho SV đến các trường mầm non trải nghiệm về nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng mềm hỗ trợ cho quá trình học tập và định hướng nghề nghiệp cho SV [H8.08.04.06].

- Khoa xây dựng và tổ chức các hoạt động xã hội, thiện nguyện nhằm giúp SV rèn luyện về ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, phát triển năng lực hoạt động hỗ trợ cộng đồng như: tham gia hỗ trợ công tác phòng chống dịch bệnh Covid - 19 (quyên góp “tiếp sức chiến sĩ áo trắng” tại Bệnh viện huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La; quyên góp ủng hộ SV bị nhiễm bệnh Covid - 19...); thiết kế và tặng đồ dùng học tập cho các trường mầm non; quyên góp và tặng sách cho các trường học, phát triển thư viện xanh trong khuôn khổ chương trình truyền thống “Bữa sáng nhỏ - Tủ sách lớn”; thực hiện chương trình tình nguyện truyền thống “Tiếp sức mùa thi” tại nhiều trường học: Trường THPT Nguyễn Du, Trường THPT Chiềng Sinh, Trường PTTH Mường Lầm, Trường TH, THCS, THPT Chu Văn An vào các kì thi tốt nghiệp THPT; phối hợp xây dựng các chương trình ngoại khóa tại các trường mầm non, tiểu học, THPT... với nguồn kinh phí thực hiện lên tới hàng trăm triệu đồng [H8.08.04.04].



Hình 8.6. Một số hình ảnh các hoạt động KN & PVCD Khoa tổ chức cho SV (tặng sách, tặng đồ dùng dạy học tự làm, phát triển thư viện xanh tại các trường học; tiếp sức mùa thi tại các trường THPT; trang trí trường học...)

Về hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp:

- Trường và Khoa tổ chức cuộc thi “Sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” [H8.08.04.11], các chương trình tư vấn việc làm cho SV hàng năm nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tăng cường định hướng về nghề nghiệp, về tương lai cho SV [H8.08.04.11].

- Khoa phối hợp với các trường tiểu học ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La (Trường Tiểu học Ngọc Linh, thành phố Sơn La) thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV, tạo điều kiện để SV tiếp cận sớm với cơ hội việc làm [H8.08.04.11].

- Khoa thực hiện Kế hoạch của Trường, hàng năm tiến hành khảo sát tình hình việc làm của SV [H8.08.04.12]. Tỷ lệ SV ngành GDTH ra trường có việc làm trong 5 năm (2019 - 2024) có chiều hướng tăng.

Bảng 8.6. Bảng thống kê tình hình việc làm của SV 5 năm (2019 - 2024)

Năm	Tổng số SV TN	Số SVTN có phản hồi	Số SV có việc làm	Số SV chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao	Số SV chưa có việc làm	Tỷ lệ SVTN có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi (%)
2019	127	90	81	1	8	91,11
2020	142	135	99	0	35	73,33
2021	126	120	115	0	5	95,83
2022	115	110	106	0	4	96,36
2023	101	85	69	1	15	81,2

2. Điểm mạnh

- Các hoạt động tư vấn, ngoại khoá, các dịch vụ hỗ trợ cải thiện kết quả học tập và khả năng có việc làm của SV ngành GDTH được Nhà trường và khoa tổ chức thường xuyên, rộng rãi, phong phú, đa dạng, tích cực, hiệu quả góp phần giúp SV phát huy tính chủ động, sáng tạo trong quá trình học tập và rèn luyện, trưởng thành, vững vàng, chuẩn bị tốt cho tương lai.

- Các hoạt động ngoại khóa rèn luyện kỹ năng mềm được đẩy mạnh, giúp phát triển kỹ năng mềm cho SV, góp phần tạo nên những thế hệ SV năng động, tích cực, nhiệt thành, sẵn sàng đóng góp, cống hiến cho xã hội.

- Nhà trường và Khoa đã phối hợp với nhiều tổ chức, cá nhân tài trợ, giúp đỡ SV về học bổng trong học tập, phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Chế độ, chính sách dành cho SV được thông tin một cách kịp thời, chính xác thông qua nhiều phương thức như triển khai qua cố vấn học tập, qua nhóm cán bộ lớp.

- Các kênh tiếp nhận, phản hồi thông tin giữa Nhà trường, Khoa và SV về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát SV đã được thiết lập, hoạt động khá tốt, đặc biệt

là kênh tư vấn (trực tiếp hoặc trực tuyến trên Fanpage Khoa, Trường và các nhóm mạng xã hội khác).

- Việc khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp hàng năm có vai trò quan trọng để Trường phân tích, đánh giá, chỉ đạo cải tiến các hoạt động hỗ trợ đào tạo, giúp tăng tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. SV ra trường có việc làm trong 5 năm (2019 - 2024) có chiều hướng tăng cho thấy hiệu quả của các hoạt động tư vấn, ngoại khoá, các dịch vụ hỗ trợ của Khoa và Nhà trường trong việc cải thiện kết quả học tập, khả năng có việc làm của SV ngành GDTH.

3. Điểm tồn tại

- Chưa thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của SV đối với các hoạt động tư vấn, ngoại khoá, các dịch vụ hỗ trợ người học của Khoa, Trường để nắm bắt và có giải pháp điều chỉnh, nâng cao chất lượng phục vụ người học.

- Chưa đăng tải các quy định về chính sách, chưa thiết lập kênh tiếp nhận, phản hồi về các dịch vụ hỗ trợ SV trên các phương tiện thông tin trực tuyến như website, Fanpage.

- Chương trình tư vấn việc làm do Trường tổ chức chủ yếu kết nối các doanh nghiệp, hướng đến đối tượng là SV khối ngành ngoài sư phạm, chưa quan tâm nhiều đến khối ngành sư phạm trong đó có ngành GDTH nên cơ hội tiếp cận các cơ sở giáo dục tiểu học ngoài công lập của SV chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của SV đối với các hoạt động tư vấn, ngoại khoá, các dịch vụ hỗ trợ người học của Khoa, Trường. - Đăng tải các quy định về chính sách trên các phương tiện thông tin trực tuyến như website, Fanpage. - Liên hệ với các cơ sở giáo dục tiểu học ngoài công lập, trung tâm giáo dục kĩ năng, các doanh	Trường Đại học Tây Bắc; Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 - 2025	

		nghiệp để thực hiện các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm phù hợp với SV ngành GDTH.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng và triển khai hệ thống văn bản quy định về tư vấn, dịch vụ hỗ trợ SV đúng quy định, phù hợp; chỉ đạo thực hiện kịp thời, thường xuyên, linh hoạt, phù hợp với thực tiễn đào tạo ngành GDTH của Nhà trường. - Thiết lập kênh tư vấn cho SV tốt. - Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp được thực hiện thường xuyên, đạt hiệu quả tốt.	Phòng ĐT; Phòng BĐCL-TTPC; Phòng CTCT – QLNH; Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

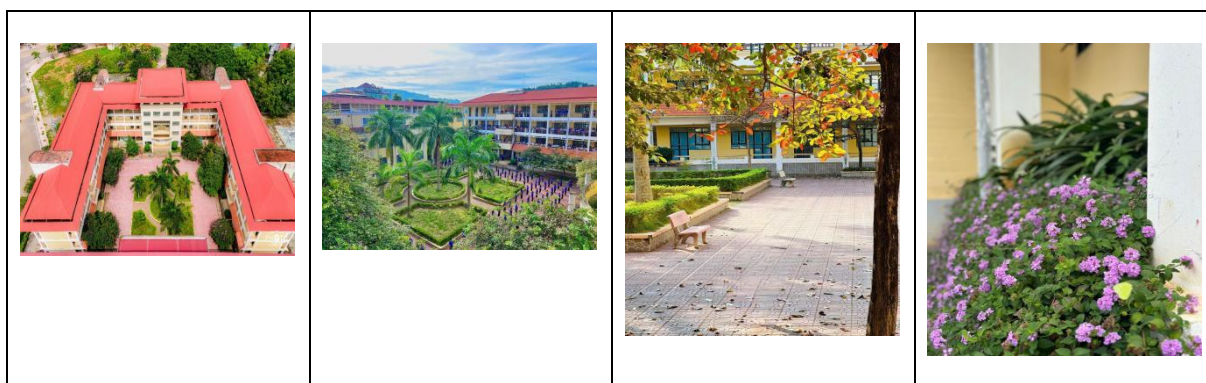
1. Mô tả

Với quan điểm người học là trung tâm của quá trình đào tạo, các hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc đều hướng đến mục tiêu tạo môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thoải mái, thuận lợi nhất để hỗ trợ SV.

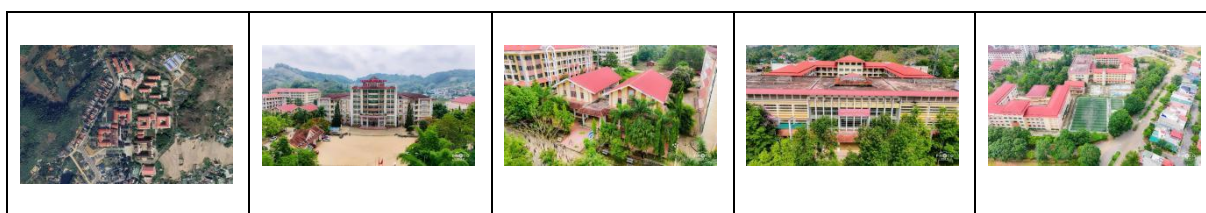
- Trước hết, về môi trường tâm lý, xã hội: Trường Đại học Tây Bắc đã tạo một môi trường học đường an toàn đối với người học. Công tác quản lý, giám sát hoạt động của SV được các bộ phận trong Trường (từ đơn vị lớp, khoa đến trường) và các đơn vị ngoài trường như công an, địa phương nơi Trường đóng trên địa bàn và lân cận (phường Quyết Tâm, phường Chiềng Ngần, phường Chiềng Sinh...) phối hợp thực hiện chặt chẽ. Đặc biệt, với đặc thù SV dân tộc thiểu số đến từ các địa phương khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa, Nhà trường rất quan tâm đến việc bảo đảm an toàn cho SV để SV yên tâm học tập [H8.08.05.01]. Nhà trường cũng xây dựng được một môi trường học đường thân thiện. Đội ngũ CVHT - GVCN thực hiện 2 nhiệm vụ là cố vấn học tập để hỗ trợ về nhiệm vụ học tập cho SV, chủ nhiệm lớp để quan tâm, chia sẻ, hỗ trợ SV giải quyết các khó khăn trong cuộc sống. Ban Chủ nhiệm khoa cũng thiết lập

mối quan hệ hết sức thân thiện, gần gũi với SV, quan tâm, chia sẻ, hỗ trợ SV khắc phục khó khăn trong học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động để SV yên tâm và có động lực học tập một cách tốt nhất. Khoa, Trường tổ chức các hoạt động gấp gờ, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV, định hướng kế hoạch hoạt động, khích lệ SV học tập, rèn luyện [H8.08.05.08]. Trường Đại học Tây Bắc cũng xây dựng quy định về trang phục của SV trong tuần khi đến lớp: vào thứ 2 hàng tuần, SV mặc áo truyền thống của đoàn viên; vào thứ 5 hàng tuần, SV mặc trang phục truyền thống của dân tộc [H8.08.05.06]. Quy định này tạo nên một nền nếp đẹp, có bản sắc văn hoá riêng, giúp SV tự hào về cá nhân, về bản sắc văn hoá của dân tộc mình. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ được tổ chức thường xuyên, thu hút đông đảo SV tham gia, tạo một không khí thoải mái, tạo hứng thú cho SV trong quá trình học tập và rèn luyện [H8.08.04.04; H8.08.05.07].

- Về cảnh quan học đường: Trường Đại học Tây Bắc có khuôn viên rộng rãi, nhiều cây xanh, cảnh quan xanh - sạch - đẹp. Trường có đủ các khu giảng đường, Trung tâm Thông tin - Thư viện, Nhà điều hành, hội trường nhỏ, hội trường lớn, kí túc xá, căng tin, sân bóng đá, sân bóng chuyền, khu Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh... Các khu được bố trí liên kề nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động học tập, NCKH, vui chơi, giải trí, tập luyện thể thao của SV [H8.08.05.01].



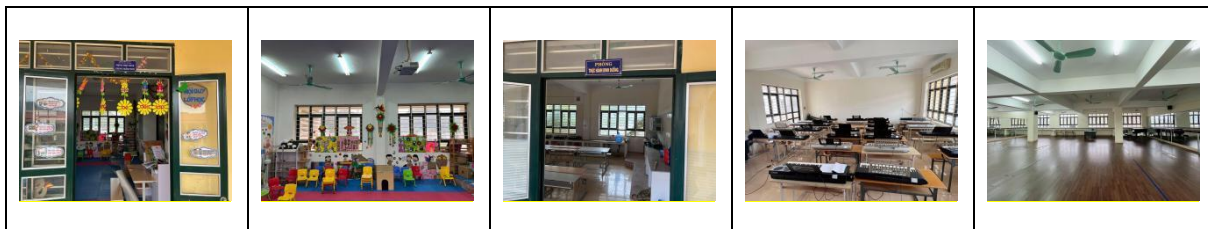
Hình 8.7. Một số hình ảnh khuôn viên Giảng đường B, Khoa Tiểu học - Mầm non



Hình 8.8. Một số hình ảnh cảnh quan Trường Đại học Tây Bắc (toàn cảnh nhìn từ trên cao; Toà nhà A - Nhà Điều hành; Hội trường A1, A2; Trung tâm Thông tin - Thư viện; Khu Nội trú và sân bóng đá...)

- Cán bộ, GV, SV Khoa Tiểu học - Mầm non làm việc, giảng dạy, học tập tại Giảng đường B, có 3 toà nhà 4 tầng với đủ trang thiết bị cơ bản phục vụ cho công tác, giảng dạy, học tập [H8.08.05.01]. Khoa được bố trí các văn phòng làm việc: Phòng Trưởng khoa (Phòng 105B), văn phòng khoa (Phòng 106B), Phòng Bộ môn Khoa học cơ bản (Phòng 102B), Phòng Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc (Phòng 306B), Phòng Truyền thống - Câu lạc bộ Truyền thông (103B) với các trang thiết bị cơ bản đủ để phục vụ công tác điều hành, quản lý đào tạo của đơn vị. Khoa được bố trí các phòng

học chức năng phục vụ cho công tác đào tạo ngành GDTH: Phòng Thực hành công tác đội (114B), Phòng học đàn (313B), Phòng học Mỹ thuật (407B), Phòng Thực hành giảng tiểu học (402B). Phòng Thực hành giảng tiểu học được thiết kế mô phỏng phòng học ở trường tiểu học, tạo không gian phù hợp để SV thực hành giảng tốt nhất. Khuôn viên của Khoa trồng hoa, cây xanh tạo không gian học tập thoải mái cho SV. Khoa chỉ đạo Liên chi thực hiện cải tạo, chăm sóc vườn khoa, tạo cảnh quan giảng đường xanh - sạch - đẹp [H8.08.05.01].



Hình 8.9. Hình ảnh một số phòng học chức năng của Khoa



Hình 8.10. Hình ảnh SV lao động cải tạo, vệ sinh khuôn viên giảng đường

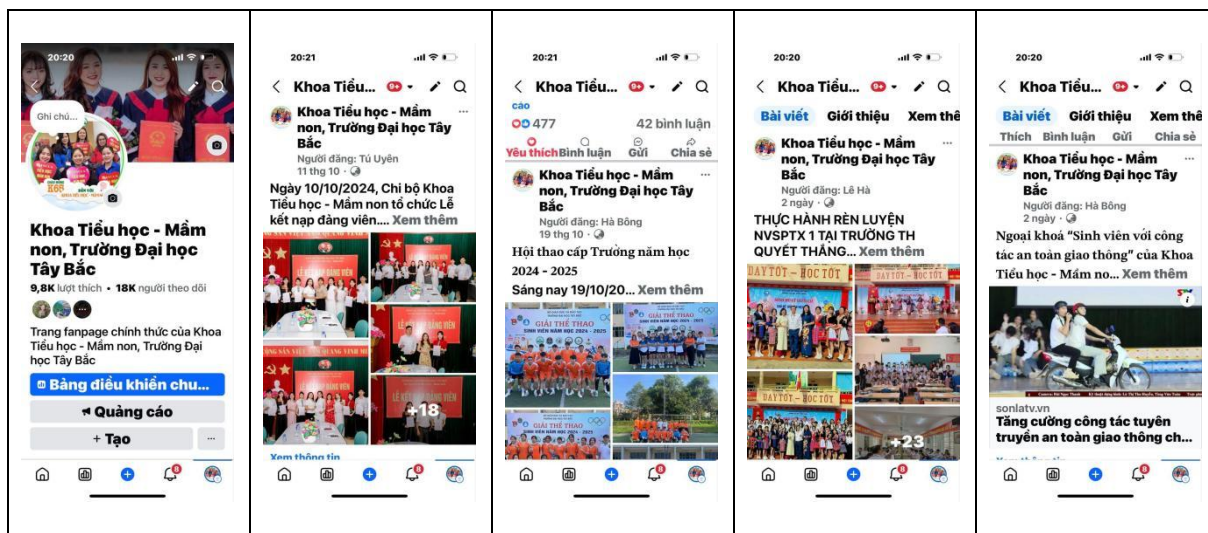
- Kí túc xá đủ các điều kiện phục vụ số lượng lớn SV. Hệ thống phòng ở khép kín, sân chơi, sân bóng, khuôn viên cây xanh, căng tin. Công tác quản lý nội trú của Ban Quản lý khu nội trú tốt [H8.08.05.02]. Số lượng SV của Khoa đăng kí ở kí túc xá tương đối lớn và có xu hướng tăng trong những năm học gần đây [H8.08.05.02].

- Trạm Y tế có đủ điều kiện cần thiết phục vụ chăm sóc ban đầu và hỗ trợ theo dõi sức khỏe của SV trong các hoạt động học tập, rèn luyện; hỗ trợ chăm sóc sức khỏe SV trong dịch bệnh (Dịch Covid - 19). Trạm Y tế của Trường được bố trí trong khu ký túc xá, phục vụ theo dõi sức khỏe cho SV trong trường hợp cần thiết [H8.08.05.03].

- Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh Khu vực Tây Bắc đủ điều kiện hoạt động, tổ chức học tập và cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng cho SV [H8.08.05.04]. Tại Trung tâm, SV được học tập kiến thức quốc phòng theo kế hoạch và được rèn luyện ý thức tổ chức kỉ luật, được trang bị và rèn luyện kĩ năng sống, có những trải nghiệm hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng học tập.

- Môi trường học tập, sinh hoạt tập thể tại Khoa Tiểu học - Mầm non thân thiện. Mối quan hệ giữa GV và SV mang tính mô phạm, thân thiện. GV nhiệt tình, sẵn lòng giúp đỡ, tư vấn, hỗ trợ SV [H8.08.05.05]. CVHT - GVCN quan tâm, sát sao trong công tác quản lý và hỗ trợ, giúp đỡ, khích lệ SV [H8.08.03.05]. Ban chủ nhiệm khoa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý, điều hành, đặc biệt quan tâm định hướng, tư vấn, hỗ trợ SV, tổ chức sáng tạo nhiều hoạt động hỗ trợ học tập, tạo điều kiện tốt nhất để SV học tập, rèn luyện, phát huy sở trường, năng lực cá nhân, cống hiến, đóng góp cho tập thể, khuyến khích SV tham gia các hoạt động rèn luyện kĩ năng mềm. Các thành viên trong Ban chủ nhiệm khoa thân thiện, gần gũi với SV.

- Khoa Tiểu học - Mầm non thành lập Câu lạc bộ Truyền thông từ năm 2020 [H8.08.05.07]. Hàng năm, khoảng 95 - 98% các hoạt động của Khoa được đăng tải trên Website, Fanpage của Khoa, của Trường, trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La và chia sẻ trên các nhóm: *Sinh viên Khoa Tiểu học - Mầm non, Cựu Sinh viên Khoa Tiểu học - Mầm non*. SV thể hiện năng lực, sở trường, kỹ năng, thực hiện nhiệm vụ quảng bá hình ảnh Khoa Tiểu học - Mầm non, hình ảnh Trường Đại học Tây Bắc qua các hoạt động của Câu lạc bộ Truyền thông [H8.08.05.07].



Hình 8.11. Hình ảnh hoạt động của Fanpage Khoa Tiểu học - Mầm non do Câu lạc bộ Truyền thông thực hiện

- SV được Trường hướng dẫn, tổ chức tham gia bảo hiểm y tế; hỗ trợ về công tác y tế để theo dõi và bảo vệ sức khỏe [H8.08.05.03]; được tuyên truyền về bảo vệ sức khỏe và phòng, chống dịch bệnh. Khoa Tiểu học - Mầm non cũng phối hợp với cơ sở khám mắt tổ chức khám và tư vấn miễn phí sức khỏe thị lực cho SV toàn khoa [H8.08.05.03].

2. Điểm mạnh

- Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường, của Khoa Tiểu học - Mầm non tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho SV.

- Nét văn hoá được thể hiện rõ nét tại Trường Đại học Tây Bắc là *sự tôn trọng sự đa dạng và khác biệt về văn hoá; sự thân thiện; sự thúc đẩy phát triển kỹ năng mềm hướng đến phát triển phẩm chất, năng lực cho SV*.

3. Điểm tồn tại

- Một phần trang thiết bị hay phòng học tại khu Giảng đường B đã xuống cấp, hỏng hóc cần được sửa chữa kịp thời ảnh hưởng đến chất lượng học tập của SV. Ví dụ: máy chiếu tại một số phòng học bị mờ; Phòng học mùa và các phòng học khác bị hỏng sàn, nền...

- Chất lượng đường truyền Internet của Trường chưa tốt, gây gián đoạn, ảnh hưởng đến việc sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học, nghiên cứu.

- Số lượng SV ở trọ bên ngoài trường còn khá lớn dẫn đến việc quản lý, tư vấn, hỗ trợ trong cuộc sống sinh hoạt cho SV còn khó khăn.

- Còn hiện tượng SV khó khăn, phải đi làm thêm để có thu nhập trang trải sinh hoạt phí dẫn đến căng thẳng về thời gian và tâm lý, ảnh hưởng đến học tập. Việc tư vấn tâm lý cho SV chưa thực hiện được một cách tập trung, bài bản, hiệu quả.

- Kí túc xá, Trạm Y tế chưa thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học về dịch vụ y tế để có căn cứ cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Cải tạo, sửa chữa các phòng học, các thiết bị phục vụ dạy học đang bị hỏng hóc; trang bị thêm các thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập, sản xuất học liệu. - Cải tạo, nâng cấp đường truyền Internet phục vụ giảng dạy và học tập. - Tăng cường hỗ trợ sinh viên trong cuộc sống sinh hoạt. - Thành lập bộ phận tư vấn tâm lý cho SV. - Tiến hành khảo sát lấy ý kiến người học về dịch vụ ở kí túc xá, dịch vụ y tế.	Trường Đại học Tây Bắc; Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Phát triển hệ thống quản lý, giám sát, hỗ trợ SV, tạo môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan tốt nhất cho SV học tập, rèn luyện. - Phát triển văn hoá trong đào tạo SV Trường Đại học Tây Bắc là <i>sự tôn trọng sự đa dạng và khác biệt về văn hoá; sự thân thiện; sự thúc đẩy phát triển kỹ năng mềm hướng đến phát triển phẩm chất, năng lực cho SV.</i>	Phòng ĐT; Phòng BĐCL-TTPC; Phòng CTCT – QLNH; Khoa TH - MN	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

- **Điểm mạnh tiêu biểu:** Việc hỗ trợ người học ngành GDTH được thực hiện đúng quy định, quy trình và đặc biệt tích cực với nhiều hoạt động đa dạng, phong phú, có tính đặc thù, thể hiện sự tôn trọng, công bằng, tinh thần trách nhiệm, sự năng động, sáng tạo của Khoa và Nhà trường. Các hoạt động này đã mang lại một môi trường đào tạo chuyên nghiệp, thân thiện, giúp SV có cơ hội, điều kiện tốt nhất để học tập, rèn luyện, phát huy sở trường, phát triển phẩm chất, năng lực, đạt được CĐR, chuẩn bị hành trang vững chắc cho tương lai. Cơ hội việc làm của SV ngành GDTH tốt, SV đạt CĐR sớm có việc làm, cơ bản là làm đúng ngành đào tạo, phản ánh được chất lượng của CTĐT.

- **Điểm tồn tại cơ bản:** Một số điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy học vẫn còn tình trạng lỗi hoặc còn hạn chế trong việc đáp ứng điều kiện dạy học hiện đại.

- Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn 08:

+ Điểm trung bình: 4,8

+ Số tiêu chí đạt: 5/5.

Tiêu chuẩn 9

CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Hệ thống cơ sở vật chất là yếu tố then chốt đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học ở cơ sở giáo dục đại học. Với định hướng phát triển bền vững và để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của giáo dục hiện nay, Trường ĐHTB đã và luôn cố gắng đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của giảng viên, sinh viên cũng như nhu cầu hợp tác khoa học với các đối tác trong và ngoài nước. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống công nghệ thông tin được trang bị đầy đủ các trang thiết bị và không ngừng được nâng cấp. Ngoài ra, nhà trường cũng chú trọng đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn, đặc biệt quan tâm đến việc đảm bảo điều kiện học tập và sinh hoạt cho người khuyết tật, góp phần xây dựng môi trường giáo dục toàn diện và bền vững.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường Đại học Tây Bắc có tổng diện tích quản lý và sử dụng là 106 ha, trong đó, diện tích tại cơ sở chính tại thành phố Sơn La 95 ha, diện tích tại Thuận Châu là 1 ha, diện tích tại cơ sở Mộc Châu là 10 ha. Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ chương trình đào tạo theo quy định hiện hành [H9.09.01.01].

Nhà trường có 66 phòng làm việc có diện tích từ 23 - 61 m², cơ bản đáp ứng nhu cầu làm việc của CB, GV và nhân viên. Trường có 01 Hội trường lớn có sức chứa lên đến 1000 người, có 04 giảng đường với sức chứa 200 người, 10 phòng học từ 100 – 150 chỗ ngồi; 115 phòng học từ 50 - 100 chỗ ngồi; 20 phòng học dưới 50 chỗ ngồi, 05 phòng học ngoại ngữ, 08 phòng học tin học, 28 phòng thực hành thực tập chuyên môn [H9.09.01.02]. Phòng thực hành có 40 phòng gồm Phòng thực hành Hóa - Lý; Phòng thực hành Công nghệ Sinh học; Phòng thực hành Di truyền - Vi sinh; Phòng thực hành Giải phẫu - Sinh lý người; Phòng thực hành Điện kỹ thuật v.v... với tổng diện tích 2.355 m²; Hệ thống nhà lưới, nhà vòm, nhà kính diện tích trên 10.000m² đáp ứng tốt nhu cầu thực hành của các ngành thuộc khối Nông, Lâm, Sinh học, Vật lý, Hoá học... Thư viện có tổng diện tích 5.885 m² với 150 máy tính sử dụng phần mềm quản lý thư viện Ilib; số đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu chuyên khảo phục vụ nghiên cứu; báo, tạp chí khoa học lên đến hàng trăm nghìn bản; sách, giáo trình điện tử 1.300 đầu sách. Ký túc xá đủ chỗ cho 3.500 SV. Nhà ăn SV có tổng diện tích trên 26.000 m², phục vụ đồng thời cho 5.000 SV. Trường thực hành sư phạm có diện tích 1,2 ha đang được xây dựng, hoàn thiện.

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT [H9.09.01.03]. Các phòng làm việc, giảng đường, phòng học, hội trường, phòng thực hành có nội quy làm việc, biển chỉ dẫn và biển tên rõ ràng.

Các trang thiết bị trong phòng làm việc, phòng chức năng cũng như phòng học đều có nhân sự được phân công phụ trách theo dõi tình hình sử dụng hàng năm [H9.09.01.03]. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường đã và đang được đầu tư bài bản và đã phát triển thành một hệ thống chuyên nghiệp, phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường được kiểm kê hàng năm để đảm bảo kiểm soát tốt chất lượng của các trang thiết bị [H9.09.01.03].

Khoa Tiểu học – Mầm non được bố trí làm việc, học tập tại Giảng đường nhà B. Khoa được phân công 05 phòng làm việc gồm 01 văn phòng Trưởng khoa, 01 Văn phòng Khoa dùng cho sinh hoạt chuyên môn chung của CBGV trong Khoa, 01 phòng cho tổ Khoa học cơ bản, 01 phòng cho tổ Mỹ thuật - Âm nhạc. Phòng làm việc được trang bị bàn học, máy tính, máy in, tủ đựng tài liệu, 01 phòng dành cho tổ bộ môn Mỹ thuật – Âm nhạc trong đó được trang bị bàn ghế, tủ đựng tài liệu. Khoa có 01 phòng Truyền thông để trưng bày, lưu giữ tài liệu, đồ dùng học tập, sản phẩm thiết kế của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học.

Phòng học ở Giảng đường nhà B gồm 29 phòng học quy mô nhỏ (có sức chứa từ 50 – 100 người) có diện tích 60,8 m²/phòng và 3 phòng học quy mô lớn (có sức chứa 100 - 150 người) với diện tích là 91,2 m²/phòng [H9.09.01.02]. Các phòng học lớn được trang bị máy chiếu và hệ thống âm thanh giúp giảng viên và người học có cơ hội tổ chức cách thức dạy học hiện đại. Các phòng học rộng rãi, có đầy đủ ánh sáng, bàn ghế và bảng rộng [H9.09.01.03].

Với đặc thù ngành học, Khoa Tiểu học – Mầm non còn được trang bị 05 phòng thực hành: Đàn Organ, Mỹ thuật, Múa, Công tác Đội, Thực hành giảng tiểu học phục vụ cho việc thực hành, luyện tập, phát triển các kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học [H9.09.01.01]. Phòng thực hành Đàn Organ

được trang bị 01 đàn Piano và 40 đàn Organ để sinh viên thực hành qua các học phần Âm nhạc, Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc; Phòng Mỹ thuật được trang bị giá vẽ và một số mô hình được sử dụng trong các tiết thực hành của học phần Mỹ thuật, Lý luận và phương pháp dạy học Mỹ thuật, Kỹ thuật; Phòng Múa được sử dụng cho sinh viên tổ chức các hoạt động trải nghiệm; Phòng Công tác đội được trang bị Tủ đựng đồ, trống, cờ... để SV thực hành tổ chức các hoạt động đội. Phòng Thực hành giảng Tiểu học (B403) được sắp xếp mô phỏng phòng học tại trường tiểu học để sinh viên luyện tập viết bảng, trình bày bảng và tổ chức các giờ dạy trong các học phần về phương pháp dạy học [H9.09.01.02].

Để đảm bảo việc liên tục bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH, hàng năm, các đơn vị trực thuộc Trường đều có những đề xuất để báo cáo lãnh đạo Trường về nhu cầu đầu tư, mua sắm, nâng cấp, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và NCKH [H9.09.01.04]. Căn cứ nhu cầu thực tế và nguồn kinh phí của năm tài chính, Ban Giám hiệu Nhà trường sẽ tiến hành phân bổ kinh phí cho các đơn vị, trong đó có kinh phí duyệt cho kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản [H9.09.01.05]. Các trang thiết bị trong phòng làm việc, phòng chức năng, phòng thực hành, thí nghiệm cũng như phòng học đều được theo dõi tình hình sử dụng. Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành khảo sát với SV cuối khóa và GV mức độ đáp ứng về giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, các trang thiết bị đối với nhu cầu dạy học và NCKH trong Khảo sát về CTĐT. Kết quả cho thấy phần lớn CB, GV và NH hài lòng về mức độ về tình trạng giảng đường, lớp học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành [H9.09.01.05].

2. Điểm mạnh

- Trường có diện tích rộng, số lượng phòng học đáp ứng đầy đủ cho các lớp học phần được tổ chức mà không phải học ghép.

- Các giảng đường, phòng học đều đảm bảo được điều kiện cơ bản cho hoạt động dạy và học.

- Các phòng chức năng nhiều, đáp ứng được nhu cầu đào tạo theo ngành học, tạo điều kiện cho NH học tập, luyện tập, thực hành, phát triển các kỹ năng mềm và năng lực nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại

- Do kinh phí hạn hẹp và thực hiện theo kế hoạch nên việc sửa chữa, bảo dưỡng các trang thiết bị phục vụ cho việc dạy, học, hoạt động khác của người học chưa được kịp thời.

- Các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho đổi mới giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục phổ thông chưa được đầu tư, đặc biệt là các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho Chuyển đổi số.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
--------	-------------	----------	-------------------------------	--	------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	- Bảo dưỡng, sửa chữa định kì, kịp thời các trang thiết bị trong các phòng học và phòng chức năng để đảm bảo phục vụ tốt cho quá trình thực hành, rèn luyện, phát triển các kỹ năng mềm và năng lực nghề nghiệp cho SV. - Mua sắm trang thiết bị dạy và học theo xu hướng đổi mới giáo dục	Khoa kết hợp với Phòng QTCSVC kịp thời	Theo Kế hoạch và dựa trên phát sinh hổng học	
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy công năng sử dụng các phòng làm việc, phòng thực hành, phòng học và các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của GV, SV	Phòng QTCSVC	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trung tâm Thông tin - Thư viện được thành lập từ năm 1960, hiện nay có tổng diện tích 5.885 m² với 3 tầng gồm 01 phòng làm thẻ bạn đọc, 03 phòng tài liệu, 03 phòng đọc, 02 phòng Internet, 01 phòng đa phương tiện và 01 phòng hội thảo [H9.09.01.01]. Thư viện có đầy đủ các khu chức năng: không gian đọc, khu vực lưu trữ, khu vực tra cứu thông tin, khu vực mượn, trả, khu vực tổ chức hội nghị, hội thảo, khu vực dịch vụ, khu hành chính và các diện tích khác đảm bảo. Thư viện có nội quy chung và mỗi phòng đọc có nội quy cụ thể [H9.09.02.04].

Thư viện có nguồn học liệu phong phú bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ)... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H1.01.01.01]. Tổng số sách của thư viện là hơn 163.040 cuốn với hơn 6.294 đầu sách bao gồm cả sách tiếng Việt và tiếng nước ngoài (chủ yếu là tiếng Anh), trong đó số đầu tài liệu đang phục vụ lưu thông là 7.773 (trong đó bao gồm 6.189 đầu sách với 92.866 cuốn; 27 đầu tạp chí; 1.557 cơ sở dữ liệu điện tử) [H9.09.02.02]. Ngoài ra còn có hơn 88 luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ, 128 đề tài NCKH các cấp và 283 khóa luận tốt nghiệp của sinh viên.

Thư viện đã ứng dụng phần mềm quản lý ILIB cùng hệ thống hạ tầng mạng với 150 máy tính, nhiều thiết bị ngoại vi, các Hướng dẫn tra cứu tài liệu, Giới thiệu và hướng dẫn khai thác tài liệu số... giúp cho công tác quản lý nghiệp vụ, phục vụ bạn đọc, tra cứu học liệu, tìm tin được thuận lợi [H9.09.02.04]. Thư viện điện tử của Trường ĐHTB lic.utb.edu.vn cho phép CB, GV và người học có thể sử dụng máy tính để truy cập tài liệu số hóa luận văn, luận án, đề tài NCKH các cấp. Ngoài ra, phần mềm quản lý Thư viện cũng cho phép SV và GV tự theo dõi, quản lý lịch sử sử dụng

của mình thông qua tài khoản cá nhân. Bên cạnh đó, Trung tâm TTTV đã thực hiện việc phối hợp, liên thông chia sẻ nguồn lực thông tin nhằm nâng cao năng lực phục vụ. Để phát huy hiệu quả hoạt động thông tin thư viện, hàng năm Trung tâm TTTV tổ chức các lớp bồi dưỡng “*Kĩ năng khai thác và sử dụng thư viện*” cho cán bộ và học sinh, sinh viên đầu khóa và chủ động biên soạn cẩm nang “*Hướng dẫn sử dụng thư viện*” gửi đến bạn đọc từng khoa và đưa lên website trung tâm để thông báo rộng rãi đến các đối tượng bạn đọc trong và ngoài trường [H9.09.02.04].

Trung tâm TT-TV luôn tạo điều kiện tốt nhất cho SV và GV: thư viện mở cửa từ 7h30 đến 17h30 từ thứ 2 đến thứ 6 để phục vụ bạn đọc mượn, trả sách và sử dụng phòng đọc. 100% sinh viên Ngành Giáo dục Tiểu học có Thẻ Thư viện để truy cập website thư viện và mượn sách miễn phí.

Các tài liệu được bổ sung hàng năm được Trung tâm Thông tin - Thư viện đưa vào Kế hoạch năm học, dựa trên đề nghị của các Phòng, ban, khoa và được Nhà trường phê duyệt kinh phí. Việc mua sắm bổ sung sách, giáo trình, tài liệu được Trung tâm thực hiện theo qua các hợp đồng kinh tế phù hợp với Luật quy định [H9.09.02.05].

Thư viện có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.06]. Hàng năm, Nhà trường và Trung tâm Thông tin - Thư viện đều tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV về mức độ đáp ứng yêu cầu của thư viện đối với bạn đọc. Theo báo cáo khảo sát nhu cầu về các hoạt động thư viện năm học 2022-2023 của sinh viên, học sinh, GV, học viên Trường Tây Bắc (trong đó có ý kiến khảo sát của sinh viên, GV ngành Giáo dục Tiểu học), số bạn đọc cho biết nguồn lực thông tin tại Trung tâm Thông tin - Thư viện thuộc có kết quả như sau: Rất hài lòng chiếm 30,2%; hài lòng 65,3%, không hài lòng 4,5% [H9.09.02.06].

2. Điểm mạnh

Thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ và đáp ứng tốt yêu cầu học tập, nghiên cứu của CB, GV và người học.

Việc ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện đã giúp cho GV và SV trong khai thác hiệu quả nguồn tài liệu có sẵn đồng thời giúp cho việc theo dõi các hoạt động của thư viện.

Hàng năm thư viện đều được đầu tư mới về tài liệu, học liệu để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Thư viện chưa cập nhật được thường xuyên nguồn giáo trình, tài liệu đáp ứng đổi mới giáo dục. Số lượng tài liệu số còn chưa đáp ứng nhu cầu tra cứu trực tuyến của cán bộ, GV và NH.

Trong xu thế hội nhập và phát triển của CNTT hiện nay thì thư viện Nhà trường chưa liên kết với Thư viện quốc gia, thư viện của các Trường ĐH lớn để khai thác các nguồn học liệu chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin của Trung tâm Thông tin - Thư viện để GV và SV dễ dàng tiếp cận và tra cứu trực tuyến với nguồn tài nguyên học liệu và khai thác được tối đa nguồn tài liệu số.

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin để GV và SV dễ dàng tiếp cận và tra cứu trực tuyến với nguồn tài nguyên học liệu và khai thác được tối đa nguồn tài liệu số - Tăng cường đầu tư, mua sắm các giáo trình, tài liệu mới. - Liên kết với Trung tâm Thư viện số của Thư viện Quốc gia, thư viện của các trường Đại học lớn để khai thác các tài liệu chuyên sâu.	TTTT-TV	Theo Kế hoạch của Nhà trường và Kế hoạch của TTTT-TV	
	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục phát huy được giá trị của nguồn tài liệu sẵn có trong thư viện. - Tiếp tục hỗ trợ, phục vụ công tác học tập, nghiên cứu khoa học của GV và SV.	TTTT-TV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường Đại học Tây Bắc là trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng nên việc đầu tư phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị phục vụ cho việc học tập và giảng dạy luôn được Nhà trường quan tâm. Hiện nay, Nhà trường có 40 phòng thực hành, thí nghiệm cho các ngành Vật lý, Hóa học, Sinh học, Nông - Lâm, Y Dược, được trang bị các thiết bị hiện đại [H9.09.03.01]. Trường còn có hệ thống nhà lưới, nhà vòm, nhà kính phục vụ thực hành, thí nghiệm diện tích trên 10.000m² đáp ứng tốt nhu cầu thực hành của các ngành thuộc khối Nông, Lâm, Sinh học. Nhà trường có 10 phòng thực hành máy tính phục vụ thực hành Ngoại ngữ và Tin học, 01 Trường phổ thông thực hành.

Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp, bổ sung để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.02].

Các phòng thực hành, thí nghiệm được quản lý bởi Trung tâm thực hành – thí nghiệm, có các văn bản hướng dẫn quản lý, sử dụng, kiểm kê, đánh giá chi tiết, định kỳ để nâng cao công tác thực hành, thí nghiệm của các ngành đào tạo [H9.09.03.03]. Hằng năm, Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm đều có báo cáo tổng hợp về việc sử dụng các trang thiết bị (bao gồm tần suất, số giờ sử dụng và mục đích sử dụng) [H9.09.03.04], [H9.09.03.05]. Đó là điều kiện thuận lợi cho để Trường ĐHTB triển khai các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu của GV và hình thành, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV.

Với đặc thù của ngành đào tạo, Khoa TH-MN được bố trí thêm 05 phòng thực hành gồm phòng Đàn Organ (B.312), phòng Mĩ thuật (B.309), phòng Công tác đội (B.114), phòng múa (Phòng tầng 4), phòng thực hành giảng Tiểu học (B.403) tại Giảng đường B [H9.09.03.08]. Các phòng thực hành đã được nhà trường trang bị một số trang thiết bị cơ bản, đáp ứng việc hình thành, rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học. Mỗi phòng thực hành của khoa đều có bảng Nội quy sử dụng phòng, Sổ theo dõi sử dụng phòng.

Hàng năm, Nhà trường và khoa tiến hành kiểm kê định kỳ các trang thiết bị để đánh giá tình trạng trang thiết bị. Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về phòng thực hành, thí nghiệm vào cuối mỗi kỳ học và cuối mỗi khóa học để làm cơ sở xây dựng các phương án điều chỉnh kịp thời, lên kế hoạch sửa chữa, mua sắm cụ thể đáp ứng nhu cầu sử dụng của GV, SV [H9.09.03.06].

Nhà trường luôn coi trọng các ý kiến đánh giá của người học về mức độ hài lòng đối với hệ thống thiết bị thực hành và các trang thiết bị phục vụ đào tạo. Theo thang đánh giá 5 bậc từ hoàn toàn không đồng ý (mức 0) đến hoàn toàn đồng ý (mức 4), 35% người học chọn mức 3 (đồng ý về cơ bản); 45% mức 4 (Hoàn toàn đồng ý) với đánh giá “Cơ sở vật chất/trang thiết bị của Trường đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của ngành học”[H9.09.03.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp của GV và NH. Các trang thiết bị được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng để phục vụ tốt nhất cho các hoạt động của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Trang thiết bị trong phòng Thực hành giảng Tiểu học và một số phòng thực hành của ngành Giáo dục Tiểu học chưa được nâng cấp, mua sắm thường xuyên. Phòng thực hành giảng còn thiếu các trang thiết bị và công nghệ hiện đại để tổ chức các tiết học. Trường thực hành còn chưa có hệ tiểu học nên SV chưa có đối tượng thực tế để thực hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục điểm tồn tại	- Sửa chữa, nâng cấp kịp thời các trang thiết bị phòng thực hành các kĩ năng nghề nghiệp. - Tăng cường mua sắm các trang thiết bị hiện đại cho các phòng thực hành tập giảng cho sinh viên ngành giáo dục mầm non.	Phòng QTCSVC và Khoa Tiểu học - Mầm non	Theo Kế hoạch hoặc phát sinh	
	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy được giá trị sử dụng của các phòng thực hành và các trang thiết bị sẵn có để nâng cao kĩ năng nghề nghiệp cho sinh viên	Khoa Tiểu học - Mầm non	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) là một trong các yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH, PVCĐ và quản lý của Nhà trường. Chính vì thế, Nhà trường rất chú trọng đến đầu tư và phát triển hệ thống CNTT. Hệ thống hạ tầng CNTT của Trường bao gồm 10 máy chủ đã trang bị Fortigate Firewall và các phần mềm Antivirus. Kết nối internet qua 7 đường truyền FTTH với tốc độ 210 Mb/s. Phòng thực hành máy tính, phòng đa năng có 417 máy tính, Trung tâm Thông tin - Thư viện có 150 máy, tại các đơn vị là trên 300 máy [H9.09.04.01]. Hệ thống phần cứng, phần mềm được duy trì thường xuyên và sẵn sàng để GV và SV có thể sử dụng trong quá trình đào tạo [H9.09.04.02], [H9.09.04.03].

Bộ phận Công nghệ thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) được thành lập do Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra pháp chế phụ trách đã thực hiện nhiệm vụ quản lý, vận hành toàn bộ hoạt động CNTT [H9.09.04.04]. Nhà trường có phần mềm Quản lý đào tạo EDUSOFT với các phân hệ quản lý sinh viên, quản lý điểm; xếp thời khóa biểu, quản lý giảng đường; quản lý học bổng và miễn giảm học phí; thu học phí; quản lý công tác đào tạo, tính khối lượng giảng dạy; đăng ký học phần; quản lý cán bộ; quản lý tuyển sinh; thông tin phục vụ lãnh đạo; Nhà trường đã đưa vào sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc điện tử IOFFICE (từ năm 2020) giúp tối ưu quản lý văn bản, quản lý hồ sơ, quản lý công việc, quản lý tài liệu, lịch làm việc... điện tử không giấy tờ. Ngoài ra, Nhà trường còn có một số phần mềm khác như phần mềm kế toán, phần mềm quản lý Thư viện... Nhà trường cũng có những quy định cụ thể để đảm bảo an toàn thông tin trong quá trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động. Việc tin học hóa gần như toàn bộ công tác quản lý đã giúp nâng cao hiệu quả trong hoạt động của toàn Trường nói chung và hoạt động của Khoa nói riêng.

Website Nhà trường hoạt động tại địa chỉ <http://utb.edu.vn>, được thể kế hiện đại, tích hợp nhiều tính năng, thông tin liên tục được cập nhật. Các đơn vị trong Nhà trường có 18 website riêng. 100% GV và SV của Trường sử dụng email công vụ (mang tên miền của Trường - @utb.edu.vn) để trao đổi thông tin về giảng dạy, học tập và NCKH [H9.09.04.01],[H9.09.04.04].

Website của Khoa Tiểu học – Mầm non có tên <https://psk.utb.edu.vn> được xây dựng nhằm phục vụ cho việc triển khai và lưu trữ một cách hệ thống các văn bản, quy định của Nhà trường, của Khoa; tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của Khoa đến GV, SV, học sinh, phụ huynh... Website có ban quản lý, kế hoạch hoạt động được xây dựng hàng năm, các bài viết được cập nhật hàng tuần. Bên cạnh đó, khoa còn có fanpage <https://www.facebook.com/psk.utb> cập nhật từng hoạt động của Nhà trường, Khoa, Liên chi đoàn, Hội sinh viên, Cựu sinh viên... Fanpage của khoa cũng thực hiện quảng bá hình ảnh của Nhà trường và Khoa đến số lượng rất lớn những người quan tâm (có những video đăng tải thu hút được trên 300.000 người xem) [H9.09.04.01].

Trường cũng đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của GV, NV và SV về mức độ đáp ứng nhu cầu cầu phù hợp của hệ thống CNTT trong hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, là tiền đề để Trường từng bước có những cải tiến và cập nhật hệ thống CNTT [H9.09.04.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị hiện đại về hệ thống công nghệ thông tin. Hệ thống máy tính toàn Trường đã kết nối Internet tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV và SV khai thác tài liệu trên internet để phục vụ các hoạt động dạy - học, NCKH, công tác quản lý và điều hành.

Website và fanpage của Khoa lưu trữ một cách hệ thống các văn bản, quy định cần thiết và được cập nhật các hoạt động thường xuyên nên thu hút được sự quan tâm của nhiều đối tượng.

3. Điểm tồn tại

Đa số hệ thống máy chủ, máy tính và trang thiết bị công nghệ thông tin của Nhà trường đã cũ, hao mòn, xuống cấp, hỏng hóc, hạ tầng mạng yếu.

Các phần mềm sử dụng chưa được nâng cấp thường xuyên, còn thiếu hụt nhiều chức năng, lạc hậu.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn	- Nhà trường cần đầu tư thích đáng để nâng cấp và cải thiện hệ thống công nghệ thông tin.	Trường ĐHTB	Năm học 2024 - 2025	

	tại	- Nâng cấp hệ thống mạng internet trong toàn trường đến tận các phòng học - Đổi mới quản lý nhân sự, quản lý CSVC thông qua sử dụng có hiệu quả phần mềm quản lý. - Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý về ứng dụng CNTT trong quản lý. - Bổ sung nhân sự cho Bộ phận CNTT và TT.			
	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục phát huy giá trị sử dụng của các trang thiết bị CNTT sẵn có và các phần mềm quản lý, điều hành. - Duy trì và cải tiến hoạt động website và fanpage của Khoa	Trường ĐHTB Khoa TH - MN	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường Đại học Tây Bắc có các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn trên cơ sở các quy định của Chính phủ, Bộ, Ngành liên quan.

Nhà trường có các quy định để đảm bảo các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV và NH.

Về môi trường: Trường Đại học Tây Bắc có khuôn viên rộng rãi, nhiều cây xanh, cảnh quan xanh - sạch - đẹp. Trường có đủ các khu giảng đường, Trung tâm Thông tin - Thư viện, nhà điều hành, hội trường, kí túc xá, căng tin, sân bóng... [H9.09.01.01]. Các khu được bố trí liền kề nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động học tập, NCKH, vui chơi, giải trí, tập luyện thể thao của SV. Nhà trường rất chú trọng đến việc trồng và chăm sóc cây xanh tạo nên không gian thoáng mát, trong lành. Nhà trường có nhân viên vệ sinh cho mỗi khu giảng đường, chăm sóc khuôn viên toàn trường. Hàng tuần, đoàn viên thanh niên của các liên chi đoàn tổ chức chương trình “Ngày chủ nhật xanh” để bảo vệ và giữ gìn môi trường “xanh, sạch, đẹp”. Cảnh quan, môi trường dạy học của Trường được xây dựng theo định hướng lấy người học làm trung tâm, khi thiết kế và xây dựng các tòa nhà mới luôn chú ý đến mục đích sử dụng, tác động của thời tiết, khai thác tối đa ánh sáng tự nhiên, chống ồn. Để đảm bảo an toàn cho các hoạt động thực hành, thí nghiệm, Trường đã xây dựng văn bản quy định an toàn trong phòng thực hành, thí nghiệm. Trong văn bản này quy định rõ các quy tắc an toàn khi làm việc với các chất độc, dễ cháy, dễ nổ tại các phòng thực hành, thí nghiệm và cách

sơ cứu khi bị chấn thương hoặc ngộ độc [H9.09.05.01]. Tại các phòng thực hành, thí nghiệm đều trang bị các tủ thuốc sơ cứu. Tại các nhà làm việc có *Nội quy* dán ở sảnh tầng 1, cổng KTX có bảng *Nội quy KTX*, tại các giảng đường, hội trường có *Quy định sử dụng hội trường, giảng đường* dán ở các lối vào.

Khuôn viên của Khoa Tiểu học – Mầm non được trồng hoa, cây xanh tạo không gian học tập thoải mái cho SV. Khoa chỉ đạo Liên chi đoàn thực hiện cải tạo, chăm sóc vườn khoa, tạo cảnh quan giảng đường xanh - sạch - đẹp.

Về việc bảo vệ sức khỏe cho CB và HSSV: Trường có Trạm Y tế riêng với nhiều trang thiết bị y tế đáp ứng nhu cầu trợ giúp kịp thời của SV khi gặp vấn đề về sức khỏe. Trạm Y tế thường xuyên tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ (khám sức khỏe đầu năm cho sinh viên), mở các đợt tuyên truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản [H8.08.05.03]. Công tác bảo hiểm y tế cũng được Nhà trường triển khai kịp thời đến CBGV và SV.

Công tác phòng cháy, chữa cháy: Nhà trường đã thành lập ban chỉ đạo, đội phòng cháy chữa cháy gồm Đại diện Ban Giám hiệu (Phó Hiệu trưởng Nhà trường), các phòng ban, khoa, các đơn vị trực thuộc, bảo vệ, một số GV trẻ, có sức khỏe và ý thức tốt. Các trang thiết bị: bình cứu hỏa, thang, hệ thống biển báo, nội quy, nguồn nước... đảm bảo theo hướng dẫn, chỉ đạo của Phòng cảnh sát PCCC&CNCH Công an Tỉnh Sơn La. Nhà trường đã phối hợp với Cảnh sát PCCC triển khai tới CB, GV và SV về kiến thức, pháp luật PCCC thường xuyên tự kiểm tra, phát hiện và khắc phục ngay những sơ hở, thiếu sót về PCCC tại cơ sở. Trong những năm qua, Nhà trường không có sự cố mất an toàn về người và tài sản do cháy nổ [H9.09.05.02], [H9.09.05.03].

Công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong trường học được Ban Giám hiệu quan tâm. Nhà trường có bộ phận Bảo vệ phân công trực 24/24h bảo đảm an toàn về người và tài sản cho CB, GV, SV. Nhà trường còn kí kết giao ước thi đua xây dựng Trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” giữa lãnh đạo Nhà trường với lãnh đạo các phòng, ban, khoa [H9.09.05.02], [H9.09.05.03]. Đồng thời, để tổ chức bảo vệ an toàn, an ninh trật tự cho CB, GV, SV, Nhà trường phối hợp với Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh Tây Bắc và với Công an Phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La [H9.09.05.02], [H9.09.05.03].

Nhà trường đã có những quan tâm nhất định dành cho người khuyết tật khi triển khai và thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, học bổng khuyến khích cho người khuyết tật. Nhằm tạo môi trường, điều kiện học tập tốt hơn đối với NH là người khuyết tật, Nhà trường đã ban hành phiếu tiếp nhận phản hồi riêng về các nhu cầu của người khuyết tật trong học tập và đã có những đề xuất kịp thời để hỗ trợ NH không đủ năng lực để tham gia học tập [H9.09.05.04].

2. Điểm mạnh

Công tác vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ, sức khỏe, an ninh trật tự cho CB, GV, SV được thực hiện tốt. Môi trường học tập, làm việc luôn đảm bảo sạch sẽ, an toàn.

3. Tồn tại

Trường và Khoa chưa có những đầu tư về cơ sở vật chất và trang thiết bị thuận tiện cho người khuyết tật. Một số khu giảng đường chưa có hệ thống camera giám sát để đảm bảo an toàn cho GV và SV.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Nhà trường cần có nhiều quy định chú trọng đến người khuyết tật. Cải tạo một số hạng mục để thuận tiện cho người khuyết tật. - Lắp đặt hệ thống camera giám sát tại các giảng đường để đảm bảo an toàn cho GV và SV.	Trường ĐHTB		
	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh đảm bảo công tác vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ, sức khỏe, an ninh trật tự cho CB, GV, SV.	Trường ĐHTB Khoa TH- MN	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 6/7)

Kết luận tiêu chuẩn 9:

- **Điểm mạnh tiêu biểu:** Cơ sở vật chất và trang thiết bị của Trường cơ bản đáp ứng cho nhu cầu đào tạo của ngành GDMN hiện nay. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng, được đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện Trường có diện tích lớn, giáo trình, tài liệu tham khảo có số lượng lớn cho học tập và nghiên cứu. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng phần nào nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý và các công tác khác. Kí túc xá đủ chỗ ở để phục vụ cho SV. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CB, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của CB, GV và SV.

- **Điểm tồn tại cơ bản:** Còn thiếu những phòng học hiện đại và trang thiết bị đang bị xuống cấp, cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin còn lạc hậu.

- Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn 9:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 5,0

+ Số tiêu chí đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 10 NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Khoa Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc luôn quan tâm và chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo và coi đó là nhiệm vụ trọng tâm gắn với sự tồn tại và phát triển của Khoa và Trường. Vị thế của Khoa Tiểu học - Mầm non và Trường Đại học Tây Bắc luôn được củng cố, nâng cao trong phạm vi khu vực và trên cả nước nhờ sự nỗ lực không ngừng trong việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Trong quá trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học, Khoa luôn có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, đáp ứng mục tiêu chung của Trường và mục tiêu của từng ngành đào tạo, xây dựng chuẩn đầu ra theo định hướng năng lực. Để đảm bảo SV ngành GDTH đạt được CĐR đáp ứng nhu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng, Trường Đại học Tây Bắc nói chung và Khoa Tiểu học – Mầm non nói riêng đã và đang thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ và có hệ thống. Từ việc thường xuyên rà soát, đánh giá kết quả học tập của người học để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra; Từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, CB phòng ban) để thiết kế và phát triển CTĐT đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan. Tất cả nhằm hướng tới mục tiêu là nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội trong thời kỳ mới.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình

1. Mô tả

Thông tin phản hồi của các bên liên quan đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết kế và phát triển CTDH đáp ứng CĐR CTĐT và nhu cầu xã hội. Do đó hoạt động thu thập, phân tích thông tin phản hồi là một phần nội dung quan trọng của công tác nâng cao CLĐT. Việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thực hiện theo các thông tư hướng dẫn của BGD&ĐT [H10.10.01.01]. Để đáp ứng được tiêu chí này nhà trường và Khoa đã xây dựng một hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, NCV, nhân viên, NH, nhà sử dụng lao động và NH đã tốt nghiệp...) để làm cơ sở tham mưu cho nhà trường và Khoa trong công tác đảm bảo chất lượng [H10.10.01.02]. Nhà trường giao cho phòng BDCL - TTPC là đầu mối chịu trách nhiệm chính đối với việc tổ chức thực hiện hoạt động này. Nhà trường có Quy định và kế hoạch về bảo đảm chất lượng nội bộ, xây dựng chiến lược tầm nhìn đến năm 2030 [H10.10.01.03], [H10.10.01.04]. Nhà trường đã ban hành các quy định và các kế hoạch hướng dẫn quy trình, công cụ, phương pháp thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.01.05], [H10.10.01.06].

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi hoạt động hiệu quả, đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế và phát triển Chương trình:

- Để đánh giá từ đó có căn cứ rà soát, điều chỉnh CTĐT nên hằng năm Khoa Tiểu học – Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV cuối khóa và GV về CTĐT. Việc tổ chức khảo sát bám quy định và mẫu phiếu do Nhà trường ban hành, việc tổ chức khảo sát được thực hiện dưới nhiều hình thức phù hợp (khảo sát bằng phiếu, trực tuyến). Kết quả khảo sát được tổng hợp thành báo cáo và dùng làm căn cứ để Khoa có cơ sở xây dựng, cải tiến, điều chỉnh CTĐT [H2.02.02.01].

- Định kỳ hàng năm, Phòng BDCL-TTPC tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV cuối mỗi học kỳ về công tác giảng dạy các học phần nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng dạy và học. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Công tác chuẩn bị giảng dạy, nội dung và phương pháp giảng dạy của giảng viên; Học liệu phục vụ giảng dạy, học tập và thời gian giảng dạy của giảng viên; Trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên đối với người học; Khả năng của giảng viên trong việc khuyến khích sáng tạo và tư duy độc lập của người học trong quá trình học tập; sự công bằng của giảng viên trong kiểm tra, đánh giá quá trình và đánh giá kết quả học tập của sinh viên; Năng lực của giảng viên trong kiểm tra, đánh giá quá trình và đánh giá kết quả học tập của sinh viên; tác phong sư phạm của giảng viên. Các kết quả đánh giá này được gửi đến tài khoản cá nhân của GV để họ nắm tình hình đánh giá của SV, trên cơ sở đó, GV tự rút kinh nghiệm, điều chỉnh hoạt động cá nhân [H5.05.02.04].

- Hàng năm, thông qua việc tổ chức rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, thực tập thực tế cho SV ngành Giáo dục tiểu học tại các trường phổ thông, Khoa đã thu thập các phản hồi của Nhà sử dụng lao động về SV ngành Giáo dục tiểu học trong quá trình thực hành, thực tập rèn nghề, cũng như các ý kiến góp ý của các cơ sở thực tập về chất lượng SV. Đây là các tư liệu quý để Nhà trường chỉ đạo các khoa bổ sung, điều chỉnh và phát triển CTĐT [H5.05.03.03].

- Nhà trường và Khoa Tiểu học – Mầm non sau khi kết thúc một khóa học đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về tình hình việc làm và về chất lượng CTĐT ngành GDTH. Hoạt động lấy phản hồi được tiến hành qua hệ thống Phiếu khảo sát (phiếu giấy hoặc online) qua hệ thống email, facebook và điện thoại đối với cựu SV. Đến nay, Trường và Khoa đã có cơ sở dữ liệu về địa chỉ liên lạc và tình hình việc làm của SV tốt nghiệp cũng như nhận được các ý kiến đánh giá về CTĐT. Các dữ liệu nói trên được lưu thành văn bản tại Phòng CTCT-QLNH và tại Khoa Tiểu học – Mầm non [H10.10.01.07].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được Nhà trường và Khoa thu thập, xử lý và sử dụng để có căn cứ đánh giá lại quá trình đào tạo, cải tiến điều chỉnh CTĐT sao cho phù hợp nhằm giúp người học được trang bị những kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết trước khi tốt nghiệp.

Để CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của Nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc học, coi trọng đào tạo năng lực và tạo sự thuận tiện cho người học, Khoa Tiểu học – Mầm non, Trường Đại học Tây tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.08]. Việc rà soát CTĐT, CTDH, CDR được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục, theo quy trình cụ thể trong đó có bước khảo sát, tổ chức hội thảo để lấy ý kiến của các bên liên quan, thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (nhà tuyển dụng và cựu SV, GV, SV, CB phòng ban) để xây dựng và phát triển CTĐT. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thu thập, xử lý và viết thành báo cáo tổng hợp, từ đó áp dụng vào điều chỉnh chương trình đào tạo [H10.10.01.09], [H10.10.01.10].

Trong giai đoạn 2019 - 2024, CTĐT ngành GDTH đã được điều chỉnh 2 lần. Năm 2019, nhằm triển khai thực hiện các môn Lý luận chính trị trong CTĐT trình độ đại học, cao đẳng của Trường Đại học Tây Bắc theo Kết luận số 03-KL/BTGTW ngày 25/04/2017 và Kết luận số 04-KL/BTGTW ngày 19/09/2017 của Ban Tuyên giáo

Trung ương, năm 2019 Trường ĐHTB thực hiện điều chỉnh CTĐT các ngành không chuyên về Lý luận chính trị trong đó có CTĐT ngành Giáo dục tiểu học tăng từ 135 tín chỉ lên 136 tín chỉ và áp dụng trong CTĐT đại học, cao đẳng kể từ năm học 2019-2020, cụ thể:

Các môn Lý luận chính trị trước đây			Các môn Lý luận chính trị hiện nay	
TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Số tín chỉ
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin	5	Triết học Mác-Lênin	3
			Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	2
			Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2

Năm 2022, Trường Đại học Tây Bắc, Khoa Tiểu học – Mầm non thực hiện điều chỉnh CTĐT theo hướng giữ nguyên tổng số tín chỉ (135 tín chỉ) và cấu trúc khung CTĐT và các học phần bắt buộc; thay đổi hình thức trình bày CDR và hình thức trình bày đề cương chi tiết; thay đổi mã môn học; bỏ học một số học phần tự chọn không phù hợp, trùng lặp trong hệ thống các nhóm môn tự chọn đồng thời điều chỉnh cơ cấu và bổ sung thêm các học phần tự chọn mới; chia nhỏ 2 học phần Tiếng Anh 1 (5 tín chỉ), Tiếng Anh 2 (5 tín chỉ) thành 4 học phần Tiếng Anh 1 (2 tín chỉ), Tiếng Anh 2 (3 tín chỉ), Tiếng Anh 3 (2 tín chỉ), Tiếng Anh 4 (3 tín chỉ) để dạy học trải đều trong 4 kỳ. CTĐT ngành Giáo dục tiểu học qua lần điều chỉnh này đã đáp ứng được quan điểm tăng cường tính thực hành, rèn luyện kỹ năng; giảm tải nội dung kiến thức mang tính lý thuyết, hàn lâm. [H10.10.01.11].

Qua các các lần rà soát, chỉnh sửa CTĐT Khoa và Nhà trường xây dựng được CTĐT với số lượng tín chỉ phù hợp, tăng cường môn thực hành, bổ sung thêm các học phần tự chọn,... nhằm giúp sinh viên đáp ứng tốt chương trình giáo dục phổ thông mới.

2. Điểm mạnh

Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan được tiến hành theo đúng đối tượng, hình thức đa dạng, phương pháp lấy ý kiến khoa học, tin cậy; sự phối hợp để cung cấp thông tin của các bên liên quan khá tích cực, hiệu quả cho việc thiết kế CTĐT.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được xử lý và sử dụng hiệu quả để cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tổ chức được các hội nghị, hội thảo khoa học về thực tập sư phạm của người học với các cơ sở thực tập để đánh giá mức độ đáp ứng CĐR của CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học về thực tập sư phạm của người học với các cơ sở thực tập để đánh giá mức độ đáp ứng CĐR của CTDH.	Phòng BDCL-TTPC, Phòng Đào tạo và Khoa	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thu thập thông tin phản hồi từ SV. - Rà soát, chỉnh sửa CTDH hằng năm và định kỳ.	Phòng BDCL - TTPC, Phòng Đào tạo và Khoa	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 5/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

CTDH là cốt lõi của CTĐT. Các thành phần cơ bản của CTDH gồm mục đích, mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, phương thức đào tạo, các hình thức tổ chức hoạt động đào tạo, các hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả người học. CTDH trong CTĐT ngành GDTH được thiết kế và phát triển theo một quy trình chặt chẽ, từ khâu thiết kế và phát triển đến khâu rà soát, đánh giá và cải tiến, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và nhiệm vụ của Nhà trường cũng như yêu cầu theo thông tư 08 ngày 17/2/2011 của BGD&ĐT [H10.10.02.01]. Nhà trường, Khoa và Bộ môn thực hiện quy trình xây dựng và phát triển CTDH theo quy định của BGD&ĐT, thể hiện rõ cấu trúc, khối lượng, kiến thức và CĐR cần đạt được của người học.

Các quy định về quy trình có sự thay đổi theo từng giai đoạn, cụ thể:

- Năm 2015, BGD&ĐT đã ban hành Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015, trong đó quy định rõ về lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp mỗi CTĐT. Thông tư này cũng quy định rõ quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ [H10.10.02.02]. Dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Trường đã ban hành Quyết định Số 133/QĐ- ĐHTB, ngày 08/3/2018 [H10.10.02.03] về việc “Quy định sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy”. Trong đó, quy định rõ các bước để phát triển CTĐT là: khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực theo ngành/chuyên ngành đào tạo; xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR; xác định cấu trúc,

khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT; so sánh, đối chiếu với CTĐT cùng ngành/chuyên ngành của các trường đại học khác để hoàn thiện CTĐT; thiết kế đề cương chi tiết các học phần; tổ chức hội thảo lấy ý kiến GV, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở giáo dục, các nhà sử dụng lao động, các nhà khoa học; đánh giá, cập nhật và bổ sung hoàn thiện CTĐT. Dựa vào thông tư này Trường và Khoa đã ra quyết định thành lập nhóm chuyên gia về phát triển CTĐT [H10.10.02.04], CTĐT ngành GDTH (CTĐT K59) đã được rà soát lại theo các bước của Quyết định này.

Năm 2021, để việc phát triển CTĐT phù hợp với yêu cầu của đổi mới GD phổ thông, Trường đã ban hành Kế hoạch số 307/KH-ĐHTB ngày 02/4/2021 về “*Rà soát, sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy*”, bao gồm 9 bước: Thành lập tổ soạn thảo CTĐT; khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực theo ngành/chuyên ngành đào tạo; xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR; xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT; so sánh, đối chiếu với CTĐT cùng ngành/chuyên ngành của các trường đại học khác để dự thảo CTĐT lần 1; lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan và hoàn thiện CTĐT lần 2; xây dựng đề cương chi tiết các học phần; tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT; hoàn thiện dự thảo chương trình và xin ý kiến hội đồng Khoa; đánh giá cập nhật thường xuyên [H10.10.02.05]. Như vậy, so với quy trình phát triển CTĐT ban hành năm 2018, quy trình phát triển CTĐT ban hành năm 2021 đòi hỏi các bước chặt chẽ hơn như sau khi xác định cấu trúc và khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT thì phải thực hiện đối sánh với CTĐT cùng ngành/chuyên ngành của các trường đại học khác để dự thảo CTĐT lần thứ nhất, sau đó gửi lấy ý kiến các bên liên quan để dự thảo CTĐT lần thứ hai trước khi trình Hội đồng thẩm định.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 2274/BGDĐT-QLCL ngày 28/05/2019 về việc đẩy mạnh công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học; căn cứ Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đối với các trình độ của giáo dục đại học, ban hành tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; thực hiện Kế hoạch công tác bảo đảm chất lượng năm học 2021-2022, số 919/KH-ĐHTB ngày 13/09/2021 của Trường Đại học Tây Bắc, Nhà trường tổ chức khóa tập huấn “Xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo”. Khóa tập huấn đã trang bị cho cán bộ, giảng viên những kiến thức, kỹ năng về xây dựng, rà soát chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đối với các trình độ của giáo dục đại học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016; Tạo ra diễn đàn để cán bộ, giảng viên có cơ hội trao đổi với chuyên gia và đồng nghiệp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tự đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng hiện hành, đối với các tiêu chuẩn liên quan, để có nhận thức thống nhất trong thực hành bảo đảm chất lượng các chương trình đào tạo tại khoa/bộ môn, đẩy nhanh tiến trình tự đánh giá để bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo một cách có hệ thống theo tiêu chuẩn chất lượng [H10.10.02.06].

Năm 2022, thực hiện rà soát, chỉnh sửa định kỳ CTĐT Trường ĐHTB ban hành Quyết định số 235/QĐ-ĐHTB ngày 15/3/2022 cùng Công văn số 298/ĐHTB ngày 31/3/2022 hướng dẫn xây dựng CDR và CTĐT. Mặc dù các quy định về quy trình có sự thay đổi theo từng giai đoạn, tuy nhiên về cơ bản quy trình thiết kế và phát triển

chương trình được áp dụng để phát triển CTĐT ngành GDTH bao gồm các bước cơ bản như mô tả trong công văn số 298/ĐHTB ngày 31/3/2022 [H10.10.02.07]

Thực hiện nghiêm túc quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT nhà trường đã ban hành quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.01]. CTĐT chi tiết ngành GDTH được Khoa Tiểu học - Mầm non rà soát, bổ sung sửa đổi theo định kì. Nhà trường định kì ban hành khung chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo cho ngành GDTH [H1.01.01.01], [H1.01.02.01], [H10.10.02.08].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH trong CTĐT được thiết lập, được đánh giá và cải tiến theo quy trình chặt chẽ, hợp lý và đúng quy định. Việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện dựa trên thông tin phản hồi từ các bên liên quan với sự tham gia của GV và cán bộ quản lý. Vì vậy, CTĐT được cập nhật, điều chỉnh để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa nhận được nhiều ý kiến của các cơ quan/tổ chức sử dụng lao động về quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cơ quan/tổ chức sử dụng lao động về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để cải tiến CTĐT theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội.	Phòng BĐCL - TTPC; Phòng ĐT và Khoa	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan. - Trường và Khoa thực hiện rà soát, đánh giá và cải tiến định kỳ quy trình thiết kế và phát triển CTDH.	Phòng BĐCL - TTPC; Phòng ĐT và Khoa	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 5/7).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Căn cứ Quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Tây Bắc đã ban hành các quy định, quy chế đào tạo của Trường; Áp dụng hệ thống các quy trình để rà soát quá trình tổ chức dạy, học và kiểm tra đánh giá phù hợp với các quy định của BGD&ĐT trong quá trình thực hiện CTĐT [H5.05.01.01].

Quá trình dạy và học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được quy định rõ trong đề cương chi tiết của các học phần mà GV phải thực hiện [H10.10.03.01].

Quá trình dạy - học được khoa rà soát thường xuyên thông qua quy định cụ thể với từng đối tượng GV trong khoa: BCN khoa, GV giảng dạy các học phần, giáo vụ, cố vấn học tập, bộ phận quản lý sinh viên. Quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo được CDR thông qua các hoạt động:

- Nhà trường ban hành quy định về hồ sơ giảng dạy [H10.10.03.02], các tổ chuyên môn của Khoa Tiểu học – Mầm non định kỳ hằng năm đều lập kế hoạch và thành lập các ban kiểm tra chuyên môn, tiến hành kiểm tra hồ sơ giảng viên, dự giờ nhằm đóng góp ý kiến cho các GV trong tổ (đặc biệt với GV lần đầu tham gia giảng dạy một học phần mới) về nội dung bài giảng, các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học để giảng viên kịp thời điều chỉnh phương pháp/hình thức tổ chức dạy học; kịp thời điều chỉnh phương pháp kiểm tra, đánh giá [H04.04.02.07], [H3.03.01.05]. Nhờ đó mà các giảng viên của Bộ môn đã phát huy tính chủ động khi tự đánh giá, tự điều chỉnh phương pháp/hình thức tổ chức dạy học và cách kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Hoạt động này cũng giúp Khoa Tiểu học - Mầm non chủ động trong việc điều chỉnh chương trình đào tạo để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

- Phòng ĐBCL-TTPC của Trường cũng thường xuyên kiểm tra, giám sát việc dạy và học theo thời khóa biểu của các GV trong khoa cũng như giám sát công tác tổ chức thi ở tất cả các học phần do Khoa đảm nhiệm.

- Nhà trường ban hành Quy định và định kỳ hằng năm Phòng ĐBCL-TTPC ban hành các Kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trong năm học. Kết quả phản hồi được gửi vào tài khoản cá nhân của mỗi GV để GV kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy; được cung cấp cho các Khoa, phòng, ban liên quan là căn cứ để Khoa Tiểu học – Mầm non và các phòng, ban chức năng có kế hoạch điều chỉnh CTĐT đáp ứng CDR [H5.05.02.04]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học là căn cứ để GV, Khoa và Nhà trường tiến hành rà soát, đánh giá quá trình dạy học.

- Sau mỗi đợt thực tập sư phạm thì phòng Đào tạo trường đều tổ chức họp tổng kết báo cáo công tác thực tập sư phạm (Báo cáo tổng kết thực tập sư phạm) với các khoa/bộ môn thuộc trường để các khoa nắm bắt kịp thời kết quả thực tập về công tác chủ nhiệm, công tác chuyên môn của SV, từ đó chủ động điều chỉnh quá trình dạy và học [H5.05.03.03].

- Từ năm 2018 đến năm 2024 Phòng ĐBCL-TTPC đã tiến hành khảo sát tình hình việc làm đối với sinh viên vừa tốt nghiệp nhằm thu thập thông tin về thực trạng SV ra trường đáp ứng thế nào với mục tiêu đào tạo, với CDR để từ đó làm cơ sở điều chỉnh, cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động.

Kết quả khảo sát là căn cứ để Nhà trường, Khoa, và GV điều chỉnh quá trình dạy và học [H10.10.01.07].

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV được quy định chặt chẽ trong “Các quy định về kiểm tra đánh giá của Nhà trường”, trong đó có các quy định về quy trình kiểm tra phù hợp với CDR, cũng như các tiêu chí để đánh giá kết quả đạt được của người học [H10.10.03.03].

Việc kiểm tra kết quả học tập của SV được Nhà trường quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần. Đề cương chi tiết học phần chỉ rõ hình thức và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: Chuyên cần, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trong đó, đối với hệ thống đào tạo theo tín chỉ quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10% trong tổng số điểm, điểm đánh giá thường xuyên chiếm 10%, điểm giữa kỳ chiếm 10%; điểm thi kết thúc học phần là 70%. Từ khóa 63 trở đi thực hiện việc đào tạo theo tiếp cận CDIO, việc quy định trọng số của các học phần có sự thay đổi, cụ thể điểm đánh giá quá trình (bao gồm chuyên cần và hồ sơ học phần) chiếm tỷ trọng 50%, điểm thi kết thúc học phần chiếm tỷ trọng 50%. Mỗi học phần phải đảm bảo có đủ các điểm bộ phận và có quy định về trọng số điểm. Theo quy định, GV phải công bố công khai trước lớp điểm quá trình cuối mỗi môn học và điểm thi kết thúc học phần không quá 15 ngày sau khi thi. Việc công bố điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ được thực hiện ngay khi kết thúc học phần, công bố công khai tại lớp học phần. Quy định về hình thức kiểm tra, đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hóa theo yêu cầu và sự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm. Một số học phần được tổ chức thi đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ theo hình thức thực hành, vấn đáp [H10.10.03.04], [H5.05.04.01].

Việc ra đề, chấm thi, vào điểm, công bố kết quả thi được thực hiện nghiêm túc theo quy chế của Trường. Kết quả học tập của SV được quản lý chặt chẽ và được thanh tra, kiểm tra theo nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường và Khoa sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu Edusoft kiểm tra, đánh giá SV [H10.10.03.05], [H5.05.05.01].

Kết thúc mỗi học kì, Phòng ĐBCL-TTPC của Nhà trường làm nhiệm vụ thống kê tỷ lệ điểm và trả kết quả kiểm tra quá trình, điểm thi hết học phần về cho các khoa để có sự đối sánh về chất lượng giảng dạy. Khoa Tiểu học – Mầm non tiến hành họp đánh giá quá trình học tập của SV, qua đó kịp thời nhắc nhở GV điều chỉnh phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá; nhắc nhở SV điều chỉnh phương pháp học tập thông qua sự đôn đốc của đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập nhằm bảo đảm kết quả chuẩn đầu ra [H10.10.03.06].

Hàng năm Khoa, Nhà trường tổ chức Hội nghị gặp gỡ và đối thoại giữa học viên, sinh viên với lãnh đạo Khoa, với Hiệu trưởng để SV có thể gặp gỡ đối thoại trực tiếp với lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo Khoa về những vấn đề liên quan đến công tác SV đang học tập tại Trường: trong đó có các vấn đề về chương trình đào tạo, phục vụ đào tạo và công tác thi cử,...Thông qua Hội nghị Khoa, Nhà trường nắm bắt tư tưởng của học viên, SV về những vướng mắc, khó khăn và những đề xuất của SV để có biện pháp thích hợp giải quyết trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H8.08.05.08].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá dựa trên những quy định, quy trình chặt chẽ có hệ thống từ cấp trường đến từng bộ môn bằng nhiều hình thức khác nhau để đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra..

Quá trình dạy học ngày càng được tổ chức và thực hiện bài bản, chất lượng ngày càng cao. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Trường Đại học Tây Bắc, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và người học.

Các ý kiến phản hồi được Khoa thu thập và tổng hợp một cách khách quan, trung thực, minh bạch nhằm đưa ra những điểm mạnh, điểm tồn tại để tìm hướng cải tiến, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của người học về công tác giảng dạy tuy có quy trình nhưng chưa thực hiện thường xuyên.

Việc đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra Chương trình của mỗi sinh viên chưa được triển khai bài bản, khoa học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Lấy ý kiến của người học về công tác giảng dạy sau mỗi kì học. - Triển khai đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra Chương trình cho toàn thể sinh Viên.	Phòng ĐBCL-TTPC; Phòng ĐT và Khoa	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để cải tiến, nâng cao chất lượng giảng dạy.	Phòng ĐBCL-TTPC; Phòng ĐT và Khoa	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 5/7).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Hoạt động NCKH được coi là một trong những hoạt động mũi nhọn trong việc nâng cao chất lượng dạy và học tại Trường Đại học Tây Bắc. Nhà trường và Khoa Tiểu học – Mầm non luôn xem NCKH là nhiệm vụ hàng đầu trong phát triển năng lực chuyên môn nghiệp vụ của GV. Nhà trường và Khoa Tiểu học – Mầm non có quy định và cơ chế chính sách khuyến khích công tác NCKH của GV và SV [H10.10.04.01], [H10.10.04.02]. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng. Trong bản kế hoạch năm học, Khoa luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (Số lượng đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH) [H10.10.04.03].

Hàng năm, công tác NCKH giúp GV và SV không những bổ sung thường xuyên và chuyên sâu kiến thức mà còn có thể sử dụng những nghiên cứu đó để phục vụ thiết thực cho việc dạy-học. GV Khoa Tiểu học – Mầm non luôn tích cực tham gia viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, viết bài cho các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế; tổ chức hội nghị SV NCKH nhằm nâng cao tinh thần học hỏi giao lưu giữa SV với SV và chia sẻ kinh nghiệm giữa GV và người học trong toàn khoá. Số lượng đề tài các cấp, giáo trình, sách tham khảo và các báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành nhiều [H10.10.04.04]. Số lượng và các loại hình nghiên cứu của GV trong 5 năm học vừa qua thống kê cụ thể như sau:

Bảng 10.4.1. Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ các cấp của GV trong Khoa từ năm 2019 đến tháng 2024

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	1	1
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	6	7	3	3	11,5
4	Tổng		4	6	7	3	4	12,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**** Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Trong đó, một số đề tài đã được ứng dụng trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, trong giảng dạy của GV và học tập của SV ngành Giáo dục tiểu học trong giai đoạn từ năm 2019 – 2024.

Bảng 10.4.2. Bảng thống kê một số đề tài được ứng dụng trong xây dựng CTĐT, giảng dạy và học tập của GV và SV ngành Giáo dục tiểu học trong giai đoạn từ năm 2019 – 2024

TT	Tên đề tài	Năm nghiệm thu	Lĩnh vực ứng dụng
1	Vận dụng lý thuyết kiến tạo vào dạy học Toán cho học sinh một số Trường Tiểu học trên địa bàn thành phố Sơn La.	2020	Dạy học toán cho HS tiểu học
2	Biện pháp nâng cao chất lượng dạy học từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt trong học phần Tiếng Việt 1 cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, Khoa Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc	2020	Dạy học TV cho HS tiểu học
3	Phát triển kỹ năng quản lý cảm xúc bản thân cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học, trường Đại học Tây Bắc	2020	Đào tạo GV tiểu học
4	Biện pháp rèn kỹ năng dạy học phân môn Luyện từ và câu cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học, trường Đại học Tây Bắc	2020	Đào tạo GV tiểu học
5	Nâng cao hiệu quả sử dụng mạng xã hội cho sinh viên khoa Tiểu học - Mầm non, trường Đại học Tây Bắc	2020	Đào tạo GV tiểu học
6	Giải pháp xây dựng chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học Trường Đại học Tây Bắc đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non và tiểu học	2020	Đề xuất một số giải pháp xây dựng, phát triển chương trình ĐT.
7	Vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong dạy học "Tiếng Việt thực hành" cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học ở trường Đại học Tây Bắc	2022	Đào tạo GV tiểu học

8	Dạy học giải toán cho học sinh lớp 4 theo định hướng phát triển năng lực tại một số trường tiểu học trên địa bàn thành phố Sơn La	2022	Dạy học toán cho HS tiểu học
9	Giải pháp nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng cho sinh viên khoa Tiểu học - Mầm non, trường Đại học Tây Bắc	2022	Đào tạo GV tiểu học
10	Vận dụng kỹ thuật dạy học tích cực trong giảng dạy nhằm hình thành năng lực cho sinh viên trường Đại học Tây Bắc.	2022	Đào tạo GV tiểu học
11	Thích ứng của giáo viên tiểu học thành phố Sơn La với đánh giá học sinh thường xuyên bằng nhận xét	2023	Đào tạo GV tiểu học
12	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học phân Mỹ thuật nhằm phát triển năng lực cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục tiểu học, khoa Tiểu học - Mầm non, trường Đại học Tây Bắc	2023	Đào tạo GV tiểu học
13	Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục kỹ năng cho đoàn viên thông qua các hoạt động phong trào Đoàn - Hội tại trường Đại học Tây Bắc	2023	Đào tạo GV tiểu học
14	Nghiên cứu trí thông minh văn hóa của sinh viên ở các trường cao đẳng và đại học khu vực Tây Bắc	2023	Đào tạo GV tiểu học
15	Sử dụng kỹ thuật dạy học tích cực theo định hướng phát triển năng lực tại một số trường tiểu học trên địa bàn thành phố Sơn La	2024	Đào tạo GV tiểu học

Bảng 10.4.3. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)

1	Sách chuyên khảo	2,0	2	1	0	1	1	10
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	2	4	1	7,5
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	0	2	0	1
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		3	2	2	5	2	18,5

**** Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Kết quả và sản phẩm của các công trình khoa học sau khi nghiệm thu và công bố được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Nhà trường và được sử dụng trong hoạt động giảng dạy tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu được sử dụng làm tài liệu học tập và nghiên cứu cho SV trong quá trình đào tạo [H10.10.04.05].

GV trong Khoa Tiểu học – Mầm non cũng tích cực tham gia các nhiệm vụ viết, đăng bài báo trên các tạp chí chuyên ngành, cụ thể được thống kê ở bảng sau:

Bảng 10.4.4. Số lượng bài của các GV cơ hữu thực hiện CTĐT được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong 5 năm (2019 - 2024)

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng số
1	Tạp chí quốc tế	2	2	2	0	3	9
2	Tạp chí chuyên ngành trong nước	47	32	31	23	15	148
	Tổng	49	34	33	23	18	157

Cùng với đó, Nhà trường cũng tạo điều kiện để các GV được tham dự các đợt tập huấn; hội thảo trong nước, quốc tế để cập nhật và áp dụng vào thực tế giảng dạy và phát triển CTĐT của nhà trường. Cụ thể, trong 5 năm gần đây, số GV cơ hữu của ngành đào tạo có 4 bài đăng tại Kỷ yếu hội thảo quốc gia và 10 bài đăng tại Kỷ yếu hội thảo quốc tế [10.10.04.06].

Trong sinh hoạt chuyên môn, các bộ môn của Khoa Tiểu học – Mầm non cũng thường xuyên tổ chức các chuyên đề seminar để nhân rộng phương pháp giảng dạy hòa nhập và tích cực thuộc Chương trình Úc cùng Việt Nam phát triển nguồn nhân lực

(Au4 Skills) và Trường Đại học Tây Bắc; chia sẻ các biện pháp nâng cao chất lượng dạy học các học phần trong CTĐT; chia sẻ một số vấn đề về học thuật; chia sẻ một số kinh nghiệm cơ bản trong tự đánh giá CTĐT,... [H10.10.04.07]. Từ những kết quả sinh hoạt chuyên môn này đã được GV vận dụng vào mỗi học phần giảng dạy của mình phụ trách, góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy, mang tính thực tiễn cao.

Hàng năm, Nhà trường thông báo đăng ký đề tài NCKH SV để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký. Nội dung các đề tài nghiên cứu của SV chủ yếu tập trung vào giải quyết các vấn đề đặt ra trong nội bộ môn học hoặc gắn với thực tiễn giáo dục phổ thông và gắn với các hướng nghiên cứu do các GV trong khoa phụ trách. Đồng thời, từ đó giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban do Hội đồng khoa học của khoa đề xuất. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong hội nghị NCKH SV. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường của SV Khoa Tiểu học – Mầm non duy trì ổn định, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số SV tham gia ngày càng nhiều [H10.10.04.08].

Bảng 10.4.5. Số lượng đề tài NCKH của SV Khoa Tiểu học – Mầm non trong 5 năm (2019 - 2024)

Năm	Số lượng đề tài	Số lượt sinh viên	Kết quả xếp loại					
			Khá		Giỏi		Xuất sắc	
			Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
2019-2020	14	39	0	0	2	14,2	12	85,8
2020-2021	11	25	0	0	1	9,1	10	90,9
2021-2022	10	30	0	0	0	0	10	100
2022-2023	10	31	0	0	0	0	10	100
2023-2024	11	36	0	0	0	0	11	100

Theo định kỳ hằng năm, Khoa tổ chức các Hội nghị SV nghiên cứu khoa học để sinh viên báo cáo kết quả các công trình nghiên cứu. [H10.10.04.09]. Thông qua các Hội nghị SV NCKH cấp Khoa hàng năm, Khoa đã chọn ra các đề tài xuất sắc nhất để tham gia Hội nghị SV NCKH cấp Trường, cấp Bộ, Giải thưởng khoa học Eureka... [H10.10.04.10]. SV tham gia các giải thưởng NCKH đạt thành tích: 01 Giải khuyến khích Giải thưởng NCKH Eureka; 01 Giải khuyến khích, 01 Giải ba Giải thưởng SV NCKH cấp Bộ [H10.10.04.11].

2. Điểm mạnh

Khoa Tiểu học – Mầm non có đội ngũ GV có năng lực và tích cực tham gia nghiên cứu khoa học; có cơ chế khuyến khích sự tham gia của GV cũng như SV trong khoa phát huy tinh thần sáng tạo, say mê NCKH theo hướng ứng dụng, phục vụ công tác giáo dục và đào tạo của ngành Giáo dục tiểu học. Số lượng các công trình NCKH được công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước có xu hướng ổn định qua các năm. Kết quả nghiên cứu của một số đề tài khoa học được ứng dụng vào việc giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

- Số đề tài nghiên cứu hướng của GV và SV hướng tới cải tiến, nâng cao chất lượng việc dạy và học trong Chương trình chưa nhiều. Số lượng bài báo của SV đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành ít.

- Các GV ngành GDTH ít tham gia các hội thảo khoa học quốc tế, việc đăng bài trên các tạp chí quốc tế còn hạn chế so với các ngành khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Ưu tiên phê duyệt các đề tài nghiên cứu hướng tới cải tiến, nâng cao chất lượng việc dạy và học; khuyến khích SV đăng bài báo trên các tạp chí chuyên ngành trong nước. - Khuyến khích và tạo động lực để GV tham gia viết các bài báo trên tạp chí nước ngoài có chất lượng, bài báo đăng trên tạp chí có chỉ số ISI, SCI và Scopus, khuyến khích GV tham gia các hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh trong và ngoài nước.	Phòng KHCN&HTQT và Khoa TH-MN	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục khuyến khích động viên GV, SV duy trì các hoạt động NCKH với nhiều hình thức khác nhau.	Phòng KHCN&HTQT và Khoa TH-MN	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 5/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác có vai trò rất lớn trong việc đảm bảo chất lượng các CTĐT của Nhà trường. Nhằm không ngừng cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, đáp ứng điều kiện tốt nhất cho người dạy và người học, Trường Đại học Tây Bắc đã ban hành các Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn đến 2045; Kế hoạch chiến lược phát triển tài chính và cơ sở vật chất giai đoạn 2018-2030 và tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch Chiến lược phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất giai đoạn 2018-2023 trong đó có định kỳ thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H10.10.5.01]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành nội quy Trường Đại học Tây Bắc; ban hành Quy chế quy định việc quản lý, sử dụng tài sản công trong Nhà trường; ban hành Quy trình thẩm định giá mua sắm tài sản, trang thiết bị công cụ, dụng cụ; ban hành Quy trình mua sắm hàng hoá và các dịch vụ phi tư vấn tập trung nhằm quản lý, đánh giá chất lượng và kịp thời cải tiến các dịch vụ hỗ trợ tiện ích. Đảm bảo chất lượng, sử dụng hiệu quả, giá cả phù hợp, tiết kiệm nguồn kinh phí hoạt động; giúp giải quyết công việc nhanh chóng, kịp thời nhu cầu của đơn vị, bảo đảm mục tiêu công bằng, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu làm việc cần thiết theo chức năng nhiệm vụ được giao [H10.10.5.02].

Việc thiết lập, đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đã được Nhà trường chú trọng thực hiện, đặc biệt là việc nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ. Nhà trường đã ban hành Quy định tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ giảng viên và người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ của các phòng, ban, trung tâm thuộc Trường [H10.10.05.03]. Hoạt động Thu thập lấy ý kiến phản hồi về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thực hiện dưới hình thức điều tra bằng phiếu hỏi, Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động tư vấn hỗ trợ, nhằm đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác.

Nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ, TTTT-TV tiến hành khảo sát nhu cầu bạn đọc sử dụng thư viện về mức độ đáp ứng tài liệu của thư viện phục vụ công tác đào tạo và NCKH của GV, SV [H10.10.05.04]. Trung tâm thực hành thí nghiệm tiến hành khảo sát về chất lượng phục vụ thực hành-thí nghiệm để có cơ sở đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ người học [H10.10.5.05].

Hằng năm, Nhà trường ban hành Kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của GV và người học về CTĐT, kết hợp lấy ý kiến phản hồi của GV và người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ của các phòng, ban, trung tâm thuộc Trường đối với nhu cầu dạy, học và NCKH. Kết quả khảo sát được tổng hợp thành báo cáo và dùng làm căn cứ để Nhà Trường, các phòng, ban, trung tâm có cơ sở xây dựng, cải tiến, điều chỉnh chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H10.05.05.06].

Định kỳ sau mỗi khóa sinh viên tốt nghiệp, Nhà trường tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của người học về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp và nhu cầu học bậc cao hơn. Trong nội dung phiếu khảo sát có xây dựng thêm các câu hỏi mở nhằm thu thập ý kiến phản hồi của người học về cơ sở vật chất phục vụ dạy và học, về các dịch

vụ hỗ trợ người học [H10.10.01.07]. Qua khảo sát Khoa và Nhà Trường nhận được nhiều các góp ý về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như: cải thiện sân bóng sinh viên, nhà vệ sinh, nâng cấp dịch vụ wifi miễn phí trong trường; trang bị thêm nhiều tư liệu điện tử phục vụ quá trình học tập của người học; trang bị, sửa chữa hệ thống máy chiếu, nâng cấp phòng học tin học...

Cùng với hoạt động thu thập ý kiến phản hồi, Nhà trường tiến hành kiểm kê tài sản theo định kỳ để rà soát, đánh giá thực trạng chất lượng cơ sở vật chất, hệ thống máy tính, máy chiếu, thiết bị công nghệ thông tin, thư viện,... [H10.10.05.07], [H10.10.05.08], [H10.10.5.09] qua đó có kế hoạch đề thay thế, cải tiến chất lượng phục vụ nhu cầu dạy học [H10.10.05.10], [H10.10.05.11], [H10.10.5.12]. Các bộ phận chịu trách nhiệm chính có kế hoạch bố trí viên chức trực và thường xuyên kiểm tra, rà soát tình trạng hoạt động của các trang thiết bị [H10.10.5.13].

Nhà trường tổ chức Hội nghị gặp gỡ và đối thoại giữa học sinh, sinh viên với Lãnh đạo đơn vị, với Lãnh đạo Nhà trường. Đó là diễn đàn để đại diện học viên, sinh viên gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với Lãnh đạo Nhà trường và Lãnh đạo các đơn vị về những vấn đề liên quan đến công tác sinh viên đang học tại Trường. Lãnh đạo trường, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc sẽ trả lời và giải đáp các ý kiến đề xuất của học viên, sinh viên tập trung vào những nội dung: Sinh viên tự đánh giá thực hiện các nhiệm vụ Nhà trường giao; ý kiến đề xuất của sinh viên với Nhà trường về công tác đào tạo và phục vụ đào tạo, về Cơ sở vật chất phục vụ quá trình đào tạo, về chế độ chính sách và công tác sinh viên, những vấn đề liên quan đến môi trường sư phạm, đời sống của sinh viên,... Thông qua Hội nghị, Nhà trường nắm bắt tư tưởng của học viên, sinh viên về những vướng mắc, khó khăn và những đề xuất của sinh viên trong học tập, rèn luyện, sinh hoạt. Từ đó, Nhà trường có biện pháp thích hợp để giải quyết trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm, nhằm tạo điều kiện cho học viên, sinh viên có môi trường học tập tốt, rèn luyện tốt, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học [H10.10.05.14].

Tại hội nghị viên chức đầu năm, Khoa thu thập các ý kiến đề xuất, kiến nghị của GV, các tổ bộ môn đối với Khoa và Nhà trường về việc cải tiến, nâng cao chất lượng các dịch vụ, tiện ích phục vụ cho quá trình dạy học. Khoa và Nhà trường có biện pháp thích hợp để giải quyết trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm, nhằm tạo điều kiện cho GV và học viên, sinh viên có môi trường học tập tốt, rèn luyện tốt, góp phần nâng cao chất lượng dạy học [H10.10.05.15].

b. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được cải tiến.

Nhằm mục đích nâng cao chất lượng dạy, học đáp ứng yêu cầu xã hội, căn cứ căn cứ kết quả lấy ý kiến phản hồi của viên chức, người học; căn cứ kết quả kiểm kê tài sản hàng năm; căn cứ ý kiến đề xuất của các đơn vị, phòng, ban, trung tâm trong trường, Nhà trường đã thực hiện nhiều hoạt động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ và tiện ích. Một số cải tiến cơ bản gồm:

Triển khai sửa chữa, cải tạo, thay thế thiết bị đường truyền internet [H10.10.05.16]; Triển khai đề án Tăng cường cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin chuyển đổi số- Trường Đại học Tây Bắc [H10.10.05.17]; Xây dựng các đề án đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập ... [H10.10.05.18]. Sửa chữa, thay thế và lắp đặt các trang thiết bị hỗ trợ dạy học mới cho TTTH -TN; Mua mới, mua bổ sung các trang thiết bị cho các khu giảng đường A1, A2, D. Mua bổ sung sách, tài liệu, giáo trình, văn phòng phẩm cho TTTT-TV và mua mẫu vật, hoá chất, vật tư tiêu hao cho TTTH-TN [H10.10.05.19], [H10.10.05.20], [H10.10.05.21]. Nhà

trường thường xuyên phê duyệt danh mục sách phục vụ đào tạo do GV của Trường (trong đó có GV của Khoa Tiểu học - Mầm non) xuất bản [H10.10.05.22]; GV của Khoa tổ chức tặng sách giáo trình cho Thư viện để bổ sung, kịp thời cập nhật tài liệu học tập cho người học [H10.10.05.23]. Do đó, TTTT-TV của Trường Đại học Tây Bắc có đủ đầu sách giáo trình cơ bản của các học phần, có nguồn tài liệu tham khảo tương đối phong phú (gồm tài liệu in, tài liệu số) [H10.10.05.24].

Bảng 10.5.1. Thống kê số lượng và kinh phí bổ sung học liệu của Thư viện

Thời gian	Tên học liệu được bổ sung	Số lượng 2019-2020	Kinh phí bổ sung
2019-2020	Giáo trình, sách tham khảo	131 đầu (1455 bản)	98.295.000 đồng
	Ấn phẩm định kỳ		20.000.000 đồng
	Cơ sở dữ liệu điện tử		
2020-2021	Giáo trình, sách tham khảo	12 đầu (1310 bản)	99.680.000 đồng
	Ấn phẩm định kỳ		16.000.000 đồng
	Cơ sở dữ liệu điện tử		
2021-2022	Giáo trình, sách tham khảo	109 đầu (1604 bản)	97.862.000 đồng
	Ấn phẩm định kỳ		15.000.000 đồng
	Cơ sở dữ liệu điện tử		
2022-2023	Giáo trình, sách tham khảo	49 đầu (770 bản)	47.475.000 đồng
	Ấn phẩm định kỳ		10.000.000 đồng
	Cơ sở dữ liệu điện tử		
	Tài liệu điện tử		Nguồn lưu trữ
2023-2024	Giáo trình, sách tham khảo	5 đầu (520 bản)	39.000.000 đồng
	Ấn phẩm định kỳ		5.000.000 đồng
	Cơ sở dữ liệu điện tử		

	Tài liệu điện tử		Nguồn lưu trữ
--	------------------	--	----------------------

Thư viện tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV học tập: tổ chức hướng dẫn SV tham quan, sử dụng dịch vụ của thư viện [H10.10.05.25]; phối hợp với Khoa hướng dẫn SV làm Thẻ thư viện; phối hợp với Khoa tổ chức các chương trình ngoại khóa về sách; Tổ chức ngày hội đọc sách [H10.10.05.26]; Hệ thống thư viện điện tử giúp cho việc tiếp cận các dịch vụ thuộc về Thư viện trở nên dễ dàng hơn [H10.10.05.27].

Dịch vụ y tế được thống kê và đánh giá hiệu quả sử dụng [H10.10.05.28]. Nhờ đó, trạm y tế luôn có đủ điều kiện cần thiết phục vụ chăm sóc ban đầu và hỗ trợ theo dõi sức khỏe của SV trong các hoạt động học tập, rèn luyện; hỗ trợ chăm sóc sức khỏe SV trong dịch bệnh (Dịch Covid - 19).

Nhà trường đã đầu tư để cung cấp lắp đặt thiết bị cho phòng họp trực tuyến gồm: thiết bị đầu cuối, camera ghi hình, máy chiếu Laser và màn chiếu, bộ máy tính xách tay, bộ phát sóng không dây, điều hoà treo tường, bộ âm thanh di động, bàn tròn hình ảnh, bộ ghi tin hiệu hình ảnh, bộ máy tính xách tay cấu hình cao để phát live stream, thiết bị cân bằng tải, bàn tròn âm thanh và máy quay chuyên dụng [H10.10.05.29], [H10.10.05.30].

Hệ thống phòng học trực tiếp không ngừng được sửa chữa và trang bị mới. Năm học 2020-2021; 2021-2022 Nhà trường tiến hành lắp đặt hệ thống Tivi thông minh các phòng học tại giảng đường A của khoa Ngoại ngữ và các phòng học dạy Tiếng Việt cho sinh viên Lào tại giảng đường D. Tính đến năm 2021, Nhà trường đã đầu tư mua máy chiếu thiết bị loa đài và hệ thống, bóng led chiếu sáng với tổng giá trị 435.000.000 đồng [H10.10.05.30]. Nhà trường cũng đã đầu tư mua sắm thêm bảng viết tại các phòng học giảng đường D làm tăng số lượng phòng học lên 191 phòng học với quy mô khác nhau từ dưới 50 chỗ đến trên 200 chỗ trong đó có 38 phòng học đa phương tiện và 1 thư viện [H10.10.05.31].

Để đảm bảo an toàn cho người học Nhà trường đã quyết định chi gần 400.000.000 đồng hàng năm cho việc bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy trong toàn trường (Gồm Bảo hiểm cháy nổ, sửa chữa bảo dưỡng đường dây điện, hệ thống điện, các công tiếp tục chi hơn 200.000.000đ cho dịch vụ bảo trì, sửa chữa, thay thế hệ thống phòng cháy chữa cháy [H10.10.05.32].

Bên cạnh đó, nhiều vấn đề thuộc về công tác tổ chức và hành chính cũng không ngừng được cải tiến, như: Ban hành Quy tắc ứng xử trong trường Đại học Tây Bắc; thay đổi phương thức tổ chức Hội nghị Hiệu trưởng tiếp xúc đại diện sinh viên [H10.10.05.33], [H10.10.05.33].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đề xuất của các khoa, phòng, ban, trung tâm; các ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát Nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

3. Điểm tồn tại

Các năm học 2021- 2022, 2022-2023, 2023-2023 số lượng sinh viên Khoa Tiểu học - Mầm non tăng đột biến trong khi nguồn kinh phí dành cho việc mua sắm mới các

thiết bị máy móc, phương tiện đồ dùng hỗ trợ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp cơ sở vật chất còn hạn chế nên một phần trang thiết bị hay phòng học tại khu Giảng đường B đã xuống cấp, hỏng hóc chưa được sửa chữa kịp thời, một số phòng học chưa được trang bị các phương tiện, thiết bị hiện đại phục vụ cho việc dạy học của sinh viên.

Một số dịch vụ, tiện ích như: Nhà xe, căng tin, quây tập hóa được cải tiến song vẫn chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng tăng của giảng viên, sinh viên, học sinh trong trường

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường và thay thế những thiết bị đã sử dụng lâu, không còn tốt. - Cải tạo nhà để xe,	Phòng QTCSVC	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, cải tiến hệ thống cơ sở vật chất	Phòng QTCSVC	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 4/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Để có thể điều chỉnh chương trình đào tạo và việc giảng dạy của giảng viên, Trường ĐH Tây Bắc, Phòng ĐBCL-TTPC đã thiết lập cơ chế đánh giá, phản hồi của các bên liên quan.

a. Cơ chế phản hồi các bên liên quan có tính hệ thống.

Phòng ĐBCL-TTPC có nhiệm vụ “chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng hệ thống công cụ đánh giá về CTĐT, việc giảng dạy của giảng viên, việc phục vụ của viên chức, việc học tập của người học, việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp,...” [H10.10.06.01].

Để đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường, ngày 19/12/2018 Trường đã ra Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược bảo đảm chất lượng giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H10.10.06.02], trong đó quy định rõ nhiệm vụ của bộ phận đảm bảo chất lượng của Trường là tổ chức đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên; tổ chức đánh giá kết quả đầu ra, lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên, sinh viên, cựu

sinh viên nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo và các yếu tố đảm bảo chất lượng giáo dục; căn cứ kết quả đánh giá lập kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Bên cạnh đó Trường ban hành Quy định tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV, Quy định tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của người học và GV về CTĐT, Quy định tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của cựu người học về tình hình việc làm cũng như nhu cầu học tập bậc cao hơn, Quy định tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của giảng viên và người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ của các phòng, ban, trung tâm thuộc Trường. Các văn bản này cũng quy định rõ mục đích, nguyên tắc, công cụ, quy trình và sử dụng kết quả khảo sát [H10.10.06.03].

Hàng năm, Phòng ĐBCL-TTPC triển khai nghiêm túc, bài bản và hệ thống các hoạt động thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan thông qua kế hoạch bảo đảm chất lượng hàng năm cùng các quy định khảo sát các bên liên quan [H10.10.06.04], [H10.10.06.03]. Quy trình thực hiện thống nhất cho tất cả các hoạt động khảo sát: Lập và phổ biến kế hoạch khảo sát; Xây dựng công cụ khảo sát; Ra quyết định khảo sát; Thu thập phản hồi; Xử lý dữ liệu; Báo cáo kết quả tổng hợp cho lãnh đạo trường, các đơn vị và cá nhân liên quan; Các đơn vị, cá nhân sử dụng kết quả để xây dựng kế hoạch khắc phục và cải tiến chất lượng; Lưu trữ thông tin dữ liệu theo quy định.

Bảng 10.6.1. Các hoạt động được thực hiện trong thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan

TT	Nội dung công việc	Kết quả công việc
1	Xây dựng kế hoạch và lập dự toán kinh phí	Kế hoạch và dự toán kinh phí được phê duyệt
2	Xây dựng công cụ khảo sát.	Phiếu thu thập phản hồi từ sinh viên về chương trình đào tạo được xây dựng
3	Phổ biến Kế hoạch khảo sát tới các đơn vị	Kế hoạch khảo sát được triển khai tới các đơn vị có liên quan
4	Tổng hợp danh sách viên chức hỗ trợ hoạt động thu thập phản hồi.	Danh sách viên chức hỗ trợ phản hồi được tổng hợp có đầy đủ thông tin liên hệ: số điện thoại, email...
5	Thống kê số lượng đối tượng khảo sát.	Số lượng sinh viên được tổng hợp
6	Phổ biến Kế hoạch khảo sát tới toàn thể sinh viên	Kế hoạch khảo sát được triển khai tới toàn thể sinh viên.
7	Tổ chức thực hiện khảo sát	Dữ liệu phản hồi từ sinh viên được thu thập.

8	Hỗ trợ, nhắc nhở, hướng dẫn sinh viên thực hiện phản hồi theo Kế hoạch.	Toàn thể sinh viên được hướng dẫn và thực hiện phản hồi đảm bảo Kế hoạch.
9	Giám sát việc triển khai hoạt động khảo sát tại các đơn vị	Hoạt động khảo sát diễn ra đúng Kế hoạch
10	Mã hóa, nhập dữ liệu, rà soát tổng hợp dữ liệu và sàng lọc thông tin	Tập hợp dữ liệu khảo sát đã được mã hóa, sàng lọc thông tin
11	Phân tích dữ liệu và viết báo cáo	Báo cáo thu thập phản hồi từ sinh viên về chương trình đào tạo được hoàn thành.
12	Báo cáo kết quả khảo sát lên lãnh đạo Trường	Kết quả khảo sát được báo cáo lên lãnh đạo Trường
13	Gửi báo cáo tới các đơn vị và cá nhân liên quan	Báo cáo khảo sát được gửi tới các đơn vị/cá nhân liên quan.
14	Lưu trữ minh chứng hoạt động khảo sát, bảo mật kết quả	Minh chứng được lưu trữ tại Phòng BĐCL&TTPC theo quy định.
15	Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện Kế hoạch Thu thập ý kiến phản hồi từ sinh viên về chương trình đào tạo.	Việc thực Kế hoạch Thu thập ý kiến phản hồi từ sinh viên về chương trình đào tạo diễn ra đúng tiến độ.

Trong những năm qua, dựa vào các quy định trên phòng chức năng là Phòng BĐCL-TTPC đã thường xuyên có kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường như: ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV; Ý kiến phản hồi của người học và GV về CTĐT; ý kiến phản hồi về tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp và nhu cầu học bậc cao hơn; ý kiến phản hồi của cán bộ, GV và người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ của các phòng, ban, trung tâm thuộc Trường; ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cơ quan, doanh nghiệp, chuyên gia [H10.10.06.05].

Các kết quả phản hồi của các bên liên quan đều được phân tích, đánh giá và các đơn vị liên quan phải giải trình, khắc phục để kết quả của các hoạt động của các đơn vị trong Trường đạt kết quả tốt hơn. Đặc biệt, các kết quả phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV của từng khoa, sau khi được phòng chức năng xử lý, trình Hiệu trưởng phê duyệt đã được in và gửi cho Ban chủ nhiệm khoa và gửi đến từng GV biết để điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình. Ý kiến của các bên liên quan về CTĐT sẽ được gửi cho trưởng khoa để trình Hội đồng khoa để xem xét điều chỉnh CTĐT và các hoạt động giảng dạy [H10.10.06.06].

Ngoài các hoạt động được triển khai từ Phòng BDCL-TTPC, Nhà trường/ Khoa còn thực hiện nhiều hình thức thu thập phản hồi khác như: Nhà trường tổ chức Hội nghị gặp gỡ và đối thoại giữa học sinh, sinh viên với Lãnh đạo đơn vị, với Lãnh đạo Nhà trường nhằm thu thập trực tiếp các ý kiến phản hồi của SV tại hội nghị [H10.10.05.15]; Thông qua hội nghị viên chức Khoa Tiểu học – Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc đã thu thập trực tiếp các ý kiến đề xuất, kiến nghị của GV, các tổ bộ môn đối với Khoa và Nhà trường về việc cải tiến, nâng cao chất lượng các dịch vụ, tiện ích phục vụ cho quá trình dạy học [H10.10.05.16]; Hàng năm, thông qua việc tổ chức rèn luyện NVSP thường xuyên, thực tập thực tế cho SV ngành Giáo dục tiểu học tại các trường phổ thông, Khoa đã thu thập các phản hồi của Nhà sử dụng lao động về SV ngành Giáo dục tiểu học trong quá trình thực hành, thực tập rèn nghề, cũng như các ý kiến góp ý của các cơ sở thực tập về chất lượng SV [H5.05.03.03].

b. Cơ chế phản hồi các bên liên quan được đánh giá và cải tiến

Để nâng cao hiệu quả của cơ chế phản hồi từ các bên liên quan, Trường Đại học Tây Bắc thường xuyên có những đánh giá và cải tiến về phương thức tổ chức. Phòng BDCL-TTPC đã thực hiện rà soát đánh giá lại tổng thể hệ thống thu thập thông tin phản hồi của Nhà trường [H10.10.06.07], thường xuyên cải tiến phương thức triển khai hoạt động khảo sát, hình thức tổ chức khảo sát bằng các hành động cụ thể như: điều chỉnh quy trình thực hiện, cải tiến cơ chế phối hợp giữa Trung tâm và các đơn vị đào tạo trong triển khai khảo sát, xây dựng thiết kế thư mời khảo sát, điều chỉnh phù hợp các phiếu khảo sát, xây dựng tài liệu hướng dẫn chi tiết quy trình khảo sát [H10.10.06.08], [H10.10.06.09]. Sự cải tiến trong cơ chế phản hồi còn được biểu hiện ở chỗ, Trường Đại học Tây Bắc đã chuyển từ hình thức sử dụng phiếu điều tra trực tiếp sang hình thức lấy phiếu phiếu online (gửi ý kiến qua email, Facebook, Zalo,...); một số hoạt động Nhà trường áp dụng các hình thức hỏi đáp trực tiếp như: hình thức hiệu trưởng tiếp xúc sinh viên thường kỳ, trường khoa tiếp xúc đại diện sinh viên các khối lớp và cố vấn học tập gặp gỡ lớp được phân công làm cố vấn cũng được điều chỉnh theo hướng trực tiếp hơn, minh bạch hơn, nhanh chóng hơn để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc cho người học [H10.10.05.15]; Hình thức báo cáo kết quả của các trường phổ thông sau mỗi đợt thực tập sư phạm hàng năm [H5.05.03.03]; hình thức thu thập trực tiếp ý kiến phản hồi của giảng viên trong các hội nghị viên chức hàng năm [H10.10.05.16].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường và Khoa thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện công khai, minh bạch. Cơ chế lấy ý kiến phản hồi được Nhà trường và Khoa thực hiện đầy đủ quy trình đánh giá, cải tiến chất lượng của các hình thức tổ chức và thông tin thu thập được từ các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

- Một số phản hồi chưa thực sự chính xác với thực tế hoặc còn cảm tính; một số hình thức lấy ý kiến phản hồi (đặc biệt là kênh chưa chính thống như Facebook, Zalo) chưa được đánh giá, phân tích về mức độ hiệu quả và độ tin cậy của thông tin.

- Đối tượng khảo sát chưa đa dạng, phong phú.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Quy định rõ ràng về quyền lợi cũng như trách nhiệm của người được khảo sát, đồng thời cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi và mở rộng đối tượng khảo sát (nhà quản lý giáo dục, các tổ chức chính trị - xã hội)	Phòng BDCL-TTPC	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	Tạo thêm các diễn đàn chung thông qua mạng xã hội giữa nhà tuyển dụng, giữa GV và sinh viên	Khoa, Phòng CTCT - QLNH	Từ năm học 2024 – 2025 và các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 5/7).

Kết luận tiêu chuẩn 10:

- Điểm mạnh tiêu biểu:

Trường và Khoa đã thành lập được mạng lưới các chuyên gia, các nhà sử dụng lao động, đại diện các tổ chức chính trị xã hội, cựu SV. Các thành viên này đã tham gia tích cực vào các hoạt động chuyên môn của Trường, các ý kiến của họ đã được lựa chọn để điều chỉnh kế hoạch chiến lược của Trường, để xây dựng các CTĐT và các hoạt động chuyên môn khác.

Trường đã xây dựng được quy trình để phát triển CTĐT dựa trên các hướng dẫn của BGD&ĐT, vì vậy, CTĐT đảm bảo tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

Trường đã có những biện pháp để kiểm soát hoạt động dạy của GV và hoạt động học của SV. Trường đã ban hành quy định về đánh giá kết quả học tập của SV, việc đánh giá kết quả học tập của người học có quy định rõ ràng và người học dễ dàng tiếp cận được các quy định này qua đề cương môn học và quy định thi được công bố rộng rãi trên website của Trường.

Các kết quả nghiên cứu của đề tài các cấp phần lớn đều gắn với công tác đào tạo bậc ĐH của Khoa, một số đề tài NCKH đã được chuyển thành các chuyên đề học tập của SV, học viên cao học hoặc chuyên đề bồi dưỡng giáo viên.

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan.

- Điểm tồn tại cơ bản:

Việc lấy thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan chưa được mở rộng đến đông đảo và phong phú các nhà tuyển dụng, các tổ chức chính trị, xã hội và chưa thường xuyên. Việc đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra Chương trình của mỗi sinh viên chưa được triển khai bài bản, khoa học. Số đề tài nghiên cứu hướng tới cải tiến, nâng cao chất lượng việc dạy và học trong Chương trình chưa nhiều. Công tác tổ chức và hành chính chưa có nhiều cải tiến nổi bật để cung cấp dịch vụ nhanh chóng và hiệu quả. Sự phản hồi qua các mạng xã hội chưa thực chất. Trường và Khoa chưa mời được các nhà khoa học đang công tác ở các trường ĐH hoặc các tổ chức giáo dục nước ngoài là các thành viên tư vấn chính thức cho các hoạt động của Trường và Khoa.

Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn 10:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,8

+ Số tiêu chí đạt: 6/6

Tiêu chuẩn 11

KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Trường Đại học Tây Bắc là một cơ sở giáo dục cung cấp nguồn nhân lực bậc cao cho vùng Tây Bắc. Ngành Giáo dục tiểu học là ngành thu hút được sự quan tâm của người học và nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cử nhân ở ngành này càng ngày càng tăng. Nguồn tuyển sinh đầu vào của ngành là các học sinh chất lượng đạt kết quả cao trong kỳ thi tuyển đại học cũng như kỳ thi THPT quốc gia hàng năm do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Sau khi trúng tuyển, SV được đào tạo bài bản, được thực hành, thực tập thực tế có sự đánh giá, giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình học tại Trường, Khoa. Hàng năm Nhà trường và Khoa Tiểu học - Mầm non đã thực hiện giám sát việc đạt CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT ngành Giáo dục tiểu học, tập trung nghiên cứu theo định hướng NCKH của Trường, Khoa và ngành học. Trường, Khoa cũng đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV, người học, cựu người học, thị trường lao động và lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến CTĐT, CTDH và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Xác lập, giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp là công việc mà Trường và Khoa rất quan tâm. Đó là cơ sở quan trọng để Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh cũng như rà soát các hoạt động đào tạo để cải tiến chất lượng. Trường đã quy định rõ vai trò của mỗi bộ phận chức năng trong việc thực hiện hoạt động này: Khoa sẽ trực tiếp theo

đổi, giám sát hoạt động học tập và rèn luyện của SV trong suốt quá trình học; Phòng Đào tạo sẽ thực hiện các báo cáo thống kê liên quan đến đào tạo theo quy định của cơ quan quản lý cấp trên và của Hiệu trưởng, lưu trữ và quản lý điểm của người học; Phòng CTCT - QLNH sẽ thực hiện theo dõi đánh giá ý thức học tập, đánh giá kết quả rèn luyện của SV, phân loại, xếp loại người học theo quy chế của BG&ĐĐT, thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý lưu trữ hồ sơ liên quan đến người học [H11.11.01.01].

Để tăng cường cho công tác quản lý và tư vấn học tập cho SV, Nhà trường đã ban hành quyết định phân công và giao nhiệm vụ cho cán bộ làm công tác CVHT. Theo đó, chức năng và nhiệm vụ của CVHT được quy định rõ ràng, thầy cô là CVHT có trách nhiệm theo dõi quá trình học tập của SV từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp; có các biện pháp tư vấn, hỗ trợ kịp thời giúp SV xây dựng kế hoạch học tập hợp lý, hạn chế tình trạng thôi học và chậm tốt nghiệp [H11.11.01.02]. CVHT-GVCN thường xuyên cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp hàng tháng và thông tin phản hồi từ Ban cán sự lớp, Ban chấp hành chi đoàn [H11.11.01.03]. Với những SV vi phạm quy chế học sinh – sinh viên, CVHT-GVCN chủ động gặp trực tiếp, gọi điện hoặc nhắn tin qua các trang mạng xã hội tìm hiểu những khó khăn vướng mắc của SV. Dựa trên thông tin thu thập được, CVHT-GVCN phối hợp cùng lớp, gia đình có biện pháp hỗ trợ, động viên, khuyến khích SV tiếp tục học tập; có các đề xuất kịp thời với Khoa và Nhà trường nhằm hạn chế tỷ lệ sinh viên thôi học. Với những trường hợp SV vi phạm quy chế HSSV phải buộc thôi học, CVHT-GVCNT tổ chức họp lớp xét kỷ luật SV và báo cáo về Khoa, Khoa làm đề nghị xóa tên gửi lên Trường để Nhà trường thành lập hội đồng xét và ra quyết định buộc thôi học [H11.11.01.04]. Danh sách SV thôi học được lưu trong hồ sơ Quản lý của Phòng CTCT - QLNH và sổ theo dõi của Khoa Tiểu học - Mầm non [H11.11.01.05]; Các quyết định buộc thôi học được gửi về Khoa đào tạo để Ban chủ nhiệm Khoa, CVHT-GVCN và Ban cán sự lớp cùng Ban chấp hành chi đoàn nắm bắt được tình hình và có biện pháp hạn chế tỉ lệ sinh viên thôi học; Danh sách SV xóa tên được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo Edusoft của Nhà trường và gửi đến tài khoản của CVHT-GVCN tạo sự thuận tiện cho việc giám sát biến động SV trong quá trình đào tạo [H11.11.01.06]. Khoa Tiểu học - Mầm non thiết kế sổ quản lý sinh viên điện tử và định kì cuối mỗi học kỳ sẽ chia sẻ quyền truy cập, chỉnh sửa để CVHT-GVCN cập nhật tình hình biến động của SV lớp chủ nhiệm để Khoa tiện theo dõi và quản lý [H11.11.01.07]. Số lượng và tỉ lệ người học thôi học theo từng năm học được tóm tắt bằng bảng số liệu sau [H11.11.01.08].

Bảng 11.1.1. Bảng thống kê số lượng sinh viên ngành Giáo dục tiểu học thôi học (theo khóa đào tạo) trong 5 năm học gần đây

Khóa học	Số lượng SV toàn khóa	Số lượng sinh viên thôi học						
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	> 4 năm	Tổng	Tỉ lệ %
2016-2020 (K57)	144					1	1	0,7
2017-2021	132					3	3	2,3

(K58)								
2018-2022 (K59)	88					2	2	2,3
2019-2023 (K60)	88			1		1	2	2,6
2020-2024 (K61)	125		7	1	2		10	8
Trung bình								3%

Kết quả thống kê cho thấy tỉ lệ SV thôi học ngành GDTH các khóa K57, K58, K59, K60 chiếm một tỉ lệ rất nhỏ, trung bình chiếm khoảng 3% tổng số sinh viên toàn khóa.

Kết thúc mỗi kì học, Nhà trường thành lập hội đồng xét tiến độ học tập cho SV. Quyết định công nhận kết quả học tập của sinh viên (thông báo số lượng sinh viên có hạng học lực bình thường, hạng học lực yếu, số lượng sinh viên bị cảnh báo học lực) được gửi về Khoa [H11.11.01.09], [H11.11.01.10]. Khoa tổ chức họp với toàn thể GV và đại diện SV để lấy ý kiến thảo luận, đánh giá của giảng viên, đại diện SV về quá trình tổ chức dạy - học và đánh giá kết quả học tập của SV. Để giảm tỉ lệ sinh viên xếp hạng học lực yếu và tỉ lệ sinh viên thuộc diện cảnh báo, Khoa đề nghị GV tích cực đổi mới phương pháp dạy học gắn với mục tiêu đổi mới giáo dục mầm non, tiểu học ở phổ thông; Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá sát, tạo động lực để SV tích cực trong học tập; CVHT-GVCN tư vấn cho SV về việc đăng ký khối lượng học tập của kỳ tiếp theo cho phù hợp với năng lực của từng SV, đặc biệt là các SV thuộc diện cảnh báo; Khoa khuyến khích GV thực hiện các hoạt động hỗ trợ người học; Khoa tổ chức hội nghị học tốt để SV chia sẻ kinh nghiệm và phương pháp học tập giúp cải thiện kết quả học tập; Trong một số trường hợp đặc biệt, Khoa đề nghị có vấn liên hệ với gia đình SV để nắm bắt tình hình nhằm giúp đỡ SV một cách hiệu quả [H11.11.01.11], [H11.11.01.12].

Hàng năm sau mỗi học kì, Trường thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho SV theo quy chế đào tạo hiện hành [H11.11.01.13] và các quy định của Nhà trường [H11.11.01.14], [H11.11.01.15]. Cơ sở dữ liệu về số sinh viên mỗi khóa, số người học hoàn thành chương trình trước tiến độ, đúng tiến độ và chậm tiến độ (tiến độ được hiểu là thời gian quy định của khóa học); số sinh viên buộc thôi học; số sinh viên chưa hoàn thành CTĐT được thể hiện qua Bảng 11.1.2 dưới đây.

Bảng 11.1.2. Tỷ lệ % người học hoàn thành CTĐT

Khóa	Số lượng SV toàn	Hoàn thành CTĐT			Buộc thôi học	Chưa hoàn thành CTĐT
		Trước tiến độ	Đúng tiến độ	Chậm tiến độ		

	khóa	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
2016-2020 (K57)	144	59	41	69	48	15	10,4	1	0,6	0	0
2017-2021 (K58)	132	114	86,3	7	5,3	7	5,3	3	2,3	1	0,8
2018-2022 (K59)	88	81	92,1	3	3,4	1	1,1	2	2,3	1	1,1
2019-2023 (K60)	88	66	75	5	5,7	4	4,5	2	2,3	11	12,5
2020-2024 (K61)	125	111	88,8	3	2,4	0	0	10	8	1	0,8

Theo thống kê, số lượng SV tốt nghiệp ngành Giáo dục tiểu học trong 5 năm học gần nhất đạt tỷ lệ cao và ổn định. Tỷ lệ người học tốt nghiệp ngành GDTH tính đến hết thời gian học tối đa (8 năm) đạt trên 85%. Đối với những SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, cố vấn học tập thường xuyên phải báo cáo định kì để Khoa và Nhà trường nắm rõ tình hình, Khoa có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp để có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ SV cũng như ngăn ngừa các hoạt động tiêu cực. Nguyên nhân bao gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan như hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ốm đau, không thể hoàn thành chương trình học, kết quả học tập không đạt yêu cầu; chuyển học trường khác.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học ngành Giáo dục tiểu học bị buộc thôi học ít, tỷ lệ người học hoàn thành CTĐT trước tiến độ và đúng tiến độ chiếm tỉ lệ cao.

3. Tồn tại

Khoa chưa có đối sánh với các trường về tỉ lệ SV tốt nghiệp và buộc thôi học để đề ra được các biện pháp khắc phục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh, phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục tình trạng SV thôi học và giảm tỉ lệ tốt nghiệp.	Phòng BDCL-TTPC; Khoa TH-MN	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả.	Khoa TH-MN	Từ 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình và được cấp bằng tốt nghiệp. Thời gian học tại Nhà trường của SV ngành GDTH, Khoa Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc được thực hiện theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của BGD&ĐT và của Trường. Để tốt nghiệp, SV phải có điểm trung bình chung tích lũy từ đầu khóa học không dưới 2,0 và tích lũy đủ 135 TC (áp dụng từ khóa tuyển sinh 2013) hoặc 136 TC (áp dụng từ khóa tuyển sinh 2019) [H11.11.02.01]. Theo quy chế đào tạo [H11.11.02.01], Khoa Tiểu học - Mầm non thiết kế Khung chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học mở với thời gian đào tạo và nghiên cứu trong trường đại học kéo dài trung bình 4 năm, thời gian tối đa là 8 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm [H1.01.01.02].

Thời gian tốt nghiệp trung bình, kết quả học tập rèn luyện trong từng học kỳ được Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-QLNH, Khoa đào tạo và cố vấn học tập của Khoa Tiểu học - Mầm non giám sát.

Mỗi Khoá đào tạo Phòng Đào tạo thành lập các đơn vị lớp học; Khoa đề xuất, Nhà Trường ra quyết định phê duyệt danh sách CVHT-GVCN [H11.11.02.02]. Công tác quản lý quá trình học tập và rèn luyện của SV trong quá trình SV học tập tại Trường Đại học Tây Bắc thực hiện theo Quy định công tác CVHT-GVCN trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường [H11.11.02.03]. Đầu các năm học Khoa tổ chức Hội nghị Cố vấn học tập; triển khai Kế hoạch tổ chức sinh hoạt lớp, ổn định tổ chức lớp đầu năm để CVHT-GVCN phổ biến kế hoạch khóa học, năm học của Trường và Khoa đến sinh viên, triển khai các nhiệm vụ của tập thể lớp đầu năm học, duy trì mối liên hệ thường xuyên để đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ sinh viên về học tập và các hoạt động khác [H11.11.02.04]. Dưới sự quản lý của Ban chủ nhiệm Khoa, CVHT-GVCN thực hiện công tác tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ SV trong quá trình học tập; tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập, đăng ký khối lượng học tập phù hợp với từng nhóm đối tượng SV, thực hiện các điều chỉnh về nhu cầu, nguyện vọng học tập; đôn đốc, khuyến khích SV trong quá trình học tập; thông báo và triển khai các chủ trương của Khoa, của Nhà trường về công tác đào tạo, công tác kiểm tra, đánh giá đến SV. Cố vấn

học tập hướng dẫn SV lập Sổ tay SV [H8.08.04.01] để SV nắm được Khung CTĐT và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp; tổ chức các buổi sinh hoạt tập thể lớp hoặc gặp gỡ cá nhân SV khi cần thiết, lập nhóm lớp trên mạng xã hội (Facebook, Zalo) để trao đổi, tư vấn, đôn đốc để SV tốt nghiệp đúng thời hạn hoặc vượt tiến độ; Căn cứ tình hình học tập của từng SV, CVHT - GVCN tư vấn đăng ký số tín chỉ phù hợp cho từng kỳ học và định hướng kế hoạch cho từng SV, đặc biệt là những SV bị cảnh báo học vụ. Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng BDCL - TTPC, Phòng KHCN& HTQT giải quyết các điều chỉnh về nhu cầu, nguyện vọng học tập, kết quả học tập, kết quả NCKH của SV. Hằng năm, Khoa Tiểu học – Mầm non tổ chức Hội nghị học tốt để Ban chủ nhiệm Khoa, GV và SV trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp học tập [H11.11.02.05] giúp người học hoàn thành CTĐT đúng và vượt tiến độ. Khoa khuyến khích GV thực hiện các hoạt động hỗ trợ người học giúp cải thiện kết quả học tập cho người học [H11.11.02.06]

Để quản lý cơ sở dữ liệu của người học tham gia CTĐT, Trường Đại học Tây Bắc sử dụng phần mềm Edusoft [H5.05.04.02]. Bên cạnh hai học kỳ chính, SV có học một học kỳ phụ được tổ chức vào hè để học cải thiện, học lại hoặc học vượt. Sinh viên thực hiện đăng ký học tập trên Cổng thông tin đào tạo của Trường. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý, tư vấn, giải quyết các vướng mắc của SV trong quá trình thực hiện kế hoạch học tập theo đăng ký. Kết quả học tập của SV được cập nhật kịp thời trên cổng thông tin đào tạo của Trường để sinh viên nắm bắt và kịp thời điều chỉnh kế hoạch học tập.

Điểm rèn luyện của SV được xét từ cấp lớp đến cấp khoa (theo Quy chế) [H8.08.03.06]. Hồ sơ điểm rèn luyện cấp khoa nộp cho Phòng CTCT - QLNH tổng hợp, báo cáo Hội đồng xét điểm rèn luyện cấp Trường. Hội đồng xét điểm rèn luyện SV của Trường tổ chức họp, cập nhật, rà soát, đánh giá kết quả rèn luyện. Kết quả rèn luyện của SV được phân tích, tìm hiểu nguyên nhân đối với những kết quả bất thường, đề xuất giải pháp khắc phục, hỗ trợ, chỉ đạo Khoa có giải pháp khắc phục, đôn đốc đối với SV có kết quả rèn luyện trung bình, yếu.

Cuối mỗi học kì, Hội đồng xét tiến độ học tập SV của Trường tổ chức họp, cập nhật, rà soát, đánh giá kết quả học tập, hạng học lực, tiến độ học tập, cảnh báo học tập của SV, chỉ đạo Khoa có giải pháp khắc phục, đôn đốc đối với SV học lực yếu, kém, SV chậm tiến độ. Dữ liệu kết quả học tập, rèn luyện được Trường và Khoa thông báo đến SV để SV kiểm tra sai sót, kịp thời phản hồi và tự đánh giá được tình hình học tập của cá nhân, có kế hoạch cải thiện việc học tập (thúc đẩy việc học tập, đăng ký học lại, đăng kí học cải thiện điểm...) [H5.05.01.04]. Khoa họp đánh giá quá trình dạy học và kết quả học tập, rèn luyện của SV. Kết quả học tập của SV được phân tích, tìm hiểu nguyên nhân đối với những kết quả bất thường, đề xuất giải pháp hỗ trợ [H5.05.03.02].

Nhờ sự phối hợp nhịp nhàng của các bộ phận chức năng trong trường mà trong 5 năm học gần đây số SV ngành GDTH tốt nghiệp vượt tiến độ chiếm tỉ lệ tương đối cao [H11.11.02.07], [H11.11.02.08].

Bảng 11.2.1. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Giáo dục tiểu học giai đoạn 2019-2024

Khóa	Số lượng SV	Hoàn thành CTĐT	Thời gian tốt nghiệp
------	-------------	-----------------	----------------------

	tốt nghiệp	3,5 năm		4 năm		trên 4 năm		trung bình
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
2016-2020 (K57)	143	59	41.26	69	48.25	15	10.49	4 năm
2017-2021 (K58)	128	114	89.06	7	5.47	7	5.47	3,5 năm
2018-2022 (K59)	85	81	95.29	3	3.53	1	1.18	3,5 năm
2019-2023 (K60)	75	66	88.00	5	6.67	4	5.33	3,5 năm
2020-2024 (K61)	114	111	97.37	3	2.63	0	0.00	3,5 năm

Qua bảng số liệu cho thấy trong 5 năm học gần đây các Khóa K57, K58, K59, K60, K61 của ngành GDTH có số lượng sinh viên tốt nghiệp đúng hạn trên tổng số sinh viên tốt nghiệp mỗi khóa (tính đến hết thời gian học tối đa (8 năm)) đạt tỉ lệ tương đối cao (đạt từ 89,5% đến 100%). Đặc biệt là tỷ lệ sinh viên hoàn thành CTĐT trước tiến độ trên tổng số sinh viên tốt nghiệp trong 4 năm gần đây chiếm tỉ rất lệ cao (đạt từ 88% đến 97,37%). Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên trong 5 năm học gần đây là 3,5 năm.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã có hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và thời gian tốt nghiệp của SV.

- Nhà trường, Phòng Đào tạo luôn nhắc nhở SV kịp thời, cập nhật trên trang tài khoản cá nhân của SV chưa hoàn thành học phần, chưa hoàn thành chương trình học, ... để SV nắm thông tin và hoàn thành chương trình học.

- Ban Chủ nhiệm Khoa luôn nắm tiến độ học tập của SV thông qua Trợ lý Khoa, Cố vấn học tập để hỗ trợ SV, nhất là trong việc phê duyệt các môn học chuyển đổi, học thay thế (với những SV bị chậm tiến trình do bảo lưu kết quả học tập) để SV được hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa có hướng dẫn chi tiết về công tác giám sát và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV các CTĐT hệ đại học chính quy.

- Trường và Khoa chưa có báo cáo đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của Ngành GDTH với một số ngành sư phạm trong Trường và ngành Giáo dục tiểu học của các trường ĐH có uy tín.

Vẫn còn một số sinh viên tốt nghiệp không đúng thời hạn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Ban hành hướng dẫn chi tiết về công tác giám sát tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV. - Thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành GDTH so với các ngành Sư phạm trong và ngoài trường.	Phòng BDCL-TTPC; Khoa TH-MN	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả.	Khoa TH-MN	Từ năm học 2024 – 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7).

Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Tỷ lệ SV có việc làm là một yếu tố quan trọng để đo và đánh giá chất lượng của CTĐT. Người học luôn đặt ra mục tiêu sau khi ra trường có việc làm phù hợp ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp và môi trường làm việc ổn định. Đây cũng là một trong những mục tiêu của Khoa và Trường đặt ra trong CTĐT.

Nhà trường đã ban hành Quy định Tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của cựu người học về tình hình việc làm và nhu cầu học bậc cao hơn [H11.11.03.01]. Hằng năm, Nhà trường ban hành các kế hoạch khảo sát SV sau tốt nghiệp để đánh giá tình hình việc làm, thu nhập trung bình của SV sau tốt nghiệp cùng với đánh giá của SV tốt nghiệp về CTĐT, sự phù hợp của nội dung CTĐT với yêu cầu về kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc mà SV đang đảm nhận [H11.11.03.02]. Việc khảo sát tình hình việc làm của SV được tiến hành vào thời điểm 12 tháng sau tốt nghiệp. Khảo sát được thực hiện bởi Phòng CTCT - QLNH phối hợp với các khoa chuyên môn và được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: phiếu giấy, phiếu khảo sát online, hỏi qua email, qua điện thoại trực tiếp hoặc qua facebook [H11.11.03.03]. Kết quả khảo

sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp chính là cơ sở phục vụ cho công tác điều chỉnh CĐR, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết học phần, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học phần.

Tỉ lệ người học thuộc ngành GDTH có việc làm sau tốt nghiệp qua các năm được xác lập làm căn cứ để đánh giá về chất lượng SV tốt nghiệp, sự phù hợp của CTĐT với yêu cầu các vị trí công việc mà SV đảm nhận sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.04].

Bảng 11.3.1. Bảng thống kê tình hình việc làm của SV 5 năm (2019 - 2024)

Năm	Tổng số SV TN	Số SVTN có phản hồi	Số SV có việc làm	Số SV chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao	Số SV chưa có việc làm	Tỉ lệ SVTN có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi (%)
2019	127	90	81	1	8	91,11
2020	142	135	99	0	35	73,33
2021	126	120	115	0	5	95,83
2022	115	110	106	0	4	96,36
2023	101	85	69	1	15	81,2

Qua bảng thống kê số liệu trên có thể thấy rằng: Năm 2020, do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp nên tỉ lệ SV có việc làm chiếm tỉ lệ thấp nhất trong các năm, chỉ đạt 73,33%. Các năm còn lại tỉ lệ SV có việc làm so với số lượng SV phản hồi chiếm tỉ lệ khá cao, trung bình đạt trên 81%. Nhà tuyển dụng khá hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành GDTH [H11.11.03.05]. Có được kết quả như trên là do Khoa Tiểu học - Mầm non và Trường Đại học Tây Bắc đã có những chiến lược trong công tác đào tạo, hướng nghiệp, tư vấn việc làm giúp SV ra trường có năng lực đáp ứng được nhu cầu của các Nhà tuyển dụng:

- Tổ chức các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, hoạt động ngoại khóa hỗ trợ học tập cho SV: Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm tăng cường rèn luyện kỹ năng học tập, NCKH cho SV, như: Hội thi Nghiệp vụ sư phạm cấp khoa, Thi *Sinh viên yêu thích nghệ thuật*, Thi *Sinh viên yêu thích bộ môn*...; tổ chức các hoạt động ngoại khóa rèn luyện, phát triển kỹ năng mềm cho SV như: ngoại khóa SV với pháp luật, SV với công tác truyền thông, SV với sách, SV với an toàn giao thông... tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao rèn luyện sức khỏe, phát triển kỹ năng tham gia phong trào bẻ nổi cho SV như Giải thể thao SV cấp khoa, Hội thi Tiếng hát SV cấp khoa, Hội trại, giao lưu văn nghệ, giao lưu thể thao, Cuộc thi Tìm kiếm tài năng dẫn chương trình, Thi SV thanh lịch... và cử các đội tuyển tham gia Giải thể thao SV cấp trường, Hội thi Tiếng hát SV cấp trường. Đoàn trường, Hội Sinh viên Trường cũng tổ chức nhiều chương trình hoạt động nhằm phát triển kỹ

năng cho SV. Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức các hội nghị chuyên môn như: Hội nghị học tốt, Hội nghị Sinh viên NCKH; tổ chức các hoạt động học thuật như: Thi SV yêu thích bộ môn, Thi SV yêu thích nghệ thuật; thực hiện đề tài NCKH cấp Trường, tham gia các giải thưởng NCKH (Giải thưởng NCKH Eureka; Giải thưởng SV NCKH cấp Bộ...) [H11.11.03.06]. GV tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện NVSP, tổ chức tập huấn chuyên môn cho SV [H8.08.04.06]. Khoa xây dựng kế hoạch hỗ trợ học tập cho Lưu học sinh Lào nhằm nâng cao chất lượng học tập cho Lưu học sinh [H8.08.04.07].

- Tổ chức các hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp: Hàng năm Nhà trường và Khoa tổ chức các cuộc thi “Sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp”; Các kế hoạch hướng nghiệp và tư vấn việc làm; Các chương trình Giới thiệu việc làm và kết nối doanh nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tăng cường định hướng về nghề nghiệp, về tương lai cho SV [H11.11.03.06]. Khoa, Trường thông qua các trang mạng xã hội [H11.11.03.08] giới thiệu việc làm cho SV, tạo điều kiện để SV tiếp cận sớm với cơ hội việc làm [H11.11.03.07], [H11.11.03.08].

Theo Bảng thống kê số liệu 11.3.1 ở trên cho thấy vẫn còn một tỉ lệ nhỏ SV chưa có việc làm. Khoa đã giao CVHT-GVCN liên lạc với sinh viên tìm hiểu nguyên nhân và báo cáo số liệu về Khoa và Khoa lập sổ tay phân tích nguyên nhân người học chưa có việc làm để có kế hoạch rà soát chỉnh sửa CTĐT đáp ứng CĐR hoặc có các biện pháp hỗ trợ cựu sinh viên có việc làm [H11.11.03.09]. Định kỳ hàng năm sau mỗi đợt khảo sát, Khoa xây dựng Kế hoạch cải tiến, khắc phục tồn tại sau khi khảo sát ý kiến của cựu người học về tình hình việc làm và nhu cầu bậc học cao hơn đối với người học tốt nghiệp để khắc phục tình trạng vẫn còn một số SV không phản hồi về tình hình việc làm khiến cho kết quả khảo sát việc làm được xác lập chưa đạt độ chính xác tuyệt đối.

Hoạt động khảo sát cựu sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục tiểu học sau mỗi năm học [H11.11.03.04] giúp Khoa và Nhà Trường nhận được nhiều ý kiến góp ý giúp nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng được nhu cầu đào tạo của xã hội. Đây chính là các căn cứ định hướng cho công tác điều chỉnh CĐR, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết học phần, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học phần nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng tăng cơ hội và tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm. Khoa lập Kế hoạch cải tiến, khắc phục tồn tại sau khi khảo sát ý kiến của cựu người học về tình hình việc làm và nhu cầu bậc học cao hơn [H11.11.03.10].

Nhà trường và Khoa chưa thực hiện việc đối sánh tỷ lệ SV có việc làm của ngành GDTH với tỷ lệ SV có việc làm của ngành GDTH trong các cơ sở đào tạo uy tín trong khu vực. Chưa thực hiện báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về việc làm.

2. Điểm mạnh

Quy trình thu thập, thống kê và lưu trữ dữ liệu về tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp được thực hiện bài bản, khoa học, tin cậy. Kết quả khảo sát đã được phân tích và dùng làm cơ sở cải tiến công tác đào tạo và tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa xây dựng được các báo cáo đối sánh tỉ lệ SV ngành Giáo dục tiểu học có việc làm sau khi tốt nghiệp so với SV của các trường ĐHSP có uy tín khác trong nước và quốc tế. Nhà trường và Khoa chưa đẩy mạnh việc giới thiệu việc làm một cách rộng rãi qua website, mạng xã hội,... cho sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp của SV ngành Giáo dục tiểu học so với SV của các trường ĐHSP có uy tín trong nước; - Nhà trường và Khoa đẩy mạnh hơn nữa việc giới thiệu việc làm một cách rộng rãi qua website, mạng xã hội,... cho SV.	Phòng BDCL-TTPC; Khoa TH-MN	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV có việc làm một cách hiệu quả; - Tăng cường liên kết với các cơ sở tuyển dụng để tạo cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp.	Khoa TH-MN	Từ năm học 2024 – 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Hoạt động NCKH của người học là hoạt động quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn đến 2045 Nhà trường đã đề ra các mục tiêu cụ thể về hoạt động KHCN, trong đó có hoạt động NCKH cho người học [H11.11.04.01]. Để có kế hoạch hành động cụ thể (giải pháp, kế hoạch hoạt động, chỉ đạo thực hiện và các chỉ tiêu cụ thể) trong công tác NCKH (bao gồm cả hoạt động NCKH của SV), ngày 19/12/2018 Nhà trường ban hành Kế hoạch chiến lược về công tác NCKH giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H11.11.04.02].

Hoạt động NCKH của SV được hướng dẫn chi tiết trong các văn bản quy định do Bộ GD&ĐT và Nhà trường ban hành [H11.11.04.03]. SV ngành GDTH có năng lực được Nhà trường tạo điều kiện thực hiện các đề tài NCKH dưới nhiều hình thức và

mức độ khác nhau: Tiểu luận, đề tài cấp trường, khoá luận, viết báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế. Mỗi hoạt động NCKH của SV được quản lý bởi các phòng chức năng theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc [H11.11.04.04].

- Phòng KHCN&HTQT có nhiệm vụ hướng dẫn và phối hợp với các Khoa thực hiện đào tạo triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học trong toàn trường (trong đó có hoạt động nghiên cứu của người học. Phòng tổng hợp danh sách SV và GV hướng dẫn do các Khoa đề xuất và trình Hiệu trưởng phê duyệt [H11.11.04.05]; GV được phân công hướng dẫn, theo dõi, giám sát hoạt động NCKH của SV. Phòng KHCN & HTQT giám sát tiến độ thực hiện và kịp thời báo cáo Ban giám hiệu các vấn đề phát sinh, tìm biện pháp khắc phục, tạo điều kiện thuận lợi cho người học hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; Tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện các hoạt động KHCN [H11.11.04.06]; Tổng hợp danh sách hội đồng nghiệm thu do các Khoa đề xuất và trình hiệu trưởng phê duyệt [H11.11.04.07]; Tổng hợp kết quả từ các hội đồng nghiệm thu sản phẩm từ các nhóm đề tài làm minh chứng [H11.11.04.08].

- Phòng Đào tạo quản lý hoạt động viết khóa luận của SV: SV đăng ký viết khóa luận thay thế các học phần tốt nghiệp với Khoa. Phòng Đào tạo tổng hợp danh sách SV viết Khóa luận do Khoa đề xuất và trình Hiệu trưởng ban hành quyết định phê duyệt danh sách sinh viên viết khóa luận, danh sách giảng viên chấm. Kết quả chấm khóa luận được phòng cập nhật trên phần mềm quản lý đào tạo Edusoft của Trường [H11.11.04.09].

- Phòng Phòng BDCL-TTPC trình Hiệu trưởng phê hình thức thi, phê duyệt danh sách GV chấm thi, tổ chức chấm thi, tổng hợp, quản lý và công kết quả trên phần mềm quản lý đào tạo Edusoft của Trường [H11.11.04.09].

Đề động viên, khuyến khích SV Khoa Tiểu học - Mầm non tham gia hoạt động NCKH Nhà Trường và Khoa có các chính sách hỗ trợ: Nhà Trường dành nguồn kinh phí tư đầu tư cho công tác NCKH của người học [H11.11.04.10]; [H11.11.04.011]. Hỗ trợ kinh phí cho các nhóm đề tài, cộng điểm vào điểm trung bình chung tích lũy với các SV tham gia làm đề tài NCKH cấp trường theo quy định [H11.11.04.03]; SV Khoa Tiểu học - Mầm non để được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam ngoài các điều kiện theo yêu cầu của Chi bộ cần tham gia ít nhất một hoạt động NCKH [H11.11.04.12].

Giai đoạn 2019 – 2024, Khoa Tiểu học – Mầm non không triển khai các hoạt động NCKH cho SV ở cấp Khoa. Hàng năm, dựa trên Kế hoạch hoạt động KHCN của Trường, Khoa xây dựng Kế hoạch và triển khai cho SV đăng ký thực hiện các hoạt động từ cấp trường trở lên [H11.11.04.13]. Số lượng đề tài và số lượt sinh viên thực hiện đề tài cấp trường hàng năm được thống kê trong bảng sau:

Bảng 11.4.1. Bảng thống kê số lượng đề tài NCKH cấp trường của SV ngành Giáo dục tiểu học trong 5 năm gần đây (2019 - 2024)

Năm	Số lượng đề tài	Số lượt sinh viên	Kết quả xếp loại					
			Khá		Giỏi		Xuất sắc	
			Số	Tỉ lệ	Số	Tỉ lệ	Số	Tỉ lệ

			lượng	%	lượng	%	lượng	%
2019-2020	19	39	0	0	2	10,5	17	89,5
2020-2021	11	25	0	0	1	9,1	10	90,9
2021-2022	10	30	0	0	0	0	10	100
2022-2023	10	31	0	0	0	0	10	100
2023-2024	11	36	0	0	0	0	11	100

Trong 5 năm (2019-2024), Khoa Tiểu học - Mầm non có 61 đề tài NCKH của SV ngành Giáo dục tiểu học với 161 lượt SV ngành tham gia nghiên cứu. Các đề tài SV nghiên cứu gồm các chuyên ngành: Khoa học xã hội, khoa học giáo dục, Khoa học tự nhiên, ...các kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng trong quá trình SV học tập, nghiên cứu và công tác sau này.

Theo định kỳ hằng năm, Khoa tổ chức các Hội nghị SV nghiên cứu khoa học để sinh viên báo cáo kết quả các công trình nghiên cứu [H11.11.04.14]. Thông qua các Hội nghị SV NCKH cấp Khoa hàng năm, Khoa đã chọn ra các đề tài xuất sắc nhất để tham gia Hội nghị SV NCKH cấp Trường, cấp Bộ, Giải thưởng khoa học Eureka... [H11.11.04.15]. SV tham gia các giải thưởng NCKH đạt thành tích: 01 Giải khuyến khích Giải thưởng NCKH Eureka; 01 Giải khuyến khích, 01 Giải ba Giải thưởng SV NCKH cấp Bộ [H11.11.04.16].

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2024 có 9 bài báo khoa học có sự tham gia của 12 lượt SV ngành GDTH được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước [H11.11.04.17]. Số lượng cụ thể được thống kê trong bảng sau:

Bảng 11.4.2. Bảng thống kê số lượng bài báo khoa học của SV ngành Giáo dục tiểu học đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước

Năm học	Số lượng bài	Số lượt sinh viên tham gia viết bài báo khoa học
2019-2020	0	0
2020-2021	0	0
2021-2022	4	5
2022-2023	2	3
2023-2024	3	4

SV năm cuối đủ điều kiện sẽ được làm khóa luận tốt nghiệp thay cho các học phần thay thế tốt nghiệp [H11.11.04.18], [H11.11.04.19]. Số lượng khóa luận được tổng hợp trong bảng số liệu sau:

Bảng 11.4.2. Bảng thống kê số lượng khóa luận của SV ngành Giáo dục tiểu học trong 5 năm gần đây (2019 - 2024)

Năm	Số lượng
2019-2020	19
2020-2021	11
2021-2022	10
2022-2023	10
2023-2024	11

Trong Chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học có nhiều học phần chuyên ngành áp dụng các phương pháp đánh giá qua bài tập lớn, tiểu luận với yêu cầu thực hiện một hay một phần của nghiên cứu giúp người học hình thành và rèn luyện kỹ năng NCKH [H11.11.04.20].

Trường đã thực hiện đối sánh về số lượng sinh viên tham gia, số lượng đề tài NCKH, chất lượng NCKH trong toàn trường giữa các năm học, giai đoạn từ năm 2019 – 2023. Trường và Khoa chưa thực hiện đối sánh hoạt động NCKH của SV giữa các ngành trong Trường. Trường chưa thực hiện đối sánh trong nước về loại hình nghiên cứu, số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của người học thuộc chuyên ngành Giáo dục tiểu học qua từng năm để đề xuất giải pháp NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp với khả năng người học [H11.11.04.21].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch NCKH hàng năm, đặc biệt quan tâm đến hoạt động NCKH của SV. Các đề tài NCKH của SV gắn với khoa học chuyên ngành và thực tiễn giáo dục. Các đề tài NCKH của SV đều được nghiệm thu theo đúng quy trình nghiệm thu đề tài NCKH các cấp.

3. Điểm tồn tại

Khoa, Trường chưa có nghiên cứu đối sánh về hoạt động NCKH của SV ngành Giáo dục tiểu học với SV ngành Giáo dục tiểu học của các trường đại học sư phạm có uy tín trong nước và thế giới để có cơ sở thúc đẩy hoạt động NCKH và nâng cao chất lượng đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh hoạt động NCKH của SV ngành Giáo dục tiểu học Trường Đại học Tây Bắc với hoạt động NCKH của SV ngành Giáo dục tiểu học ở các trường có uy tín trong nước.	Phòng KHCN&HTQT; Khoa TH-MN	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả.	Khoa TH-MN	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 5/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Mức độ hài lòng của tất cả các đối tượng có liên quan là thước đo quan trọng cho chất lượng đào tạo. Vì thế, cần phải có một hệ thống để thu thập và đo lường mức độ hài lòng của các bên liên quan. Thông tin thu thập được cần phải được phân tích và sử dụng cho việc cải tiến CTĐT, cải tiến hệ thống thực hiện chất lượng và đảm bảo chất lượng.

Việc thu thập thông tin phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện theo các thông tư hướng dẫn của BGD&ĐT và Trường Đại học Tây Bắc [H11.11.05.01]. Để đáp ứng được tiêu chí này nhà trường và Khoa Tiểu học – Mầm non đã xây dựng một hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, NCV, nhân viên, NH, nhà sử dụng lao động và NH đã tốt nghiệp...) để làm cơ sở tham mưu cho nhà trường và Khoa trong công tác đảm bảo chất lượng [H11.11.05.02]. Nhà trường giao cho phòng BDCL & TTPC là đầu mối chịu trách nhiệm chính đối với việc tổ chức thực hiện hoạt động này. Nhà trường ban hành Quy định và kế hoạch về bảo đảm chất lượng nội bộ, xây dựng chiến lược tầm nhìn đến năm 2030 [H11.11.05.03], [H11.11.05.04]. Nhà trường đã ban hành các quy định và các kế hoạch hướng dẫn quy trình, công cụ, phương pháp thu thập thông tin phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan [H11.11.05.05], [H11.11.05.06].

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi hoạt động hiệu quả, đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế và phát triển Chương trình:

- Để đánh giá từ đó có căn cứ rà soát, điều chỉnh CTĐT nên hằng năm Khoa Tiểu học – Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của SV cuối khoá và GV về CTĐT. Việc tổ chức khảo sát bám quy định và mẫu phiếu do Nhà trường ban hành, việc tổ chức khảo sát được thực hiện dưới nhiều hình thức phù hợp (khảo sát bằng phiếu, trực tuyến). Kết quả khảo sát được tổng

hợp thành báo cáo và dùng làm căn cứ để Khoa có cơ sở xây dựng, cải tiến, điều chỉnh CTĐT [H2.02.02.01].

- Định kỳ hàng năm, Phòng BDCL-TTPC tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV cuối mỗi học kỳ về công tác giảng dạy các học phần nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng dạy và học. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Công tác chuẩn bị giảng dạy, nội dung và phương pháp giảng dạy của giảng viên; Học liệu phục vụ giảng dạy, học tập và thời gian giảng dạy của giảng viên; Trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên đối với người học; Khả năng của giảng viên trong việc khuyến khích sáng tạo và tư duy độc lập của người học trong quá trình học tập; sự công bằng của giảng viên trong kiểm tra, đánh giá quá trình và đánh giá kết quả học tập của sinh viên; Năng lực của giảng viên trong kiểm tra, đánh giá quá trình và đánh giá kết quả học tập của sinh viên; tác phong sư phạm của giảng viên. Các kết quả đánh giá này được gửi đến tài khoản cá nhân của GV để họ nắm tình hình đánh giá của SV, trên cơ sở đó, GV tự rút kinh nghiệm, điều chỉnh hoạt động cá nhân [H5.05.02.04].

- Hàng năm, thông qua việc tổ chức rèn luyện NVSP thường xuyên, thực tập thực tế cho SV ngành Giáo dục tiểu học tại các trường phổ thông, Khoa và Nhà trường đã thu thập các phản hồi của Nhà sử dụng lao động về SV ngành Giáo dục tiểu học trong quá trình thực hành, thực tập rèn nghề, cũng như các ý kiến góp ý của các cơ sở thực tập về chất lượng SV. Đây là các tư liệu quý để Nhà trường chỉ đạo các khoa bổ sung, điều chỉnh và phát triển CTĐT [H5.05.03.03].

- Nhà trường và Khoa Tiểu học – Mầm non sau khi kết thúc một khóa học đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về tình hình việc làm và về chất lượng CTĐT ngành GDTH. Hoạt động lấy phản hồi được tiến hành qua hệ thống Phiếu khảo sát (phiếu giấy hoặc online) qua hệ thống email, facebook và điện thoại đối với cựu SV. Đến nay, Trường và Khoa đã có cơ sở dữ liệu về địa chỉ liên lạc và tình hình việc làm của SV tốt nghiệp cũng như nhận được các ý kiến đánh giá về CTĐT. Các dữ liệu nói trên được lưu thành văn bản tại Phòng CTCT-QLNH và tại Khoa Tiểu học – Mầm non [H10.10.01.07]

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được Nhà trường và Khoa thu thập, xử lý và sử dụng để có căn cứ đánh giá lại quá trình đào tạo, cải tiến điều chỉnh CTĐT sao cho phù hợp nhằm giúp người học được trang bị những kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết trước khi tốt nghiệp.

Để CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của Nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc học, coi trọng đào tạo năng lực và tạo sự thuận tiện cho người học, Khoa Tiểu học – Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc đã kết hợp với Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT [H11.11.05.07]. Việc rà soát CTĐT, CTDH, CDR được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục, theo quy trình cụ thể trong đó có bước khảo sát, tổ chức hội thảo để lấy ý kiến của các bên liên quan, thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (nhà tuyển dụng và cựu SV, GV, SV, CB phòng ban) để xây dựng và phát triển CTĐT. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thu thập, xử lý và viết thành báo cáo tổng hợp, từ đó áp dụng vào điều chỉnh chương trình đào tạo [H11.11.05.08] [H11.11.05.09]

Khoa, Nhà trường tổ chức Hội nghị gặp gỡ và đối thoại giữa học sinh, sinh viên với Lãnh đạo đơn vị, với Lãnh đạo Nhà trường. Thông qua Hội nghị, Khoa và Nhà trường

thập được các thông tin phản hồi về mức độ hài lòng của người học về CTĐT và các điều kiện thực hiện CTĐT. Từ đó, Nhà trường kế hoạch bổ sung, điều chỉnh và phát triển CTĐT [H11.11.05.10].

Hàng năm, khoa tổ chức hội nghị viên chức và thực hiện đánh giá mức độ hài lòng đối với các hoạt động của Khoa và Nhà trường [H11.11.05.11]. Nhà trường tổ chức Hội nghị Cán bộ viên chức toàn trường lấy ý kiến đóng góp vào việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới; góp ý cho các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt là trong công tác tổ chức và quản lý đào tạo [H11.11.05.12].

Từ việc xác lập, giám sát kết quả điều tra mức độ hài lòng của các bên liên quan, khoa và Nhà trường đã tiến hành cải tiến chất lượng CTĐT. Cơ sở vật chất của Trường được chú trọng đầu tư. Hệ thống công nghệ thông tin của Trường đáp ứng nhu cầu của người học.

2. Điểm mạnh

Quy trình thu thập, thống kê và lưu trữ dữ liệu thông tin phản hồi của các bên liên quan được thực hiện bài bản, khoa học, tin cậy và an toàn.

3. Điểm tồn tại

Khoa và Nhà trường chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan trong giai đoạn 2019-2024

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan	Phòng BDCL-TTPC; Khoa TH-MN	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện chương trình ĐT từ ý kiến đánh giá của các bên liên quan.	Khoa TH-MN	Hàng năm
		Tiếp tục nâng cao hiệu quả của hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan	Phòng BDCL-TTPC; Khoa TH-MN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

- Điểm mạnh tiêu biểu:

Nhà trường đã có hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và thời gian tốt nghiệp của SV. Tỷ lệ người học ngành Giáo dục tiểu học bị buộc thôi học ít, tỷ lệ người học hoàn thành CTĐT trước tiến độ và đúng tiến độ chiếm tỉ lệ cao.

Quy trình thu thập, thống kê và lưu trữ dữ liệu về tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp được thực hiện bài bản, khoa học, tin cậy. Kết quả khảo sát đã được phân tích và dùng làm cơ sở cải tiến công tác đào tạo và tuyển sinh.

Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch NCKH hàng năm, đặc biệt quan tâm đến hoạt động NCKH của SV. Các đề tài NCKH của SV gắn với khoa học chuyên ngành và thực tiễn giáo dục. Các đề tài NCKH của SV đều được nghiệm thu theo đúng quy trình nghiệm thu đề tài NCKH các cấp.

Quy trình thu thập, thống kê và lưu trữ dữ liệu thông tin phản hồi mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện bài bản, khoa học, tin cậy và an toàn. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là của SV đã được Trường và các đơn vị giải trình, tiếp thu và lên kế hoạch khắc phục.

- Điểm tồn tại cơ bản:

Chưa có đối sánh với các trường về tỉ lệ SV tốt nghiệp và buộc thôi học để đề ra được các biện pháp khắc phục.

Nhà trường chưa có hướng dẫn chi tiết về công tác giám sát và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV các CTĐT hệ đại học chính quy.

Trường và Khoa chưa có báo cáo đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Giáo dục tiểu học với một số ngành sư phạm trong Trường và ngành Giáo dục tiểu học của các trường ĐH có uy tín.

Trường và Khoa chưa xây dựng được các báo cáo đối sánh tỉ lệ SV ngành Giáo dục tiểu học có việc làm sau khi tốt nghiệp so với SV của các trường ĐHSP có uy tín khác trong nước và quốc tế. Nhà trường và Khoa chưa đẩy mạnh việc giới thiệu việc làm một cách rộng rãi qua website, mạng xã hội,... cho sinh viên.

Khoa, Trường chưa có nghiên cứu đối sánh về hoạt động NCKH của SV ngành Giáo dục tiểu học với SV ngành Giáo dục tiểu học của các trường đại học sư phạm có uy tín trong nước và thế giới để có cơ sở thúc đẩy hoạt động NCKH và nâng cao chất lượng đào tạo.

Khoa và Nhà trường chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan trong giai đoạn 2019-2024

- Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn 11:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,8

+ Số tiêu chí đạt: 5/5

PHẦN III. KẾT LUẬN

3.1. Những điểm mạnh của CTĐT

Trường Đại học Tây Bắc có sứ mạng Đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, thực hiện các dịch vụ phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của khu vực Tây Bắc và đất nước. Nhiệm vụ đánh giá CTĐT là một nhiệm vụ tất yếu và quan trọng nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá, đổi mới các hoạt động kiểm định chất lượng, các hoạt động hỗ trợ đào tạo, tạo một môi trường đào tạo tốt nhất để người học đạt được CDR, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

Trong quá trình tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành GDTH, Trường Đại học Tây Bắc, có thể khẳng định:

- *Mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT ngành GDTH* được xác định rõ ràng, thể hiện định hướng đào tạo nhân lực giáo viên tiểu học đáp ứng được nhu cầu của xã hội và đáp ứng được yêu cầu đổi mới GDTH sau năm 2020. Mục tiêu đào tạo được cụ thể hoá thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, kì học và được công bố đến từng cán bộ, GV, SV để thực hiện. CDR của CTĐT được xây dựng và rà soát, điều chỉnh trong từng thời điểm nhằm bảo đảm phù hợp với xu thế đào tạo nói chung, đào tạo giáo viên tiểu học nói riêng. CTĐT được xây dựng công phu, được rà soát, điều chỉnh trong từng thời điểm nhằm bảo đảm cho người học được tiếp cận kịp thời đổi mới về kiến thức, về phương pháp, tạo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển phẩm chất, năng lực của SV. Bản mô tả CTĐT thể hiện một cách khoa học tiến trình đào tạo, cấu trúc của CTĐT, các nội dung liên quan đến toàn bộ quá trình đào tạo.

- *Các thông tin trong Bản mô tả CTĐT ngành GDTH* được cung cấp một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, được cập nhật đúng quy định, quy trình. Đặc biệt, đề cương học phần được cải tiến phù hợp và đáp ứng được mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực người học. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai, rộng rãi, dễ tiếp cận, thuận lợi cho các bên liên quan trong quá trình sử dụng, tham khảo.

- *CTDH của ngành GDTH* được thiết kế với các học phần có nội dung bao trùm các CDR của CTĐT. Hội đồng Khoa học của Khoa Tiểu học - Mầm non chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các học phần trong CTDH nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Bên cạnh đó chương trình còn nhấn mạnh đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế linh hoạt, thuận lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau.

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý, có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển liên quan đến ngành GDTH trong khu vực và trên thế giới. CTDH thể hiện được năng lực của SV tốt nghiệp. GV khi thực hiện CTĐT luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV học tập. Các học phần được thiết kế đề cao tính ứng dụng; các học phần

kiến thức, kỹ năng chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành.

- *Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành GDTH* phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng như bài giảng lý thuyết, thực hành, thảo luận, thuyết trình, thực tập, tự học và tự nghiên cứu giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, có sự tương tác hiệu quả giữa GV và SV; các GV luôn tôn trọng và giúp đỡ người học.

- *Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành GDTH* được thực hiện đúng quy định, quy trình, thể hiện rõ mục tiêu giám sát, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện của SV để đạt CĐR. Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học được tiến hành một cách nghiêm túc, khoa học, đa dạng, phù hợp với đặc thù trong công tác đào tạo giáo viên tiểu học và bảo đảm công bằng và đo lường được mức độ đạt CĐR của SV. Cơ chế phản hồi kết quả học tập của SV được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả.

- *Đội ngũ GV, chuyên viên:* Trong giảng dạy, với số lượng người học như hiện tại, đội ngũ GV của Khoa luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ SV. Trong NCKH, các kết quả nghiên cứu của GV đều phục vụ thiết thực cho quá trình đào tạo SV ngành GDTH, cho sự nghiệp đổi mới toàn diện về GD&ĐT của đất nước.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa và nhà trường đã đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển đại học của Nhà trường.

- *Các hoạt động hỗ trợ người học ngành GDTH* được thực hiện đúng quy định, quy trình và đặc biệt tích cực với nhiều hoạt động đa dạng, phong phú, có tính đặc thù, thể hiện sự tôn trọng, công bằng, tinh thần trách nhiệm, sự năng động, sáng tạo của Khoa và Nhà trường. Các hoạt động này đã mang lại một môi trường đào tạo chuyên nghiệp, thân thiện, giúp SV có cơ hội, điều kiện tốt nhất để học tập, rèn luyện, phát huy sở trường, phát triển phẩm chất, năng lực, đạt được CĐR, chuẩn bị hành trang vững chắc cho tương lai. Cơ hội việc làm của SV ngành GDTH tốt, SV đạt CĐR sớm có việc làm, cơ bản là làm đúng ngành đào tạo, phản ánh được chất lượng của CTĐT.

- *Cơ sở vật chất và trang thiết bị của Trường Đại học Tây Bắc* có những điểm mạnh sau:

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tổng diện tích hội trường, phòng học, giảng đường, phòng thực hành lên tới 15.948m².

Thư viện có tổng diện tích 5.885 m². Thư viện có 6241 đầu sách với 195.658 bản, có 43 đầu tạp chí, có 3163 tài liệu số nguồn học liệu, các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật đáp ứng yêu cầu của người học;

Phòng thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Ngành học GDTH có phòng thực hành gồm: Phòng Thực hành giảng tiểu học, phòng học đàn, Phòng Mỹ thuật, Phòng Thực hành Công tác Đội đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển các kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp cho NH.

Để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Nhà trường đã đầu tư trang bị hệ thống công nghệ thông tin như máy tính, mạng internet, hệ thống phần mềm, máy in... cơ bản đảm bảo phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Nhà trường đã triển khai và chấp hành nghiêm các quy định, hướng dẫn về môi trường, an toàn, sức khỏe, phòng cháy chữa cháy. Đội sinh viên tình nguyện, Đoàn thanh niên thường xuyên tổ chức vệ sinh môi trường để đảm bảo môi trường xanh - sạch - đẹp.

- *Công tác nâng cao chất lượng và kết quả đầu ra:* Trường đã có những biện pháp để kiểm soát hoạt động dạy của GV và hoạt động học của SV. Trường đã ban hành quy định về đánh giá kết quả học tập của SV, việc đánh giá kết quả học tập của người học có quy định rõ ràng và người học dễ dàng tiếp cận được các quy định này qua đề cương môn học và quy định thi được công bố rộng rãi trên website của Trường.

Các kết quả nghiên cứu của đề tài các cấp phần lớn đều gắn với công tác đào tạo bậc ĐH của Khoa, một số đề tài NCKH đã được chuyển thành các chuyên đề học tập của SV, học viên cao học hoặc chuyên đề bồi dưỡng giáo viên.

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan

- *Kết quả đầu ra:* Tỷ lệ tốt nghiệp, thời học được Khoa và Trường theo dõi sát sao, được phản ánh đến nhiều đối tượng liên quan làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng. Trường đã sử dụng phần mềm Edusoft trong quản lý đào tạo, phần mềm này cho phép quản lý và truy xuất nhanh chóng số lượng SV tốt nghiệp và số lượng SV chưa tốt nghiệp của mỗi khóa.

Trường đã có văn bản xác định tầm quan trọng của tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. Trường thường xuyên khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp và do bộ phận chuyên trách phối hợp với các khoa chuyên môn thực hiện, kết quả khảo sát đã được phân tích và cải tiến công tác đào tạo và tuyển sinh.

Trường đã thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ trong Trường, các hình thức lấy ý kiến phản hồi là đa dạng. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là của SV đã được Trường và các đơn vị giải trình, tiếp thu và lên kế hoạch khắc phục.

3.2. Những điểm tồn tại cần khắc phục

- *Về CDR của CTĐT:* chưa được hỏi ý kiến các chuyên gia lĩnh vực GDTH. Nguyên nhân: do sự tiếp cận với chuyên gia lĩnh vực GDTH ở thời điểm trước đây còn hạn chế.

- *Về Bản mô tả của CTĐT:* Việc phối hợp giữa các bên liên quan để quản lý, điều hành CTĐT chưa được thực hiện một cách đồng bộ, triệt để, hiệu quả.

- *Về CTDH có CDR* của một số học phần chưa thực sự rõ ràng và tính định lượng chưa cao dẫn đến khó khăn cho GV khi thực hiện và đánh giá học phần. Một số nội dung và tiêu chí đánh giá học phần cần phải thay đổi để phù hợp hơn nữa với CDR của CTĐT.

- *Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học* vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là hoạt động thực hành và trải nghiệm chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu

thực tiễn. Số ít SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng tự học và tự nghiên cứu. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

- *Về đánh giá kết quả học tập của người học:* Phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV vẫn chưa hoàn toàn tương thích với việc đánh giá mức độ đạt CĐR hiện đại. Việc phân tích phổ điểm thi kết thúc học phần chưa được thực hiện thường xuyên. Hệ thống phần mềm Edusoft của Nhà trường đôi khi bị lỗi dẫn đến việc cập nhật kết quả học tập của SV còn bị gián đoạn.

- *Về đội ngũ GV, chuyên viên:* Đội ngũ giảng viên của khoa Tiểu học - Mầm non hiện nay có 27 giảng viên, số lượng sinh viên đông. Chính vì, thế khoa thường xuyên có sự hỗ trợ từ các khoa khác về đội ngũ giảng viên thỉnh giảng. Điều này cũng khiến cho quá trình quản lý đôi khi gặp những khó khăn nhất định, đặc biệt là việc triển khai thực hiện Chương trình đào tạo.

- *Về hoạt động hỗ trợ người học:*

+ Trường chưa thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của SV đối với các hoạt động tư vấn, ngoại khóa, các dịch vụ hỗ trợ người học của Khoa, Trường để nắm bắt và có giải pháp điều chỉnh, nâng cao chất lượng phục vụ người học. Chương trình tư vấn việc làm do Trường tổ chức chủ yếu kết nối các doanh nghiệp, hướng đến đối tượng là SV ngành kinh tế, chưa quan tâm nhiều đến khối ngành sư phạm trong đó có ngành GDTH nên cơ hội tiếp cận các cơ sở giáo dục tiểu học ngoài công lập của SV chưa cao.

+ Một phần trang thiết bị hay phòng học tại khu Giảng đường B đã xuống cấp, hỏng hóc cần được sửa chữa kịp thời ảnh hưởng đến chất lượng học tập của SV. Ví dụ: máy chiếu tại một số phòng học bị mờ; Phòng học mùa bị hỏng sàn...

+ Chất lượng đường truyền Internet của Trường chưa tốt, gây gián đoạn, ảnh hưởng đến việc sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học, nghiên cứu.

+ Số lượng SV ở trọ bên ngoài trường còn khá lớn dẫn đến việc quản lý, tư vấn, hỗ trợ trong cuộc sống sinh hoạt cho SV còn khó khăn.

+ Còn hiện tượng SV khó khăn, phải đi làm thêm để có thu nhập trang trải sinh hoạt phí dẫn đến căng thẳng về thời gian và tâm lý, ảnh hưởng đến học tập. Việc tư vấn tâm lý cho SV chưa thực hiện được một cách tập trung, bài bản, hiệu quả.

+ Kí túc xá, Trại Y tế chưa thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học về dịch vụ y tế để có căn cứ cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ.

- *Về cơ sở vật chất:*

Các phòng học và trang thiết bị trong các phòng học đang xuống cấp nhưng chưa được sửa chữa kịp thời. Các trang thiết bị hiện đại đặc biệt là các phương tiện dạy học hiện đại để phục vụ đổi mới giáo dục phổ thông và chuyển đổi số vẫn chưa được đầu tư.

Thư viện điện tử chưa được nâng cấp gây khó khăn cho việc tìm kiếm tài liệu số.

Máy tính trong các phòng máy, phòng làm việc cũng không được nâng cấp, hỏng hóc nhiều.

Hệ thống wifi chưa được cung cấp miễn phí cho toàn bộ cán bộ, giảng viên và sinh viên của trường. Các phần mềm quan trọng như phần mềm đào tạo không được nâng cấp thường xuyên nên chưa ổn định, khi sinh viên truy cập nhiều thường bị nghẽn mạng

Xây dựng các kế hoạch chưa lưu tâm đến người khuyết tật.

- *Về công tác nâng cao chất lượng và kết quả đầu ra:* Trường và Khoa chưa mời được các nhà khoa học đang công tác ở các trường ĐH hoặc các tổ chức giáo dục nước ngoài là các thành viên tư vấn chính thức cho các hoạt động của Trường và Khoa. Trường đã ban hành quy định về phát triển CTĐT nhưng quy định này vẫn còn một số điểm cần làm rõ hơn. Số lượng đề tài NCKH của GV trong Khoa đạt kết quả khá tốt nhưng chưa có nhiều kết quả chuyển thành các chuyên đề học tập hoặc bồi dưỡng giáo viên.

- *Về chuẩn đầu ra:* Khoa chưa có đối sánh với các trường về tỉ lệ SV tốt nghiệp và buộc thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ SV ngành GDTH có việc làm sau khi tốt nghiệp đề ra được các biện pháp khắc phục.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

- *Về CDR của CTĐT:* Tiếp cận chuyên gia lĩnh vực GDTH, hỏi ý kiến để có thêm tham góp có tính khoa học chuyên sâu về lĩnh vực; tiếp tục có rà soát, điều chỉnh CDR theo phương pháp đo lường mức độ đạt CDR hiện đại, quy chuẩn trong đào tạo giáo viên tiểu học; mở rộng diện đối sánh mục tiêu đào tạo, CDR với các CTĐT tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng CTĐT của Nhà trường, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục theo hướng hiện đại, tiên tiến.

- *Về bản mô tả của CTĐT:* Tăng cường phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, triệt để giữa các bên liên quan trong quản lí, điều hành CTĐT.

- *Về CTDH:*

+ Nâng cao chất lượng quản lí, điều chỉnh cơ chế phản hồi kết quả học tập của SV.

+ Hội thảo, Lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan để lựa chọn được tổ hợp các môn tự chọn tối ưu giúp SV đạt CDR.

+ Tiếp tục cải thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ hoạt động học tập của SV.

+ Tiếp tục đánh giá và điều chỉnh chương trình đào tạo thường xuyên, định kỳ. Đồng thời tăng cường thực hành ở các đơn vị trường học.

- *Về đánh giá kết quả học tập của người học:* Tiếp tục cải tiến phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV tương thích với việc đánh giá mức độ đạt CDR hiện đại. Thực hiện thường xuyên việc phân tích phổ điểm thi kết thúc học phần nhằm có đánh giá sát, kịp thời để điều chỉnh kết quả học tập của SV. Cải tiến hệ thống phần mềm Edusoft.

- *Đội ngũ GV, chuyên viên:*

+ Bổ sung giảng viên cơ hữu trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của khoa;

+ Khuyến khích các giảng viên trẻ tham gia đăng kí học tập làm nghiên cứu sinh

để nâng cao trình độ nguồn nhân lực tham gia vào quá trình đào tạo sinh viên.

+ Bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho các giảng viên trong khoa để nâng cao trình độ cũng như đổi mới phương pháp, cách thức dạy học đảm bảo đáp ứng yêu cầu hình thành phẩm chất năng lực người học.

- *Về hoạt động hỗ trợ người học:*

+ Tiến hành thực hiện định kì việc khảo sát mức độ hài lòng của SV đối với các hoạt động tư vấn, ngoại khoá, các dịch vụ hỗ trợ người học của Khoa, Trường để nắm bắt và có giải pháp điều chỉnh, nâng cao chất lượng phục vụ người học. Tiến hành kết nối với các cơ sở giáo dục tiểu học ngoài công lập, giúp SV có cơ hội tiếp cận với các chương trình tư vấn việc làm.

+ Khắc phục sửa chữa, trang bị mới (trong đó có đề xuất theo Chương trình Mục tiêu Quốc gia 1719) trang thiết bị hay phòng học tại khu Giảng đường B; cải tạo đường truyền Internet tạo điều kiện phục vụ tốt nhất cho công tác đào tạo.

+ Thực hiện tốt chế độ, chính sách cho SV, đặc biệt thực hiện Chế độ hỗ trợ sinh hoạt phí theo Nghị định 116 của Chính phủ đối với SV sư phạm, bảo đảm cho SV yên tâm học tập, rèn luyện.

+ Cải tạo môi trường, nâng cao chất lượng phục vụ ở Kí túc xá, Trại Y tế, bảo đảm phục vụ tốt nhất cho SV trong quá trình học tập, rèn luyện. Thực hiện khảo sát, lấy ý kiến của SV về dịch vụ tại Kí túc xá, Trại Y tế.

- *Về cơ sở vật chất:*

Bảo dưỡng, sửa chữa định kì, kịp thời các trang thiết bị trong các phòng học và phòng chức năng để đảm bảo phục vụ tốt cho quá trình thực hành, rèn luyện, phát triển các kỹ năng mềm và năng lực nghề nghiệp cho SV.

+ Mua sắm, đầu tư các trang thiết bị hiện đại trong các phòng học, phòng thực hành... đảm bảo an toàn trong trường học và phục vụ cho đổi mới giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

+ Nhà trường cần đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin: máy chủ, máy tính và trang thiết bị công nghệ thông tin của Nhà trường. Cần nâng cấp các phần mềm đào tạo, quản lý, thư viện... tạo điều kiện cho giảng viên, sinh viên truy cập các nguồn tài liệu số

- *Về Công tác nâng cao chất lượng và kết quả đầu ra:*

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi hoạt động hiệu quả đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH; Tổ chức Hội nghị trao đổi giữa khoa với nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu SV để có những cải tiến trong công tác tổ chức đào tạo; Định kỳ theo kế hoạch, Khoa tiến hành đánh giá lại CTĐT và điều chỉnh nếu cần thiết, đồng thời mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát; Rà soát lại các điều khoản trong quy định trên để quy định này có hiệu quả khi vận dụng vào thực tiễn. Đảm bảo đúng quy trình trên trong phát triển CTĐT; Khoa và Bộ môn có kế hoạch đề xuất với Nhà trường thực hiện việc rà soát trích dẫn tài liệu trong các bài thi, tiểu luận, đồ án của SV từ năm học 2024 – 2025; Việc đánh giá chất lượng giảng dạy từ ý kiến từ người học, đồng nghiệp được Khoa xây dựng kế hoạch thực hiện thường xuyên liên tục trong suốt cả năm học bắt đầu từ năm học (2020 -2021);

Xây dựng quy trình lấy ý kiến phản hồi cụ thể của GV, người học và các bên liên quan về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học của CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR vào năm học (2020 - 2021); BCN khoa, Hội đồng khoa yêu cầu các bộ phận chuyên môn thành lập các nhóm NCKH để triển khai các đề tài NCKH phục vụ công tác đào tạo cũng như hỗ trợ các GV trẻ và SV thực hiện các đề tài NCKH theo hướng ứng dụng. Khuyến khích và tạo động lực để GV tham gia viết các bài báo trên tạp chí nước ngoài có chất lượng, bài báo đăng trên tạp chí có chỉ số ISI, SCI và Scopus, khuyến khích GV tham gia các hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh trong và ngoài nước. Khoa và Nhà trường tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan về chất lượng các hoạt động hỗ trợ của Trường; Tiến hành rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường và thay thế những thiết bị đã sử dụng lâu, không còn tốt, đồng thời nâng cấp hệ thống mạng wifi ổn định hơn nhằm phục vụ công tác dạy và học. Nâng cấp đường truyền internet; Khoa kiến nghị với Nhà trường có quy định rõ ràng về quyền lợi cũng như trách nhiệm của người được khảo sát, đồng thời cập nhật, điều chỉnh các mẫu phản hồi và mở rộng đối tượng khảo sát (nhà quản lý giáo dục, các tổ chức chính trị - xã hội); kiến nghị các bộ phận chức năng thực hiện đánh giá, phân tích và xác thực thông tin phản hồi từ kênh chưa chính thống, lưu trữ đầy các dữ liệu làm căn cứ để đánh giá và cải tiến hoạt động của các đơn vị; Hàng năm, Khoa có kế hoạch tổ chức Hội nghị trao đổi với nhà tuyển dụng, nhà khoa học, GV và cựu SV nhằm thu thập thông tin phản hồi, nâng cao chất lượng, phát triển CTDH.

- Về kết quả đầu ra: Thực hiện đối sánh, phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục tình trạng SV thôi học và giảm tỉ lệ tốt nghiệp; Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả; Thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành GDTH so với SV của các trường ĐH sư phạm có uy tín trong nước; Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả; Thực hiện đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp của SV ngành GDTH so với SV của các trường ĐHSP có uy tín trong nước; Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả; Thực hiện đối sánh hoạt động NCKH của SV ngành GDTH so với SV của các trường ĐHSP có uy tín trong nước; Xây dựng kế hoạch giám sát sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT ngành GDTH. Thực hiện các báo cáo đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT của Khoa với các CTĐT khác ở trong và ngoài Trường;

- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả.

3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Tây Bắc

Mã: TTB

Tên CTĐT: Ngành Giáo dục tiểu học

Mã CTĐT: 7140202

Ghi chú: Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí. Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2

số thập phân sau dấu phẩy.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,3	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3						6				
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,7	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,0	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,0	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,0	3	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3					5					

Tiêu chí 5.4					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,3	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								4,0	5	100
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								4,8	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5						6				
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								5,0	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					

Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5						6				
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								4,8	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
<i>Tiêu chuẩn 11</i>								4,8	5	100
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,8	4,73	100

Phụ lục 6b. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

(Theo Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT, Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT, Thông tư số 33/2014/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Tây Bắc

Mã: TTB

Tên CTĐT: Ngành Giáo dục tiểu học

Mã CTĐT: 7140202

tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn	
	Đạt	Chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
<i>Tiêu chuẩn 1</i>			3	100
Tiêu chí 1.1	Đ			
Tiêu chí 1.2	Đ			
Tiêu chí 1.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 2</i>			3	100
Tiêu chí 2.1	Đ			
Tiêu chí 2.2	Đ			
Tiêu chí 2.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 3</i>			3	100
Tiêu chí 3.1	Đ			
Tiêu chí 3.2	Đ			
Tiêu chí 3.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 4</i>			3	100
Tiêu chí 4.1	Đ			
Tiêu chí 4.2	Đ			
Tiêu chí 4.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 5</i>			5	100
Tiêu chí 5.1	Đ			
Tiêu chí 5.2	Đ			
Tiêu chí 5.3	Đ			
Tiêu chí 5.4	Đ			
Tiêu chí 5.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 6</i>			7	100
Tiêu chí 6.1	Đ			
Tiêu chí 6.2	Đ			
Tiêu chí 6.3	Đ			
Tiêu chí 6.4	Đ			
Tiêu chí 6.5	Đ			

Tiêu chí 6.6	Đ			
Tiêu chí 6.7	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 7</i>			5	100
Tiêu chí 7.1	Đ			
Tiêu chí 7.2	Đ			
Tiêu chí 7.3	Đ			
Tiêu chí 7.4	Đ			
Tiêu chí 7.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 8</i>			5	100
Tiêu chí 8.1	Đ			
Tiêu chí 8.2	Đ			
Tiêu chí 8.3	Đ			
Tiêu chí 8.4	Đ			
Tiêu chí 8.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 9</i>			5	100
Tiêu chí 9.1	Đ			
Tiêu chí 9.2	Đ			
Tiêu chí 9.3	Đ			
Tiêu chí 9.4	Đ			
Tiêu chí 9.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 10</i>			6	100
Tiêu chí 10.1	Đ			
Tiêu chí 10.2	Đ			
Tiêu chí 10.3	Đ			
Tiêu chí 10.4	Đ			
Tiêu chí 10.5	Đ			
Tiêu chí 10.6	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 11</i>			5	100
Tiêu chí 11.1	Đ			
Tiêu chí 11.2	Đ			

Tiêu chí 11.3	Đ		5	100
Tiêu chí 11.4	Đ			
Tiêu chí 11.5	Đ			
Đánh giá chung CTĐT: Đ			50	100

Ghi chú:

- Ghi mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt;
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy: *P*

Sơn La, ngày *23* tháng *12* năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Đỗ Hồng Đức

PHỤ LỤC I. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/7/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường Đại học Tây Bắc

Tiếng Anh: Tay Bac University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHTB

Tiếng Anh: TBU

3. Tên trước đây: Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Tổ 2, phường Quyết tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: Điện thoại 02123751700

Số fax 02123751711

E-mail: utb@utb.edu.vn

Website: <http://www.utb.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục: Ngày 23/3/2001 (Theo Quyết định số 39/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2001

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2005

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT (Theo Quyết định số 146/QĐ-TCCB ngày 27/8/2003 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

Tiếng Việt: Khoa Tiểu học - Mầm non Tiếng Anh: Faculty of Kindergarten and Primary Education

13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: Khoa TH - MN

- Tiếng Anh: Faculty Of kindergarten And Primary Education

14. Tên trước đây: Không

15. Mã CTĐT: 7140202

16. Tên trước đây của CTĐT: Không

17. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Khu B, Trường Đại học Tây Bắc, tổ 2, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

18. Số điện thoại liên hệ: 02123799664; Email: khoa.thmn@utb.ed.vn Website: <https://psk.utb.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa: năm 2003 (Theo Quyết định số 146/QĐ-TCCB ngày 27/8/2003 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): năm 2003

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): năm 2007

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

TỔNG QUAN

Khoa Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc được thành lập ngày 27/8/2003 theo Quyết định số 146/QĐ-TCCB của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc, đóng tại Tổ 2, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Tính đến 30/6/2024, Khoa có 27 cán bộ, giảng viên trong đó có 06 tiến sĩ, 19 thạc sĩ, 02 cử nhân. Khoa gồm 3 tổ công tác và bộ môn: tổ Văn phòng khoa, Bộ môn Khoa học cơ bản, Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc. Khoa có 01 Chi bộ, 01 Công đoàn bộ phận, 01 Liên chi đoàn. Số lượng sinh viên chính quy (năm học 2023 - 2024): 1532; Lưu học sinh Lào: 15.

NGÀNH ĐÀO TẠO

- Đào tạo đại học, cao đẳng hai chuyên ngành: Giáo dục mầm non và Giáo dục tiểu học; bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao trình độ cho giáo viên mầm non, tiểu học và cán bộ quản lý tại các trường mầm non, tiểu học.

- Đào tạo Lưu học sinh Lào trình độ đại học hai chuyên ngành: giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học.

- Bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao trình độ cho giáo viên tiểu học, mầm non và cán bộ quản lý tại các trường tiểu học, mầm non.

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

- Khoa đã đào tạo được 17 khoá cao đẳng, 20 khoá đại học, 09 khoá cao học. Số lượng SV chính quy hàng năm duy trì khoảng 1000 SV (năm học 2023 - 2024 đào tạo 1572 SV chính quy). Kết quả đào tạo giai đoạn 2019 - 2024 của Khoa:

- Hàng năm, SV bảo đảm tiến độ học tập khoảng 98%; SV học vượt tiến độ khoảng 90 - 95%.

- SV đạt học lực loại Giỏi: 60 - 70% ; Xuất sắc: 10%.

- SV đạt kết quả Loại Giỏi trở lên trong công tác kiến tập, thực tập sư phạm hằng năm đạt tỉ lệ từ 90%; khoảng 20% SV được các nhà trường mầm non, tiểu học khen thưởng trong công tác nghiệp vụ sư phạm.

- SV tốt nghiệp sớm hơn tiến độ đạt tỉ lệ từ 90 - 95%.

- SV, Lưu học sinh của Khoa nhận được nhiều học bổng, giải thưởng như Học bổng KF-Samsung; Học bổng của Ngân hàng Công thương Viettinbank chi nhánh Sơn La; Học bổng Hassen của Cộng hoà Liên Bang Đức; Giải thưởng Vừ A Dính; Học bổng Kova; Học bổng của Hội Sinh viên Việt Nam...

- Tỉ lệ SV có việc làm đạt 80% - 85%

- Khoa liên kết đào tạo với các trường cao đẳng, các trung tâm Giáo dục thường xuyên tại khu vực Tây Bắc; tham gia đào tạo nguồn nhân lực giáo viên mầm non, tiểu học cho 08 tỉnh Bắc Lào; thực hiện phát triển chương trình đào tạo cử nhân; vận dụng phương pháp dạy học hoà nhập - tích cực; triển khai công tác quản lý hiệu suất làm việc theo vị trí việc làm qua sự hỗ trợ của chương trình Aus4Skills và một số trường đại học ở Australia.

NGHIÊN CỨU

Khoa rất quan tâm đến công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên, tạo điều kiện để giảng viên được tiếp cận với những vấn đề có tính mũi nhọn của thực tiễn giáo dục và xã hội nhằm nâng cao số lượng và chất lượng của các nghiên cứu, khuyến khích giảng viên biên soạn, xuất bản tài liệu phục vụ đào tạo. Giai đoạn từ năm học 2020 - 2021 đến nay, Khoa có 13 đề tài Khoa học công nghệ cấp cơ sở; 81 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước; 03 công bố Quốc tế trên các tạp chí Scopous; 12 bài Hội thảo Quốc tế; 16 giáo trình, sách được biên soạn, trong đó xuất bản 08 giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo.

Khoa đặc biệt quan tâm công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên, khuyến khích sinh viên nghiên cứu, vận dụng lí thuyết vào thực tiễn, viết báo, làm đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường. Giai đoạn từ năm học 2019 - 2020 đến nay, Khoa có: 31 đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường của sinh viên; 09 bài báo khoa học sinh viên tham gia viết; 01 đề tài đạt Giải Ba, 01 đề tài đạt Giải khuyến khích Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ; 01 đề tài đạt Giải khuyến khích Giải thưởng nghiên cứu khoa học Eureka.

HOẠT ĐỘNG PHONG TRÀO, TRUYỀN THÔNG

Giảng viên, sinh viên của Khoa tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, có nhiều đóng góp nổi bật cho thành tích chung của Trường. Giai đoạn từ năm học 2020 - 2021 đến nay, sinh viên của Khoa liên tục đạt Giải Nhất Hội thi Tiếng hát sinh viên cấp Trường; đạt 03 Giải ba, 12 Giải Nhì, 04 Giải Nhất bóng đá,

bóng chuyền, các Giải Nhất, Nhì, Ba nội dung kéo co, cầu lông, điền kinh... tại Giải thể thao Học sinh - Sinh viên cấp Trường; đạt nhiều giải thưởng trong các cuộc thi do các cấp tổ chức.

Khoa thành lập Câu lạc bộ Truyền thông, tổ chức các hoạt động truyền thông rộng rãi, sáng tạo khuyến khích sinh viên tham gia, nâng cao năng lực giao tiếp, rèn luyện kỹ năng mềm, đóng góp tích cực cho hoạt động truyền thông, quảng bá về Khoa, về Nhà trường.

Khoa là đơn vị rất tích cực và có trách nhiệm cao trong công tác xã hội, thiện nguyện. Hằng năm, Khoa tổ chức các chương trình, hoạt động hỗ trợ, phục vụ cộng đồng trên nhiều lĩnh vực như: hỗ trợ chuyên môn cho giáo viên các trường; hỗ trợ công tác phòng chống dịch Covid tại địa phương; tặng nước uống tiếp sức mùa thi cho học sinh các trường trung học phổ thông; tặng học bổng cho học sinh nghèo vượt khó; tổ chức các chương trình ngoại khóa tại các trường học... Khoa cũng góp phần quan trọng trong nhiệm vụ hỗ trợ xây dựng Thư viện xanh tại các trường học trên địa bàn tỉnh Sơn La với số tiền quyên góp mua sách trị giá lên đến hàng trăm triệu đồng.

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Địa điểm học tập chính của sinh viên Khoa Tiểu học - Mầm non là Giảng đường B - Trường Đại học Tây Bắc. Khoa được Nhà trường trang bị đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy và học tập. Ngoài hệ thống phòng học đạt tiêu chuẩn, khoa có đủ các phòng thực hành, phòng học chức năng: phòng học đàn, phòng học múa, phòng học mỹ thuật, phòng học thực hành dinh dưỡng, phòng học thực hành công tác đội, phòng học thực hành giảng mầm non, phòng học thực hành giảng tiểu học phục vụ cho việc học tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Các phòng học vẫn tiếp tục được trang bị cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ tốt nhất cho việc nâng cao chất lượng đào tạo. Khuôn viên Giảng đường B nơi Khoa Tiểu học - Mầm non làm việc, giảng dạy, học tập thường xuyên được cán bộ, giảng viên, sinh viên cải tạo, chăm sóc bảo đảm là khuôn viên xanh, thân thiện.

THÀNH TÍCH

Với những cống hiến, đóng góp nổi bật trên nhiều lĩnh vực, Khoa Tiểu học - Mầm non liên tục được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng thưởng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc, được vinh danh là “Tập thể điển hình tiên tiến xuất sắc giai đoạn 2010 - 2015”, được vinh danh trong cuốn sách chuyên đề *Toả sáng tinh thần thi đua yêu nước* chào mừng 70 năm truyền thống thi đua yêu nước của Tạp chí Xây dựng Đảng. Khoa có 03 giảng viên được Thủ tướng chính phủ tặng Bằng khen; các tập thể và giảng viên thuộc Khoa được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Tây Bắc, Bí thư tỉnh uỷ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tặng Bằng khen, Trung ương Đoàn THCS Hồ Chí Minh tặng Huy chương “Vì thế hệ trẻ”, Tỉnh đoàn Sơn La tặng bằng khen. Năm học 2021 - 2022, Khoa Tiểu học - Mầm non được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Trong giai đoạn 2020 - 2025, Khoa Tiểu học - Mầm non tiến hành đổi mới chương trình đào tạo (đáp ứng đổi mới giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học), công tác nghiên cứu khoa học, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, tạo môi trường học tập, rèn luyện tốt nhất cho sinh viên, học viên cao học; tư vấn việc làm cho sinh viên; đổi mới công

tác truyền thông, quảng bá tuyển sinh nhằm thu hút học sinh đăng kí học tập tại khoa; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên đề cho giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học. Khoa cũng tiếp tục phấn đấu, lập nhiều thành tích trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo, góp phần xây dựng Trường Đại học Tây Bắc trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu hàng đầu của vùng, tiếp cận trình độ các trường đại học có đẳng cấp cao trong nước và khu vực.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hội đồng trường	Đoàn Đức Lân	1967	Tiến sĩ - Chủ tịch Hội đồng trường	0912504625	doanducan@utb.edu.vn
2	Ban Giám hiệu Ban Giám hiệu	1. Đỗ Hồng Đức	1967	Tiến sĩ - Phó Hiệu trưởng phụ trách Trường	0982143838	ducdh@utb.edu.vn
		2. Hoàng Ngọc Anh	1967	Tiến sĩ - Phó Hiệu trưởng	0363869188	hoangngocanh@utb.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Ban Chủ nhiệm khoa	1. Điều Thị Tú Uyên	1973	Tiến sĩ - Trưởng khoa	0989709486	tuuyen@utb.edu.vn
		2. Lê Thị Thu Hà	1982	Tiến sĩ - Phó Trưởng khoa	0989886010	haltt@utb.edu.vn
		3. Khúc Thị Hiền	1982	Tiến sĩ - Phó Trưởng khoa	0945969429	khuchien@utb.edu.vn
II.	Các tổ					

	chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Chi ủy	1. Điều Thị Tú Uyên	1973	UV BCH Đảng bộ - Bí thư chi bộ	0989709486	tuuyen@utb.edu.vn
		2. Bùi Thanh Xuân	1985	Phó Bí thư chi bộ	0978008185	buithanhxuan@utb.edu.vn
		3. Lương Thị Định	1984	Chi ủy viên	0976620185	luongthidinh@utb.edu.vn
2	Công đoàn	1. Nguyễn Văn Quỳnh		Chủ tịch Công đoàn	0899308686	quynhnhv@utb.edu.vn
		2. Lương Thị Định	1984	Phó Chủ tịch Công đoàn	0976620185	luongthidinh@utb.edu.vn
		3. Nguyễn Thị Thanh Thúy	1986	UV BCH Công đoàn	0966197996	
1	Liên chi đoàn	1. Trịnh Thu Huyền	1992	Phó Bí thư đoàn trường, Bí thư Liên chi đoàn	0975465150	huyentt@utb.edu.vn
		2. Nguyễn Huyền Anh	1991	Phó Bí thư Liên chi đoàn	0978366789	huyenanhnguyen@utb.edu.vn
III.	Các bộ môn					
1.	Bộ môn Khoa học cơ bản	1. Đoàn Anh Chung	1985	Tiến sĩ - Trưởng môn	0399388324	
		2. Bùi Thanh Xuân	1985	Thạc sĩ - Phó Trưởng môn	0978008185	buithanhxuan@utb.edu.vn
2	Bộ môn Mỹ thuật - Âm	1. Trần Anh Đức	1974	Thạc sĩ - Trưởng môn	0988127017	nsanhtran@utb.edu.vn

	nhạc					
		2. Nguyễn Hoài Thanh	1972	Thạc sĩ - Phó Trưởng môn	0977124852	thanhnh@utb.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 01

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☐

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ¹ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	6		4	0	0

¹Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ¹ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
5	Thạc sĩ	19	19	0	3	0	0
6	Đại học	1	1	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	27	27		8	0	0

Liên kết đào tạo với nước ngoài ☐ ☐

Liên kết đào tạo trong nước ☐ ☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02 (Ngành Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học)

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu² <i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	8	20	28
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0

² Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ³)	1	1	2
	Tổng số	9	21	30

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ^[1] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	6	2	3	0	0
5	Thạc sĩ	19	19	0	3	0	0
6	Đại học	1	1	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	27	27	2	3	0	0

³Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 27 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	6	6	0	3	0	0	13,8
5	Thạc sĩ	1,0	20	20	0	2	0	0	20,6
6	Đại học	0,3	1	1	0	0	0	0	0,3
	Tổng		27	27	0	5	0	0	34,7

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	06	23,1	1	5	0	02	04	0	0
5	Thạc sĩ	20	73,1	7	13	0	10	8	2	0
6	Đại học	1	3,8		1	0	1	0	0	0
	Tổng	27	100	8	19	0	13	12	2	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 44,5 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 22,2%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 74,1%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	0
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	37,5	100%

3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	62,5	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học (bao gồm sinh viên ngành GDTH trình độ đại học)

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy, trình độ đại học):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019 - 2020	260	90	$\frac{1}{2,9}$	90	18/30		13
2020 - 2021	560	148	$\frac{1}{3,8}$	148	23,5/30		7
2021 - 2022	470	128	$\frac{1}{3,7}$	128	26/30		6
2022 - 2023	850	380	$\frac{3}{8}$	380	25,2/30		5
2023 - 2024	790	223	$\frac{3}{8}$	223	25,9/30		8

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy, trình độ đại học.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
3. Sinh viên đại học hệ chính quy	90	148	128	380	223

40. Số sinh viên quốc tế (Lưu học sinh Lào) theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số lượng (người)	13	7	6	5	8
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	1,81	4,81	0,69	0,69	1,06

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	224	230	153	368	474
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	224	230	153	368	474
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	22,2	24,8	27,3	24,3	20,6

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024

Số lượng (người)	39	39	56	58	38
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	3,2	1,4	2,1	1,5	0,9

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
	K57	K58	K59	K60	K61
Sinh viên tốt nghiệp đại học hệ chính quy	142	126	115	101	114

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 K57	2021 K58	2022 K59	2023 K60	2024 K61
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	142	126	115	101	114
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	99,3%	97%	96,6%	90,4%	91,2%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ X chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:	135	120	110	85	
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	97,5%	98%	97,8%	96,5%	
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	2,5%	2%	2,2%	3,5%	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0%	0%	0%	0%	
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:	73,33 %	95,83 %	96,36%	81,2%	
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo/tổng số sinh viên phản hồi (%).	72,6%	82,5%	80%	74,1%	Chưa đến hạn khảo sát

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 K57	2021 K58	2022 K59	2023 K60	2024 K61
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo/ tổng số sinh viên phản hồi (%).	0,74%	13,3%	16,4%	7,1%	Chưa đến hạn khảo sát
4.3. Tỷ lệ người học tiếp tục học nâng cao trình độ/tổng số sinh viên phản hồi (%).	0%	0%	0%	1,2%	Chưa đến hạn khảo sát
4.4. Tỷ lệ người học chưa có việc làm/ tổng số sinh viên phản hồi (%).	26,7	4,2%	3,6%	17,6%	Chưa đến hạn khảo sát
4.5. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	5 - 10 triệu	5 - 10 triệu	5 - 10 triệu	5 - 10 triệu	
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyên xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 K57	2021 K58	2022 K59	2023 K60	2024 K61
tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	1	1	2
3	Đề tài cấp trường	0,5	5	6	7	3	3	12
	Tổng		5	6	7	4	4	14

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 14.

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 14/27

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019-2020	0	0	0
2	2020-2021	0	0	0
3	2021-2022	0	0	0
4	2022-2023	0	0	0
5	2023-2024	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	4	11	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	2	
Trên 6 đề tài	0	0	1	
Tổng số cán bộ tham gia	0	4	15	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	2,0	2	1	0	1	1
2	Sách giáo trình	1,5	1,5	0	1	2	4	1
3	Sách tham khảo	1,0	1,0	1	0	0	2	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0,5	0	0	0	0	0
	Tổng			3	2	2	5	2

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): $30,5/27 = 1,13$

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,13

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	02	11	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	02	11	0	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí		Số lượng
----	-------------------	--	----------

		Hệ số**	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	2	2	2	0	3	13,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	47	32	31	23	15	148
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	5	6	7	3	3	12
	Tổng		54	40	40	26	21	173,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 173,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,43

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	02	26	20
Từ 6 đến 10 bài báo		02	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	02	26	20

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo		Số lượng
-----------	---------------------------	--	-----------------

		Hệ số**	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022- 2023	2023- 2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	02	02	03	03	02	12
2	Hội thảo trong nước	0,5	01					5,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25						0
	Tổng							17,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 17,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,65

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	07	10	05
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019 - 2020	0
2020 - 2021	0

2021 - 2022	0
2022 - 2023.	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	147	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	147	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	01	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	02	02	02	03	02

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 34.234.000 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²):15.948 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: Nơi học: 28.063 m². Nơi vui chơi giải trí:

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 28.063 m²

- Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 6,2 m²/SV

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 10.221 đầu sách (169.698 cuốn)

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 6

- Dùng cho người học học tập: 0

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 27. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,4%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 22,2%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 74,1%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): Năm học 2023 - 2024: 979.

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 37,65% SV/GV (cơ hữu).

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 120/128 SV = 93,75%.

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 97,45%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 2,55%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 77,6%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 9,4%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 5 triệu - 10 triệu.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):

.....

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $14/27=0,63$ điểm

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0đ

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,13

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,43

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,65

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,09 máy/SV

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3,54 m²/SV

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,55 m²/SV

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

PHỤ LỤC 2. CÁC VĂN BẢN, TÀI LIỆU LIÊN QUAN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1306*/QĐ-ĐHTB

Sơn La, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/06/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 23/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra Pháp chế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.



Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng các phòng, ban, khoa; giám đốc các trung tâm thuộc và trực thuộc; Chủ tịch Công đoàn cơ sở; Bí thư Đoàn trường; Chủ tịch Hội sinh viên và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *cut*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: BDCL&TTPC.



KT. HIỆU TRƯỞNG

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Đỗ Hồng Đức**



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 1306/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên ★	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	TS. Điều Thị Tú Uyên	Trưởng khoa Tiểu học - Mầm non	Phó Chủ tịch
4	TS. Lê Thị Thu Hà	Phó Trường Khoa Tiểu học - Mầm non	Thư ký
5	TS. Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trường phòng Đào tạo	Thành viên
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CĐCS	Thành viên
7	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên
8	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BDCL&TTPC	Thành viên
9	TS. Nguyễn Bá Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên
10	ThS. Cao Bá Lâm	Phó Trưởng phòng QTCSVC	Thành viên
11	ThS. Lê Thị Bích Hào	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
12	ThS. Bùi Thanh Xuân	Phó Trưởng Bộ môn Khoa học cơ bản, Khoa Tiểu học - Mầm non	Thành viên
13	TS. Khúc Thị Hiền	Phó Trường Khoa Tiểu học - Mầm non	Thành viên
14	TS. Đoàn Anh Chung	Trưởng Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
15	Hà Thị Phương Oanh	Sinh viên lớp K64 Đại học Giáo dục Tiểu học A, Khoa Tiểu học - Mầm non	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)

aut

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
 ((Kèm theo Quyết định số 1306/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023))

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Lê Thị Thu Hà	Phó Trưởng Khoa Tiểu học - Mầm non	Trưởng Ban thư ký
2	ThS. Tống Hải Nguyên	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
3	ThS. Vũ Thị Đức Hạnh	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
4	ThS. Đào Anh Tuấn	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
5	ThS. Vũ Văn Càng	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
6	ThS. Nguyễn Văn Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
7	ThS. Dương Thị Thanh	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
8	ThS. Trịnh Thu Huyền	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
9	ThS. Lò Thanh Bình	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
10	CN. Nguyễn Thị Thanh	Trợ lý khoa	Thành viên
11	ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
12	ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
13	CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
14	ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
15	ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
16	ThS. Đoàn Thị Hoài Thu	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
17	CN. Phan Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
18	ThS. Phạm Việt Hùng	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên

(Danh sách gồm có 18 người)

est

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số ~~1306~~ 1306/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	TS. Điều Thị Tú Uyên	Trưởng Khoa Tiểu học - Mầm non	Nhóm trưởng
		ThS. Dương Thị Thanh	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thư kí
		ThS. Vũ Thị Đức Hạnh	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
		ThS. Đào Anh Tuấn	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
		CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	TS. Đoàn Anh Chung	Trưởng Bộ môn Khoa học cơ bản	Nhóm trưởng
		ThS. Đào Anh Tuấn	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
		ThS. Trịnh Thu Huyền	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thư kí
		ThS. Vũ Văn Càng	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
		CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	TS. Điều Thị Tú Uyên	Trưởng Khoa Tiểu học - Mầm non	Nhóm trưởng
		ThS. Nguyễn Văn Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
		ThS. Lò Thanh Bình	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thư kí
		ThS. Phạm Việt Hùng	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên
		SV. Hà Thị Phương Oanh	Sinh viên	Thành viên
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	TS. Lê Thị Thu Hà	Phó Trưởng khoa Tiểu học - Mầm non	Nhóm trưởng
		ThS. Nguyễn Văn Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
		ThS. Lò Thanh Bình	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thư kí
		ThS. Đoàn Thị Hoài Thu	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
		ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và	TS. Khúc Thị Hiền	Phó Trưởng Khoa Tiểu học - Mầm non	Nhóm trưởng



	trang thiết bị	ThS. Tống Hải Nguyên	Giảng viên Bộ môn Mĩ thuật - Âm nhạc	Thành viên
		CN. Nguyễn Thị Thanh	Trợ lý Khoa Tiểu học - Mầm non	Thư kí
		ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
		CN. Phan Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	ThS. Bùi Thanh Xuân	Phó Trưởng khoa Tiểu học - Mầm non	Nhóm trưởng
		ThS. Trịnh Thu Huyền	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thư kí
		ThS. Nguyễn Văn Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
		ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BĐCL&TTPC	Thành viên
		ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BĐCL&TTPC	Thành viên

cut



Số: 160 /KH-ĐHTB

Sơn La, ngày 29 tháng 01 năm 2024

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, GIAI ĐOẠN 2019-2024

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục tiểu học và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016, trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2024.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu sau đây:

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

- Kế hoạch 1763/KH-ĐHTB ngày 04/12/2023 về triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo năm học 2023-2024 của Trường Đại học Tây Bắc.

IV. Hội đồng tự đánh giá



1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá (TĐG) chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 1306/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc, Hội đồng gồm có 15 thành viên.

Danh sách hội đồng tự đánh giá:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	TS. Điều Thị Tú Uyên	Trưởng khoa Tiểu học - Mầm non	Phó Chủ tịch
4	TS. Lê Thị Thu Hà	Phó Trưởng Khoa Tiểu học - Mầm non	Thư ký
5	TS. Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CĐCS	Thành viên
7	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên
8	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BDCL&TTTC	Thành viên
9	TS. Nguyễn Bá Điệp	Phó Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên
10	ThS. Cao Bá Lâm	Phó Trưởng phòng QTCSVC	Thành viên
11	ThS. Lê Thị Bích Hào	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
12	ThS. Bùi Thanh Xuân	Phó Trưởng Bộ môn Khoa học cơ bản, Khoa Tiểu học - Mầm non	Thành viên
13	TS. Khúc Thị Hiền	Phó Trưởng Khoa Tiểu học - Mầm non	Thành viên
14	TS. Đoàn Anh Chung	Trưởng Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
15	Hà Thị Phương Oanh	Sinh viên lớp K64 Đại học Giáo dục Tiểu học A, Khoa Tiểu học - Mầm non	Thành viên

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

a. Ban thư ký

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Lê Thị Thu Hà	Phó Trưởng Khoa Tiểu học - Mầm non	Trưởng Ban thư ký
2	ThS. Tống Hải Nguyên	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
3	ThS. Vũ Thị Đức Hạnh	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
4	ThS. Đào Anh Tuấn	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên

5	ThS. Vũ Văn Càng	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
6	ThS. Nguyễn Văn Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
7	ThS. Dương Thị Thanh	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
8	ThS. Trịnh Thu Huyền	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
9	ThS. Lò Thanh Bình	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
10	CN. Nguyễn Thị Thanh	Trợ lý khoa	Thành viên
11	ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
12	ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
13	CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
14	ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
15	ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
16	ThS. Đoàn Thị Hoài Thu	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
17	CN. Phan Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
18	ThS. Phạm Việt Hùng	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên

b. Các nhóm công tác chuyên trách

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	TS. Điều Thị Tú Uyên	Trưởng Khoa Tiểu học - Mầm non	Nhóm trưởng
		ThS. Dương Thị Thanh	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thư kí
		ThS. Vũ Thị Đức Hạnh	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
		ThS. Đào Anh Tuấn	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên
		CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học Tiêu chuẩn 4:	TS. Đoàn Anh Chung	Trưởng Bộ môn Khoa học cơ bản	Nhóm trưởng
		ThS. Đào Anh Tuấn	Giảng viên Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc	Thành viên

			Trung tâm TT-TV	
		CN. Phan Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	ThS. Bùi Thanh Xuân	Phó Trưởng khoa Tiểu học - Mầm non	Nhóm trưởng
		ThS. Trịnh Thu Huyền	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thư kí
		ThS. Nguyễn Văn Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản	Thành viên
		ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
		ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư kí:

TT	Tiêu chuẩn	Cá nhân chịu trách nhiệm	Nhiệm vụ	Thời gian tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo
		TS. Lường Thị Định	Trưởng Ban Thư kí, phụ trách chung, điều hành Ban Thư kí thực hiện nhiệm vụ	Tháng 1 - 2/2024
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	TS. Nguyễn Văn Dương	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 2/2024
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	ThS. Nguyễn Hoài Thanh	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 2/2024
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	TS. Nguyễn Văn Dương	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 2/2024
4	Tiêu chuẩn 4:	ThS. Hoàng Thị	Tổng hợp tài liệu, minh chứng	Tháng 1 - 2/2024

	Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Thái Vân	phục vụ viết báo cáo	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	CN. Nguyễn Thị Thanh Thuý	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 2/2024
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	ThS. Nguyễn Huyền Anh	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 2/2024
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	ThS. Trần Anh Đức	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 2/2024
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	CN. Nguyễn Thị Huyền Trang	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 2/2024
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	CN. Nguyễn Thị Thanh	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 2/2024
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	ThS. Hoàng Thị Thái Vân	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 2/2024
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	ThS. Đinh Thị Bích Hậu	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 2/2024

b) Các nhóm công tác, cá nhân

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
	Phần I. KHÁI QUÁT	Thường trực Hội đồng TĐG	Tháng 2 - 3/2024	
	1. Đặt vấn đề	Thường trực Hội đồng TĐG		
	2. Tổng quan chung	Thường trực Hội đồng TĐG		
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ				

	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Nhóm công tác chuyên trách số 1	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
1	<i>TC 1.1.</i> Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.			
2	<i>TC 1.2.</i> CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.			
3	<i>TC 1.3.</i> CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.			
	Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	Nhóm công tác chuyên trách số 1	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
4	<i>TC 2.1.</i> Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.			
5	<i>TC 2.2.</i> Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.			
6	<i>TC 2.3.</i> Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.			
	Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Nhóm công tác chuyên trách số 2	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
7	<i>TC 3.1.</i> CTDH được thiết kế dựa trên CDR.			
8	<i>TC 3.2.</i> Đóng góp của mỗi học phần			

	trong việc đạt được CDR là rõ ràng.			
9	<i>TC 3.3.</i> CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.			
	Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Nhóm công tác chuyên trách số 2	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
10	<i>TC 4.1.</i> Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.			
11	<i>TC 4.2.</i> Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.			
12	<i>TC 4.3.</i> Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.			
	Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	Nhóm công tác chuyên trách số 3	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
13	<i>TC 5.1.</i> Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.			
14	<i>TC 5.2.</i> Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.			
15	<i>TC 5.3.</i> Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.			
16	<i>TC 5.4.</i> Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.			
17	<i>TC 5.5.</i> NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.			

	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Nhóm công tác chuyên trách số 1	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
1	<i>TC 1.1.</i> Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.			
2	<i>TC 1.2.</i> CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.			
3	<i>TC 1.3.</i> CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.			
	Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	Nhóm công tác chuyên trách số 1	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
4	<i>TC 2.1.</i> Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.			
5	<i>TC 2.2.</i> Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.			
6	<i>TC 2.3.</i> Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.			
	Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Nhóm công tác chuyên trách số 2	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
7	<i>TC 3.1.</i> CTDH được thiết kế dựa trên CĐR.			
8	<i>TC 3.2.</i> Đóng góp của mỗi học phần			

	trong việc đạt được CDR là rõ ràng.			
9	TC 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.			
	Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Nhóm công tác chuyên trách số 2	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
10	TC 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.			
11	TC 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.			
12	TC 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.			
	Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	Nhóm công tác chuyên trách số 3	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
13	TC 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.			
14	TC 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.			
15	TC 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.			
16	TC 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.			
17	TC 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.			

	Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Nhóm công tác chuyên trách số 4	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
18	<i>TC 6.1.</i> Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			
19	<i>TC 6.2.</i> Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			
20	<i>TC 6.3.</i> Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.			
21	<i>TC 6.4.</i> Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.			
22	<i>TC 6.5.</i> Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.			
23	<i>TC 6.6.</i> Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			
24	<i>TC 6.7.</i> Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
	Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	Nhóm công tác chuyên trách số 4	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	

25	<i>TC 7.1.</i> Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			
26	<i>TC 7.2.</i> Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.			
27	<i>TC 7.3.</i> Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.			
28	<i>TC 7.4.</i> Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó			
29	<i>TC 7.5.</i> Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			
	Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Nhóm công tác chuyên trách số 3	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
30	<i>TC 8.1.</i> Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.			
31	<i>TC 8.2.</i> Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.			
32	<i>TC 8.3.</i> Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.			
33	<i>TC 8.4.</i> Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.			

34	TC 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.			
	Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nhóm công tác chuyên trách số 5	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
35	TC 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.			
36	TC 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.			
37	TC 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.			
38	TC 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.			
39	TC 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.			
	Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	Nhóm công tác chuyên trách số 6	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
40	TC 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.			
41	TC 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.			

42	TC 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.			
43	TC 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.			
44	TC 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.			
45	TC 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.			
	Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	Nhóm công tác chuyên trách số 6	Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024) Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	
46	TC 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
47	TC 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
48	TC 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
49	TC 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
50	TC 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
	Phần III. KẾT LUẬN	Thường trực Hội đồng TĐG	Tuần 16 (từ 13/5/2024 đến 19/5/2024)	
	Phần IV. PHỤ LỤC	Các nhóm CTCT	Tuần 16 (từ 13/5/2024 đến 19/5/2024)	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Đối với các bộ môn thuộc Khoa Tiểu học - Mầm non (gồm Bộ môn Khoa học cơ bản và Bộ môn Mỹ thuật - Âm nhạc)

- Thời gian: ít nhất 1 lần/ 1 tuần.
- Nội dung: thảo luận về phương pháp thu thập, lưu trữ và sử dụng minh chứng; phương pháp phân tích yêu cầu tiêu chí, viết báo cáo tự đánh giá.
- Thành phần: giảng viên thuộc Bộ môn, khách mời (nếu có).
- Chế độ báo cáo: báo cáo bằng văn bản tới Trưởng khoa kèm theo đầy đủ minh chứng bao gồm kế hoạch, báo cáo tổng hợp, các báo cáo tập huấn, hình ảnh của buổi tập huấn (thời gian báo cáo vào ngày 22 hàng tháng).

2. Đối với Khoa Tiểu học - Mầm non

- Thời gian: ít nhất 1 lần/ 1 tháng.
- Nội dung: thảo luận về các tiêu chuẩn theo hướng dẫn tự đánh giá CTĐT; phương pháp thu thập, xử lý, lưu trữ minh chứng; phương pháp viết báo cáo tự đánh giá.
- Thành phần: giảng viên thuộc Khoa (thuộc các hội đồng tự đánh giá, ban thư ký), khách mời (nếu có).
- Chế độ báo cáo: báo cáo bằng văn bản tới Hiệu trưởng qua Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế (BĐCL&TTPC) kèm theo đầy đủ minh chứng bao gồm kế hoạch, báo cáo tổng hợp, các báo cáo tập huấn, hình ảnh của buổi tập huấn (bao gồm cả các báo cáo của các bộ môn trực thuộc; thời gian báo cáo vào ngày 25 hàng tháng).

3. Đối với Trường Đại học Tây Bắc

- Tập huấn chung về nghiệp vụ tự đánh giá chương trình đào tạo.
- Thời gian: đã thực hiện ngày 23/12/2023, có thể tập huấn bổ sung dựa trên nhu cầu thực tế (có kế hoạch tập huấn cụ thể).

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính,...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chính thực hiện quá trình tự đánh giá bao gồm các thành viên hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách. Tùy theo tình hình và yêu cầu thực tế khi triển khai, Hội đồng TĐG lập phương án huy động nguồn nhân sự từ các đơn vị (Phòng, Ban, Khoa, Trung tâm) trong Trường.

Các nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng TĐG CTĐT chịu trách nhiệm chính về thu thập thông tin, minh chứng; tiến hành tự đánh giá các tiêu chí và tiêu chuẩn theo quy trình nghiệp vụ; xây dựng báo cáo tự đánh giá đối với CTĐT được phân công theo đúng tiến độ thời gian của Kế hoạch này.

Các đơn vị trong toàn Trường, cán bộ, chuyên viên, giảng viên, nhân viên và

sinh viên của Trường có trách nhiệm cung cấp minh chứng và các thông tin đầy đủ, trung thực theo yêu cầu của các nhóm công tác chuyên trách (CTCT) trong quá trình TĐG đối với các thông tin, minh chứng thuộc lĩnh vực hoạt động do đơn vị phụ trách.

Toàn bộ nhân sự của Trường có trách nhiệm tham gia đóng góp ý kiến đối với dự thảo Báo cáo TĐG và các nội dung khác theo quy định.

Phòng Tổ chức - Hành chính là đầu mối thực hiện huy động nhân sự theo đề xuất của Hội đồng TĐG.

Phòng BDCL&TTPC phối hợp với phòng Kế toán - Tài chính (KT-TC) tham mưu, tư vấn Hiệu trưởng xây dựng dự toán kinh phí và thực hiện công tác thanh, quyết toán công tác TĐG CTĐT theo quy định.

2. Cơ sở vật chất

Huy động cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường phục vụ quá trình tự đánh giá. Nếu thấy cần thiết Hội đồng tự đánh giá lập phương án huy động thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc tập trung, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Tài chính

Các hoạt động cần phải huy động kinh phí bao gồm: Kinh phí khoán chi để bồi dưỡng thù lao cho công tác tự đánh giá của Hội đồng và Ban thư kí; kinh phí mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị phục vụ in ấn, thu thập, lưu trữ, số hóa và bảo quản minh chứng; tổ chức tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá CTĐT... thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

4. Chế độ hỗ trợ

Giảng viên thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT được hỗ trợ giờ chuẩn tính vào nhiệm vụ năm học 2023 - 2024 theo quy định của Nhà trường.

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài Nhà trường

Các nguồn thông tin cần nghiên cứu, rà soát để hoàn thiện Báo cáo TĐG là: Các kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; quy hoạch về tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực; các thông tin cần khảo sát theo yêu cầu đánh giá CTĐT... Trong quá trình triển khai công tác TĐG, các nhóm công tác chuyên trách xây dựng chi tiết kế hoạch thu thập thông tin từ bên ngoài (nếu cần). Kế hoạch phải thể hiện rõ loại thông tin cần thu thập, nguồn cung cấp thông tin, thời gian thực hiện.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá

Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, Hội đồng TĐG nếu có nhu cầu và được Hiệu trưởng nhất trí thì xây dựng kế hoạch thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG. Kế hoạch phải xác định rõ những lĩnh vực, hoạt động cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của Báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 2 (từ 08/01/2024 đến 21/01/2024)	- Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024)	- Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG. - Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ: - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 9 - 15 (từ 25/3/2024 đến 12/5/2024)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (từ 13/5/2024 đến 19/5/2024)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 (từ 20/5/2024 đến 02/6/2024)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 (từ 03/6/2024 đến 23/6/2024)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, ... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23 (từ 24/6/2024 đến 07/7/2024)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (từ 08/7/2024 đến 14/7/2024)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị (để th/h);
- Lưu: VT, BĐCL&TTPC.



